



BẢN GIAO SƯ QUỐC VĂN TẠO DÀN

12

A B C D
A B C D
A B C D
A B C D
A B C D
A B C D
A B C D
A B C D
A B C D
A B C D
A B C D
A B C D

QUỐC VĂN



TRƯỜNG TH

<http://tieulun.hopto.org>

NHÓM GIÁO-SƯ

TỦ SÁCH
NGUYỄN TRỌNG TUẤN
QUỐC-VĂN
An Dân Tân Tạo, An Túc - 22031975

KINH BIỂU

QUỐC-VĂN

12
ABCD

SOẠN ĐÚNG CHƯƠNG-TRÌNH CHI-TIẾT NĂM 1974

SOẠN-GIẢ và NHÀ XUẤT-BẢN
Kinh Cống

Trường Thi Xuất Bản

62, Trương Tấn Bửu, Phú Nhuận Saigon — ĐT: 40035

Có gang học để mau thành. đại!
H.T.L.H.



NGUYỄN VĂN CẨM

Tốt-nghiệp Đại-học Sư-phạm
Cử-nhân Văn-khoa
Giám-học Võ Trường-Toàn Saigon

LÊ VĂN CHUÔNG

Tốt-nghiệp Đại-học Sư-phạm
Giáo-sư Pétrus Ký Saigon

KHUU HUỲNH-HƯƠNG

Tốt-nghiệp Đại-học Sư-phạm
Giáo-sư Gia-long Saigon

TẠ QUANG-KHÔI

Tốt-nghiệp Đại-học Sư-phạm
Hiệu-trưởng Nguyễn Trãi Saigon

VŨ THỊ NGỌC-MAI

Tốt-nghiệp Đại-học Sư-phạm
Cử-nhân Văn-khoa
Giáo-sư Lê văn Duyệt Gia-định
Régina Mundi Saigon

PHẠM THỊ NHUNG

Tốt-nghiệp Đại-học Sư-phạm
Giáo-sư Gia-long Saigon

CAO ĐÌNH-QUÁT

Tốt-nghiệp Đại-học Sư-phạm
Cử-nhân giáo-khoa Triết
Giáo-sư Chu Văn An
Saigon

LÊ VĂN QUỚI

Tốt-nghiệp Đại-học Sư-phạm
Giám-học Phan Thanh Giản
Cần-thơ

CUNG NHẬT-TÂN

Tốt-nghiệp Đại-học Sư-phạm
Cử-nhân Văn-khoa
Giáo-sư Chu Văn An
Saigon

TRẦN ĐẮC-THANH

Tốt-nghiệp Đại-học Sư-phạm
Giáo-sư Trưng-vương — Taberd
Saigon

NGUYỄN QUẢNG-TUÂN

Thanh-tra Chuyên-môn Trưng-vương
Bộ Văn-hóa Giáo-dục và Thanh-niên



TỰA

CHƯƠNG-TRÌNH môn Quốc-văn lớp 12 ABCD
đã được Bộ Văn-hóa Giáo-dục và Thanh-niên
ban hành ngày 29 tháng 6 năm 1974.

Chương-trình gồm có hai phần: phần lý-thuyết và
phần thực-hành.

Qua phân-lý thuyết chúng ta nhận thấy ngay tính
sách tổng-hợp của nó, mục-đích để các học-sinh khi
học hết cấp Trung-học có thể hiểu thấu được các tác
giả và các tác-phẩm đã học từ lớp 6 đến lớp 11.

Việc soạn-thảo một quyển sách Quốc-văn cho lớp 12
như vậy cũng phải đi theo đúng đường hướng đó,
nghĩa là phải làm sao cho các học-sinh hiểu rõ được
các tư-tưởng lớn trong văn-chương Việt-nam từ
tinh-thần dân-tộc đến các ảnh-hưởng của Nho,
Phật, và Lão giáo ở Đông phương và các ảnh
hưởng tư-tưởng lãng-mạn, tự-do dân-chủ cùng Thiên
chúa giáo ở Tây phương.

Đồng thời với việc chứng-minh các ảnh-hưởng ấy,
các học-sinh cũng cần phải biết rõ lược-sử tiền-trình
của thi-ca, báo-chi và tiểu-thuyết Việt-nam để
nhận định lấy những đường hướng phải theo trong
công cuộc tiến-hóa chung của nền văn-học.

Với một chương-trình có tính cách bao quát như vậy
thì việc soạn thảo sách giáo-khoa lại càng khó khăn
và đòi hỏi ở những người viết một quan điểm vững
vàng về toàn bộ Văn-học-sử Việt-nam.

Tự tin là bước đầu trên đường thành công!

Thầy

Nhóm Giáo-sư Quốc-văn chúng tôi sau khi đã thảo-luận kỹ càng về từng chi tiết của chương-trình và cân nhắc sự quan trọng của mỗi đề tài đã phân chia phần soạn về lý-thuyết và thực-hành cho mỗi người tùy theo khả-năng và kinh-nghiệm.

Những tiêu chuẩn chúng tôi đã theo để soạn cuốn giáo-khoa này là :

- sát đúng tinh-thần chương-trình
- đầy đủ chi tiết cần thiết
- gọn-gàng, dễ hiểu
- thích hợp với lối thi trắc-nghiem

Mặc dầu đã chuẩn-bị tài-liệu từ lâu và chúng tôi rất thận trọng khi biên soạn nhưng e rằng khó tránh khỏi những sơ-xuất.

Chúng tôi ước mong sẽ được các bạn đồng-nghiệp vui lòng giúp thêm cho ý kiến để cuốn sách sẽ được hoàn bị hơn.

Đối với các anh chị em học sinh và các bạn tự học, chúng tôi thành thực ước mong quyền sách này, cũng như tập trắc-nghiem tiếp theo, sẽ giúp các anh chị em đạt được kết quả tốt trong việc học cũng như trong việc thi.

Đó thực là những điều chúng tôi rất kỳ-vọng.

CÁC SOẠN-GIA

CHƯƠNG-TRÌNH QUỐC-VĂN

Lớp 12-CD

3 giờ mỗi tuần

- Lý-thuyết : 2 giờ
- Thực-hành : 1 giờ

I.— PHẦN LÝ-THUYẾT

A. Các tư-tưởng lớn trong văn-chương Việt-nam

1. Tư-tưởng thuần-túy dân-tộc trong văn-chương bình-dân.
2. Tư-tưởng bắt nguồn từ Đông-phương
 - a) Ảnh-hưởng Nho-giáo
 - b) Ảnh-hưởng Phật-giáo
 - c) Ảnh-hưởng Lão-giáo
3. Tư-tưởng bắt nguồn từ Tây phương
 - a) Ảnh-hưởng của tư-tưởng lãng mạn
 - b) Ảnh-hưởng của tư-tưởng tự-do dân-chủ
 - c) Ảnh-hưởng của Thiên-chúa giáo

B. Lược-sử bài bộ môn văn-bạc

1. Lược-sử thi-ca Việt-nam
2. Lược-sử báo-chí Việt-nam
3. Lược-sử tiểu-thuyết Việt-nam

II.— PHẦN THỰC-HÀNH

A. Luận văn

1. Phương-pháp nghị-luận văn-học liên-quan đến các vấn-đề nêu trong phần lý-thuyết.
2. Hướng-dẫn học-sinh nghiên-cứu một vấn-đề văn-học và viết một bài tiểu-luận về vấn-đề này.

B. Trần-thuyết

Chọn một số tác-phẩm để trần-thuyết.

* * *

Lớp 12-AB

2 giờ mỗi tuần

— Lý-thuyết : 1 giờ

— Thực-hành : 1 giờ

Giống như chương-trình Quốc-văn Lớp 12-CD nhưng khái quát hơn.



PHẦN MỞ ĐẦU

ĐẠI-CƯƠNG VỀ VĂN-HỌC VIỆT-NAM

I.— ĐỊNH-NGHĨA VĂN-HỌC :

Trước khi định-nghĩa văn-học, ta cần đề ý đến nghĩa chữ văn.

Văn là vẻ đẹp rực-rỡ do người trau-chuốt. Một vật gì mang lấy hình-thái bản-nhiên của nó gọi là chất, chất ấy được trau-chuốt cho đẹp rực-rỡ gọi là văn. Do đó trong Luận-ngữ có câu : «Chất thống văn tắc dã» (Chất mà thắng văn là quê mùa):

Trong hội-họa, văn cũng được dùng để chỉ màu sắc : hai màu xanh đỏ được gọi là văn, hai màu đỏ trắng được gọi là chương. Lẽ tự nhiên những màu sắc ấy dùng để tô vào bức tranh cho cảnh-vật thêm phần rực-rỡ và tươi sáng.

Chữ nghĩa cũng gọi là văn vì chữ nghĩa làm cho lời nói con người thêm phần bóng-bẩy.

Do đó, ta thấy dù hiểu theo nghĩa nào văn cũng là vẻ đẹp rực-rỡ bóng-bẩy.

Tuy nhiên về định-nghĩa văn-học, các học-giả thường không đồng quan-niệm với nhau.

Bên Trung-hoa, một phái do Tăng Nghị và Chương Bính-Lân chủ-trương rằng : « Trừ ư trúc bạch chỉ vị văn học » (Viết trên tre lụa

thì gọi là văn-học). Định-nghĩa này hẹp-hòi ở chỗ chỉ chú-trọng đến văn-chương thành văn (dùng chữ để ghi chép), đồng thời cũng không phân-biệt được văn-học và các môn học khác như triết-học, sử-học, kinh học Mỗi đây, Hồ Văn-Dực trong cuốn Tân-trước Trung-quốc Văn-học sử đã quan-niệm rằng : *«Chỉ những tác-phẩm viết có nghệ-thuật mà chuyên tả tình-cảm hoặc có phần tưởng-tượng dồi-dào thì mới được gọi là văn»*. Theo ông thì chẳng những triết-học, kinh-học, sử-học... không được gọi là văn mà cả đến những bài văn nghị-luận của Hàn, Liễu, Âu, Tô cũng không gọi là văn.

Ở Việt-nam, trong bài luận về văn chương, ông Phan Kế-Bính có định-nghĩa : *«Văn là gì? Văn là vẻ đẹp. Chương là gì? Chương là vẻ sáng. Nhờ người ta rực-rỡ, bóng-bẩy, tựa như có vẻ đẹp về sáng nên gọi là văn-chương. Ai không có tính-tình tư-tưởng. Đem cái tính-tình tư-tưởng ấy diễn ra thành câu nói, tả ra thành đoạn văn thì gọi là văn-chương vậy»* (Việt-Hán văn-khảo).

Qua các quan-niệm trên, chúng ta sẽ dung-hòa các ý-kiến mà chủ-trương rằng : *«Tất cả những tác-phẩm nào dù bằng lời nói hay chữ viết miễn là trình-bày có nghệ-thuật, lời lẽ có âm hưởng mới có thể gọi là tác-phẩm văn-chương»*. Và văn-học của nước nào là gồm tất cả các tác-phẩm nói trên được diễn-tả bằng ngôn-ngữ hay bằng văn-tự của nước đó !

II. KHÁI LUẬN VỀ VĂN-HỌC VIỆT-NAM.

Muốn tạo-thành tác-phẩm văn-học người ta cần phải có phương-tiện ngôn-ngữ hay văn-tự.

Tự-nhiên, trước khi có văn-tự để ghi chép, dân-tộc Việt-nam cũng giống như các dân-tộc khác đã có một thứ ngôn-ngữ riêng để diễn-tả ý-tưởng và làm phương-tiện cảm-thông với nhau.

Riêng về văn-tự, dân ta lại dùng đến ba thứ chữ : chữ Hán, chữ Nôm, chữ Quốc-ngữ để diễn-tả tình-cảm, tư-tưởng.

Kể từ khi tướng nhà Hán là Lộ Bác-Đức đem quân sang lấy nước Nam-Việt (năm 111 trước Thiên-chúa giáng-sinh) đến năm 939, Ngô-Quyền giết được Thái-tử Hoang Thao trên sông Bạch-đăng, tính ra trên một ngàn năm nước ta bị người Trung-hoa cai-trị. Lẽ tất nhiên, chúng ta phải chịu ảnh-hưởng của văn-hóa Trung-hoa rất sâu-đậm trong đó phải kể đến chữ Hán là một. Lúc ban đầu kẻ học chữ Hán chỉ có mục-

đích duy nhất là tìm sự sung-sướng bản-thân bên cạnh các quan Thái-thú Trung-hoa. Nhưng lần lần về sau, chữ Hán trở thành quốc-gia văn-tự và đặc-dụng trong lối văn-chương cử-nghịep chiếm địa-vị độc-tôn ở trong chốn triều-đình và ở ngoài dân-chúng.

Bên cạnh chữ Hán do ngoại-nhân du-nhập, các nhà nho nặng lòng yêu nước có tinh-thần tự-lập đã mượn hình-thức chữ Hán, sáng-tạo ra lối chữ Nôm để làm thơ phú. Vào thế kỷ XIII, Hàn Thuyên⁽¹⁾ đã mở đầu cho phong-trào làm thơ phú chữ Nôm với bài « Văn tế cá sấu ».

Cuối cùng là chữ quốc-ngữ. Vào thế kỷ XVI, nhờ đường giao-thông mở rộng, nhiều phái đoàn giáo-sĩ Tây-phương đến nước ta truyền-giáo. Nhận thấy chữ Hán vừa phiền-phức vừa khó học nên các giáo-sĩ mượn mẫu-tự La-tinh để ghi-âm tiếng Việt : chữ quốc-ngữ ra đời. Lúc đầu chữ quốc-ngữ chỉ được dùng trong các tu-viện không được phổ-cập trong dân-chúng. Đến năm 1862, sau khi chiếm xong ba tỉnh miền đông xứ Nam-kỳ, người Pháp đem chữ quốc-ngữ truyền-bá trong dân-chúng. Theo thế-lực của Pháp, chữ quốc-ngữ lần lần được phổ-biến rộng-rãi khắp cả nước Việt-nam.

Tóm lại, nếu căn-cứ vào phương-diện diễn đạt tư-tưởng mà phân chia thì văn-học Việt-nam gồm có hai phần :

- a) Phần văn-chương truyền-khẩu (phương-tiện diễn-tả là ngôn-ngữ)
- b) Phần văn-chương thành-văn (phương-tiện diễn-tả là văn-tự)

Phần văn-chương thành-văn này chia làm ba loại :

- Văn-chương chữ Hán
- Văn-chương chữ Nôm
- Văn-chương chữ Quốc-ngữ.

III. ĐẶC-TÍNH CỦA NỀN VĂN-HỌC VIỆT-NAM

Mỗi phần văn-chương trong văn-học Việt-nam đều có một sắc-thái đặc-biệt.

Trước nhất là văn-chương bình-dân. Nền văn-chương này ít chịu ảnh-hưởng của văn-hóa ngoại lai nên có thể tiêu-biểu cho tâm-hồn

(1) Nguyên là họ Nguyễn

của người Việt-nam thuần-túy. Phân-tích và nghiên-cứu một cách sâu-xa nền văn-chương bình-dân chúng ta có thể tìm thấy những nét đặc-thù về tư-tưởng tình-cảm . . . của dân-tộc Việt-nam.

Nền văn-chương chữ Hán và chữ Nôm chịu ảnh-hưởng sâu-dậm của văn-hóa Trung-hoa nhất là về phương-diện tư-tưởng. Đề riêng phần văn-chương chữ Hán ra, ta tìm thấy trong văn-chương chữ Nôm đầy dẫy những tư-tưởng của đạo Nho với triết-lý nhập-thể hành đạo, đạo Phật với luật nhân-quả, luân-hồi và đạo Lão với tư-tưởng cầu nhàn phóng-khoảng.

Nền văn-chương chữ quốc-ngữ chịu ảnh-hưởng của Tây-phương một cách rõ-rệt, trong đó ta tìm thấy sự du-nhập của phong-trào lãng-mạng, sự đề cao các tư-tưởng tự-do dân-chủ cùng triết-lý bình-đẳng bác-ái của Thiên-chúa giáo.



PHẦN THỨ NHẤT

CÁC TƯ-TUỞNG LỚN TRONG VĂN-CHƯƠNG VIỆT-NAM

Thiên 1 : Tư-tưởng thuần-túy dân-tộc
trong văn-chương bình-dân.

Thiên 2 : Tư-tưởng bắt nguồn từ
Đông-phương.

Thiên 3 : Tư-tưởng bắt nguồn từ
Tây-phương.

TƯ-TƯỞNG THUẦN-TÚY DÂN-TỘC TRONG VĂN-CHƯƠNG BÌNH-DÂN

Chương 1: KHÁI-NIỆM VỀ TINH-THẦN DÂN-TỘC

Chương 2: ĐẶC-TÍNH

- I.— Ý-thức quốc-gia
- II.— Tinh-thần trào-lộng
- III.— Quan-niệm xử-kỷ tiếp-vật.

Trong thiên này chúng ta sẽ tìm hiểu về tư-tưởng thuần-túy dân-tộc trong văn-chương bình-dân.

Sự tìm hiểu này không đòi hỏi chúng ta phải học lại phần Tục-ngữ Ca-dao và Chuyện Cổ-tích về định-nghĩa, hình-thức và nội-dung.

Chúng ta sẽ chỉ căn-cứ vào kho-tàng văn-chương bình-dân vô cùng, phong-phú ấy để nêu ra :

— Khái-niệm về tinh-thần dân-tộc

và các đặc-tính như :

- Ý-thức quốc-gia
- Tinh-thần trào-lộng
- Quan-niệm xử-kỷ tiếp-vật

Sự trình-bày thiên đầu tiên này như vậy đã theo đúng với tinh-thần của chương-trình để giúp các học-sinh có một nhận-định tổng-quát về nền văn-chương bình-dân, một nền văn-chương còn mang nặng tư-tưởng thuần-túy dân-tộc.

KHÁI-NIỆM VỀ TINH-THẦN DÂN-TỘC

Kể từ khi lập-quốc, do hoàn-cảnh địa-lý cũng như lịch-sử cùng những kinh-nghiệm, thói quen trong nếp sinh-hoạt hằng ngày tích-lũy dần dần tạo cho mỗi dân-tộc có một sắc-thái tinh-thần đặc-biệt gọi là tinh-thần dân-tộc.

Sự hưng-thịnh hay suy-vong của một dân-tộc thường đặt căn-bản trên sức mạnh tinh-thần của dân-tộc đó.

Riêng nước Việt-nam ta về phương-diện địa-lý có một hoàn-cảnh đặc-biệt: ở giữa núi cao biển rộng và bị kẹp hãm giữa hai khối Trung-hoa và Ấn-độ. Phía Bắc giáp với Trung-hoa, một nước có nhiều dân và một nền văn-minh rực-rỡ từ lâu đời. Dân-tộc Trung-hoa lại có khả-năng đồng-hóa các dân-tộc lân bang. Phía Nam gặp nền văn-minh Ấn-độ. Dân-tộc Chiêm-thành (chịu ảnh-hưởng đậm-đà của văn-hóa Ấn), là một dân-tộc hùng-mạnh mà trong quá-khứ đã nhiều phen làm ta điêu-đứng. Phía Đông giáp biển Thái-bình-dương rộng-rãi mênh-mông. Phía Tây là dãy Trường-sơn dài, rộng, cao và hiểm-trở. Lưu-vực sông Hồng-hà lại quá chật-hẹp. Trong hoàn-cảnh địa-lý khắt-khe như thế muốn được tự-tồn tất phải có nhiều đấu-tranh gian-khổ cho nên lịch-sử của dân-tộc Việt-nam là một lịch-sử đấu-tranh. Đấu-tranh với thiên-nhiên để tránh cảnh lụt-lội triền-miên của dòng sông Hồng quái-ác, chống-trả với sự đồng-hóa của dân-tộc Trung-hoa ở phương Bắc và phải vật-và nhiều với cuộc Nam-tiến để được sinh-tồn. Sau hơn hai ngàn năm lập quốc, hiện-tại về phía Bắc ta đã ngăn-chặn được kẻ hiếu-chiến Trung-hoa, về phía Nam đã mở rộng bờ cõi đến tận vịnh Thái-lan. Lập được những thành tích vẻ-vang đó tức nhiên nhờ vào sức mạnh tinh-thần dân-tộc ta. Nhưng tinh-thần đó như thế nào?

Hơn một ngàn năm Bắc-thuộc và hơn tám mươi năm Pháo-thuộc, tuy ngoại nhân tìm đủ mọi cách để đồng-hóa dân ta, nhưng nhờ tinh thần ĐỘC-LẬP và QUẬT-KHỞI dân ta vẫn giữ nguyên bản-sắc cố-hữu và lần-lượt đuổi được kẻ xâm-lăng.

Tinh-thần độc-lập tự-chủ khiến cho dân ta biết tự cao về nòi giống, biết yêu thương đồng-bào và tổ-quốc, biết đoàn-kết và tương-trợ, biết biến-đổi các tình-hoa tư-tưởng ngoại lai để cho hợp với dân-tộc tính. Thật thế tinh-thần độc-lập đã được thể-hiện trong câu nói khẳng-khải của Trần Bình-Trọng "Thà làm quỉ nước Nam không thêm làm vương đất Bắc". Trong bài thơ phá Tống hào-hùng của Lý Thường-Kiệt:

*Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm.
Như đẳng hành khan thủ bại hư.*

Ngoài sự tôn-trọng non sông dân-tộc, dân ta còn có tinh-thần đoàn-kết tương-trợ. Trong gia-đình thì chị em nâng, ngoài xã hội thì lá lành đùm lá rách. Trong lúc thường thì chén chú, chén anh, chén tôi, chén bác, khi biến động thì nắm gài nắm mật chung nỗi ân ưu và muôn tấm lòng cùng đồng thanh Sát Thát. Hai câu thơ sau đây đã nói lên được tinh-thần độc-lập và đoàn-kết của dân-tộc ta:

*Cột đồng Đông Hán tìm đâu thấy,
Chỉ thấy Tây-hồ bóng nước gương.*

Cũng vì có tinh-thần độc-lập nên dân ta biết hòa-đồng các sắc-thái ngoại-lai. Trong khi đưa tay tiếp nhận gió muôn phương vẫn cố giữ những sắc hương riêng biệt. Trong tinh-thần đó ta đã cố gắng biến-đổi những tình-hoa văn-hóa của nước người cho thích-hợp với tâm-tinh dân Việt-nam. Thí-dụ người Trung-hoa dạy ta chữ Hán thì ta mượn chữ Hán để tạo thành chữ Nôm, người Pháp cho ta biết thể-cách của thơ Pháp thì ta mượn thể-cách ấy để sáng-tạo thành thơ mới. Suy rộng ra từ cách trang-phục, ẩm-thực, kiến-trúc... đến triết-học tư-tưởng tôn-giáo... đều có sự biến-đổi để cho hợp với dân-tộc tính của ta.

Nhưng quan-hệ nhất là tinh-thần QUẬT-KHỞI của dân ta. Đó là một khả-năng kỳ-diệu giúp chúng ta không bị diệt-vong dù trải qua biết bao nhiêu thăng-trầm của lịch-sử. Một người ngoại-quốc, Paul Muss đã nhận-định về tinh-thần quật-khởi như sau: "Dân-tộc Việt-nam đã thụ-hưởng của dân-tộc láng-giềng phía Bắc cái sức mạnh thắng mọi kẻ địch ở phía Nam. Nhưng không biết họ đã thừa-hưởng được của ai cái năng-lực chống-đối lại chính cái dân-tộc mà họ đã bắt-chước để lật đổ ách đô-hộ về chính-trị của một ngàn năm nô-lệ? Ngay từ khi lập-quốc tất cả then-chốt của lịch-sử Việt-nam đều ở cả cái tinh-thần chống-đối. Cái tinh-thần chống-đối đó là một phối-hợp kỳ-diệu giữa một sức đồng-hóa lạ-lùng với năng-lực quật-khởi quốc-gia không chịu khuất-phục mặc dầu bị thua trận, bị phân-tán, bị chinh-phục." Quả thật cái tinh-thần quật-khởi ấy là nền tảng của ý-chí kiên-cường để tranh-đấu chống ngoại-xâm. Trưng-vương trong hoàn-cảnh bi-đát của đất nước vẫn vùng lên "Phất cờ nương tử thay quyền tướng-quân". Ngô Quyền phá tan quân Nam Hán trên sông Bạch-đăng, mở lối khai đường cho nền độc-lập huy-hoàng của quốc-gia dân-tộc. Hưng-đạo đại-vương đã can được bước tiến của quân Mông-cổ, một đạo quân bách chiến bách thắng từ Á sang Âu. Lê Lợi hy-sinh cả gia-đình và tài-sản mười năm gian-khổ chống-trả giặc Minh giải-phóng giống nòi, giành quyền tự-chủ. Vua Quang-trung một sớm một chiều đã phá-tan hai mươi vạn quân Thanh giữa một trời Xuân minh-mị. Tất cả những chiến-thắng vẻ-vang đó đã nối tiếp nhau tạo-thành những trang sử vàng son của dân-tộc và truyền-thống anh-dũng bất-khuất của giống-nòi. Thế rồi ngọn gió Tây-phương thổi tới, gót giày xâm-lược của Pháp in dấu khắp quê-hương. Trước sức mạnh của nền văn-minh cơ-giới đất nước lần lần lọt vào tay người Pháp. Nhưng từ đó trở đi không lúc nào là dân ta không nuôi chí chống quân-thù:

*Nuôi mộng giết thổ còn chờ thổ,
Bua lưới săn nai cũng có ngày...*

(Phan văn Trị)

Những cuộc khởi nghĩa của Trương Công-Định, Thủ-khoa Huân, Phan Đình-Phùng, Hoàng Hoa-Thám đã gây biết bao khó-khăn cho Pháp. Từ chiến-thắng hỏa hồng Nhật-tảo đến tiếng bom Sa-diện từ bài thơ Đập đá Côn-lôn đến mười ba tiếng hô Việt-nam vạn tuế... các anh-hùng liệt-sĩ Việt-nam đã làm cho ngoại-phân khiếp sợ trước tinh-thần quật-khởi của dân ta.

Ngoài tinh-thần quật-khởi, dân ta còn có tinh-thần chống đối. Tinh-thần chống đối này nhận-xét kỹ chỉ là một khía cạnh của tinh-thần quật-khởi mà dân ta dùng để bảo-tồn cái hay cái đẹp sẵn có. Chính nhờ tinh-thần này mà dân ta không bị đồng-hóa diệt-vong. Có khi chống-đối âm-thâm sự bất-chính của kẻ quyền-thế trong triều-đình như Truyện Trê Cóc, có khi chống-đối công-khai những thói hư tật xấu của người đời ngoài xã-hội như:

Sơ khảo khoa này bác Cử Nhu
Thật là vừa dốt lại vừa ngu.
Văn chương nào phải là đơn thuốc
Chớ có khuyển xằng chết bỏ bu!

và đặc-biệt nhất là chống-đối bằng những lời nói bông-đùa nhưng mỉa-mai kín-đáo:

Không chồng mà chữa mới ngoan,
Có chồng mà chữa thế-gian sự thường.

Cuối cùng dân ta còn có một tinh-thần thực-tế. Không cần đề ý đến những điều cao xa chỉ lo-ắng đến những nhu-cầu thực-tiền:

Nhất sĩ nhì nông.
Hết gạo chạy rông
Nhất nông nhì sĩ.

Chỉ đề ý đến cái chắc-chắn hiện-tại chớ không tha-thiết đến những cái đẹp hảo-huynh vượt khỏi tầm tay:

Thằng Bờm có cái quạt mo,
Phú-ông xin đổi ba bò chín trâu.
Bờm rằng Bờm chẳng lấy trâu,
Phú-ông xin đổi ao sâu cá mè.
Bờm rằng Bờm chẳng lấy mè
Phú-ông xin đổi một bè gỗ lim
Bờm rằng Bờm chẳng lấy lim
Phú-ông xin đổi con chim đồi mồi.
Bờm rằng Bờm chẳng lấy mồi,
Phú-ông xin đổi nắm xôi. Bờm cười!

Tóm lại, qua những điều nhận-xét trên, ta thấy tinh-thần dân-tộc Việt-nam được kết-tinh bằng một lý-trí thực-tiền, một tinh-cảm chân-thành và một ý-chí bất-khuất. Nhờ có tinh-thần quật-khởi và độc-lập dân ta mới có ý-niệm quốc-gia, biết yêu quê-hương và đồng-bào cùng-tộc. Kể đến nhờ có tinh-thần chống-đối thể-hiện trong các tác-phẩm trào-lộng mà dân ta bảo-vệ được cái hay cái đẹp sẵn có của mình. Cuối cùng nhờ tinh-thần thực-tế dân ta có được thái-độ khôn-ngoaan cần-thiết trong khi xử-ký tiếp-vật.



CHƯƠNG THỨ HAI

ĐẶC-TÍNH CỦA TƯ-TƯỞNG THUẦN-TÚY DÂN-TỘC

I.— Ý-thức quốc-gia

1. Yêu tổ-quốc.
2. Yêu quê-hương làng xóm.
3. Yêu gia-đình.

II.— Tinh-thần trào lộng

III.— Quan-niệm xử-ký tiếp vật.

I— Ý-THỨC QUỐC-GIA.

Ý-thức quốc-gia thể-hiện được tinh-thần tự-tôn, tương-thân tương-trợ của dân-tộc. Từ khi sống thành đoàn-thể dân ta đã biết yêu mến và hi-sinh cho đoàn-thể: từ đoàn-thể lớn nhất là quốc-gia dân-tộc đến đoàn-thể nhỏ hơn là quê-hương làng xóm và cuối cùng là gia-đình.

1|| Yêu tổ-quốc :

Tinh yêu tổ-quốc được thể-hiện bằng sự hãnh-diện về nguồn-gốc dân-tộc. Câu chuyện cổ « Con Rồng cháu Tiên » đã minh-chứng điều đó.

Lòng ái-quốc cũng được thể-hiện bằng cách sùng-bái những đấng tiền-nhân đã có công lập-quốc hay cứu-quốc. Đền thờ Đức Hùng-vương, Trưng-vương, Hưng-đạo Đại-vương quanh năm khói hương nghi-ngút và trong dân-gian những huyền-sử về các anh-hùng dân-tộc đã được dựng ra. Nào là thần thánh hóa Phù-đồng thiên-vương với những chi-tiết hoang-đường: sinh ra chẳng nói, chẳng cười, cưỡi ngựa sắt, một mình phá tan giặc Ân... Nào là Đinh Tiên-hoàng cưỡi rồng qua sông khi bị chú rượt cùng đường nghẽn lối. Nào là Thần kim-qui giúp vua Thục Phán xây Cồ-loa thành và rửa vàng tặng gươm thần cho Lê Lợi....

Những bài hát trong dân-gian cũng đề cao về nguồn-gốc dân-tộc :

*Trứng rồng lại nở ra rồng,
Liu-điu lại nở ra dòng liu-điu.*

ca-tụng những chiến-thắng oai-hùng :

*Nực cười châu-chấu đá xe,
Tuồng rằng chấu ngà ai dè xe nghiêng.*

hoặc xót xa cho những cuộc tình-duyên chính-trị :

*Tiểu thay cây quế giữa rừng
Để cho thằng Mán, thằng Mường nó leo.*

Lòng ái-quốc còn thể-hiện trong sự tự-hào và đề cao quốc-gia dân-tộc. Những câu chuyện Trưng Quỳnh sang Tàu đấu trí với quan lại Trung-hoa tuy đơn sơ vô lý (thi đua vẽ mười con vật trong một hồi trống mà Trưng Quỳnh thắng giải nhờ vẽ mười con trùn đất bằng mười đầu ngón tay) nhưng cũng nói lên lòng yêu thương đất nước vô bờ bến của dân-tộc ta. Cái gì của mình cũng đẹp, cũng hay, cũng đáng yêu đáng quý :

*Ta về ta tắm ao ta,
Dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn.*

Văn-chương bình-dân còn kêu gọi dân-chúng phải biết yêu thương nhau :

*Nhiều điều phải lấy giá gương.
Người trong một nước phải thương nhau cùng.*

đùm bọc nhau :

*Bầu ơi thương lấy bí cùng,
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn*

và đoàn-kết giúp đỡ nhau :

*Một cây làm chẳng nên non,
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.*

Trong khi quốc-gia biến-loạn thì mọi người dân phải biết tận-tụy hy-sinh :

Con cò lặn lội bờ sông,
Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ-non.
Nàng về nuôi cái cùng con,
Để anh đi trẩy nước non Cao-bằng.

Nói tóm lại văn-chương bình-dân đã nói lên được lòng ái-quốc chân thành của dân Việt-nam. Trải qua bao nhiêu thăng-trầm của lịch-sử, nhờ lòng ái-quốc và chí quật-cường của dân-tộc Việt-nam vẫn tồn-tại và sáng-rực-rỡ muôn đời :

Nước non là nước non trời,
Ai phân được nước, ai đời được non.

2. Yêu quê-hương làng-xóm :

Yêu quê-hương chỉ là biến-thái của tình-yêu tổ-quốc. Vì yêu nước tha-thiết nên tình yêu quê-hương của người dân Việt-nam càng thêm đậm-đà. Hình ảnh quê-hương đã in sâu vào tâm-hồn dân quê :

Làng ta phong-cảnh hữu tình,
Dân-cư giang khúc như hình con long.

Từ cây đa rủ bóng đầu làng đến những mái nhà tranh siêu vẹo, từ những năm mồ năm rải-rác đó đây đến ruộng sản nương khoai nơi nào cũng hình như có một sức thu hút đặc-biệt khiến người dân quê ngần-ngại khi cất bước ra đi :

Muốn rằng tàu lặn tàu bay,
Nên anh bỏ việc cấy cày anh đi.
Biết mà cu-lít cu-ly,
Thà rằng ở vậy nhà quê với nàng.
Nhà quê có họ có hàng,
Có làng có xóm lơ-làng có nhau.

Cảnh thôn-quê êm-ả với lũy tre xanh bờ lúa và cô thôn-nữ xinh xinh đã giữ tâm-hồn của những chàng trai phóng-lãng :

Anh đi anh nhớ quê nhà,
Nhớ canh rau muống nhớ cà dầm tương.

Nhớ ai dãi nắng dầm sương,
Nhớ ai tát nước bên đường hôm nao.

Quê-hương dù rằng căn-cõi vẫn là một hình ảnh đẹp muôn đời đối với người dân Việt-nam :

Đường vô xứ Nghệ quanh quanh,
Non xanh, nước biếc như tranh họa đồ.
Ai vô xứ Nghệ thì vô ...

3. Yêu gia-đình :

Gia-đình là yếu-tố căn-bản của quốc-gia. Có yêu thương gia-đình mới có thể yêu thương tổ-quốc. Gia-đình Việt-nam là nơi kết-tinh nhiều tình-thương.

Trước nhất con cháu nhớ ơn tổ-tiên và kính-trọng ông bà :

Con người có tổ có tông,
Như cây có cội như sông có nguồn.

và yêu thương cha mẹ :

Đêm đêm ra thắp đèn trời
Cầu cho cha mẹ sống đời với con.

Tình yêu thương thâm-thiết giữa vợ chồng anh em còn thể hiện trong chuyện cổ Trầu cau. Trong gia-đình nồng-nặn và tha-thiết, nhất là tình yêu vợ chồng. Người phụ-nữ Việt-nam muôn đời vẫn tượng-trưng cho sự chung-thủy và yêu-đương :

— Có chồng thì phải theo chồng,
Đáng cày cũng chịu mặn nồng cũng vui.
— Lấy chồng thì phải theo chồng.
Chồng đi hang rắn hang rồng cũng theo.

Vợ chồng hợp-tác với nhau để gây-dựng gia-đình và bảo-đảm tương-lai cho con cái :

Rủ nhau đi cấy đi cày,
Bấy giờ khó-nhọc có ngày phong-lưu.

Còn gì đẹp bằng hình ảnh :

*Trên đồng cạn dưới đồng sâu
Chồng cày vợ cấy con trâu đi bừa.*

Hình ảnh này nói lên được sự yêu-thương khắn-khít và sự hợp-tác chân-thành của những cặp vợ chồng trẻ tuổi ở nông-thôn.

Ngoài bốn-phận phải lo-lắng vất-vả trong việc mưu-sinh, vợ chồng còn phải thương-yêu chăm-sóc con cái :

*Miếng ru mắt nhỏ hai hàng,
Nuôi con càng lớn mẹ càng thêm lo.*

Anh em trong gia-dinh còn phải thể hiện tình huyết-thống bằng cách thương-yêu hòa-thuận và giúp-đỡ lẫn nhau vì « một giọt máu đào hơn ao nước lã » :

*Anh em nào phải người xa,
Cùng chung bác mẹ một nhà cùng thân.
Yêu nhau như thể tay chân,
Anh em hòa thuận hai thân vui vầy.*

Ngoài vợ chồng, cha mẹ, con cái, anh em, nghĩa gia-tộc còn lan rộng đến hai bên họ nội họ ngoại :

Không cha núm chân chú, sảy mẹ bú vú dì.

Tất cả mọi người trong nhà trong họ đều có bốn-phận giúp-đỡ thương-yêu và không được làm tổn thương đến danh-dự gia-dinh : « giấy rách phải giữ lấy lề ».

II. — TINH-THẦN TRÀO-LỘNG.

Trào-lộng (trào : giễu cợt, lộng : đùa bỡn) là một đặc tính của dân-tộc nhằm mục-dịch chống-đối lại những cái xấu cái dở của người đời bằng một giọng điệu đùa bỡn. Trào-lộng cũng còn là một khí-giới sắc-bén của kẻ yếu để đối-kháng lại áp-lực của những kẻ quyền-thế và sức mạnh đồng-hóa của các văn-hóa ngoại-lai.

Thật thế, quan lại ngày xưa được coi như cha mẹ của dân. Nhưng có nhiều vị quan quên đi trách-nhiệm « vị thượng vị đức, vị hạ vị dân » mà lại hiếu sắc, tham-những và vô đạo-đức :

*Em là con gái đồng trinh,
Em đi bán rượu qua đình ông nghề.
Ông nghề sai lính ra đe,
Trăm lại ông nghề tôi đã có con.*

*— Có con thì mặc có con,
Thất lưng cho tròn mà lấy chồng quan.*

hoặc
*Cậu cai buống áo em ra,
Để em đi bán kẹo mà chợ trưà.*

Ngoài sự chế giễu những người quyền-thế dân Việt-nam còn châm biếm những thói hư tật xấu của người đời.

Trước hết là những hạng người trắc-nết trắng hoa, tuy tuổi đã xế chiều mà lòng xuân chưa tắt :

*— Bà già đã tám mươi tư,
Ngồi bên cửa sổ gửi thư kén chồng.
— Bà già đi chợ cầu Đông,
Bói xem một quẻ có chồng lợi chăng.
Ông thầy gieo quẻ bảo rằng:
Lợi thì có lợi, nhưng rằng không còn.*

hoặc những người nửa đường gãy gánh không chịu đựng được nổi cô-độc lạnh-lùng mà phải dùng bức bình-phong tiết-hạnh khả phong để trấn-áp lòng mình :

*Mẹ ơi con muốn lấy chồng,
Con ơi mẹ cũng một lòng như con.*

Hạng người thứ hai bị chỉ trích là những kẻ xu-thời, chỉ biết chạy theo thể-lực ngoại-bang để hưởng-thụ vật-chất một cách đề-hèn vô liêm-sĩ : Tàu đến thì theo Tàu :

*Có kia đội nón chờ ai,
Chờ lấy chú chiếc mà hoài tâm thân.*

Tây đến thì theo Tây :

*Đèn nhà lâu hết dầu đèn tắt,
Lửa nhà may hết cháy thành than.*

*Em Hai ơi, lấy chồng lựa chỗ sang,
Lấy chi thàng điểm dọn bàn Tây ăn.*

Hạng người thứ ba là kẻ dốt nát mà khoe-khoang cũng bị dân chúng biếm-nhẽ qua câu chuyện Ba anh dốt làm thơ:

*Con cóc trong hang, con cóc nhảy ra,
Con cóc nhảy ra, con cóc ngồi đó
Con cóc ngồi đó, con cóc nhảy đi.*

Kẻ đó là những người gạt-thế dối-dân như thầy bói, thầy pháp, thầy địa-lý, bọn đồng bóng....

“Bói ra ma, quét nhà ra rác”. Thầy bói thường dùng những lời lẽ lững-lờ để phỉnh gạt những người nhẹ dạ:

*Số cô không giàu thì nghèo,
Đêm ba mươi Tết thịt treo đầy nhà.
Số cô có mẹ có cha,
Mẹ cô đàn bà, cha cô đàn ông.
Số cô có vợ có chồng,
Sanh con đầu lòng chẳng gái thì trai.*

Còn thầy pháp là người lợi-dụng sự mê-tin của dân chúng để hưởng lợi. Điều đó đã được dân-quê Việt-nam chỉ-trích trong câu chuyện “Phù thủy sợ ma” hoặc chỉ trích nhẹ-nhàng qua câu ca-dao:

*Chấp-chấp rồi lại cheng-cheng,
Con gà sống lớn để riêng cho thầy.
Đơm sỏi thì đơm cho đầy,
Đơm mà voi đĩa thì thầy không ưa.*

Còn thầy địa lý cũng thế:

*Hồn đất mà biết nói năng,
Thì thầy địa lý hàm răng không còn.*

Và cuối cùng bọn buôn thần bán thánh cũng bị chê-giễu:

*Hồn rằng hồn thác ban ngày,
Thương con nhớ vợ hồn rày thác đêm.*

Về lãnh vực tôn giáo, người dân tuy mộ đạo nhưng cũng sẵn-sàng biếm-nhẽ những kẻ lợi-dụng tôn-giáo, đi tu nhưng chưa dứt lòng trần-tục:

*Ba cô đôi gao lên chùa,
Một cô yếm thắm bỏ bùa cho sư.
Sư về sư ốm tương-tư,
Ốm lẫn ốm lóc cho sư trọc đầu.
Ai làm cho dạ sư sầu,
Cho ruột sư kéo như bầu đứt dây.*

Ngoài việc chỉ-trích người đời, tinh thần trào-lộng còn là bức trường thành vững-chắc chống-đối lại mọi sự xâm-nhập của văn-hóa ngoại-lai. Hơn một ngàn năm Bắc-thuộc, dân-tộc ta chịu nhiều ảnh-hưởng của văn-hóa Trung-hoa nhất là triết-lý đạo Nho. Mặc dù thế dân chúng Việt-nam vẫn kín đáo chống-đối lại những quan-niệm bất công của Nho-giáo: trọng nam khinh nữ, đề cao giai cấp kẻ sĩ, quân quyền... bằng những bài ca-dao có tính-cách trào-lộng.

Bốn cột quân quyền:

*Tháng tám có lệnh vua ra,
Cấm quần không đậy người ta hãi hùng
Không đi thì chợ không đông,
Đi thì phải mượn quần chồng sao đang
Có quần ngồi quán bán hàng
Không quần ra đứng đầu làng trông quan.*

Chỉ trích quan niệm trọng nam khinh nữ:

*Ba đồng một mớ đàn ông,
Đem về bỏ lũng cho kiến nó tha.
Ba trăm một chị đàn bà,
Đem về mà trải chiếu hoa cho ngồi.*

hoặc quan niệm phụ xướng phụ tùy:

*Làm trai cho đáng nên trai,
Ăn cơm với vợ lại nài cay niêu.*

*Làm trai rửa bát quét nhà,
Vợ gọi thì dạ bẩm bà tôi đây.*

hoặc chống đối chế-độ đa thê :

*Đôi lòng nằm gốc cây sung
Chồng một thì lấy chồng chung thì đừng.*

hoặc giàu cột giai-cấp kẻ sĩ :

*Ai ơi đừng lấy học trò,
Dài lưng tốn vải ăn no lại nằm.*

Nói chung trào-lộng là một sắc-thái đặc-biệt của dân-tộc tỉnh Việt-nam. Từ những chuyện đùa bỡn của Trạng Quỳnh đối với vua chúa (Trạng Quỳnh mời vua dùng thức ăn "đại phong", Trạng Quỳnh lợi xuống nước "đá bèo" để trên ghẹo một bà Chúa ...) đến những truyện tiêu lâm Ba Giai Tú Xuất được người đời say-sưa kể lại cho nhau nghe đã chứng-minh được điều đó. Chính nhờ sức-mạnh tinh-thần này mà dân ta đã nuôi-dưỡng được tinh-thần tự-lập tự-chủ tránh được sự đồng-hóa của ngoại-nhân.

III. — QUAN-NIỆM XỬ-KỶ TIẾP VẬT.

Xử-kỷ tiếp vật (xử-kỷ : đối đãi với mình, tiếp vật : giao thiệp với người) là những cách thức mà con người dùng để đối đãi với mình và giao-thiệp với người. Về xử-kỷ tiếp-vật người bình-dân khuyên ta nên có một đời sống khôn-ngoa và đạo-đức.

1| Xử-kỷ :

Đối với mình, phải cố gắng rèn luyện những đức tính cần thiết như :

— siêng-năng :

*Đời người có một gang tay,
Ai hay ngủ ngày chỉ được nửa gang.*

— kiên-nhẫn :

*Kiến tha lâu đầy lỗ
hoặc : Nước chảy đá mòn*

cương quyết :

*Dầu ai nói ngả nói nghiêng
Thì ta cũng vững như kiềng ba chân.*

hoặc : *Chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo.*

— hăng say làm việc :

*Ai ơi đừng bỏ ruộng hoang,
Bao nhiêu tấc đất tấc vàng bấy nhiêu.*

— đừng ý-lại và tin-tưởng ở tương-lai :

Ai giàu ba họ, ai khó ba đời.

Ngoài việc rèn-luyện đức-tính, văn-chương bình-dân còn khuyên ta nên biết khôn-ngoa nhận-định các sự lý đương-nhiên để hướng-dẫn hành-động cho hợp lẽ và dễ thành-công. Định-luật muôn đời là "khôn sống mồm chết", xã-hội từ ngàn xưa đến bây giờ vẫn chứng-minh rằng "cá lớn nuốt cá bé" và công-lý chỉ ở trong tay kẻ có tiền-tài và quyền-thế "nén bạc đâm toạc tờ giấy".

Tuy nhiên dù ở trong hoàn-cảnh nào chúng ta cũng phải sống một cuộc đời trong sạch vì "Giấy rách phải giữ lấy lề" và "Tốt danh hơn lành áo".

Nếp sống trong-sạch không cũng chưa đủ, một cách tích-cực hơn chúng ta cần phải có một nếp sống lương-thiện đạo-đức :

— không được vong-ân : *Ăn quả nhớ kẻ trồng cây*

— không được làm điều ác và phải tin vào luật quả báo của trời
"Ai gieo gió thì sẽ gặt bão" dù rằng có khi sự quả báo không đến ngay trong kiếp sống hiện-tại. *"Đời cha ăn mặn, đời con khát nước"*. Câu chuyện Cái cân thủy ngân cũng đã ngụ ý khuyên con người không nên tham tiền làm điều ác đức.

2| Tiếp vật :

Sự khôn-ngoa và đạo-đức không phải chỉ cần cho mình mà còn cần trong khi giao-thiệp với người đời.

Vì tâm-lý người đời vốn mâu-thuân : "yêu nên tốt, ghét nên xấu"

và người đời vốn không đồng-nhất quan-diểm với nhau về việc phán-
đoán sự thật nên muốn xử thế thành-công là một điều khó-khăn :

*Ơ sao cho vừa lòng người,
Ơ rộng người cười, ơ hẹp người chế
Cao chế ngồng, thấp chế lùn
Béo chế béo trọc béo tròn,
Gầy chế xương sống xương sườn bày ra.*

Do đó trong khi tiếp-xúc với người đời ta phải khôn-ngoa giữ-
gìn lời ăn tiếng nói để được cảm-tình với mọi người chung quanh :

*Lời nói không mất tiền mua,
Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau.*

« *Biết thì thừa thốt, không biết thì dựa cột mà nghe* » vì nếu không biết
mà xen vào câu chuyện của người khác thì chỉ rước lấy sự ghét bỏ
của người đời :

*« Khôn cho người ta dãi,
Dại cho người ta thương.
Dở dở ương ương chỉ tổ người ta ghét »*

Ngoài việc giữ-gìn ngôn-ngữ, ta phải giữ-gìn cử-chỉ :

— Phải biết lễ t ến-thoái tùy theo công-việc :

Ấn coi nôi, ngồi coi hướng

Tạo cảm-tình không chưa đủ chúng ta phải biết khôn-ngoa hành-
động cho hợp-tình hợp-lý để được thành-công :

Ấn cổ đi trước, lội nước theo sau

— Biết thích-ứng với hoàn-cảnh :

Ơ bầu thì tròn, ơ ống thì dài

— Phải biết đối phó tùy theo hạng người mà mình tiếp-xúc :

*Đi với bụi mặt áo cà sa
Đi với ma mặc áo giấy.*

Riêng đối với luân-lý nên biết lẽ phải chẳng trong đời sống thường
nhật : *Cổ qua có lại mới toại lòng nhau* và phải khôn-ngoa tạo sự đoàn-
kết *Đông có mây, Tây có sao*. Đôi khi cần phải nhịn-nhục để tạo niềm
hòa-khi : *Một câu nhịn chín câu lành*.

Đối với bạn-bè lại càng phải cần-thận hơn nữa vì « *Gần mực thì đen,
gần đèn thì sáng* ». Phải biết tránh xa những người bạn xấu trong câu
chuyện « *Giết chó khuyến chồng* » và phải hết lòng giúp bạn theo khả-năng,
hoàn-cảnh và phương-tiện của mình như chuyện Lưu Bình, Dương Lễ.

Đối với thầy học thì phải kính-trọng yêu-thương :

*Muốn sang thì bắc cầu kiều,
Muốn cho hay chữ phải yêu mến thầy.*

Phải biết công ơn thầy dạy dỗ : « *Không thầy đố mày làm nên* » và
phải nể qua lại thăm viếng nhất là trong những ngày thiêng-liêng của
dân-tộc :

*Mồng một thì ở nhà cha,
Mồng hai nhà vợ, mồng ba nhà thầy.*

Đối với anh em thì lúc cha mẹ còn sống phải thương-yêu
hòa-thuận :

*Khôn ngoan đối đáp người ngoài,
Gà cùng một mẹ, chớ hoài đá nhau.*

Khi cha mẹ mất rồi thì phải đoàn-kết đùm-bọc chớ-che. Câu chuyện
« *Người cha lúc lâm chung đem bó dừa ra răn dạy con cái* » và « *hình ảnh
cây cổ thụ héo tàn khi ba anh em họ Điền bắt đầu chia của* » đã nói lên
sự cần thiết của tinh-thần đoàn-kết và là bài học muôn đời cho những ai
muốn chia lìa tình máu mủ.

Đối với cha mẹ thì phải hết lòng phụng-dưỡng :

*Tôm càng lột vỏ bỏ đuôi,
Giã gạo cho trắng mà nuôi mẹ già.*

sớm thăm tối viếng :

*Mẹ già ở tấp lều tranh,
Sớm thăm tối viếng mới đành dạ con.*

nhất là phải vâng lời:

*Cá không ăn muối cá ươn
Con cãi cha mẹ trăm đường con hư.*

Riêng đối với nàng dâu cách xử-thế lại càng khó-khăn và tế-nhị hơn nữa:

*Làm dâu khổ lắm ai ơi,
Vui chẳng dám cười buồn chẳng dám than.*

Phải biết nhìn-nhục mọi người trong gia đình: *Một sự nhìn là chín sự lành.*

Sự xung-đột giữa mẹ chồng nàng dâu từ xưa đến nay là nguyên-nhân đã gây nên biết bao tấn thảm-kịch trong gia-đình. Câu chuyện "Mài dao dạy vợ" tuy khó xảy ra trong thực-tế nhưng cũng nói lên được mục-đích của nó: khuyên người con dâu phải biết cư-xử hòa-nhà với mẹ chồng. Thế nên muốn được gia-đình yên-vui hạnh-phúc, người chồng cần phải khuyên dạy vợ ngay lúc mới về nhà mình:

*Từ khi em về làm dâu,
Anh thì dặn bảo trước sau mọi lời.
Mẹ già dữ lắm em ơi!
Nhìn ăn nhìn mặc nhìn lời mẹ cha.
Nhìn cho nên cửa nên nhà,
Nên kèo nên cột nên xà tầm vông.
Nhìn cho nên vợ nên chồng,
Thì em coi sóc lấy trong cửa nhà.*

Vợ chồng đối đãi với nhau phải có tình có nghĩa, không nên học thói "giàu đòi bạn, sang đòi vợ". Chồng không nên phụ bạc vợ:

*Khi xưa anh bưng anh beo,
Tay bưng chén thuốc lại đèo múi chanh.
Bây giờ anh tốt anh lành,
Anh ầu duyên mới anh đành phụ tôi.*

Vợ phải chung thủy với chồng: Câu chuyện Thiều-phụ Nam-xương đã được người đời truyền-tụng để làm gương cho nữ-giới. Đối với con cái thì phải nghiêm-khắc dạy răn "Yêu cho roi cho vọt, ghét cho ngọt

cho bùi" đừng nên thương con một cách mù-quáng: *Con hư tại mẹ cháu hư tại bà*» Nói chung quan-niệm xử-kỷ tiếp-vật của văn-chương bình-dân không có gì cao-xa, đôi khi còn có tính-cách ích-kỷ, nhưng rất thực-tế, và dù ở trong hoàn-cảnh nào cũng cố gắng giữ lễ công-bằng:

*Ở cho phải phải phân phân,
Cây đa cây thần thần cây cây đa.*

III— KẾT LUẬN.

Người ta thường cho rằng người Việt-nam không có tư-tưởng thuần-túy. Những quan-niệm về vũ trụ nhân-sinh chỉ là những quan-niệm gộp nhặt của triết-lý tam giáo Nho, Thích, Lão.

Lời nhận-xét trên đây quả thật rất sai lầm nếu chúng ta đi sâu vào nền văn-chương bình-dân thể-hiện tinh-thần thuần-túy của dân-tộc Dĩ nhiên vì có óc thực-tế và vì ý-hướng sinh-tồn nên dân ta không có một nền triết-lý cao-siêu về vũ-trụ quan nhưng lại có rất nhiều quan-niệm thực-tế về nhân-sinh quan. Thờ gia-đình, mền tổ-quốc, chống đối lại mọi sự áp-bức, bất-công và ngoại-lai, thực-tế ngay-thẳng công-bình trong khi xử-sự... là những trạng-thái đặc-biệt của tư-tưởng thuần-túy Việt-nam. Người Việt-nam không cần biết một cách sâu-xa về sự vận-hành của vũ-trụ, trời là gì, hoặc khi chết đi linh-hồn còn hay mất... nhưng chỉ cần biết yêu-thương tổ-quốc và gia-đình, đối-xử khôn-ngoan và tạo cảm-tình với người đồng-loại. Đối với quá-khứ thì biết ơn tiền-nhân khai-sáng, đối với hiện-tại thì đoàn-kết và yêu-thương, đối với tổ-quốc thì hết lòng gánh-vác, đối với gia-đình thì tận-tụy hi-sinh.

Chính nhờ tinh-thần dân-tộc này mà dân ta không bị tiêu-diệt, văn-hóa ta được bảo-tồn.



THIÊN THỨ HAI

TƯ-TƯỞNG
BẮT NGUỒN TỪ ĐÔNG-PHƯƠNG

Nền văn-chương bình-dân đã giữ được tính-chất thuần-túy dân-tộc nhưng về sau khi nền văn-chương bác-học thành hình thì ảnh-hưởng của Nho-giáo, Phật-giáo và Lão-giáo đã gây một ảnh-hưởng sâu-đậm trong các thi-văn từ chữ Hán đến chữ Nôm nhất là về phương-diện tư-tưởng như :

- Đạo Nho với triết-lý nhập-thể hành-đạo.
- Đạo Phật với luật nhân quả, luân-hồi.
- Đạo Lão với tư-tưởng cầu nhân phóng-khoáng.

Ta sẽ lần-lượt xét đến ảnh-hưởng của ba tôn-giáo ấy trong văn-chương Việt-nam qua ba chương sau đây :

Chương 1 : ẢNH-HƯỞNG NHO-GIÁO

Chương 2 : ẢNH-HƯỞNG PHẬT-GIÁO

Chương 3 : ẢNH-HƯỞNG LÃO-GIÁO

CHƯƠNG THỨ NHẤT

ẢNH-HƯỞNG NHO-GIÁO

I.— Lược-giảng Nho-giáo.

- A. Không-tử
- B. Kinh sách Nho-giáo
- C. Tư-tưởng Nho-giáo
 - 1. Thiên-mệnh
 - 2. Tam-cương Ngũ-thường.
 - 3. Tứ-dức Tam-tòng

II.— Ảnh-hưởng Nho-giáo trong văn-chương

- A. Nho-giáo du-nhập Việt-nam
- B. Ảnh-hưởng tổng-quát
- C. Ảnh-hưởng trong :
 - 1. Đoạn-trường tân-thanh
 - 2. Lục Văn-Tiên
 - 3. Thi-văn Nguyễn Công-Trứ

III.— Kết luận

Một học-giả Tây phương, ông Durant, nhận-định rằng chúng ta càng hiểu biết về Không-tử thì lại càng ngạc-nhiên thấy những lời giáo-huấn của Ngài rất ít bị lỗi thời trước những tiến-bộ dồn-dập của khoa-học và những biến-đổi của thời-thế. Thật vậy, học-thuyết của Không Phu-tử từ bao thế-kỷ qua không những đã ngự-trị suốt dòng lịch-sử Trung-hoa mà còn làm nền tảng cho hầu khắp các xã-hội Đông-Á nữa.

Ở Việt-nam, lên cạnh dòng ảnh-hưởng Phật và Lão, Nho-giáo đã chi-pối sâu-xa trong mọi lãnh-vực : luân-lý, xã-hội, kinh-tế, chính-trị... Nhất là trong lịch-sử văn-học. Việt-nam, dường như chưa hề có một thời-kỳ nào vắng bóng tư-tưởng Nho-giáo, khi thì ảnh-hưởng song-hành với Phật, Lão khi thì nổi bật trong tư-thế độc tôn.

Trong chương này, chúng ta sẽ lược-khảo học-thuyết Nho-giáo trước khi đề-cập đến ảnh-hưởng của học-thuyết này trong văn-chương.

I.— LƯỢC-GIẢNG NHO-GIÁO

A. Không-tử

1. Thời-đại :

Không-tử sinh vào thời Xuân-Thu, một thời-đại vô cùng rối-loạn, nhiều-nhường của lịch-sử Trung-hoa. Nhà Chu suy-nhược, mệnh-lệnh Thiên-tử không ai theo. Các chư-hầu chia ra đến trên 100 nước, tranh giành, chém giết nhau đòi làm minh-chủ. Ruộng vườn bỏ hoang, dân chúng đói khổ, thậm-chí phải đòi con cho nhau mà ăn thịt (dịch tử nhi thực) cho đỡ thương tâm. Xã-hội hỗn-loạn, luân-thường đảo-ngược : bề tôi giết vua, con giết cha, vợ giết chồng, anh giết em, không thể nào kể hết.....

Tóm lại, thời Xuân-Thu kéo dài suốt mấy trăm năm trong cảnh loạn-lạc, không ai thêm đếm-xia gì đến nhân-nghĩa, cương-thường. Nhưng cũng chính trong hoàn-cảnh nhiều-loạn đó, đã phát-sinh ra nhiều trào-lưu tư-tưởng nhằm cứu vãn tình-thế. Trong số các tư-tưởng gia thời ấy, Không-tử là người đã nghiên-cứu và phát huy đạo-lý của các bậc thánh-hiền thành một nền triết-học nhân-sinh dựa trên căn-bản nhân-nghĩa để cứu đời.

2. Tiều-sử

Không-tử tên là Khâu, tự Trọng-ni, sinh ở nước Lỗ vào cuối đời Xuân-thu, trong một gia-đình quý-tộc. Thân-phụ là Thúc Lương-Ngột, thân-mẫu là Nhan-thị. Ngài sinh vào tháng 10 năm Canh-tuất (551 trước Tây-lịch) đời vua Linh-vương nhà Chu. Tính-tình ôn-hòa, nghiêm-cần, hiếu-học và ưa thích tìm hiểu những điều giáo-hóa của các bậc thánh-hiền.

Năm 19 tuổi, Ngài thành gia-thất và nhận một chức quan nhỏ ở nước Lỗ. Khoảng 30 tuổi, tới kinh đô nhà Chu khảo-cứu về luật-lệ, tế-tự của các triều trước, sau Ngài trở về nước Lỗ dạy học. Năm 51 tuổi, được vua Lỗ trọng-dụng, Ngài thực-hiện nhiều cải-cách khiến nước Lỗ cường-g-thịnh. Sau, vì thấy vua Lỗ đam-mê nữ-sắc, Ngài bỏ ra đi.

Đau lòng trước cảnh loạn-lạc đương thời, Ngài đi chu-du khắp các nước Vệ, Tống, Trần, Diệp, Sở..... suốt 14 năm, mong đem thi-hành học-thuyết của mình về chính-trị và đạo-đức nhưng không được nước nào tin dùng. Đến năm 68 tuổi Ngài trở về nước Lô dạy học và san-định kinh-sách. Ngài mất năm 72 tuổi.

3. Môn-đệ :

Môn-đệ của Không-tử rất đông, có tới trên 3000 người, nhưng có thực-tài và khả-di gây được ảnh-hưởng thì rất ít.

Nổi tiếng hơn cả có Nhan-hồi, hiền học, giữ được đạo nhân; Tử-cống giỏi về biện-thuyết, Tử-lộ, quả-cảm, dũng-lực, Tử-trương tài cao, ý rộng, không câu-nệ, Tử-hạ, chuyên về văn-chương, lễ, nhạc, Tăng-tử, học rộng, thành-thực, chủ-trương lấy hiếu-đề làm nền tảng đạo-đức (Tăng-tử truyền qua Tử-tư rồi tới Mạnh-tử)....

B. Kinh sách Nho-giáo

Những kinh sách chính Nho-sinh phải học đề thi là : Ngũ kinh và Tứ thư.

Ngũ kinh là những cuốn sách do Không-tử san-định và hệ-thống hóa tư-tưởng Nho-giáo có trước Ngài. Không-tử viết : «Ngã thuật nhi bất tác» có nghĩa là ngài chỉ thu-thập và xếp đặt lại những điều có sẵn.

Còn Tứ thư là những sách do học-trò Không-tử và chính Mạnh-tử soạn.

1. Ngũ kinh :

KINH THI : Gồm 305 bài thơ cổ, chia làm 4 phần :

Quốc-phong (những bài ca-dao của dân Trung-hoa đời Thượng-cò), Tiểu-nhã, Đại-nhã và Tung (những bài ca khi cúng tế, yến tiệc ở triều-miếu nhà Chu).

KINH THU : Chép những Điều (phép-tắc), Mô (mưu-kế) Huấn (lời dạy-dỗ), Cáo (lời truyền-báo), Thệ (lời răn tướng-sĩ), Mệnh (mệnh-lệnh) của vua tôi dạy bảo nhau từ đời Nghiêu Thuấn đến đời Đông Chu.

KINH DỊCH : Sách về bói-toán và giải thích lẽ biến-hóa huyền-diệu của trời đất.

LỄ KÝ : Chép những lễ-nghi trong xã-hội để duy-trì trật-tự và tiết-chế lòng ham muốn.

KINH XUÂN-THU : Tập ký-sự ghi các việc của nước Lỗ và tình-hình chung giữa nhà Chu và các nước Chư-hầu.

2. Tứ thư :

LUÂN-NGŨ : Gồm 10 quyển, 20 chương, do Tăng-tử cùng các môn-đệ góp nhặt những lời giảng-dạy của Không-tử hoặc những câu chuyện giữa Không-tử và người đương thời mà viết thành. Đây là cuốn sách duy nhất phản-ảnh tư-tưởng và con người thật của Không-tử, khác hẳn hình-ảnh của một Không-tử thần-thánh do đám hậu-nho tô-vẽ.

ĐẠI-HỌC : Gồm 10 chương, chia làm 2 phần :

Một phần gọi là KINH, ghi lời nói của Không-tử, một phần gọi là Truyện, ghi lời diễn-giải của Tăng-tử về cái học của các bậc đại-nhân, quân tử.

TRUNG-DUNG : Gồm 33 chương, do Tử-tư, là môn-đệ của Tăng-tử và cháu đích-tôn của Không-tử diễn-giải những điều tâm-truyền của Không-tử về cái đạo trung của bậc hiền và phép tu-dưỡng của người quân-tử.

MẠNH-TỬ : Gồm 7 thiên, do chính Mạnh-tử viết. Mạnh-tử tên là Kha, tự là Dư, người nước Châu, sinh vào năm thứ tư đời vua Chu Liệt-vương (372 trước Tây Lịch) theo học phái Tử-tư, có tài hùng-biện, hiền rất thấu-đáo và làm sáng-tỏ thêm học-thuyết của Không-tử. Trong sách này, ông bàn-luận rộng-rãi và nhấn-mạnh đến cái tính thiện tự-nhiên của con người và đạo nhân-nghĩa bằng lối văn biện-luận hùng-hồn và hấp dẫn.

C. Tư-tưởng Nho-giáo

Đạo Nho phát-xuất từ các hiền-triết của Trung-hoa thời cổ, nghĩa là có từ trước đời Xuân-Thu. Những người theo Nho-học thời đó gọi là Sĩ, là những người học để hiếu thấu lẽ trời và

người, để hướng-dẫn mọi người trong xã-hội ăn ở cho hợp với đạo luân-thường và không nghịch với lẽ trời.

Tuy Nho-học chuyên về mặt thực-tế nhưng thường chỉ dành cho con nhà quyền-quí, còn dân-chúng phải làm việc cực khổ chỉ biết tin theo những điều dị-đoan, huyền-hoặc. Từ cuối đời Xuân-Thu, Không-tử, một người theo Nho-học, mới phát huy tư-tưởng Nho-học thành một học-thuyết rõ-rệt, có hệ-thống và cố gắng đem áp-dụng rộng-rãi vào thực-tế. Do đó, từ Không-tử trở đi, học-thuyết của Nho-gia mới được gọi là Nho-giáo và Không-tử được tôn làm giáo-tổ.

Học-thuyết Nho-giáo vừa bao-hàm nguyên-lý của vũ-trụ lại vừa chứa-đựng triết-lý nhân-sinh, nên có thể chia làm 2 phần :

a) Phần triết-học siêu hình (Hình nhi thượng học).

Gồm những tư-tưởng về sự biến-hóa huyền-diệu của vũ-trụ (Thái-cực, Thiên-lý), về mệnh trời (Thiên-mệnh), về quỷ-thần và sự sống chết.

Hầu hết các tư-tưởng siêu hình này được đề-cập đến trong Kinh Dịch và sách Trung-dụng.

b) Phần triết-học nhân-sinh (Hình nhi hạ học).

Gồm những tư-tưởng về luân-lý liên-quan đến đời sống thực-tế của con người trong xã-hội: cái học của người quân-tử (tu-thân, xử-kỷ tiếp-vật...) luân-lý cá-nhân (nhân, nghĩa, hiếu-đễ...), quan-niệm về giáo-dục và chính-trị.

Ở đây trong phạm-vi chương-trình học, chúng ta chỉ đề-cập đến 3 khía cạnh tiêu-biểu trong hệ-thống tư-tưởng Nho-giáo: Thiên-mệnh (phần siêu-hình), Tam-cương Ngũ-thường, Tứ-đức Tam-tòng (phần luân-lý).

I. Thiên mệnh :

Theo Kinh Dịch, nguyên-lý của vũ-trụ là THÁI CỰC, tức là cái lý duy-nhất, tuyệt-đối, từ đó phát-sinh ra hai thể khác nhau : thể động (dương) và thể tĩnh (âm). Hai thể này điều hòa nhau để sinh-hóa ra trời đất, vạn-vật.

Cái lý vô-hình và linh-diệu đó cũng gọi là THIÊN tức là TRỜI đứng làm chủ-tể của vũ-trụ và điều-động sự sinh-hóa của vạn-vật.

Vậy THIÊN MỆNH là gì ?

a) THIÊN MỆNH là cái ý-chí, cái mệnh-lệnh của Trời :

THIÊN đã là chủ-tể của vũ-trụ tất chứa đựng một ý-chí mãnh-liệt để điều khiển sự biến-dịch và tuần hoàn của vũ-trụ. Ý-chí đó gọi là THIÊN MỆNH. Vậy Thiên-mệnh là cái mệnh-lệnh của trời, là cái thế-lực tuyệt đối có ý-thức và khi đã định ra một biến-chuyển, một hiện tượng, thì nhằm đến một mục-dích rõ-rệt và không thể thay đổi được, không thể cưỡng lại được.

Như vậy, mọi diễn-biến của cuộc đời, thành bại, thịnh suy đều không thuộc phạm-vi kiểm soát của con người mà do Thiên-mệnh định-đoạt. Không-tử rất tin ở mệnh Trời nên xác-định :

« Đạo ta sắp được thi-hành ư ? Đó là do Mệnh. Đạo ta sắp phải vong-phế ư ? Đó cũng do Mệnh ». (Đạo chi tương hành giả dư, mệnh giả. Đạo chi tương phế giả dư, mệnh giả). Vì thế, Nho-gia coi sự « biết mệnh trời » (tri thiên-mệnh⁽¹⁾) là một đức-tính cần thiết của người quân-tử (Bất tri mệnh vô dĩ vi quân-tử giả).

b) THIÊN-MỆNH là cái tính thiện tự-nhiên :

Theo Nho-giáo, Thiên-mệnh còn là cái tính thiện tự-nhiên trời phú cho con người (Thiên-mệnh chi vị tính — Trung Dung). Cái tính ở đây không phải là cái tính-tinh tốt xấu như người ta thường hiểu. Cái tính theo Nho-giáo là cái Thiên-lý, là cái Đức sáng (Mệnh-đức) bao gồm đủ cả Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí. Do đó, Mạnh-tử cho rằng người ta vốn thiện, nếu có trở thành bất thiện là do không giữ được cái nguồn-gốc thiện, nên sự giáo-dục có nhiệm-vụ giữ cho cái tính thiện đó khỏi mờ tối và còn phát-triển nó thêm lên.

(1) « Tri thiên-mệnh » nghĩa là biết chấp-nhận những sự dĩ-nhiên xảy-tới, miễn là đã thực-hiện những điều phù-hợp với bốn-phận, dù thành dù bại cũng không bận tâm. Hành-động như vậy — trên bình-diện luân-lý — tự nó đã là một thành-công. Cho nên người quân-tử, khi đã biết mệnh trời, lúc nào cũng vui sướng, chẳng còn lo-lắng gì nữa, như Không-Tử đã nói : « Quân-tử thì thần-nhiên lỏng-lỏng, tiểu-nhân thì lo-lắng bồi-bồi » (Quân-tử thần dăng-dăng, tiểu-nhân trường thích-thích), do đó trên không oán trời, dưới không oán người (Thượng bất oán Thiên, hạ bất vụ nhân). Tuy phải tin theo Thiên-mệnh, người quân-tử vẫn phải rèn-luyện cho tâm-trí mình sáng-suốt, khí-lực mạnh-mẽ vì « Trời hành-động mãnh-liệt, người quân-tử theo mà phải tự-cường không nghỉ ». (Thiên hành kiện, quân-tử dĩ tự-cường bất tức).

Tóm lại, Thiên-mệnh tuy là cái ý-chí, cái mệnh-lệnh của Trời, nhưng vẫn bao-hàm phần đóng góp của ý-chí và sức phấn-dấu của con người (quân-tử tự-cường bất tức). Do đó, con người không bị cô-lập trước những thế-lực siêu-hình và chỉ biết cúi đầu vâng chịu số phận định sẵn (như chủ-trương của thuyết Định-mệnh hoặc Tiền-định của Tây-phương), trái lại con người vẫn liên-lạc với Trời đất (Thiên Nhân tương ư). Hơn thế nữa, con người còn tìm thấy cái lý huyền-diệu của Trời đất ngay ở trong tâm-hồn mình nữa (Thiên-lý tại nhân tâm). Chính cuộc đời của Đức Khổng là một bằng chứng : Ngài đã dồn tất cả nỗ lực trong cuộc chu-du hành đạo, thậm chí nhiều bậc ân-sĩ đã khuyên Ngài dừng bước, nhưng Ngài vẫn tiến bước, cho đến khi tuổi già, sức mỏi, sau 14 năm ròng-rã đi khắp liệt-quốc, mới chịu ngừng và nhận rằng mệnh Trời đã không cho đạo của Ngài được tni-hành. Lúc đó, Ngài vẫn bình-thản vì đã làm đến tận cùng bổn-phận. Cuộc đời và thái-độ của Khổng-tử chính là gương mẫu «tri Thiên-mệnh» của Nho-gia.

2. Tam-cương Ngũ-thường.

Tam-cương Ngũ-thường là nền tảng của luân-lý Nho-giáo nhằm giáo-dục đạo-đức cá-nhân và nhất là để duy-trì tôn-ti trật-tự trong xã-hội.

a) Tam-cương : (1)

Tam-cương là ba giếng mỗi kết-hợp các cá-nhân và tạo ra trật-tự xã-hội :

— *Quân thần cương* : đạo vua tôi (tiếng bề tôi hiểu theo nghĩa rộng bao gồm dân chúng), nghĩa là Vua phải xứng-đáng làm cái giếng để bề tôi nương-tựa vào. Ngược lại, bề tôi cũng phải tùy thuộc vào Vua và phải trung-thành với Vua.

— *Phụ-tử cương* : đạo cha con, nghĩa là cha phải xứng-đáng làm cái giếng cho con bám vào và con phải có bổn-phận hiếu-thuận với cha.

(1) **Cương** : Sợi dây lớn của một cái lưới, để những dây nhỏ bám vào. Vậy *cương* là cái chỉ-nẻo, cái phần quan-trọng hơn cả để những phần nhỏ hơn nương-tựa vào, lệ-thuộc vào.

— *Phụ-thê cương* : đạo vợ chồng, nghĩa là chồng phải xứng-đáng làm cái giếng cho vợ nương-tựa vào và vợ cũng có bổn-phận trung-trình với chồng.

Vậy Tam-cương là ba mối liên-hệ hỗ-tương giữa mọi người trong xã-hội (1)

b) Ngũ-thường :

Ngũ-thường (2), theo Nho-giáo, là năm cái đức thường-hằng và thiết-yếu mà mỗi cá-nhân phải luôn luôn trau-giồi và thực-hành trong cuộc sinh-hoạt hằng ngày trong xã-hội : NHÂN - NGHĨA - LỄ - TRÍ - TÍN.

Nhân : Ý nghĩa của chữ *Nhân* rất rộng-rãi và hầu như bao trùm toàn-bộ triết-học nhân-sinh của Khổng-tử. Trước hết *Nhân* là *yếu người* (ái-nhân), là yếu-tố căn-bản của tình-cảm, cũng là cái đức-tính thiết-yếu của một người trong mối tương-quan với người khác. Yếu người cũng như yếu mình, nên điều gì mình không muốn ai làm cho mình, thì không nên làm cho người khác (Kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân) *Nhân* cũng là khoan-dung, mình phải tự trách mình nhiều mà trách người ít (Cung tự hựu nhi bạc trách ư nhân).

Sau hết *Nhân* còn là cái đạo-lý làm người nữa. Sách Trung-dụng nói : «*Nhân là người vậy.*» (Nhân giả nhân giả). Sách Mạnh-tử nói : «*Người có Nhân mới là người*» (Nhân giả giả nhân giả). Hai câu ấy

(1) Ba liên-hệ này cộng thêm với hai liên-hệ anh em (huynh-đệ) và bạn bè (băng-hữu) thì gọi là *Ngũ-luân*. LUÂN là cách ăn ở. Ngũ-luân là năm cách ăn ở sao cho hợp với Nhân-luân, tức là đạo làm người : Vua tôi (vua hiền tôi trung), cha con (cha tử con hiếu), vợ chồng (chồng xướng vợ tùy), anh em (anh nhường em kính), bạn bè (tín nhau giúp nhau).

Nho-giáo coi rất trọng sự phân-biệt ngôi thứ và thiết-lập những quan-hệ, ràng buộc giữa các cá-nhân, đi từ những quan-hệ do thiên-nhiên tạo ra (cha con, anh em) đến những quan-hệ do người tạo ra (3 quan-hệ còn lại). Nói cách khác, đi từ luân-lý gia-đình (cha con, vợ chồng, anh em) đến luân-lý tập-thể xã-hội (bạn-bè, đồng-bào) và đến luân-lý quốc-gia (vua tôi). Để chứng-minh cho mục-dịch cao-thượng của Tam-cương hoặc Ngũ-luân, Quê Gia-Nhân trong Kinh Dịch đã minh-xác : «*Quê Gia-Nhân có ông Vua hiền, đó là cha mẹ của dân vậy. Cha con, anh em, chồng vợ mà ăn ở xứng-đáng thì gia-đạo chính, gia-đạo chính thì thiên-hạ hòa-bình vậy.*» (Gia Nhân hữu nghiêm quân yên, phụ-mẫu chí vị giả. Phụ-phụ, tử-tử, huynh-huynh đệ-đệ, phu-phu, phụ-phụ nhi gia-đạo chính, chính gia-nhi thiên-hạ định kỳ.)

(2) **Thường** : thông-thường, sẵn có, phổ-quát.

diễn-giải được ý-nghĩa bao-quát của chữ Nhân: Bồn-phận làm người là phải thực-hành trọn- vẹn nhân-đạo. Trọn- vẹn nhân-đạo tức là người có nhân. Có nhân tức là thành nhân vậy.

Tóm lại, chữ Nhân mà Nho-giáo đề cập tới không những là một đức-tính riêng (ái nhân) mà còn là một tổng-hợp mọi đức-tính của một người đã làm tròn được nhân-đạo và hoàn thành được nhân-cách (Nhân giả nhân giả.)

Nghĩa: Cư-xử cho đúng phép với mọi hạng người. Như vậy, *Nghĩa* là cái bồn-phận của mọi người trong xã-hội phải làm "cái-phải làm" đối với người khác. *Nghĩa* còn là giữ mình cho trung-chính, chỉ làm những gì thích-hợp với luân-lý. Nếu không thích-hợp với luân-lý, tất hành-động vì lợi. Đối với Nho-giáo, NGHĨA và LỢI hoàn toàn đối nghịch nhau. Khổng-tử nói: "Người quân-tử hiểu rõ về Nghĩa, kẻ tiểu-nhân hiểu rõ về Lợi." (Quân-tử dụ tr nghĩa, tiểu-nhân dụ tr lợi.) Vậy một hành-vi phải đúng với điều *nghĩa* mới làm, dù có lợi-lộc hay không.

Lễ: Sự cúng-tế và tôn-kính quí-thần. Cũng là những nghi-thức phải áp-dụng khi giao-tế với người khác theo đúng thứ bậc trên dưới. Rộng hơn nữa, Lễ còn là sự tiết chế lòng ham-muốn và nuôi-dưỡng tinh-cảm tốt-đẹp.

Trí: Áp-dụng cái sở-học và kinh-nghiệm để hành-động cho đúng. Người có Trí là người biết thế nào là nên làm và thế nào là không nên làm. Trí cũng là biết phân-biệt người hay, người dở (Trí nhân) bằng cách xem việc làm của người ta chứ đừng chỉ nghe người ta nói (thính kỳ ngôn nhi quan kỳ hành), cũng không quá tin ở dư-luận: người ta ghét ai ta cũng phải xét, người ta yêu ai ta cũng phải xét (chứng ở chi, tất sát yên, chứng hiếu chi, tất sát yên.)

Tin: Thành-thật với mình và với người để gây được lòng tin ở kẻ khác. Muốn thế, phải giữ ý cho thành, tư-tưởng cho sáng-suốt, không dối mình, dối người. Khi cái ý-tưởng trong lòng thành-thật thì lộ ra sắc-diện, cử-chỉ, ngôn-ngữ cũng thành-thật, dễ gây được niềm tin ở kẻ khác.

Tóm lại, triết-học nhân-sinh của Nho-giáo nhận định rằng cá-nhân thu hẹp không thể nào đứng vững và tồn-tại được, mọi hành-vi nhân sinh đều phải tuân theo những nguyên-tắc phát-sinh ra do liên-hệ hỗ

tương giữa người với người trong xã-hội. Những nguyên-tắc và mối quan-hệ đó chính là TAM CƯƠNG, NGŨ LUÂN, NGŨ THƯỜNG, và cũng là toàn bộ luân-lý căn-bản của Nho-giáo để tạo-dựng trật-tự và hạnh-phúc của một xã-hội Á-Đông lý-tưởng.

3. Tứ-đức Tam-tòng:

Trong các xã-hội Nho-giáo, việc đi học và đem cái sở-học để chấn dân trị nước là độc quyền của nam-giới. Sinh-hoạt của nữ-giới chỉ thu-hẹp trong phạm-vi gia-đình. Có lẽ vì thế Sách Nho thường chỉ đề cập đến cái học của người quân-tử mà rất ít nói tới việc giáo-dục phụ-nữ. Trong sách LỄ KÝ, *Tứ-đức* chỉ được nói tới sơ-lược và rải-rác trong các thiên Khúc-lễ, Nội-tắc, Tang-phục, Hôn-lễ... Sau này, "Tứ đức tam-tòng" mới được diễn-giải rõ hơn trong những bài nữ-huấn của Hậu-nho, như Nhan thị Gia-huấn (Nhan Chi Thôi đời Tây), Trị gia Yếu-ngôn (Chu-hi đời Tống)..... Ở nước ta cũng có Nguyễn Trãi, một Nho-gia lỗi-lạc thời nhà Lê, viết Gia-huấn ca, trong đó phần lớn nói về việc giáo-huấn đàn bà con gái theo tinh-thần đạo-lý Nho-giáo.

a) Tứ-đức:

Thiên Hôn-lễ trong Lễ Ký nói "Ngày xưa con gái ba tháng trước khi lấy chồng, làm lễ ở Tò-miêu hay Tông-thất để dạy cho ĐỨC, NGÔN, DUNG, CÔNG, dạy thanh rồi làm lễ cúng... để thành cái đức thuận của người vợ." Vậy *Tứ-đức* là bốn đức: CÔNG, DUNG, NGÔN, HẠNH mà người con gái phải trau-giồi thuần-thục để sẵn-sàng trở thành một người vợ hoàn-hảo.

Công: Khéo léo trong việc bếp núc, may-vá... nói chung là công việc nội-trợ.

Dung: vẻ mặt hiền-hậu, dịu-dàng (ý chỉ cái dung-nhan tinh-thần hơn cái dung-nhan thể-chất)

Ngôn: Nói năng thông-thả, nhỏ-nhẹ, nghiêm-trang (không chú trọng vào tài nói, chỉ chú trọng vào vẻ nói)

Hạnh: tính tình thuần-hậu, kín đáo, nói chung là đức-hạnh của người phụ-nữ.

b) Tam tông :

Sau khi đã trau dồi Tứ đức cho hoàn hảo, người con gái có đủ điều-kiện thực hiện Tam tông : *Tại gia tông phụ, xuất giá tông phu, phu tử tông tử.*

— *Tại gia tông phụ* : Khi còn ở nhà, phải săn-sóc chiều-chuộng cha mẹ, tức là thực hiện chữ HIẾU.

— *Xuất giá tông phu* : Khi đi lấy chồng, phải làm tròn nhiệm-vụ làm vợ (theo chồng một lòng một dạ — Tông nhất nhi chung) và làm dâu (thờ cha mẹ chồng như cha mẹ mình, gánh vác việc nhà chồng)

— *Phu tử tông tử* : Khi chồng chết, phải thủ-tiết nuôi con cho vẹn thủy-chung. Người góa phụ không những không được tái-giá mà còn phải tiếp tục giữ-gìn phẩm-hạnh như khi chồng còn sống để bảo-toàn danh-dự của mình và của con.

Tóm lại, TỬ ĐỨC là phần luân-lý cá-nhân, TAM TÔNG là phần luân-lý xã-hội. TỬ ĐỨC sửa soạn cho người phụ-nữ kiện-toàn bản-thân để bước vào TAM TÔNG. Tuy có phần khe-khắt, Tam-tông Tứ đức vô cùng cần thiết cho nữ-giới trong trách-vụ "trị gia" mà sự phân-công của xã-hội Nho-giáo đã dành cho họ song song với trách-vụ "trị-quốc" của nam-giới.

II. — ẢNH HƯỞNG NHO-GIÁO TRONG VĂN-CHƯƠNG

A. *Nho-giáo du-nhập vào Việt-nam*

Nền văn-hóa tối-cổ của Trung-hoa truyền vào Việt-nam rất sớm : Ngay từ 2000 năm trước Tây lịch, người mình đã giao-thông với nước Tàu và đã phải triều-cống họ (dâng rùa, dâng trĩ) vào đời Nghiêu Đường.

Tới trên 1000 năm Bắc thuộc, Nho học được truyền vào Việt-nam theo nhiều cách : hoặc các quan-lại Tàu sang ta cai-trị như Tích Quang, Nhâm Diên, Sĩ Nhiếp, hoặc các trí thức Tàu chạy sang ta tránh loạn, đã truyền-bá Hán-học cho dân ta. Ngoài ra còn có những người Việt sang du học ở Tàu về như Lý Cầm, Lý Tiên, Khương Công-Phụ ... cũng phổ biến Hán-học cho người mình.

Tiếp đến các triều Đinh, Lê, Lý, Trần, Nho-học bên cạnh Phật-học và Đạo học, mỗi lúc một phổ biến hơn. Lý Anh-tôn lập miếu thờ Khổng-tử (1156), Lê Long-đĩnh sai người sang Tàu xin bộ sách nho Cửu Kinh về để quảng bá Nho-học. Nhất là vào đời nhà Trần, Nho-học càng được phát-triển mạnh hơn và đào-tạo được những anh-tài xuất-chúng, tài kiêm văn võ thì có : Trần Hưng-đạo, Trần Quang-Khai, Phạm Ngũ-Lão, lỗi lạc về văn học thì có : Hàn Thuyên, Chu Văn An, Mạc Đĩnh-Chi ...

Sau cùng tới triều Hậu Lê và Nguyễn, ảnh-hưởng Phật và Lão lui dần để nhường tru-thế độc-quyền cho Nho-giáo. Tuy nhiên thời-kỳ này chỉ phát-triển được cái học của Tống Nho, lại lấy sự thi-cử từ-chương làm phương-tiện duy nhất để chọn nhan tài, nên tuy có bày ra cảnh phồn-thịnh, Nho giới nước ta thời ấy chẳng có gì đặc-sắc.

B. *Khái-quái về ảnh-hưởng Nho-giáo trong văn-chương*

Văn-học nước ta bắt đầu thành hình từ đời nhà Lý, nhưng chỉ thấy những tác-phẩm bằng Hán-văn và hầu hết nói về Đạo Phật. Tới nhà Trần mới phát sinh văn Nôm, đồng thời các tác-phẩm của Nho giới rất phong-phú : Về Hán-văn có Phi-sa tập của Hàn Thuyên, Tiểu an Thi tập của Chu Văn An, Hịch Tướng-sĩ của Trần Hưng-đạo, Ngọc tỉnh liên phú của Mạc Đĩnh-Chi ... Về văn Nôm có : Quốc-ngữ Thi-tập của Chu Văn An, bản dịch thiên Vô Dật trong Kinh Thư và nhiều thơ văn của Hồ Quý-Ly, truyện Trinh-thứ, Trê Cóc ...

Nhất là từ đời Hậu Lê đến nhà Nguyễn, Nho-học lấn át Phật, Lão và gây được ảnh-hưởng vô cùng lớn lao trong văn-giới. Về chữ Hán có Bình Ngô Đại-cáo, Ưc-trai thi tập của Nguyễn Trãi, Văn-minh Cồ-xúy của Lê Thánh-ôn, Bạch-vân am tập của Nguyễn Bỉnh-Khiêm, Vũ-trưng tùy bút của Phạm Đình Hồ, Phương-dinh văn tập của Nguyễn văn Siêu... Về văn Nôm có : Quốc-âm thi-tập, Gia-huân ca của Nguyễn Trãi, Hồng-đức Quốc-âm thi t p, Bạch-vân quốc ngữ thi tập của Nguyễn Bỉnh-Khiêm, các bản dịch Kinh Truyền của La-sơn Phu-tử Nguyễn Thiệp, Mai-dinh mộng-ký của Nguyễn Huy-Hồ, Nhị thập tứ hiếu của Lý văn Phục, thi-văn của Nguyễn Công-Trứ, Đoạn-trường tân-thanh của Nguyễn Du, Lục Vân-Tiên của Nguyễn Đình Chiểu ... Sang đầu thế-kỷ thứ XX — giai-đoạn Nho-học suy-tàn trước làn sóng văn-hóa Tây-phương — còn

phải kể đến những tác-phẩm bằng chữ Quốc-ngữ của những nhà Nho cuối cùng như Phan Bội-Châu, Phan Chu-Trinh, Huỳnh Thúc-Kháng ... (chịu ảnh-hưởng Nho tân-phái của Khang Hữu-Vi và Lương Khải-Siêu).

Tóm lại, kể từ đời nhà Trần đến triều Nguyễn, văn-học Việt-nam liên-tục chịu ảnh-hưởng sâu-xa của tư-tưởng Nho-giáo bên cạnh ảnh-hưởng tương-đối nhẹ-nhàng của Phật và Lão-giáo.

Ảnh-hưởng đó không những phát-xuất từ học-thuyết căn-bản của Khổng-tử, Mạnh-tử mà còn phát-xuất từ những triết-gia, văn-gia hậu Nho như Đổng Trọng Thư, Dương Hùng đời Hán, Hàn Dũ, Đỗ Phủ đời Đường, Chu Hi đời Tống, Vương Dương-minh đời Minh và các Nho-gia tân-phái như Khang Hữu-Vi, Lương Khải-Siêu đời Thanh.

Nền văn chương đó vô cùng đậm-thấm, uyên-chuyên : khi thì thống-thiết hùng-hồn, khích-lệ lòng ái-quốc như Hịch tướng-sĩ, Bình Ngô Đại-cáo, khi thì bác-hàm khí-tiết thanh-cao như trong Bạch-vân quốc-ngữ thì tập (Nguyễn Bình-Khiêm), khi thì đượm màu luân-lý răn đời như Trinh-thử, Lục Vân Tiên ...

C. Ảnh-hưởng Nho-giáo trong các tác-phẩm tiêu-hiêu.

Dưới đây, chúng ta sẽ khảo-sát ảnh-hưởng Nho-giáo trong các tác-phẩm tiêu-biểu : Đoạn-trường tân-thanh, Lục Vân-Tiên và thơ văn của Nguyễn Công-Trứ.

1. Đoạn-trường tân-thanh.

Truyện Kiều hay Đoạn-trường tân-thanh của Nguyễn Du⁽¹⁾ là một câu chuyện tình giữa nàng Vương Thúy-Kiều và chàng Kim Trọng.

Đôi trai tài gái sắc gặp nhau, quyến-luyến và đính-trước. Chẳng may gia-biến xảy ra khiến nàng Kiều phải phụ-ước người tình và luân-lạc suốt 15 năm mới được tái-ngộ và sum-hợp với chàng Kim.

(1) Nguyễn Du (1765—1820) tự Tố-Như, hiệu Thanh-hiên, biệt hiệu Hồng-sơn Liệp-hộ người xã Tiên-diên, huyện Nghi-xuân, tỉnh Hà-tĩnh. Tổ-tiên đời đời làm quan với nhà Lê. Ông được vua Gia-long triệu ra làm quan (1802), từ chối không được. Năm 1813, được thăng chức Lại-bộ Hữu-Tham-urí. Ông mất năm Minh-mệnh nguyên niên (1820).

Cũng như hầu hết các truyện nôm khác, Đoạn-trường tân-thanh dù đã tiến đến mức tột-đỉnh nghệ-thuật của văn Nôm, vẫn không tránh khỏi cái thông-lệ giảng dạy luân-lý. Song song với quan-niệm về nhân-quả và thiện-tâm về Trời, về tiết-hạnh, hiếu-nghĩa, trung-trinh, nhân-ái của Nho-giáo nữa.

a) Quan-niệm về Ông Trời :

Có thể nói «ÔNG TRỜI» ăn-ăn, hiện-hiện và tác-động trong hầu hết câu chuyện về cuộc đời nàng Kiều. Mở đầu truyện đã thấy Ông Trời xuất hiện :

« *Lạ gì bí sắc tư phong,
Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen.* »

và kết thúc truyện cũng lại thấy Ông Trời :

« *Ngắm hay muốn sự tại Trời,
Trời kia đã bắt làm người có thân.
Bắt phong-trần phải phong-trần,
Cho thanh-cao mới được phần thanh-cao.* »

Thực ra Nguyễn Du đã dung-hòa ý-niệm về Trời của người bình-lân và Thiên-mệnh của Nho-gia. Trời của người bình-dân là vị thần-linh vạn năng có quyền định đoạt mọi việc trong đời người và người ta có thể cầu-khẩn, phàn-trần khi gặp tai biến :

« *Nàng rằng trời thăm đết dày,
Thần này đã bỏ những ngày ra đi.* »

Thiên mệnh của Nho-giáo là cái thế-lực, cái ý-chí tuyệt-đối, điều-khiển và điều-hòa mọi sự, mọi vật trong vũ-trụ và cuộc đời, không cho cái gì dư quá hoặc thiếu quá (Cái TRUNG trong đạo Trời phát-xuất từ sự tương-hòa ÂM DƯƠNG). Vì thế nàng Kiều một khi đã quá tài-sắc ắt phải thiệt-thòi về phần mệnh-số :

— *Lạ gì bí sắc tư phong,
Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen.*
— *Đã cho lấy chữ hồng-nhan,
Làm cho cho hại cho tàn cho cần.*

Sau hết, Thiên-nhiên còn là cái tính trời phú cho (Thiên-mệnh chỉ vì tính) :

Tề vui đâu cũng tình trời biết sao.

(Tóm lại Ông Trời trong Đoạn-trường tân-thanh phối hợp giữa hai quan-niệm bình-dân và Nho-giáo, có thể được ví như một ông "đạo-diễn" vô hình nắm vai-trò điều-khiển hầu hết tấn-tuồng 15 năm luân-lạc của nàng Kiều.

b) Tiết-hạnh :

Tuy đẹp và đa tình, Kiều vẫn là người con gái biết giữ-gìn tiết-hạnh. Trong cuộc gặp-gỡ, khi thấy Kim Trọng đi quá vòng lễ-giáo, chính nàng dùng lời đoan-chính để nhắc-nhở Kim và cũng là tự nhắc-nhở mình :

*Đã cho vào bậc bổ kinh,
Đạo tông phu lấy chữ trinh làm đầu.
Ra tuồng trên bậc trong dâu,
Thù con người ấy ai cần mà chi.*

Hơn nữa dù có thể-thốt với chàng Kim, nàng vẫn dành quyền quyết-định tối-hậu cho cha mẹ trong việc gả bán, nghĩa là không dám vượt quá tập-tục "cha mẹ đặt đâu con ngồi đó" của xã-hội Nho-giáo :

*Thối nhà băng tuyết chất hàng phi phong.
Dù khi lá thắm chỉ hồng,
Nên chăng thì cũng tại lòng mẹ cha.*

c) Hiếu-nghĩa :

Chữ Hiếu được thể hiện rõ ràng trong hành-động của Kiều bán mình chuộc tội cho cha, mặc dù phải bội-ước với người tình.

*Để lời thề hải minh sơn.
Làm con trước phải đền ơn sinh thành,
Quyết tình nàng mới hạ tình,
Rẽ ra cho thiếp bán mình chuộc cha.*

Lại trong cuộc đời trôi nổi, Kiều mang canh-cánh bên lòng nỗi nhớ thương cha mẹ :

*Xót thay huyền côi thung già,
Tấm lòng thương nhớ biết là có người ?
Chốc đà mười mấy năm trời,
Còn ra khi đã da mồi tóc sưng.*

Còn về chữ NGHĨA, Kiều vì hoàn cảnh bắt buộc dĩ phải bội ước, nhưng vẫn làm tròn chữ Nghĩa đối với chàng Kim : trước khi dẫn thân vào đời luân-lạc, Kiều đã nhờ Vân thay mình trả Nghĩa chàng Kim. Vì nếu không, Kim có thể không muốn bội-ước mà nhất quyết ở vậy chờ Kiều, chàng sẽ lỗi đạo hiếu. Người con trai thời xưa không thể không cưới vợ, sinh con : *Bất hiếu hữu tam, vô hậu vi đại* (có ba tội bất hiếu, tội lớn nhất là không có con nối dõi).

Kiều đã đính ước với Kim là tự coi mình như đã ràng-buộc với Kim trong TÌNH-NGHĨA vợ-chồng, chữ tình đứt đoạn còn được, nhưng chữ nghĩa (sự gắn-bó, lời thề ước, bổn phận, danh-dự và ý-thức luân-lý) mà đứt đoạn thì đành lòng sao được ? Chính vì tính cách quan-trọng đó mà Kiều đã phải ạy Vân khi nhờ Vân :

*Cay em, em có chịu lời,
Ngồi lên cho chị lạy rồi hãy thưa.
Giữa đường đứt gánh tương tư,
Giao loan chấp mối thừa mặc em.*

Vì nề tình chị em, Vân nhận lời để sau này trở thành vợ Kim và khi Kiều trở về sau 15 năm luân-lạc, Vân lại ngỏ ý trả Kim cho Kiều. Vân đã hi sinh tự ái và quyền-lợi cá-nhân để thi-hành thật đúng bổn phận do chị trao phó : Vân cũng chính là một người sống theo Nghĩa.

d) Trung-trình :

Bị vui dập bởi cuộc đời đầy sóng gió, Kiều giữ mãi trong lòng niềm tưởng-vọng với chàng Kim :

— *Nhớ lời nguyện ước ba-sinh
Xa-xôi ai có thấu tình chăng ai ?*
— *Tóc thề đã chấm ngang vai
Nào lời non nước, nào lời sắt son ?*

Lòng trung-trình đó dù chỉ có trong phạm-vi tinh-thần, nhưng chính những gì Kiều ấp-ủ trong tâm-hồn mới là những điều có thực, sống thực. Còn cuộc sống bên ngoài chỉ là hời-hợt giả-tạo:

*Vui là vui gương kẻ là,
Ai tri-âm đó mặn mà với ai?*

Do đó khi thoát khỏi quầng đường nhơ-nhớp, Kiều vẫn tự-hào còn giữ được sự trong-trắng tinh thần đối với chàng Kim:

*Chữ trinh còn một chút này,
Chẳng cầm cho vướng lại giây cho tan.*

Còn chữ *TRUNG*, hiểu theo nghĩa rộng hơn — *Trung* với vua, với nước — nằm trong hành động của Kiều khuyên Từ Hải ra hàng triều đình để:

*Trên vì nước, dưới nhà,
Một là đặc hiếu, hai là đặc trung.*

e) Nhân-ái.

Vì lòng nhân, Chung-ông đã “thương thâm xót vay” cho Kiều và tận-tình giúp nàng lườn-lọt tham-quan để cứu cha già:

*Họ Chung có kẻ lại già,
Cũng trong nha-dịch, lại là từ-tâm
Thấy nàng hiếu trọng tình thâm
Vì nàng nghĩa cũng thương thâm xót vay.*

Cùng vì lòng nhân mà Kiều đã xúi Từ Hải ra hàng để tránh khỏi cảnh đao-guơm chết chóc:

*Ngấm từ đây việc binh-đao,
Đồng xương vô-định đã cao bằng đầu.*

Những khía cạnh luân-lý trong Đoạn-trường tân-thanh tuy phát xuất từ Nho-giáo nhưng thực ra đó là một sự phối-hợp giữa triết-lý, luân-lý của Nho và Phật và cả quan-niệm sống của người bình-dân nữa.

Khác với tác giả của các truyện nôm khác, truyện trình-bày những bài học luân-lý đóng khuôn khô-khan và nhiều khi ngây-ngô, Nguyễn Du trong Đoạn-trường tân thanh không muốn phô-trương năng Kiều như

một phụ-nữ đức-hạnh lý-tưởng... Ông chỉ muốn giới-thiệu Kiều như một người con gái vừa có đức-hạnh, vừa có những yếu-đuối của một con người đúng nghĩa con người, do đó cũng gần gũi đọc-giả hơn, dễ được chấp-nhận hơn và những khía cạnh luân-lý được lồng trong câu chuyện vì thế, cũng dễ gây ảnh-hưởng hơn.

2. Lục Vân-Tiên

Truyện Lục-Vân-Tiên của Nguyễn Đình Chiểu⁽¹⁾ là câu chuyện tình-duyên chung-thủy giữa Lục Vân-Tiên và Kiều Nguyệt-Nga.

Hai bên gặp-gỡ và lưu-luyến, rồi sau đó trải qua bao nhiêu gian-truân, nào Vân-Tiên bị mù mắt, bị hãm-hại, nào Nguyệt-Nga bị ép sang cống Phiên... Nhưng sau hết Vân-Tiên khỏi mắt, lập công lớn và kết duyên với Nguyệt-Nga

Khác với Đoạn-trường tân-thanh, Lục-Vân-Tiên chứa đựng toàn bộ hệ-thống luân lý Nho giáo với đầy đủ Tam-cương, Ngũ-thương, Tứ-đức, Tam-tòng. Chủ-trương giáo-huấn của tác-giả được biểu-lộ ngay trong phần đầu:

*Ai ơi lẳng-lặng mà nghe,
Dữ vẫn việc trước, lành đề thân sau.
Trai thời trung-hiếu làm đầu,
Gái thời tiết-hạnh là câu trau mình.*

Chúng ta sẽ lần-lượt khảo sát những nét luân-lý Nho-giáo nổi bật hơn cả trong Lục Vân-Tiên: lòng trung-quân ái-quốc, lòng hiếu thảo, đạo vợ chồng, tình bằng-hữu, đức nhân-ái.

a) Lòng trung-quân ái-quốc.

Theo triết-lý nhập-thể lạc quan của Nho-giáo, người nam-nhi sinh ra đời là đương-nhiên có trách-nhiệm với vua với nước». Chàng trai lý tưởng Lục Vân-Tiên ý-thức trách-nhiệm đó hơn ai hết, thậm chí lâm-cảnh tang-tóc mà vẫn canh-cánh bên lòng «nợ nước non»:

(1) Nguyễn Đình Chiểu (1822 — 1888) tự là Mạnh-trạch hiệu Trọng-phủ, người thôn Tân thới, huyện Bình dương, tỉnh Gia định, thi đậu tú-tai năm 1843. Năm 1848, ra Huế sửa-soạn thi Hội, thi được tin mẹ chết, khóc đến mù mắt. Năm sau mở trường dạy học, Kindag chịu hợp-tác với Pháp. Mất năm 1888 tại Bến-tre.

*«Trai thời một tấm lòng son
Chỉ lăm trả nợ nước non cho rồi»*

Rồi Vân-Tiên chữa khỏi mắt, thi đậu Trạng-nguyên, lại gặp lúc giặc Ô-quả quấy nhiễu biên-cương. Đúng là cơ-hội tốt đẹp đã đến với người anh-hùng «ba lược, sáu thao» hằng mơ-ước đền-đáp ơn vua, nợ nước:

*«Quan-san ngàn dặm dặng trình,
Lãnh cờ bình tặc, phá thành Ô quả»*

b) Lòng hiếu thảo:

Qua hai nhân-vật chính của truyện Lục Vân-Tiên, Nguyễn Đình Chiểu đã diễn-tả đến mức tột cùng của đạo Hiếu.

Trong thời-gian sửa-soạn nhập-trường ứng thí, Vân-Tiên được tin mẹ mất, chàng vật mình khóc tưởng như ngất đi:

*«Mình gieo xuống đất dạt-dờ hồn-hoa.
Hai hàng lụy ngọc nhỏ sa,
Trời Nam, đất Bắc xót-xa đoạn-tràng.»*

Bỏ dở việc công-danh, người con chí-hiếu ấy chỉ muốn bay ngay về nhà dề cư-tang báo-hiếu:

*«Trong mình không cánh, không vì
Lấy chi lột dậm, lấy chi bớt đàng.»*

Trên đường về nhà chịu tang, lòng bi-thương không phút nào nguôi, Vân-Tiên than khóc liên-hồi:

- Hai hàng lụy ngọc ròng ròng,
Tưởng bao nhiêu lại đau lòng bấy nhiêu.
- Thương thay chín chữ cù-lao,
Ba năm nhũ bộ biết bao nhiêu tình.
- Nên lư chút phận chi sồn,
Nhớ câu dưỡng-dục lo ơn sinh-thành
Mang câu bất-hiếu đã đành,
Nghĩ mình mà thẹn cho mình làm con.

Do đó, ông luôn-luôn giữ được niềm vui thường-xuyên, trên không oán trời, dưới không oán người, cứ an-phận chờ thời:

*Đấng anh hùng an phận lạc thiên
So trời đất cũng nhất ban xuân ý.*

Biết vui trong cảnh nghèo, ông còn là một nhà Nho sáng-suốt, thức-thời: tuy là dòng-dôi cựu thần nhà Lê, nhưng không câu-chấp thủ-tiết thờ Lê. Triều Lê đã đến lúc suy tàn và một triều đại mới—triều Nguyễn—tiếp nối, là lẽ vận-chuyển tự nhiên. Với ý-thức tri mệnh, thức thời đó, ông hăm-hở và chân-thành ra hợp-tác với nhà Nguyễn.

Rồi trên bước đường hoạn-lộ, có lần ông bị giáng-chức từ Binh-bộ Tham-tri xuống lĩnh-thứ Quảng-ngãi, ông vẫn «thần dăng-dăng» và đã nói một câu nói thời danh: *«Khi làm tướng ta không lấy làm vinh thì lúc làm lính ta cũng không lấy làm nhục.»*

b) Ý-chí «tự-cường bất tức»

Có thể nói trong cuộc đời phấn-đấu của Nguyễn Công-Trứ, nét độc-đáo nhất, nổi bật nhất là ý-chí «tự-cường» mà Kinh Dịch (trong quẻ Kiền) đã nêu ra làm châm-ngôn hành-động của người quân-tử:

«Quân-tử dĩ tự-cường bất tức» (người quân-tử phải luôn luôn tự-cường không nghỉ). Dù biết là có mệnh trời, người quân-tử vẫn không chịu đầu hàng trước hoàn-cảnh khó-khăn. Đời sống nhập-thể hành-đạo của Không-tử, Mạnh-tử là những gương-mẫu của Nho-gia. Hơn bất cứ một nhà Nho nào khác, Nguyễn Công-Trứ đã thấm-nhuần bài học tự-cường và đã áp-dụng hữu-hiệu vào đời mình.

Thật thế, cảnh thiêu-thốn, cơ-cực trong buổi đời thời không lay-chuyển nổi ý-chí tự-cường nơi ông. Ông tự-tin vào giá-trị và sự nỗ-lực của bản-thân:

*Đi không chẳng lẽ lại về không
Cái nợ cầm-thư phải trả xong.*

Niềm-tin của ông còn lên cao hơn nữa:

*Mấy kẻ biết anh hùng khi vị ngộ
Cũng có lúc mưa dầm sóng vỗ,
Quyết ra tay buồm lái với cuồng phong.*

*Chỉ những toan xẻ núi lấp sông
Làm nên đấng anh hùng dân đất tổ*

Sau nữa ông luôn luôn nuôi dưỡng chí-khí rộng lớn, hào-hùng để chờ dịp "rồng mây gặp hội":

*Khí hào-nhiên chí đại, chí cương
Sở chính khí đã đầy trong trời đất*

Do đó, người ta không lấy làm lạ khi thấy họ Nguyễn thân thì nghèo mà lập chí rất cao. Và cũng chính cái tinh thần "tự cường bất tức" đó đã khiến Ông chịu đựng suốt 42 năm trời vị ngộ lao-đao.

c) Đạo Trung-hiếu:

Hai bổn-phận quan-trọng và cao-quí hơn cả của người quân-tử trong đạo Nho là Trung và Hiếu. Nguyễn Công-Trứ thường tự nhắc-nhở hai trọng-trách đó và quan-niệm rằng có thực-hiện được đạo Trung Hiếu mới đáng làm người:

- *Sấp hai chữ quân-thân mà gánh vác,
Có trung hiếu đứng trong trời đất,
Không công-danh thà nát với cỏ cây.*
- *Nặng nề thay hai chữ quân thân,
Đạo vì tử vì thân đâu có nhẹ.*

Tuy nhiên, bổn-phận được ông đề cao hơn cả vẫn là đạo trung quân:

*Chẳng Trái, Nhạc cũng vào phường Hàn, Phú.
Nghĩa Vua tôi cho vẹn đạo sơ trung.*

Ngay trong giai-đoạn đời thời, ông đã dâng Thái-bình thập sách lên vua Gia-long để tỏ lòng vì vua vì nước. Khi làm quan, ông nỗ-lực đốc túi kinh-luân đền trả ơn vua nợ nước: nào dẹp Lê Duy-Lương, Phan Bả Vành..., nào khai-khẩn bãi hoang thành huyện Kim-sơn, Tiền-hải... Công-lao thật lấy-lừng. Xem thế thì biết lòng trung quân của Nguyễn Công-Trứ không phải chỉ hẹp-hòi hướng đến một ông vua nào mà thực ra là hướng đến dân đến nước.

d) Gương tiết-nghĩa:

Trong cảnh nghèo khổ, con người thật khó mà giữ được nhân-cách thanh-cao. Thế mà Nguyễn Công-Trứ, suốt nửa đời người quân-

oạch, vẫn nêu cao gương tiết-nghĩa. Nghèo đến nỗi chỉ có độc một cá "áo vải thô nặng trĩu, lạnh lắm miền, nực lắm gối, bốn mùa thay đổi bấy nhiêu" thì tưởng chỉ có anh hàn nho họ Nguyễn. Khổ vì nghề-, họ Nguyễn còn khổ vì khoa-cử lao-đao. Nhưng không vì thế mà dờ dỗi "đói bụng làm cần" mong kiếm chác qua thì, để làm mất đi khí tiết nhà Nho, dù là hàn-nho: "Mất việc toan trở nghề cơ-tắc, tui con nhà mà hồ mặt anh em. Túng đường mong quyết chí cùng tử, e phép nước chưa nên gan sừng-sỏ"; nên đành "ngâm câu lạc đạo vong bản" và chờ cơ-hội tốt.

Nguyễn Công-Trứ cũng không quên nghĩa-vụ của nhà Nho trong cảnh vị ngộ. Trước hết phải giữ lấy nhân-cách trong sáng để chiếm lòng cảm-mến của làng-xóm:

*Miền hương đảng đã khen rằng hiếu-nghị,
Đạo lập thân phải giữ lấy cương-thường.*

Sau nữa phải đem chính đạo của Thánh hiền dạy cho dân-chúng sống chung quanh làng xóm để chống lại những tà đoan:

*Phà thế-giáo một vài câu thanh-nghị,
Cầm chính-đạo để tịch-tà, cự bĩ.
Hồi cường lan nhi chương bách-xuyến*

e) Lễ xuất-xử:

"Xưa nay xuất-xử thường hai lối". Nguyễn Công-Trứ đã thực hiện đúng khuôn mẫu xuất-xử của Nho gia: Khi xữ (ở ẩn lúc chưa gặp thời) thì trau-giồi tài-năng, giữ gìn sĩ-khí, sĩ-hạnh và hòa mình với nông-thôn:

*Lúc vị ngộ, hồi tàng nơi bồng tãi,
Hiếu hiền nhiên diệu Vị canh Săn.*

Đến khi xuất (ra làm quan khi gặp cơ hội tốt) mới tung tất cả vốn liếng "Kinh luân binh giáp" vào cuộc lập công báo quốc:

*Rồng mây khi gặp hội ra duyên,
Đem quách cả sở tồn làm sở dụng.
Trong lang-miền ra tài lương-đồng.
Ngoài biên-thủy rạch mũi can-tương.*

Tóm lại, cuộc đời của Nguyễn Công-Trứ đáng là tấm gương sáng chói trong Nho-giới từ Lễ mạt đến các triều nhà Nguyễn. Vì trong

giai-đoạn ấy, Nho-lâm tuy có phồn-thịnh thật, song phần lớn chìm trong cái học từ-chương vô bổ hoặc chèn-cựa nhau mỗi đỉnh-chung phú-quí. Với phẩm-cách thanh-quí, khí-tiết hào-sảng khi vị ngỗ, với tinh-thần phụng-sự cao cả, hùng tráng khi gặp thời, con người Nguyễn Công-Trứ đã vượt trên thời-đại của ông để trở thành một khuôn mẫu cho thanh-niên mọi thời.

III. KẾT-LUẬN

Ở trên, chúng ta vừa lược-khảo những khía cạnh căn-bản trong học-thuyết của Khổng Mạnh đồng thời ôn lại ảnh-hưởng của học-thuyết ấy trong văn-chương Việt-nam. Chúng ta nhận thấy những tư tưởng vừa cao-thượng vừa thực-tế của Nho-giáo đã thấm-nhuần trong văn-chương Việt-nam, do đó thấm-nhuần trong con người Việt-nam và cả trong văn-hóa Việt-nam nữa, để đóng góp một phần lớn-lao trong sự kết-thành tinh-thần và truyền-thống dân-tộc.

Gần đây, trước sức lan-tràn của văn-hóa Tây-phương, có những phe-phái đả-kích đạo Khổng Mạnh, cho đó là nguyên-nhân gây ra nếp sống hủ-bại cả về tinh-thần lẫn vật-chất của nước ta kéo dài hàng mấy thế-kỷ. Thực ra, đạo Nho chỉ trở thành hủ-bại vì đã "bị hành đạo" bởi đa-số đám nhà Nho hủ-bại suốt hai triều đại Lê Nguyễn. Trái lại, bản-sắc của Nho-giáo rất hào-hùng vì nó bao-hàm một nhân-sinh-quan nhập-thể hăng-hái (nhập thể hành đạo), tự-chủ tự-cường (quân-tử tự cường bất tức — quân-tử phản cầu chư kỷ) và thực-tế vì nó hướng ngay đến sự cải-thiện đời sống con người chứ không hướng đến một mục-tiêu xa-xôi, phù-phiếm nào khác. Đến nay người Tây-phương, sau khi lòng tin tưởng tuyệt-đối vào khoa-học máy-móc phát-sinh từ thế kỷ thứ 18 đã nứt rạn, họ cũng phải bắt đầu ngưỡng-vọng về nguồn triết-học Đông-phương vừa phong-phú, mãnh-liệt vừa dạt-dào tinh người.



CHƯƠNG THỨ HAI

ẢNH-HƯỞNG PHẬT-GIÁO

I. — Lược-giảng về Phật-giáo.

A. Nguồn-gốc Phật-giáo

1. Tiểu-sử Đức Thích-ca Mâu-ni.
2. Các đệ-l tử và kinh sách.

B. Học-thuyết của Đức Thích-ca Mâu-ni.

1. Tứ diệu-đế.
2. Nhân-quả.
3. Luận-hồi.
4. Từ-bi.

II. — Ảnh-hưởng của Phật-giáo trong văn-chương Việt-nam

A. Phật-giáo du-nhập vào Việt-nam.

B. Khái-quát về ảnh-hưởng của Phật-giáo trong văn-chương Việt-nam.

C. Ảnh-hưởng của Phật-giáo trong các tác-phẩm tiêu-biểu :

1. Cung-oán ngâm khúc.
2. Quan-âm Thị Kính.

Phật-giáo truyền vào Việt-nam và Trung-hoa không những đã chinh-phục được đại-chúng bằng tôn-giáo, luân-lý mà còn chinh-phục được giới nho-sĩ trí-thức bằng triết-lý, bằng hiện-tượng luận và tri-thức luận. Với tính-cách cách-mạng triết-đề cởi mở, khoan-dung, Phật-giáo đã biến-cải được cả học-thuyết Khổng Mạnh và dễ-dàng dung hợp với Khổng, Lão, tạo cho nho-sĩ một đời sống tâm-linh, tư-tưởng phong-phú, một nguồn cảm-hứng dồi-dào để sống và sáng-tạo.

Vì vậy, song-song với ảnh-hưởng của Nho-giáo và Lão-giáo, trong chương này chúng ta sẽ tìm hiểu ảnh-hưởng của Phật-giáo trong văn-chương ta từ khởi-thủy đến hiện-kim, đặc-biệt nhất là ảnh-hưởng trong hai tác-phẩm Cung-oán ngâm-khúc và Quan-âm Thị Kính.

I. LƯỢC-GIANG VỀ PHẬT-GIÁO

A. Nguồn-gốc Phật-giáo.

Ấn-độ là một nước bao-la, hùng-vĩ nhưng hoàn-cảnh thiên-nhiên hết sức khắc-nghiệt. Gió mùa, nước lũ, hạn hán, luôn luôn đe dọa sự sống của con người. Dân Ấn thường-xuyên sống trong nghèo đói và khổ-cực. Xã-hội Ấn-độ lúc đó chia làm bốn giai-cấp hoàn-toàn cách biệt, đóng kín. Mỗi giai-cấp có thần linh, có qui-luật tôn-giáo, xã-hội riêng, bắt buộc phải tuân theo. Về tinh-thần thì tất cả mọi người dân Ấn đều tin vào thuyết luân-hồi (samsara), nghiệp-báo (karma) và An-độ-giáo. Ấn-giáo tuy có một kiến-trúc vững-vàng, những tư-tưởng sâu-xa, những suy-niệm siêu-hình bạo-dạn, nhưng còn quá nhiều tập-tục dị-đoan, phi-lý; hơn nữa, vì chủ-trương giải-thoát bằng cách thần hóa Ấn-giáo đã đứng-dưng, chấp nhận và biện-chính cho hiện-trạng xã-hội lúc bấy giờ.

Trong hoàn-cảnh thiên-nhiên, xã-hội và tinh-thần ấy, đức Thích-ca đã sinh ra, đã sống, đã thấy, đã thao-thức suy-tư để tìm con đường giải-thoát cho chính mình và cho đồng loại.

1. Tiền-sử đức Thích-ca Mâu-ni:

Ngài tên là Tất-đạt-đa (Siddhārtha) họ Cồ-đàm (Gotama) thuộc dòng Thích-ca (Sākya); vì thế người ta thường gọi ngài là Thích-ca Mâu-ni (Sākya Mouni. Mouni nghĩa là tịch-mịch), Ngài sống vào khoảng 560 - 480 trước TC, lớn hơn Khổng-tử mấy tuổi.

Ngài là con của tiểu-vương Tịnh-phạn (Suddhodana) và Ma-gia hoàng-hậu (Māyā, người nước Xiêm), nước Ca-bì-la (Kapilavastu) miền Bắc Ấn.

Năm 17 tuổi, ngài kết-hôn với công-nương Gia-du đà-ra (Yasodhara) sinh được một người con trai tên là Ra-hầu-la (Rahula)

Truyền rằng, trong thời-gian này, khi đi dạo bốn cửa thành, ngài đã thấy những người già yếu, gầy mòn, những người bệnh nằm rên la thảm-thiết, những đám ma có thân-nhân kêu gào khóc lóc và những nhà tu-hành thần-nhiên vô tự-lự. Ngài hiểu rằng chỉ có tu hành mới giải-thoát được những khổ-não thế-gian và ngài đã bỏ lâu đài, cung điện, cha mẹ, vợ con để ra đi tìm chân lý. Năm đó ngài 29 tuổi.

Sau sáu năm tu theo nhiều phương-pháp nhưng vô hiệu quả, Ngài đến thiền-định dưới gốc cây ba-la (pipphala) để trầm-tư về nỗi thống-khổ của con người cũng những nguyên-nhân gây ra nỗi thống-khổ đó và cuối cùng ngài đã tìm ra chân-ly.

2. Các đệ-tử và kinh-sách.

Trong số mấy vạn đệ-tử của Ngài chỉ có 10 người giỏi nhất sau đây được truyền tâm-pháp:

1. Xá-lị-phất (Sāriputra) : trí-tuệ bậc nhất; viết sách Xá-lị-phất tập dị môn túc luận, 20 quyển.

2. Mục-kiền-liên (Maudgalyayana) : viết sách Mục-kiền-liên pháp uân túc luận, 12 quyển.

3. Đại-ca-diếp (Maha Kācyapa) : thấu-hiểu tư-tưởng của Phật và được truyền y bát khi Phật nhập niết-bàn Đại ca-diếp là đệ nhất tông trong Thiền-tông, và soạn ra bộ Luận tạng (nói về triết-ly của Phật).

4. Tu-bồ-đề (Subhuti) : hiểu rõ không-ly của Phật.

5. A-na-luật (Anaruddha) : người có thiên-nhân.

6. Phủ-lâu-na (Purna)

7. Ca-chiên-diên (Kotiyāna) : viết Ca-chiên-diên kinh nói về sự thoát-ly cả có và không.

8. Ưu-ba-li (Upali) : được cử viết bộ Luật tạng (sưu tập các qui-luật của Phật)

9. Ra-hầu-la (Rahula) : con trai của Phật.

10. A-nan-đà (Ananda) : người gần gũi và được nghe Phật dạy nhiều nhất, soạn ra bộ Kinh tạng (sưu tập những lời dạy của Phật).

B. Học-thuyết của đức Thích-ca Mâu-ni.

Để trả lời cho đệ tử Malunkya-putta yêu cầu ngài giảng về những vấn-đề siêu-hình như vũ-trụ, linh-hồn, thể-xác, đời sau... Ngài đã nói sơ dĩ ngài không bàn đến các vấn-đề ấy là vì chúng không thiết-yếu cho đời sống thánh-thiện, không có ích gì cho công-cuộc giải-thoát và Ngài tóm những điều Ngài đã dạy như sau:

“Vay, hỡi Malunkya-putta, ta đã dạy những gì? Ta đã *giải-thích sự khổ, sự nảy sinh của nó, sự chấm dứt của nó và con đường đưa đến sự diệt khổ*. Tại sao ta đã *giải-thích* những điều ấy? vì chúng hữu ích, vì chúng liên-hệ mật-thiết đến đời sống thánh-thiện... đến Niết-bàn”. (kinh Samyutta nikaya).

Đối với đức Thích-ca thì vấn-đề giải-thoát nhân-loại (moksa) là vấn-đề chính-yếu và cấp-bách nhất :

“Cũng như tất cả nước của đại-dương chỉ có một vị, vị mặn của chất muối, tất cả đạo-lý của ta chỉ có một mùi, mùi giải-thoát” (Vinaya II, 239).

Vi thế, trọng-tâm học-thuyết của Ngài là bốn sự thật cao-trọng, Tứ diệu-đế hay Tứ thánh-đế, tức là những suy-tư về sự-khổ, nguyên-nhân gây ra sự khổ, phương-pháp chấm-dứt sự khổ và con đường phải theo để giải-thoát khỏi luân-hồi, khổ-não.

1. Tứ diệu-đế :

Tứ diệu-đế tóm-tắt tất cả hệ-thống giáo-lý của Đức Phật :

a) Đệ nhất diệu-đế (hay khổ-đế) :

Đức Phật nhận thấy rằng cuộc đời là bề khổ (khổ hải). Những sự đau-khổ đó là : sinh, già, bệnh, tử, ... nói tóm lại triển-miền trong “ngũ trọc” là khổ.

Ngũ trọc (hay ngũ uẩn) là năm nguyên-tố tạo thành thân-thể, tâm-thần con người :

- *Sắc-uẩn* : hình thể con người
- *thụ-uẩn* : sự cảm-giác
- *tưởng-uẩn* : sự tưởng-tượng
- *hành-uẩn* : sự hành-vi
- *thức-uẩn* : sự ý-thức.

b) Đệ nhị diệu-đế (hay là tập-đế) :

Trình-bày nguyên-nhân khiến con người đau-khổ... Đó là lòng dục (lòng tham), con người ai cũng tham sống, tham sướng, tham mạnh,... cho nên luôn luôn cố gắng tìm cách thỏa-mãn lòng tham cho mình. Khi lòng tham không được thỏa-mãn con người sẽ đau-khổ.

c) Đệ tam diệu-đế (hay diệt-đế) :

Trình-bày phương-pháp của đức Phật đưa ra để *diệt khổ*. Theo Ngài muốn diệt khổ phải diệt lòng tham, phải giải-thoát cho hết lòng tham.

d) Đệ tứ diệu-đế (hay đạo-đế) :

Con đường Đức Phật đưa ra để thực-hành việc diệt lòng tham con người phải theo *đạo bát chính* nghĩa là lần-lượt qua 8 giai-đoạn. Bát chính đạo gồm có :

- *chính-kiến* : thành-thực mà tin đạo.
- *chính-tư-đuy* : thành-thực mà suy xét.
- *chính-ngữ* : thành-thực mà nói năng.
- *chính-nghiệp* : thành-thực mà làm việc.
- *chính-mệnh* : thành-thực mà mưu-sinh
- *chính-tịnh-tiến* : thành-thực mà mong tới
- *chính-niệm* : thành-thực mà tưởng nhớ
- *chính-định* : thành-thực mà ngẫm-nghi.

Theo đức Phật, người nào theo được bát chính-đạo, tinh-thần sẽ được bình-tĩnh, sáng-suốt, nhờ vậy có thể tới được Niết-bàn. Ngài cho rằng bát-chính đạo là con đường trung-đạo, con đường này mở mắt, mở trí cho chúng-sinh mê-muội, đẩy lòng tham đưa dắt chúng-sinh vào bề khổ, trầm-luân trong vòng luân-hồi :

2. Nhân-quả⁽¹⁾.

a) Định-nghĩa :

Nhân-quả là hai chữ viết tắt của thuyết “Nhân-duyên quả-báo” trong kinh Phật.

Nhân và *quả* là hai trạng-thái nối tiếp và tương-quan mật-thiết với nhau, nghĩa là phải có nhân mới có quả nếu không có quả thì cũng chẳng có nhân.

(1) *Nhân* : cái mầm, cái hạt giống, là năng lực phát động và sinh sản ra quả.
Quả : là trái do mầm ấy sinh ra.

Duyên là những sự vật hỗ trợ cho nhân, giúp cho nhân sinh ra quả. Thí dụ : Hạt lúa là nhân, cây lúa là quả và tất cả những điều kiện thuận-tiện như đất, nước, phân bón, khí trời. ... giúp cho hạt lúa sinh ra cây lúa được gọi là duyên.

Tùy theo nghiệp-duyên của mỗi người mà nhân-quả hình-thành mau hay chậm khác nhau :

- gieo nhân gặt quả tức thời.
- gieo nhân đời này gặt quả ngay đời này.
- gieo nhân đời trước gặt quả đời sau.
- gieo nhân từ các đời trước gặt quả các đời sau.

(b) Đặc-tính.

Thuyết nhân-quả có các đặc-tính sau :

— Nhân nào quả ấy : Nhân-quả không bao giờ mâu-thuẫn nhau. Chẳng hạn, muốn có quả cam thì phải gieo hạt cam.

— Một nhân không thể sinh ra quả : mọi vật trong thế-gian đều do sự tổ-hợp của nhiều nhân-duyên mà thành, cho nên không một nhân nào có thể tự-tạo nếu không được sự giúp đỡ của nhiều nhân khác.

— Mối tương-quan nhân-quả : trong nhân có quả và trong quả có nhân. Trong nhân hiện-tại đã hàm chứa quả vị-lai, trong hiện-tại đã có bóng nhân quá-khứ. Hạt mận hiện nay sẽ là cây mận và quả mận ngày mai. Quả mận hiện nay là hạt mận ngày qua.

(c) Lợi-ích.

Khi đã hiểu rõ luật nhân-quả, chúng ta không còn nô-lệ thần-quyền, mà trái lại cảm thấy tự-tin, vì cuộc đời thành hay bại, sướng hay khổ là do chính chúng ta tạo-dựng nên.

Ý-thức được điều trên, con người sẽ càng cố-gắng tạo nhân tốt để hưởng quả lành.

3. Luân-hồi.

(a) Định-nghĩa :

Theo chiết-tự chữ Hán, luân là bánh xe, hồi là xoay tròn. Đó là hình ảnh để chỉ sự xoay-chuyển, lên xuống, tiếp nối từ sinh, sinh từ không ngừng của chúng-sinh trong sáu cõi : địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a-tu-là, loài người, cõi trời. (1)

Khi đã công nhận thuyết nhân-quả, thì không thể phủ nhận thuyết luân-hồi vì luân-hồi chẳng qua là nhân-quả liên tục.

(b) Lợi-ích.

Theo thuyết luân-hồi, con người là chủ nhân của đời mình. Có trách-nhiệm trong việc tạo-dựng nhân-quả : ban phước hay giáng họa cho chính mình. Vì thế con người phải cố-gắng sống cuộc đời đạo-đức, tránh những ý nghĩ và hành-động xấu-xa tội-lỗi để đời sau được hưởng sự sung-sướng.

Một khi các nhân ác đã được tiết diệt, những quả lành đã phát-sinh đầy-đủ, con người có thể thoát khỏi cảnh luân-hồi và đạt tới cõi bất sinh bất tử như các vị Bồ-tát vậy.

(1) Địa-ngục : Tạo nhân sân hận, độc ác, vừa hại mình vừa hại người, phải luân-hồi vào địa-ngục.

Ngạ-quỷ : Tạo nhân tham lam, keo-kiệt, không biết bố-thí, giúp đỡ người, còn bày mưu thiết kế để cướp đoạt của người, sau khi chết, luân-hồi làm ngạ-quỷ.

Súc-sanh : Tạo nhân si-mê, sa-dọa theo thất tình, lục dục từu-sắc, chết rồi luân-hồi làm súc-sanh.

A-tu-là : Gặp việc nhân nghĩa thì làm, gặp việc sỏi quấy cũng không tránh vừa cương-trực, mà cũng vừa độc-ác. Tạo nhân như vậy, kết quả sẽ luân-hồi làm A-tu-là, gặp vui sướng cũng có mà, buồn khổ cũng nhiều.

Loài người : Tu nhân ngũ giới : Không sát hại, không trộm cướp, không tà-dâm, không dối-trá, không rượu trà say sưa, thì đời sau trở lại làm người, cao quý hơn muốn vật.

Cõi trời : Bỏ điều ác mà tu-nhân tích đức, thì sau khi chết được sanh lên cõi trời, nhưng cũng còn ở trong sinh tử luân-hồi.

Muốn thoát ra cảnh-giới sinh-tử luân-hồi và đến bốn cõi thánh là Thanh-văn, Duyên-giác, Bồ-tát và Phật, thì phải tu nhân giải-thoát.

4. Từ-bi.

a) Định-nghĩa :

Theo kinh Phật, *từ* là làm vui tất cả chúng-sinh và *bi* là diệt-trừ tận gốc cái khổ của tất cả mọi loài (1).

Như thế, đức từ-bi có một phạm-vi hoạt-động rộng lớn vô biên, và không một loại kỳ-thị nào có thể len-lỏi vào được.

Nhờ có đức từ-bi, người ta có thể xem tất cả chúng sinh như anh em một nhà, hay nữa như chính bản-thân mình. Nói một cách khác, người thực hiện đức từ-bi đến mức tốt cùng sẽ thấy mình đồng hóa với tất cả chúng sinh, vì *cái ta* (tự ngã) đã được mở rộng, tràn-lan cùng khắp vũ-trụ.

b) Đặc-tính.

Đức từ-bi có nhiều đặc-tính đáng kể :

— Tính-cách tích-cực.

Đức từ-bi là lòng thương yêu bao-la, nó khiến người ta vận-dụng tất cả khả-năng, tâm-tư, phương-tiện để làm cho mọi người, mọi sinh-vật thoát khỏi khổ-đau và hưởng an-vui. Bởi vậy đức từ-bi không thể xem là thụ-động, mà trái lại có tính-cách tích-cực rõ-rệt.

— Tính-cách vượt không-gian và thời-gian.

Từ là làm vui cho tất cả chúng-sinh. Như thế mọi sinh-vật trên đời này đều được hưởng tình thương ấy như nhau chứ không phải chỉ riêng cho loài người.

Còn bi là diệt trừ tận gốc cái khổ cho tất cả mọi loài. Diệt-trừ tận gốc cái khổ nghĩa là không chỉ thoa dịu những cái khổ trong hiện-tại, mà còn phải, chữa trị cho tuyệt hẳn nguyên-nhân gây nên cái khổ trong tương lai...

Bởi thế đức từ-bi có tính cách vượt không-gian vì nó bao gồm cả mọi loài, và vượt thời gian vì nó bao gồm cả quá-khứ, hiện-tại và tương-lai.

(1) Từ năng dữ nhất-thiết chúng sinh chi lạc ; Bi năng bạt nhất-thiết chúng sinh chi khổ.

— Tính-cách tuyệt-đối.

Từ-bi có tính cách tuyệt đối vì người thực hiện đức từ-bi đã hoàn toàn do sở-nguyên, hiển-dâng tình thương cho đời, chứ không tùy thuộc vào một áp-lực nào, một điều kiện nào.

— Mối tương-quan giữa từ và bi.

Dứt khổ và được vui tuy là hai khía cạnh của cuộc đời, nhưng chúng đã gắn bó mật-thiết với nhau. Khi được vui một phần nào, tức là đã giảm khổ được một phần ấy. Như thế là trong từ đã có bi.

Ngược lại, khi dứt khổ một phần nào tức là đã được vui một phần ấy. Như thế là trong bi cũng có từ.

c) Ích-lợi của đức từ-bi.

— Đối với bản-thân :

Người có đức từ-bi thì tinh-thần luôn được an-vui, mặt mày hồng-nhiên tươi sáng và được chúng-sinh quý-mến. Theo thuyết nhân-quả, người có đức từ-bi còn được chết trong yên lành và sẽ tái-sinh vào cảnh đời tốt đẹp.

— Đối với tha-nhân :

Mọi người đều cảm thấy hạnh-phúc khi được ở gần người có đức từ-bi, vì tình-thương của họ đã tràn lan đến cho tất cả.

II. ẢNH-HƯỞNG CỦA PHẬT-GIÁO TRONG VĂN-CHƯƠNG

A. Phật-giáo du-nhập Việt-nam.

Phật-giáo được truyền ra nước ngoài bằng hai ngã :

- 1) Do đường bộ, sang các nước Trung-hoa Cao-ly, Tây-tạng, Mông-cổ...
- 2) Do đường thủy sang đảo Tích-lan, Nam-dương quần-đảo.

Đạo Phật bắt đầu được truyền-bá ở Việt-nam vào cuối thế-kỷ thứ II do một số các vị sư Tàu chạy sang ta lánh nạn (Trung-hoa có nội-loạn sau khi vua Hán Linh-đế mất). Sang thế-kỷ thứ III, đạo Phật lại được trực-tiếp truyền sang do các vị sư người Thiên-trúc (Ấn-độ),

Nguyệt-thị (Indoscythe), Khang-cư (Sogdiane). Từ đó đến thế-kỷ thứ VI, đạo Phật bành-trướng khá rộng-rãi trong dân-chúng, tuy-nhiên vẫn chưa có tổ-chức vững-chắc.

Năm 580, Phật-giáo từ Trung-hoa du-nhập Việt-nam lần thứ hai, dưới ảnh-hưởng của một vị sư người Tây-trúc tên là Ti-ni-đa-lưu-chi (Vinitaruci) từng tập khoa Thiền-học ở các chùa bên Tàu, khi sang Việt-nam, tu ở chùa Pháp-vân (nay thuộc tỉnh Bắc-ninh). Thiền-tông là một tông-phái rất quan-trọng của Phật-giáo Đại-thừa.

Từ đó, đạo Phật mỗi lúc một thịnh-vượng hơn. Nhà Đinh và nhà Lê khuyến-khích phát-triển đạo Phật. Năm 1007, vua Lê Long-dĩnh sai người sang Tàu xin kinh Phật và kinh Nho. Đời Lý và Trần, ảnh-hưởng Phật-giáo mạnh hơn nữa, chùa-chiền được dựng lên khắp nước. Vua Lý Thái-tổ trước khi lên ngôi đã học Phật trong một ngôi chùa, khi lên ngôi, ban y-phục cho các sư, mộ dân-chúng làm tăng-ni, xây chùa Vạn-tục. Vua Lý Thái-tôn sai sứ sang Tàu thỉnh kinh Phật.

Vua Trần Nhân-tôn nhường ngôi để đi tu, lấy hiệu Giác-hoàng.

Tóm lại, từ năm 580 đến đời nhà Trần (thế-kỷ thứ XIV) là thời-kỳ thịnh-vượng của Phật-giáo.

Từ thế-kỷ thứ XV tức là đời Hậu-Lê trở về sau, Phật-giáo gặp sự đối-lập và lấn-áp của Không-giáo do giai-cấp Nho-sĩ đại-diện, nhất là trong thời-gian nước ta bị nhà Minh đô-hộ. Hơn nữa triều-định chỉ bênh vực, nâng-đỡ giai-cấp Nho-sĩ. Phật-giáo không còn được chính-quyền chăm nom đến nữa, lâu dần trở thành tôn-giáo của đám quân-chúng ít học. Giáo-lý thâm-viễn của đạo Phật thì ít người biết tới, chỉ còn thấy bày ra những trò cúng-lễ mê-tín và phiền-tạp mà thôi.

B. Khái-quát về ảnh-hưởng Phật-giáo trong văn-chương :

Ở Việt-nam, song song với Nho-giáo và Đạo-giáo, Phật-giáo không những ảnh-hưởng rộng-rãi và sâu-xa vào nếp sống của dân-chúng cả vật-chất lẫn tinh-thần, mà còn ảnh-hưởng thâm-trầm trong văn-chương nữa.

Từ thời-kỳ Bắc-thuộc đến nhà Tiền Lê, Phật-giáo bành-trướng rất nhanh, chiếm địa-vị ưu-thế bên cạnh Nho-giáo và Lão-giáo. Tuy

nhiên, các nhà sư Việt-nam chỉ mới dịch một số kinh Phật bằng chữ Phạn ra Hán-văn, chữ chưa có tác-phẩm trước-thuật nào.

Vào đời nhà Lý, đã bắt đầu có những sách trước-tác về đạo Phật bằng Hán-văn như *Được-sư thập nhị nguyện văn* của Viên-chiều Thiền sư, *Chư-phật tích duyên sự* và nhiều bài thơ của Viên-thông Thiền-sư...

Tới nhà Trần, tuy đã xuất-hiện văn Nôm, hầu hết sách nói về đạo Phật vẫn bằng Hán-văn, như *Thiền-tôn chỉ nam* của Trần Thái-tôn, *Tham-thiền chỉ yếu* của sư Pháp-loa, *Công-văn tập* của sư Huyền-quang...

Từ đời Hậu Lê đến triều Nguyễn, đạo Phật suy-đời trước sự lấn át của đạo Nho, những sách trước-thuật về đạo Phật hầu như không có. Tuy nhiên, ảnh-hưởng của tư-tưởng nhà Phật bằng-bạc trong các tác-phẩm Nôm, khi nhẹ-nhàng thanh-thoát, khi thì sâu-sắc thâm-trầm : từ-bi, bác-ái trong *Quan-âm Thị-Kính*, khổ-ải, trầm-luân trong *Cung-oán ngâm-khúc*, nhân quả, thiện-tâm trong *Đoạn-trường tân-thanh*...

Đến hậu-bán thế-kỷ thứ 19 sang đầu thế-kỷ thứ 20, đạo Phật, đạo Nho và đạo Lão cùng bị suy yếu trước sự xâm-nhập của văn hóa Tây-phương.

Đạo Phật tuy vẫn còn được nhiều người tin theo, nhưng cũng mất dần ảnh-hưởng đạo-lý trong văn-chương và chỉ còn được nhắc đến bằng giọng nuôi-tiếc, chua-xót hoặc mỉa-mai. Phan văn Trị và Nguyễn Khuyến tả cảnh chùa-chiền hư-nát, am-các quạnh hiu. Chu Mạnh Trinh tuy có trùng-tu các chùa nhưng không hẳn vì lòng mộ đạo mà chỉ cốt để có dịp đi văn cảnh. Và Tú Xương nữa, ông chỉ còn thấy nơi tu-hành là nơi đi trốn việc đời :

*Gần chùa gần bụt ta tu quách,
Cảnh Phật quanh năm vẫn áo sòng.*

Tóm lại, ảnh-hưởng Phật-giáo tuy không được rộng-rãi và sâu-đậm trong văn-chương như ảnh-hưởng Nho-giáo nhưng lại thâm-nhuần sâu xa vào đời sống của quần-chúng và cùng với đạo Nho, đạo Lão hòa-đồng trong tinh-thần tam-giáo vừa dịu-dàng vừa đậm-thâm để tạo ra sắc-thái văn-hóa và ý-thức dân-tộc.

**C. Ảnh-hưởng của Phật-giáo
trong các tác-phẩm tiêu-biểu:**

Dưới đây chúng ta sẽ khảo-sát ảnh-hưởng Phật-giáo trong các tác-phẩm tiêu-biểu: *Cung-oán ngâm khúc* và *Quan-âm Thị Kính*.

1. Cung-oán ngâm khúc.

Cung-oán ngâm khúc của Ôn-như hầu Nguyễn Gia Thiều kể lại tâm-trạng của một cung-phi lúc bị nhà vua chán bỏ. Trong cung lạnh, nàng hồi tưởng lại cuộc đời nàng từ khi nàng còn là một khuê-trung nữ. Lúc ấy, nàng là một thiếu-nữ tài-sắc vẹn toàn khiến nhiều *lãng-xa-mã* và *khách công hầu* mong muốn kết duyên. Nhưng sau đó nàng được tuyển vào cung. Ban đầu được vua sủng-ái, nàng cảm thấy sung-sướng và hạnh-phúc. Sau rồi, bị nhà vua chán bỏ, nàng buồn cho số phận. Và bây giờ nàng chỉ còn một hi-vọng mong-manh: ngày nào đó vua sẽ đoái-tưởng đến nàng.

Cung-oán ngâm khúc đã chịu nhiều ảnh-hưởng của triết-lý đạo Phật:

ⓐ Ảnh-hưởng trong tư-tưởng:

Đời người là bể khổ. Trong đệ nhất diệu-đế. Phật-giáo cho đời người là khổ-sở. Tư tưởng này đã được nhắc lại trong tác-phẩm của Ôn-như. Từ khi cất tiếng khóc chào đời con người đã bước vào vòng sinh, lão, bệnh, tử và phải chịu nhiều điều khổ-sở:

✓ *Trắng răng đến thừa bạc đầu,
Tử, sinh, kính, cụ làm nhau mấy lần.*

Trước hết, con người có nhiều dục-vọng. Chính cái ham muốn làm cho con người khổ-sở:

✓ *Cuộc thành bại hờn cần mái tóc,
Lớp cùng thống như đúc bồng gan.*

Con người bị chìm đắm trong "vô minh" ngu muội không biết phân biệt hai chữ *sắc*, không nên chạy theo ảo-vọng:

✓ *Mùi phú-quí như làng xa-mã,
Bã vinh-hoa lừa gã công-khanh.*

*Giác Nam-kha khéo bất-bình,
Bưng con mắt dậy thấy mình tay không.*

Con người còn bị khổ-sở vì lo nghĩ tranh danh, đoạt lợi:

✓ *Gót danh lợi bùn pha sắc xám,
Mặt phong trần nắng râm mùi dầu*

Vì những cay đắng, chông gai trên đường đời:

✓ *Mùi tục lụy lười tẻ tàn khổ,
Đường thế đồ gót rõ khi khu.*

hoặc vì thiếu ăn thiếu mặc:

✓ *Bệnh trần đời đoạn tâm can,
Lửa cơ đốt một, dao hàn cắt da.*

Tóm lại, đời người thì khổ-sở mà thân-phận con người lại rất mong-manh nhỏ-nhoi như bèo bọt trên bề khổ bến mê:

✓ *Ngũ thân phù thế mà đần,
Bọt trong bể khổ, bèo đầu bến mê.*

Lẽ thành trụ hoại không.

Tất cả mọi vật trên cõi đời này đều là hư ảo, đều chịu luật *thành-trụ-hoại-không*. Từ vật vô tri vô giác như hình bằng gỗ bằng đá, sinh-vật như cá và chim, từ vật thật nhỏ-nhoi như côn-trùng đến vật thật lớn như sông-núi tất cả đều thay đổi với thời-gian và trở thành không:

✓ *Hình mộc thạch vàng kim ổ cổ,
Sắc cầm ngư rẻ vũ ẻ phong.
Tiêu-diêu nhân sự đã xong,
Sơn-hà cũng huyễn, côn trùng cũng hư.
Cầu thế-thủy ngồi tro cổ độ,
Quán thu-phong đứng rêu tà huy.
Phong-trần đến cả sơn khê,
Tang-thương đến cả hoa kia cỏ này.*

và cuối cùng con người cũng không thoát ngoài định-lệ ấy.

Trăm năm nào có gì đâu,
Chẳng qua một nắm cỏ khau xanh rì,

Đi tu để giải-thoát.

Muốn tránh cảnh đời khổ-sở, con người có cách mượn "hoa đàm được tuệ" của Phật-pháp để soi rọi lòng ta, để đưa ta ra khỏi khổ-hải mê-tân :

Lấy gió mát trăng thanh kết nghĩa,
Mượn hoa đàm được tuệ làm duyên.
Thoát trần một gót thiếu-nhiên,
Cái thân ngoại vật là tiên trong đời.

b) Ảnh-hưởng Phật-giáo qua nhân-vật Cung-phi :

Luật nhân-quả :

Nàng cung-phi muốn thoát khỏi cảnh đời khổ-sở :

Ngắm nhân sự có chi ra thế,
Sợ xích-thằng chi để vướng chân.
Vắt tay nằm nghĩ cơ trần,
Nước dương muốn rảy nguội dần lửa duyên.

mà vẫn bị bước chân vào cuộc sống lửa đời, vẫn bị tơ tình vương-vít :

Tay nguyệt-lão khờ sao có một,
Bóng tơ tình vương gót cung phi.
Cái đêm hôm ấy đêm gì?
Bóng dương lồng bóng đèn mi tráp-trùng.

Tại sao vậy ? Nàng tự nghĩ vì cái nghiệp (kết-quả việc làm kiếp trước) của nàng :

Hắn tức-trái làm sao đầy tá,
Hay tiền-nhân hậu quả xưa kia?

Đời nàng là một cuộc đời đau-khổ.

— Nàng khổ vì sự đổi thay của hoàn-cảnh : ngày trước, đời nàng thật rực-rỡ huy-hoàng. Lúc còn con gái thì nhiều người săn đón :

Tài sắc bông vàng lộng trong nước,
Bướm ong càng xao-xác ngoài hiên.

Khi được tuyển vào cung thì được nhà vua hết lòng sủng-ái :

Về vườn vật trăm chiều chái-chuốt
Lòng quân vương chỉ chút trên tay
Má hồng không thuốc mà say,
Nước kia muốn đổ, thành này muốn lay.

Nhưng giờ đây nàng cô-độc lạnh-lùng :

Một mình đứng tuổi ngồi sầu,
Đã than với nguyệt lại rầu với hoa.

Nàng khổ vì còn nhiều dục-vọng : nàng muốn yêu mà chẳng được yêu :

Khi trận gió lung-lay cành bích,
Nghe rì-rào tiếng mách ngoài xa.
Mơ-hồ nghĩ tiếng xe ra,
Đốt phong hương hả mà hơi áo tằm.

Nàng muốn có hạnh-phúc mà không được hạnh-phúc :

Mình có biết phận mình ra thế,
Giải kết điều oé ọe làm chi.
Thà rằng cục-mịch nhà quê,
Dầu lòng nũng-nịu nguyệt kia hoa này.

Tóm lại, quyền Cung-oán ngâm khúc mang nhiều sắc thái Phật-giáo. Từ quan-niệm đời là bể khổ đến sự chứng-minh lẽ hư ảo của tài-tình, sắc đẹp, quyền-quí, công-danh ... tất cả đều là những triết-thuyết căn-bản của nhà Phật.

2. Quan-âm Thị Kính.

Quan-âm Thị Kính là một truyện Nôm vô danh có lẽ xuất-hiện vào thế-kỷ XIX kể lại cuộc đời của Đức Phật Quan-âm. Nguyên kiếp trước Phật là một đấng nam-nhi tu-hành gần đắc đạo nhưng vì khẩu nghiệp nên Phật tổ bắt ngài phải đầu thai thêm một kiếp nữa và chịu nhiều oan-nghiệt để thử lại lòng Ngài. Ở kiếp thứ mười này, Ngài thác sinh làm con gái nhà họ Mãng tên là Thị Kính, suốt đời khổ-sở và mắc lấy tiếng oan : lấy chồng thì mắc tiếng oan giết chồng, đi tu thì bị gài đồ

oan-tình. Nhưng Thị Kính nhân-nhục chịu đựng tất cả những oan-khiên ấy bằng đức từ-bi hi-xà nên đến ngày liều đạo được siêu-thăng thành Phật Quan-âm.

(a) Ảnh-hưởng của Phật-giáo trong cốt truyện :

Truyện kể lại huyền-thoại của Đức Phật Quan-âm để làm gương sáng cho mọi người noi theo : muốn được thành Phật phải trải qua nhiều gian-khổ, phải biết nhẫn-nghịn, phải có lòng từ-bi hi-xà, phải hiểu rành con đường bát chánh :

*Nhân sinh thành Phật dễ đâu
Tu hành khổ hạnh rồi sau mới thành.*

Trong truyện, tác-giả cũng đề cao những người đã tu-hành đặc-đạo :

*Kìa Ngô thị tụng kim-cương,
Chân thân còn để tượng vàng nghìn thu.
Kìa Địa - tạng dốc lòng tu
Độ thân cũng được khỏi tù đến thân.
Ấy là những chuyện gần gần
Tu thân mà được độ thân lắm người.*

(b) Ảnh-hưởng Phật-giáo trong tư-tưởng :

Nội-dung Quan-âm Thị Kính ảnh-hưởng nhiều tư-tưởng nhà Phật :

Thuyết luân-hồi.

— Trong Quan-âm Thị Kính, thuyết luân-hồi được lập đi lập lại nhiều lần. Trong dòng thời-gian vô thủy vô chung, con người có hằng-hà sa số kiếp. Đức Phật Quan-âm trước đã tu trong chín kiếp, rồi chỉ vì lỡ lời mà đầu thai làm kiếp thứ mười :

*Cõi trần mượn cửa thác vào
Hóa sinh sinh hóa lẽ nào cho hay.*

— Lúc Thị Kính biện-bạch với gia-đình chồng vì bị ngờ oan giết chồng, cũng nói đến kiếp tái-sinh :

*Thác đi phỏng lại sinh hoàn.
Thì đem lá phổi buồn gan giải bày !*

— Và lúc chia tay với chồng để trở về nhà cha mẹ, Thị Kính xót-sa khi nghĩ đến kiếp sau không biết có được cùng chồng tái-hợp hay không :

*Vì đâu phút hợp phút ly,
Kiếp này đã lỡ, chắc gì kiếp sau.*

Tính-cách hư-ảo của cõi đời.

Theo triết-lý nhà Phật, mọi vật trên đời đều hư-ảo. Lễ sắc không đó được sư ông trình bày với Thị Kính khi nàng mới đến Văn-tự xin tu :

*Sư khen rằng : kẻ nho-phong,
Đã say đến chữ sắc, không đầy mà !
Kìa bào, kìa ảnh, phút qua,
Kìa swong, kìa chớp, kìa là chiêm-bao.
Lọ là tranh trí thấp cao
Kẻ xem khoá chỉ người gào thét thanh.
Mấy ai lấy nhục làm vinh,
Trăm năm là nắm cỏ xanh rì-rì
Sao bằng vui thú liên tri
Dứt không tư tưởng, sá gì nhị biến »*

Tư-tưởng đạo Phật còn rải-rác trong truyện nói về đức từ-bi, luật nhân-quả... và nhất là qua cuộc đời và hành-động của nàng Thị Kính sẽ xét ở đoạn sau.

(c) Ảnh-hưởng Phật-giáo trong cuộc đời Thị Kính :

Cuộc đời của Đức Phật Quan-âm thể-hiện được triết lý của đạo Phật :

Đời là biển khổ.

Trong đề nhứt đề (khổ đế) Phật cho đời người là kết-tinh của nhiều cảnh khổ. Muốn được gần nhau mà không được gần nhau là khổ, không muốn gặp nhau mà phải gặp nhau cũng khổ :

Xét trong cuộc đời của đức Phật Quan-âm, nàng muốn sống êm-đềm bên cha mẹ mà không được :

*Tưởng ơn trời bể mòng-mếnh,
Dễ mà đền được ân tình ấy đâu ?*

Nàng muốn sống hạnh-phúc bên chồng :

• Từ kết tóc sớm trao dây tơ mại, ba thu vừa mới ấm chăn loan-
nhưng

• Vì cốt râu nên nổi sóng Ngăn-hà, một khải nào ngờ tan nhịp thước.

Nàng muốn yên thân tu-niệm :

• Cảnh Văn-tự mừng vui niềm thức tỉnh rầy cảnh đương chẳng bận
chút trần ai *

nhưng lại bị Thị Mầu chạy theo quyến-rũ và gieo điều oan-nghiệt

• A Thị Mầu đem đặt chuyện Vu-sơn, gây vốc liễu đã cam lòng giữ sở

Thế rồi oan-khiên chưa dứt Thị Mầu đem con đến trả.

Cơ thiền kẻ cũng khát khe,

Khéo xui ra đưa làm ré-riệu mình

Nàng phải nuôi con người giữa tiếng dư-luận gièm-pha :

Nhưng vì trong dạ hiếu sinh.

Phúc thù làm phúc đờ đánh chẹn đờ.

Luật nhân quả :

Cuộc đời của nàng Thị Kính là cuộc đời đau khổ bị nhiên oan
nghiệt : thương cha mẹ mà phải xa cha mẹ, thương chồng mà phải xa
chồng, lại gặp Thị Mầu gieo oan-khổ trên bước đường tu... là vì
nàng bị khâu nghiệp nặng từ kiếp trước (vì chính tư-duy nhưng chưa
chinh ngũ) :

Vốn xưa là đấng nam nhi,

Dốc lòng từ thuở thiếu thì xuất gia.

Tu trong chín cõi vừa qua,

Bụi trần rũ sạch thói tà rửa không.

Đức Mân-ni xuống thủ lòng,

Hiện ra một ả tư dung mi-miêu.

Lần-khán ép dấu nài yên,

Người rằng trời đã lánh điều nguyệt hòa.

Có chăng kiếp khác họa là,

Kiếp này sợi chỉ trời đã trên tay.

Nào ngờ phép Phật nhiệm thay,

Lỡ lời mà lại vịn ngay lấy lại.

Cho sa làm kiếp thứ mười

Thử xem đây-đọa suốt đời xem sao ?

Nhưng trong kiếp hiện tại nàng tạo được điều phúc-đức (nhân) :
tu-hành ki-đo-hạnh; nhẫn-nhục khi bị gieo tiếng oan, nuôi con Thị Mầu
để cứu một đứa trẻ thơ vô tội... do đó cộng thêm quả phúc của
chín kiếp nên khi vừa hết kiếp hiện-tại nàng thụ-hưởng một quả tốt
rực-rỡ : thoát khỏi nghiệp luân-hồi, thung-dung tự-tại nơi miền
cực-lạc :

Truyền rằng nào tiểu Kính-tâm,

Phi thăng làm Phật Quan-âm tức thì.

Đức từ-bi hi-xả :

Hành-động của nàng Thị Kính còn thể-hiện đức Từ-bi của
đạo Phật. Đời nàng có hai điều oan-nghiệt :

• Thuở làm vợ để chồng ngờ thất tiết

Lúc làm trai cho gái đồ oan tình ».

Nhưng trước hai điều oan-nghiệt đó nàng cố-gắng nhẫn-nhục chịu
đựng và không oán-trách. Bị cha mẹ chồng gieo tiếng oan, trả về cho
cha mẹ ruột, nàng chỉ biết khóc mà vâng lời :

Lòng nàng xiết nỗi xót xa,

Má đào ử dột, mặt hoa ả sầu.

Đến nơi làm lễ khấu đầu,

Lạy công, có¹ đoạn, rồi sau lạy chồng.

Như tuôn giọt lệ ròng ròng,

Nín hơi thốn thức, giải lòng sau xưa.

Bị Thị Mầu đồ tội oan, làng tra-khảo nặng :

Làm cho chín khúc cùng đau,

Đào nhân nhớ mặt, liễu cau có mảy.

Hải đường gặp trận gió tây,

Lá rơi rải-rác, hoa bay toi-bời.

Nhưng nàng chịu đựng, không oán trách ai :

Sá thù chi đứa dâm ô,

Nước tùy dương rửa đi cho kẻ mà !

(1) Công, cô : bố chồng và mẹ chồng.

*Chữ rằng : « nhân nhục nhiệm hòa »
Nhân điều khó nhân mới là chân tu.*

Đức Từ-bi của nàng càng thể-hiện một cách rõ-ràng hơn nữa trong việc nuôi con Thị Mầu, chịu bao điều dư-luận gièm-pha :

*Chẳng sinh cũng chịu cù-lao,
Xót tình mắng sữa, nâng vào trong tay.*

Vì nàng quan-niệm rằng :

*Dù xảy chín đợt phù đồ,
Sao bằng làm phúc cứu cho một người.*

Tóm lại, truyện Quan-âm Thị Kính từ cốt truyện cho đến nhân-vật nhằm chứng-minh những giáo-lý căn-bản và hoằng-dương Phật-pháp. Ngoài ra tác-phẩm còn có tính cách luân-lý khuyên người đời nên làm lành lánh dữ và phải có đức từ-bi dù rằng đối với kẻ thù.

Kết-luận :

So với Nho-giáo và Lão-giáo có lẽ đạo Phật du nhập vào nước ta sớm nhất nên triết-lý đạo Phật cũng đã ảnh-hưởng sớm nhất đến đời sống dân chúng và các tác phẩm văn-học.

Đối với người dân bình-thường dĩ nhiên ít ai hiểu rõ một cách sâu xa triết-lý của đạo Phật thế nhưng họ đã cố gắng hành-động đúng theo lời Phật dạy. Họ không cần biết đến bát chính-đạo hay thập nhị nhân-duyên nhưng họ đã ăn chay niệm Phật, làm lành lánh dữ và thi âm bố đức . . . Bóng dáng từ-bi của đức Phật ngự-trị khắp nơi dù ở thành-thị đông người hay thôn-quê hẻo lánh. Phật là niềm tin của con người và là đấng thiêng-liêng có khả-năng huyền-diệu làm vơi đi nỗi đau khổ của chúng-sinh.

Về phương-diện văn-học đạo Phật cũng có nhiều ảnh-hưởng quan-trọng. Những bài thơ đầu tiên bằng chữ Hán trong văn-học-sử đều có tính cách hoằng dương Phật-pháp và lý-thuyết luân-hồi, quả báo... của đạo Phật bằng-cách khắp các tác-phẩm văn-chương chữ Nôm.

Tóm lại, tinh-thần Phật-giáo đã hòa-đồng với triết-lý đạo Nho, đạo Lão để làm nền tảng luân-ý vững chắc cho dân-tộc Việt-nam.

CHƯƠNG THỨ BA

ẢNH-HƯỞNG LÃO-GIÁO

I.— Lược-khảo học-thuyết Lão, Trang.

A. Tiều-sử Lão-tử, Trang-tử.

B. Học-thuyết của Lão-tử.

1. Vũ-trụ luận : Đạo và Đức.

2. Nhân-sinh luận : Vô vi.

C. Học-thuyết của Trang-tử.

* Nhân-sinh luận : Tiều-dao.

II.— Ảnh-hưởng Lão Trang trong văn-chương Việt-nam

A. Ảnh-hưởng tổng-quát.

B. Ảnh-hưởng trong thơ Nguyễn Bình-Khiêm.

C. Ảnh-hưởng trong Bích-câu kỳ-ngộ.

D. Sự biến-thiên của Lão-học

III.— Kết-luận.

Trong chương hai chúng ta đã qua học ảnh-hưởng của Nho-giáo trong văn-chương Việt-nam, nhất là trong các tác-phẩm Đoạn-trường tân-thanh, Lục Vân-Tiên, và thơ của Nguyễn Công-Trứ. Xét ảnh-hưởng Nho-giáo mà không xét tới ảnh-hưởng của Lão-giáo là một thiếu sót không thể quan-niệm được. Nho-giáo và Lão-giáo đã chi phối cả dòng lịch-sử tư-tưởng, học-thuật của Trung-hoa và Việt-nam hàng ngàn năm, bởi chúng đáp-ứng được những khía-cạnh khác nhau của con người : tổ-chức và tự-do, tâm-linh và lý-trí, cá-nhân và xã-hội, luân-lý và siêu-nhiên, lý-tưởng và hiện-thực...

Nhà nho Việt-nam và Trung-hoa nào cũng có nhân-cách « Nội thánh ngoại-vương » và biểu-lộ nhân-cách ấy trong hành-động cũng như trong thơ văn, tư-tưởng.

Do đó, trong chương này, chúng ta sẽ lược-khảo về học-thuyết của Lão Trang và xét ảnh-hưởng của học thuyết ấy trong văn-chương Việt-nam nói chung và đặc-biệt trong thơ Nguyễn Bình-Khiêm, trong truyện Bích-câu kỳ-ngộ nói riêng theo dàn bài kê trên.

I. LƯỢC-KHẢO VỀ HỌC-THUYẾT LÃO TRẠNG.

A. Lược-sử Lão-tử :

1. Tiền-sử và thân-thế.

Không có ai biết đích-xác vì ngày nay không còn tài-liệu nào đáng tin-cậy.

Theo Sử-ký của Tư-mã Thiên thì Lão-tử người nước Sở, huyện Khô, làng Lệ, xóm Khúc-nhân, thuộc tỉnh Hồ-nam bây giờ. Ông họ Lý, tên Nhi, tự là Bá-dương, thụy là Đam, làm quan Thủ tàng-thất, đời U-vương, nhà Chu.

Sử-ký chép, Khổng-tử có gặp Lão-tử một lần khi qua nước Chu tức là khoảng 518-511 trước Thiên-chúa, lúc đó Khổng-tử 34 tuổi. Do đó, có thể phỏng đoán Lão-tử sinh vào đầu đời Linh-vương, hơn Khổng-tử nhiều nhất là 20 tuổi, nghĩa là khoảng 570-490 trước Thiên-chúa.

Lão-tử mất năm nào Sử-ký không ghi rõ, chỉ nói : “Lão-tử đi vào cửa quan, rồi lên tiên...” hoặc “không biết về sau ra sao” hoặc “Lão-tử sống từ 100 đến 200 tuổi”.

2. Sách của Lão-tử : Đạo đức kinh.

Đạo-đức kinh gồm có 81 chương, 5.000 lời :

— Hiện nay người ta tạm tin giả-thuyết : Đạo-đức kinh được viết vào thời Chiến-quốc, khoảng 460-380 trước Thiên-chúa.

— Về hình-thức, Đạo-đức kinh là một bộ cách-ngôn bằng thơ, theo lối tự-do, không có qui-luật, thường một câu gồm ba, bốn chữ, có đoạn như văn xuôi nhưng rất chú-trọng tới âm-vận.

3. Các môn-đệ :

Sau Lão-tử, có Liệt-tử và Trang-tử nối tiếp việc diễn-giải, truyền bá tư-tưởng của Đạo-đức kinh.

a) Liệt-tử : Họ Liệt, tên là Ngự-khấu, đời Chiến-quốc, thế-kỷ thứ V-IV trước Thiên-chúa, người nước Trịnh (nay là tỉnh Hà-nam). Học-trò của ông gom những điều ông dạy lại thành sách Liệt-tử gồm 8 thiên.

b) Trang-tử : tên là Chu, người xứ Mông, nước Tống (nay thuộc tỉnh An-huy) sống vào khoảng 370-298 trước Thiên-chúa, đồng thời với Mạnh-tử. Ông rất nghèo nhưng suốt đời ở ản, một mực từ-chối danh-lợi để giữ phẩm-hạnh thanh-cao.

* Sách của Trang-tử : Nam-hoa kinh

Nam-hoa kinh theo Hán-thư Nghệ-văn chí, có 52 thiên, nay chỉ còn lại 33 thiên, gồm ba phần :

- Nội thiên (7 thiên)
- Ngoại thiên (15 thiên)
- Tạp thiên (11 thiên)

Về hình thức, Nam-hoa kinh hơn 10 vạn lời, đại để đều là ngụ-ngôn, tràng-ngôn, chí-ngôn, lời văn rất phóng-túng, mênh-mông.

B. Học-thuyết Lão-tử.

Học-thuyết của Lão-tử gồm hai khía-cạnh không thể rời nhau mà người ta thường lãng-quên mất một : đó là Đạo và Đời, siêu-hình và nhân-sinh, tâm-linh siêu-thoát và cuộc sống bình-thường, huyền-bí và tự-nhiên. Đạo-đức kinh bàn về tâm-linh, Đạo-đức vũ-trụ siêu-hình, nhưng mục-đích chính là để kêu gọi các vua chúa dùng Đạo mà trị nước. Trong 80 chương chỉ có 20 chương bàn về Đạo, còn 60 chương bàn về việc trị nước. Hai mươi chương trên cũng không chỉ nói thuần về Đạo mà luôn nói đến việc làm sao để thế Đạo, để đạt hạnh-phúc. Trước tình-trạng đen tối của xã-hội Trung-hoa thời Xuân-Thu Chiến-quốc, Lão-tử muốn cứu-vãn nhưng không làm sao tìm ra phương thuốc nếu không đặt vấn-đề lại từ đầu, tận nền-tảng của mọi nền-tảng, trật-tự của mọi trật-tự, vì thế Lão-tử đã bàn về Vũ-trụ, về Đạo, để rồi nói về nhân-sinh và chính-trị :

1. Vũ-trụ luận.

a) Đạo là gì ?

Về phương-diện
tiêu-cực

- Đạo không là một đường lối hành-động xử-kỷ, tiếp-vật,
- Không phải là những nguyên-tắc thiện-hào về đạo-đức, xã-hội, chính-trị ...
- Không phải là một tôn-giáo, chủ-nghĩa.

Về phương-diện
tích-cực :

- Đạo, theo Lão-tử là Bản-thể của vũ-trụ ;
- Là Chất-thể đệ nhất sinh ra vạn-vật (La matiere premiere).
- Là cái Tổng-thể của vũ-trụ (La Totalité)
- Là cái Thực-tại căn-bản cuối cùng của vũ-trụ (The Ultimate Reality).
- Là các Nguyên-lý tuyệt-đối có trước và sinh ra cả trời đất, muôn vật.

Về phương-diện vô hình thì ĐẠO là nguyên-lý của trời đất.

Về phương-diện hữu hình thì ĐẠO là mẹ sinh ra vạn-vật :

«Vô danh thiên địa chi thủy»

«Hữu danh vạn-vật chi mẫu»

Vì thế có chỗ Lão-tử còn dùng chữ Vô để gọi Đạo. Vô không phải là «hư không» cũng không phải là bản thể của Đạo mà chỉ là một phương-diện của Đạo (phương diện ảo diệu, không thấy, không nghe được) để đối lại với Hữu, một phương diện khác, nhưng cả hai đều là một. Tóm lại, Đạo là Bản-thể, là Nguồn sống tự-nhiên của vũ-trụ, có trước trời đất vạn-vật, sinh ra trời đất vạn-vật, hiện-hữu trong lòng trời đất vạn-vật. Đạo không sinh không diệt, vô thủy vô chung, không tăng không giảm biến hóa vô cùng nhưng lại đời đời bất biến.

Bản-thể của Đạo : Bản thể của Đạo là Thường, nghĩa là vĩnh-viễn diễn-biến mà lại vĩnh-viễn bất biến, như một dòng sông, nước chảy ngày đêm nhưng ngược lại chưa từng chảy đi đâu bao giờ. Trôi chảy là phương diện vận-dụng của Đạo, bất biến là phương-diện siêu-việt của Đạo.

Huyền-đức của Đạo : Đạo là một toàn bộ bất phân, hợp nhất hết thảy mọi cặp tương-đối mâu-thuân : âm-dương, thiện-ác, vinh-nhục, hữu-vô, nội-ngoại, động-tĩnh, vô-danh, hữu-danh v. v. . .

Huyền là đồng với nhau, là kết hợp lại với nhau (đồng chỉ vị huyền).

Vận-động của Đạo : Vận-động của Đạo là đi ra ; «Đạo sinh một, một sinh hai, hai sinh ba, ba sinh vạn-vật...»

Đi ra để rồi trở lại : «Phản giả đạo chi động».

Phản có hai nghĩa :

— Sự vật phát-triển đến cực-độ sẽ biến thành cái đối-đích của nó : Phải biến thành quấy, Nền biến thành hư, Sông biến thành chết, Thiện biến thành ác, Lạnh biến thành nóng, Âm biến thành dương :

(Vật cùng tắc biến, Vật cực tắc phản).

— Vạn-vật đi đến cùng đều quay trở lại gốc, trở về Đạo, về bản-tính tự-nhiên (Các phục qui kỳ căn).

Đó là luật Thường của vũ-trụ. Người biết rõ như vậy để thuận theo là sáng-suốt. Người không biết rõ mà hành-động trái lại là gây họa cho mình.

b) Đức là gì ?

— Đức ở đây không phải là những tính tốt, những việc làm tốt hợp đạo-đức.

— Đức, Lão-tử dùng để chỉ khía cạnh hữu hình, khía cạnh động của Đạo, năng-lực tiềm-ẩn của Đạo nơi mỗi vật.

— Đức là bản-tính tự-nhiên có tính-cách bản-năng và nguyên-sơ nơi mỗi người, mỗi vật. Cái làm cho một vật là nó chứ không phải là vật khác. Trang-tử thì gọi là Tính. Tính là cái sống tự nhiên nơi mỗi vật, không thể không sống như vậy.

Tất cả học-thuyết của Lão-tử và Trang-tử đều nhằm kêu gọi và giúp cho con người trở về sống thật và phát-huy cái đức của mình, hầu mưu-cầu hạnh-phúc cho mình và cho đồng-loại. Đồng thời, Lão-tử cũng lên án và chống-đối tất cả những gì ngăn-trở con người phát-huy chân-tính đó, tất cả những gì ngăn-cách con người với chính mình, với tha-nhân và vũ-trụ.

Đó chính là yếu-nghĩa của thuyết Vô-vi của Lão tử và Tiêu-dao của Trang-tử mà chúng ta sẽ nghiên-cứu sau đây.

2. Nhân-sinh luận : vô-vi

a) Vô-vi là gì ?

1. Vô-vi không phải là làm gì cả, hoặc buông xuôi mọi chuyện, bỏ mặc việc đời, phó mặc tự-nhiên.

2. Vô-vi về phương-diện tiêu-cực là không làm gì trái với bản-tính tự-nhiên của mình, trái với Đạo.

3. Về phương-diện tích-cực là hành-động theo chân-tính tự-nhiên đích-thực, không miễn-cưỡng, giả-tạo, không cố-gắng, không vì tư-tâm, tư-dục, không vì bất cứ một cái gì ở ngoài mình.

4. Vô-vi cũng là để cho vạn-vật được tự-do sống theo chân-tính tự-nhiên của nó, không bắt ép nó phải sống theo mình, không can thiệp vào cuộc sống tự-nhiên của nó, nếu có giúp thì giúp cho nó sống và thực-hiện được bản-tính tự-nhiên của nó mà không chiếm đoạt, không cậy công.

b) Vô-vi trong cách xử-kỷ.

— Về phương-diện tiêu-cực :

1. Chấm dứt sự chạy theo lối sống ước-lệ, giả-tạo, những lề-lối suy-tư, cư-xử không tự-nhiên ở bên ngoài, đề trở về sống thực với nội-tâm của chính mình.

2. Bỏ “Bản-ngã” : bỏ lòng vị kỷ riêng tư, tính tự thị, cậy công, bỏ lòng tham muốn, chiếm hữu, bỏ những gì quá đáng, kiêu xa, cực đoan, sống giản-dị, tự nhiên, giữ cho tâm hồn được thanh-tĩnh, trống-không để nhận thức rõ chân tính đơn thuần của mình và nhằm chắc lấy nó mà hành động.

— Về phương-diện tiích-cực :

1. Vô-vi là trở về sống thực với con người của mình, sống theo con người tự-nhiên, theo chân-tính của mình, theo Đạo nơi mình. Người như vậy không còn sợ thành-công hay thất-bại, không còn nô-lệ tiếng-tầm danh-lợi (vô-kỷ, vô-công, vô-danh) ; không còn bị dư-luận khen chê, yêu ghét làm cho lay chuyển, và đạt tới trạng-thái điềm-đạm chí cực, không có cái gì ở bên ngoài làm chuyển-động được tâm-hồn.

2. Cuối cùng, người đó là người huyền-đồng được với chính mình, với người, với vật và với Đạo. Huyền là đồng với nhau, cũng có nghĩa là kết chặt lại. Huyền đồng là hợp-nhất, là bỏ phân chia, là giải-thoát tâm-hồn khỏi sự chia cắt sự vật thành : vô-thức, ý-thức —

tâm-trí — thân, vật — ta với người — ta với vật — thiện với ác — âm với dương v. v . . tức là chấm dứt được sự vọng thân khỏi chính mình, khỏi tha-nhân và vũ-trụ, Lão-tử gọi người này là thánh-nhân (người đạt đạo) và có thể tiếp vật, trị nước được.

c) Vô-vi trong cách tiếp vật, trị nước.

Trong sự tương-giao với người khác, Lão-tử cho chúng ta ba báu vật : Thứ nhất là Từ, thứ hai là Kiểm và thứ ba là “Không dám đứng trước thiên hạ” (Bất cảm vi thiên hạ tiên).

1. “Từ” là yêu người, yêu tất cả mọi người, không phân-biệt tốt-xấu, thiện ác, người làm ơn cũng như kẻ gieo oán cho mình. Bởi vậy, yêu người theo Lão-tử là đại dũng.

2. “Kiểm” là không xa-xỉ, phung-phí không thỏa-mãn nhục-dục, không “nô-lệ dục-vọng không nô-lệ ngoại-giới hay bất cứ một động-lực nào ở ngoài mình, là biết tự-chủ. Người kiểm là người tự-chủ, bao-dung, rộng-rãi.

3. “Không dám đứng trước thiên hạ” vì tự thấy mình đầy-đủ nơi Đạo ; vì đã thắng được lòng hiếu-danh, hiếu-thắng, tự-cao, tự-đại ; vì tôn-trọng Đức của mỗi người ; vì ý-thức được luật phản-phục của Đạo, được sự bình-đẳng tuyệt-đối của vạn-vật. Người không dám đứng trước thiên-hạ mới lãnh-đạo được thiên-hạ. Lão-tử còn đưa ra những phương-châm xử-thế khác :

— Tri túc : biết đủ.

“Biết đủ không nhục, biết ngừng không nguy”

— Bất tranh : không tranh-giành

“Bất tranh nên không ai tranh được”

“Dùng bạo-động, chết bạo-tàn”

— Công thành thân thoái : xong việc, rút lui.

— Dĩ đức báo oán : lấy đức báo-oán.

Trong việc trị nước, vô-vi có bốn nghĩa :

● Để cho mọi-người được tự-do sống theo bản-tính tự-nhiên mà không nhúng tay can-thiệp vào, bắt tất cả mọi người phải theo một khuôn-mẫu cứng-nhắc.

• Thuận theo tính tự-nhiên của mình mà làm, làm mà không có dụng-tâm dụng-ý.

• Trị nước mà dân không cảm thấy là bị trị, làm mà dân không hay biết là mình có làm.

• Ngăn-chặn, loại bỏ và phòng-ngừa, tất cả những gì làm trở ngại, hoặc có hại cho sự sống tự-nhiên của dân:

Đề vuông vức mà không dẻo gọt

Cảm hóa mà không làm tổn thương

Kéo cho ngay mà không sửa dạy

Chiếu sáng mà không làm cho lóa mắt.

C. Học-thuyết của Trang-tử

Nhân-sinh luận : Tiêu-dao

Thuyết Tiêu-dao được trình-bày trong thiên Tiêu-dao-đư của Nam-hoa kinh, và là nền tảng cho toàn thể học-thuyết của Trang-tử.

Tiêu-dao là gì? Nghĩa đen là tự-do, thông-thả, không bị bó-buộc.

Tiêu-dao, theo Trang-tử, là trạng-thái tâm-hồn tự-do tuyệt-đối của một người biết tự đủ, thỏa vui theo Đức của mình, chấp nhận và phát-triển sung-mãn bản-tính tự-nhiên của mình, sống theo chân-tính tự-nhiên của mình, không chạy theo kẻ khác, không nô-lệ bất cứ một điều-kiện bên ngoài nào.

Người tiêu-dao là người không còn tham muốn bất cứ cái gì ngoài tính phận của mình, không còn thiên kiến, vướng mắc vào những cái tương-đối bên ngoài. Lớn nhỏ, lâu dài, phải quấy, vinh nhục: lấy gì để làm tiêu-chuẩn?

«Trời đất có thể xem như hạt thóc, mà mây lông cũng có thể xem như hòn núi».

«Phải cũng là một lẽ vô cùng, quấy cũng là một lẽ vô cùng».

Phải, quấy, lớn, nhỏ chỉ là những quan-điểm riêng rẽ. Thánh-nhân chấp-nhận những quan-điểm riêng rẽ ấy theo tính-phận của mỗi vật, nhưng không nô-lệ, vướng-mắc vào chúng. Thánh-nhân vượt lên trên,

đứng ở trung-tâm của Đạo mà nhìn và thấy tất cả chỉ là một: vạn-vật giai nhất».

«Đứng ở quan-điểm khác-biệt mà xem thì dù như gan mật cũng thấy cách xa nhau như nước Sở nước Việt; đứng ở quan-điểm đồng nhau mà xem thì sẽ thấy vạn-vật đều là một cả» Cho nên, thánh-nhân «bất khiển thị phi» (không trách phải quấy), «ngoại tử sinh» (ngoài sống chết), «vô thủy chung» (không trước sau), «Vô thành hủy» (không nên hư).

Thánh-nhân chỉ biết «thuận theo cái chánh của trời đất, nương theo cái biến của lục khí mà rong chơi trong cõi vô cùng». Thuận theo cái chánh của trời đất là thuận theo tính tự-nhiên của mình, nương theo sự biến hóa của trời đất, rong chơi trong cõi vô cùng ở ngay tâm-hồn mình, tức là tâm-hồn đã đạt tới chỗ tự-do tuyệt-đối, mở rộng đến vô cùng, vượt qua mọi giới-hạn, xóa bỏ mọi phân-biệt, để hòa-đồng với vũ-trụ, vạn-vật.

Tóm lại, thánh-nhân được tiêu-dao là vì biết tự đủ nơi mình, là không còn đề cho bất cứ cái gì ở ngoài mình chi-phối, là hợp nhất cùng vạn-vật, vũ-trụ.

D. Sự biến-thiên của Lão-học:

Sau Trang-tử, không còn ai phát huy được triết-lý cao-siêu của Lão-tử nữa, và Lão-học đã biến-thành Đạo-giáo từ đời Tần Hán trở đi. Đạo-giáo gồm 4 phái chính sau đây:

1. Huyền lý.

Phái này chủ-trương sống ẩn-dật, bắt đầu từ đời Ngụy Văn-đế, về sau có Hà An, Vương Bật và phái Trúc-lâm Thất-hiền.

2. Thần-tiên.

Chủ-trương luyện đan, tu dưỡng, để được trường-sinh bất tử và tiêu-dao trên cõi trần-hoàn. Phái này gồm Lư-sinh và Hầu-sinh (đời Tần Thủy-hoàng); Cát-Hồng (đời Tấn) viết sách Thần-tiên truyện (10 quyển), Ẩn-dật truyện (10 quyển).

3. Phù lục. (bùa chú).

Gồm Trương Khải và Trương Đạo-lãng (đời Hán). Trương Khải có

dâng lên triều-đình bộ sách "Vu-cát Thần-thơ" chép việc bói, cúng và thuyết Âm-dương Ngũ-hành. Sách này sau bị Trương Giốc chiếm và lợi dụng làm giặc khăn vàng. Trương Đạo-Lăng học được phép trường-sinh, viết một bộ Đạo-thư 24 thiên và làm bùa đề trị bệnh, và được triều-đình phong làm thiên-sư.

4. *Chiêm-nghiệm.*

Gồm Lưu Hưong. Không Hành, Cung Thăng (Tây Hán) chủ trương tin theo thuyết ngũ hành và sấm-vĩ. Quách Phác (đời Tấn) làm ra sách về địa-lý. Về lộc-mạng, thì có sách "Lục-lạc cầu tử" (đời Tùy)... Về bốc phê, thì có sách "Nguyên bao" của Vệ Nguyên Trung...

E. Đạo-giáo truyền vào Việt-nam

Đạo-giáo truyền vào Việt-nam từ thời Bắc-thuộc, nhưng không có hệ-thống gì cả. Có thể là do các quan-lại Trung-hoa trực-tiếp đem sang; có thể là do sách vở: có thể do tác-phẩm của các nhà văn, nhà thơ Trung-hoa chịu ảnh-hưởng Lão Trang như Đào Tiềm, Lý Bạch, Tô Đông-pha... hay qua các bộ truyện thần-tiên như Phong-thần, Tây-du... Các nhà Nho đọc sách Lão-tử, Trang-tử thì chịu ảnh hưởng của tư-tưởng Lão Trang, còn dân chúng phần đông chỉ biết tin tưởng dị-đoạn về thần-tiên, phù-thủy, ảo-thuật, bùa-chú, ấn-quyết v.v. của Đạo-giáo.

II— ẢNH-HƯỞNG LÃO TRANG TRONG VĂN-CHƯƠNG VIỆT-NAM.

A. Ảnh-hưởng tổng-quát.

1. Ảnh-hưởng trong văn-chương truyền-khẩu.

Tư-tưởng thuần-túy của Lão Trang kể từ khi truyền vào Việt-nam ít có ảnh-hưởng đối với văn-chương truyền-khẩu; nhưng ngược lại Đạo-giáo lại có một ảnh-hưởng khá mạnh, nhất là đối với kho tàng cổ-tích.

Rất hiếm có những câu ca-dao ca-ngợi cảnh đời tự-do, phóng-khoáng, yên vui theo tính-phận, và gần-gũi tự nhiên, như câu:

*Chồng chài vợ lưới con câu,
Sống Ngô, bẻ Sở, biết đâu là nhà.
Nghêu-ngao vui-thú yên-hà,
Mai là bạn cũ, hạc là người quen.*

Cũng khá ít những câu đầy ảnh-hưởng Đạo-giáo, than-thở cho kiếp người ngắn-ngủi, phù-du, sớm còn tối mất, và mơ-ước một cõi trường-sinh bất-tử ở chốn thiên-tiên, như những câu sau đây:

— *Người đời khác nữa là hoa,
Sớm còn tối mất, nở ra lại tàn!*
— *Người đời khác thế phù du.
Sớm còn tối mất: công phu lỗ-làng.*

Nhưng, các truyện cổ-tích hoang-đường, thần-tiên, quái đản, chưa ảnh-hưởng của Đạo-giáo và các phái Chiêm-nghiệm như phong-thủy, pháp-thuật thì nhiều vô kể: ví dụ truyện Chữ Đổng-tử gặp Tiên-dung, Từ Thúc gặp Giáng-hương, Tú Uyên gặp Giáng-kieu rồi lên tiên; chuyện vua Lê Thánh-tôn gặp Bồi-liễu tiên nương ở chùa Ngọc hà; Lê Hiến-tôn gặp tiên ở bờ hồ Kim-âu (Hà-nội) chuyện Tam thánh đánh nhau với bà chúa Liễu; chuyện Huyền-vân Chân nhân (đời Trần) chế được thuốc tiên; chuyện đạo sĩ Phạm Viên (đời Lê) truyền sách tiên cho một thư-sinh... vân vân... và vân vân.

Sở dĩ chuyện cổ-tích loại này rất nhiều và được phổ-biến rộng là vì nó phù-hợp với lòng mê-tín, hướng về những cái gì huyền-bí, với nguyện-vọng được trường-sinh, phù-hợp với trí tưởng-tượng dồi-dào phong-phú của người bình-dân, nhất là nó còn đem lại cho họ những gì họ không thể có được trong cuộc đời thực-tế nhiều khi lắm phũ-phàng, khắc-nghiệt.

2. Ảnh-hưởng trong văn-chương chữ viết.

Đạo-giáo đến đời Lý Trần đã được tôn-trọng ngang với Khổng, Phật. Triều-đình đặt ra những khoa thi về tam giáo và vua Trần Thái-tông thường dẫn cả lời của Phật, Lão, Khổng trong sách Khóa-hư. Tuy nhiên, chỉ có một số nhà Nho háp-thụ được triết-lý Lão Trang để phối-hợp với Nho, Phật, tạo nên một đời sống tinh-thần riêng, còn đối với

dại đa số dân chúng, Lão Trang đồng nghĩa với đạo thần-tiên, phù-thủy, bùa-chú, đồng-cốt, yếm-đào... Ngay cả bài thi của triều-đình cũng không hỏi gì về triết-lý Lão Trang mà chỉ hỏi về phép trừ tà đuổi quỷ.

Đến đời Lê, Tống Nho chiếm địa-vị độc-tôn; song sang đời Mạc và cuối Lê, vì xã-hội loạn-ly, Lão Trang lại ảnh-hưởng mạnh trong văn-chương. (Nguyễn Hăng, Nguyễn Bình-Khiêm, Nguyễn Gia Thiệu)...

Tới đời Nguyễn, tuy Nho học toàn thịnh nhưng ảnh-hưởng Lão Trang trong những bài hát nói cũng hết sức rõ-rệt. Vì hát nói chính là thể văn đề cho các nhà Nho diễn-tả những tư-tưởng phóng-khoảng trong các "ngoại thư".

— Về các tác-giả, thì ngay từ thời Trần, Chu Văn An, trong những bài thơ làm khi ở ẩn trên núi Phụng-hoàng, cũng đã biểu-lộ tư-tưởng của Lão-giáo.

Nguyễn Trãi suốt đời phò vua giúp nước, khi về qui-ân cũng đầy vẻ tiêu-dao, tự-tại:

*Một bầu phong-nguyệt nhàn tự tại
Hai chữ công-danh biếng vãng-về.*

Nguyễn Hăng, đời Mạc, bao lần từ chối lời mời ra làm quan đề:

*Quét am tiên, sớm để luyện đan
Tựa tòa đá, đầu hôm xem sách.*

(Tịch cư ninh thê phú)

Nguyễn Dữ, đời Lê, đã quên thời-thế, sống tiêu-dao cùng thiên-nhiên đề viết Truyền-ký mạn-lục đầy tư-tưởng Đạo-giáo, Phật-giáo, thần-tiên, tạo ra một thế-giới riêng cho mình.

Lê Quý Đôn viết Kiến-văn tiểu lục để chép những chuyện Thiên-dật, Linh-dật (sự tích các bậc ần-dật tu-tiên), Phương thuật (các phép thuật của Đạo-giáo).

Nguyễn Bình-Khiêm với những bài thơ thấm-nhuần tư-tưởng Lão Trang sẽ được trình-bày ở phần sau.

Nguyễn Gia Thiệu trong Cung-oán ngâm khúc đã hiểu chữ "Vô" của Lão-tử thành nghĩa "Hư-ảo" để khơi nguồn cho tư-tưởng yếm-thế của ông:

*Tiêu-diêu nhân-sự đã xong,
Sơn-hà cũng ảo, còn-trùng cũng hư.*

Tác-giả Bích-câu kỳ-ngộ đã lấy Đạo-giáo làm nguồn cảm-hứng chính để sáng-tác.

Nguyễn Huy-Hồ, đề quên thực-tại bất như ý, và nổi chán-chường, cũng đã mộng tới Mai-đình, đề khi tỉnh lại suy-nghĩ về hai chữ "mộng" và "thực" mà viết ra Mai-đình mộng ký.

Tư-tưởng Lão Trang, sau hết ảnh-hưởng rất sâu-đậm trong những bài hát nói của Nguyễn Công-Trứ và Cao Bá Quát đầy phóng-khoảng siêu-thoát và vượt hẳn mọi gò-bó, giới-hạn:

*Người có biết ta hay chẳng biết?
Chẳng biết ta, ta vẫn là ta,
Linh-khâm bảo-hợp thái-hòa
Sạch trong trần-lụy ấy là thần-tiên
Ngang-tàng lạc ngã tính thiên.*

Tóm lại, các bậc thâm-nho xưa ít có ai không chịu ảnh-hưởng Lão Trang vì ngoài kinh sách đề thi-cử, họ còn đọc thêm chư-tử nữa. Chỉ có điều là, tùy theo khí-chất tùy theo hoàn-cảnh riêng của mỗi người, hoàn-cảnh chung của xã-hội, ảnh-hưởng ấy tiềm-tàng hay bộc-lộ ra mà thôi.

B) Ảnh-hưởng Lão Trang trong thơ Nguyễn Bình-Khiêm

— Trong số các nhà Nho kể trên, người chịu ảnh-hưởng tư-tưởng Lão Trang thuần-túy và sâu-đậm nhất phải kể đến tác-giả Bạch vân quốc-ngữ thi. Lý-do thứ nhất vì ông là người thông-minh, ham học, đọc rộng. Lý-do thứ hai là tình-hình chính-trị Việt-nam từ đời vua Lê Hiến-tông trở đi (1504) hết sức suy-dồi, rối-loạn: năm vua trong hai chục năm trời, ông thì tàn-bạo hoang-dâm, ông thì nhu-nhược yếu-hèn: trong triều các trung-thần đều bị hại (như Thượng-thư Đàm văn Lễ, ngự-sứ Nguyễn Quang-Bật), bọn võ-tướng thì kéo quân đi thanh-toán lẫn nhau (Nguyễn Hoàng-Dụ, Trịnh Tuy), bọn

quyền-thần thì giết vua tự ý phế-lập. Đến đời nhà Mạc, sau hai thời thịnh-trị Mạc Đăng-Dung, Đăng-Doanh, thì Mạc Phúc-Hải lại đi vào con đường của các vua Lê cũ : hèn-yếu, đam-mê ca-xướng, tửu-sắc quá độ, không biết nghe lời can-gián mà chỉ tin lời bọn cận-thần xiểm-nịnh, trong lúc bên ngoài thì giặc Minh dàn quân trước cửa Nam-quan, Nguyễn Kim tấn-công vào Thanh-Nghệ, Nguyễn Bình-Khiêm biết con đường hữu vi không còn giúp gì cho nước được nữa nên đã theo con đường «Minh triết bảo thân». Lấy đức đề cảm-hóa thiên-hạ của Lão Trang, «Đức đầy đủ ở trong, bên ngoài người tự hòa, tự nhiên cảm-hóa, chẳng đợi lấy lời mà giảng-dạy» (Đức Sung Phù)

1. Tư-tưởng ưa chuộng hòa bình,

Nguyễn Bình-Khiêm vì thế rất ghét chiến-tranh, ghét việc đao-binh và bạo-lực. Trong bài «Cảm-hứng» (1) về thời-cuộc lúc bấy giờ, ông viết:

*Non sông nào phải buổi bình-thời,
Thù đánh nhau chỉ khéo nực cười.
Cá việc chim rừng ai khiến đuổi,
Núi xương, sông huyết thấm đầy vơi.*

hoặc trong bài «Yên phận mình», ông mở đầu bằng hai câu:

*Buồn về biển thấy cái đao binh
Yên-phận thì lành ở một mình*

cũng như Lão-tử thường cảnh-cáo người đương thời:

*«Dùng bạo-lực, chết bạo-tàn»
(Cường lương giả, bất đắc kỳ tử)*

và: «Việc binh là việc chẳng lành»: vì Sưu trận đại chiến ắt có năm mất mùa, và chỉ khi nào «thiên-hạ vô đạo, ngựa trận mới sinh ra ở cánh đồng», «thiên-hạ có đạo thì ngựa khoẻ đều bị đưa về cày ruộng». Cho nên những kẻ đem đạo mà giúp vua thì không bao giờ dùng binh-lực mà áp bức thiên-hạ «Bất đắc dĩ mà phải dùng binh thì nên điềm-dạm, có thắng cũng đừng cho là hay... Đắc-thắng mà cho là hay ấy là thích giết người... Bởi vậy cuộc chiến-thắng nên xử theo tang lễ»

(1) Nguyên văn bằng chữ Hán do Phan Kế-Bính dịch

2. Chủ-trương bất tranh.

Và trong phép xử-thế, Nguyễn Bình-Khiêm luôn luôn dùng phương-pháp bất tranh, dĩ hòa vi quý, chuộng vô-sự:

*Ở thế đừng tranh tiếng trượng-phu
Làm chi cho có sự đôi-co...*

(Dĩ hòa vi quý)

*

*Hễ kẻ trên người ắt phải lo
Chẳng bằng vô sự ngáy pho-pho*

(Chuộng vô sự)

*

*Lành dữ khen chê cũng mặc ai
Mọi điều nhân ngã nhàn thì qua*

*

*Dù kém dù hơn ai mặc ai
Nhưng nhưng mọi sự gác ngoài tai*

*

*Ở thế có khôn thì có khó
Chữ rằng vô sự tiểu thần-tiến*

*

*Được thua sau mới ăn-năn lại
Vô sự chẳng hơn có sự ru!*

Không tranh, không phải vì sợ-hãi, khiếp-nhược, hay khuất-phục, nhưng vì chủ-trương bất bạo-động, vì tranh-chấp chỉ đưa tới tranh-chấp bất tận, không bao giờ dứt. «Minh không tranh thì thiên-hạ không ai tranh được với mình» (Đạo đức Kinh, Ch. 22). Và, lấy tiêu-chuẩn nào mà định phải quấy? Phải đối với ta, nhưng quấy đối với kẻ khác. Phải, quấy, tốt, xấu, chỉ đúng theo quan-điểm riêng của mỗi người, vậy thì tại sao lại đem ra tranh-chấp, so-đo, làm gì, tại sao lại bắt tất cả mọi người phải theo tiêu-chuẩn của mình cho khổ cả:

*Đáy cây đáy khôn, đáy chẳng nhin,
Đáy rằng đáy phải, đáy không thua.*

Lão-tử cũng nói : «Kẻ biết đạo chẳng tranh-biến. Kẻ ham tranh-biến, chẳng biết Đạo» (Thiện giả bất biến, biến giả bất thiện).

Đạo là một toàn bộ, vượt trên cặp tương-đối mâu-thuân, không phân phải, quấy, tốt, xấu. Kẻ hợp-nhất với Đạo sẽ hợp-nhất với người, với vật làm gì còn chia cách, đối-tượng mà tranh-chấp, nên «Người sống theo Đạo giống như dòng nước làm lợi cho muôn vật mà không tranh-giành với ai» nhưng «không gì mạnh bằng nước». Như-nhược là cái dụng của Đạo, Nguyễn Bình-Khiêm biết như vậy nên đề tránh luật phản-phục, trong cách xử-thế, ông luôn luôn giữ thái-độ «Không dám đứng trước thiên-hạ» không dám tự thị :

- Mỡ kẻ người vẫn cậy ta dài,
Dù kém dù hơn ai mặc ai
- Dù hay phận mới, yên đời phận,
Dẫu có tài hơn, chớ cậy tài.

bởi vì kẻ kiểng chân lên thì không đứng vững, kẻ xoạc chân ra thì không đi được, giàu sang mà kiêu là tự vùi tai họa tới, cây cứng sẽ gãy và kẻ thắng người mới chỉ là kẻ có sức, kẻ thắng mình mới thực là đại dũng.

Lão-tử khuyên : «Nếu mình là bậc thông-minh xuất chúng hãy làm như kẻ ngu-dần, nếu mình có sức mạnh hơn người, hãy làm như kẻ khiếp-sợ» vì luật phản-phục sẽ không dung-tha cái gì thái-quá.

3. Luật phản-phục và quân-bình của Đạo

Vì ý-thức được luật thượng của Đạo là phản-biến và quân-bình nên Nguyễn Bình-Khiêm rất sợ cái gì đầy tràn, cùng cực :

Hoa càng khoe nở, hoa nên rữa
Nước chứa đầy kho, nước ắt vơi
Mới biết doanh hư đà có số
Ai từng đời được đạo trời.

*

Vững nọ ghé khi làm bãi cát
Doi kia có thừa lút hòn đai
Khôn ngoan mới biết thắng thì giáng

Dại dốt nào hay tiểu có đài.¹
Đã khuất bao nhiêu thù lại đuổi
Đạo trời lồng-lộng chẳng hề sai

*

Tay kia khéo nắm còn khôn mở,
Miệng nọ hay cười có lúc ho,
Cớ thừa được thời mèo đuổi chuột
Đến khi thất thế kiến tha bò.

Mấy câu thơ trên cho ta thấy rõ luật «vật cùng tắc biến, vật cực tắc phản» của Lão-tử. Cái gì đến cực-điểm của nó sẽ phản-biến thành cái đối-đích của nó : hoa mãn khai, hoa rữa - nước đầy kho, nước vơi - cơ lại bao nhiêu, đuổi ra bấy nhiêu . . .

Ngựa phi chắc có hồi quay cổ
Thú dữ nên phòng lúc cắn người.

Những câu :

Khôn-ngoaan mới biết thắng thì giáng,
Dại dốt nào hay tiểu có đài.
Đã khuất bao nhiêu thù lại đuổi
Đạo trời lồng-lộng chẳng hề sai.

chính là lời dịch chương 36 trong Đạo-đức Kinh : «Muốn thu rút lại là sắp mở rộng ra cho đó, muốn làm yếu đi, là sắp làm cho mạnh lên đó, muốn vút bỏ đi là sắp làm cho hừng-khởi lên đó, muốn đoạt lấy là sắp ban cho đó.

Chương 42 trong Đạo-đức Kinh cũng có nói : «Bớt là thêm, thêm là bớt» (Tồn chi nhi ích, ích chi nhi tồn).

Đạo còn hết sức quân-bình :

Vững nọ ghé khi làm bãi cát
Doi kia có thừa lút hòn đai

*

Tay kia khéo nắm còn khôn mở
Miệng nọ hay cười có lúc ho.

(1) Đài : đại lớn.

«Cái gì cong sẽ làm cho ngay lại, cái gì sâu sẽ lấp cho đầy, cái gì cũ sẽ làm cho mới, ít thì sẽ được thêm, nhiều sẽ mê lắm» (ĐĐK, Ch. 22).
 Và : «Con gió lốc không kéo dài quá một buổi sáng, trận mưa rào không tới một ngày». Luật tự-nhiên không cho cái gì thái-quá : gió to thì chóng hết, mưa rào thì mau tạnh. Đạo bớt cái thái-quá ở chỗ này, bù cho cái bất cập ở chỗ kia, bớt cái gì thừa, thêm cho cái gì thiếu : «Đạo trời khác nào cây cung giương lên : chỗ nào cao thì ép xuống chỗ thấp thì nâng lên. Có dư thì cho bớt đi, thiếu hụt thì bù vào. Đạo trời : bớt chỗ dư, bù chỗ thiếu. Đạo của người thì không vậy : bớt chỗ thiếu để bù chỗ dư» (ĐĐK, Ch. 77).

Đó là luật thường của tạo-vật, không ai thay đổi được và không có luật trừ cho bất cứ một người nào hay vật nào :

*Ai từng đời được đạo trời . . .
 . . . Đạo trời lồng-lộng chẳng hề sai.*

Đây thực là những câu thơ cảnh-tình hết sức rõ-ràng và quyết-liệt người ta phải biết ở đời hề có lên thì có xuống, có vui thì có đau, và muốn thoát khỏi luật phản-phục thì đừng để cho sự vật đi đến cực điểm tức là phải biết «tri túc», biết «ngừng lại», biết «để thân ra sau», «để thân ra ngoài» biết «lấy tiện làm gốc», «lấy thấp làm nền». Đối với bản-thân cũng vậy, phải biết trừ bỏ những cái gì dư thừa, phải che dấu chỗ bén nhọn, công thành thì thân thoái.

4. Quan-niệm về công-danh.

Cái thừa đối với Nguyễn Bình-Khiêm lúc bấy giờ là công-danh. Trong những bài thơ nói về công-danh dường như ông có một chút hối tiếc là đã bước chân vào. Theo tiểu-sử, thì thâm-tâm ông chẳng ham gì danh-lợi, nhưng tới đời Mạc có lẽ ông thấy có thể làm được điều gì cho nước nên mới ra thi. Khi thấy không còn giúp nước được nữa, thái-độ của ông thực là dứt-khoát và vội-vã :

*Áng công-danh xá cấp tay
 Nhiều phen đã khởi tiếng tai bay*

*Giữa đám công-danh đi phải lụy
 Đường danh-lợi có chông gai*

*Rượu đến cội cây ta sẽ nhấp
 Nhìn xem phú-quí tựa chiêm-bao*

*Được thua đã thấy ít nhiều phen
 Để rở công-danh đổi lấy nhân.*

Dứt-khoát và vội-vã, vì cũng như Lão-tử, ông biết rằng danh với thân, thì thân hơn, thân với của thì thân trọng hơn, được với mất thì mất hại hơn và «càng ham muốn thì càng hao tổn. Chứa chất nhiều thì sẽ mất đi nhiều. Biết đủ thì không nhục, biết dừng thì không nguy» (ĐĐK, Ch. 44):

*Hai chữ «mãn doanh» này khá ngâm
 Máy người trọn được chữ thân danh.*

Cũng giống như Trang-tử, thả làm con rùa sống mà «kéo lê cái đuôi trong bùn» còn hơn là làm con «thần-qui chết để thờ ở miếu-đường». Thiên Thu-thủy trong Nam-hoa kinh có chép truyện này như sau :

«Trang-tử câu trên sông Bộc. Sở-vương sai hai quan đại-phu đem lễ vật mời ông ra làm quan. Trang-tử cầm cần câu không nhúc-nhích, cũng không thêm ngó lại, nói : «Tôi nghe vua Sở có con thần-qui chết đã ba nghìn năm. Vua Sở quý nó và cất trên miếu đường. Con qui ấy chịu chết để lưu lại cái xương của mình cho người sau quý-trọng, hay lại chịu thả sống mà kéo lê cái đuôi của mình trong bùn?». Hai vị đại-phu nói : «Thả sống mà kéo lê cái đuôi trong bùn còn hơn!»

Trang-tử nói : «Thôi về đi. Ta đây cũng chịu kéo lê cái đuôi trong bùn!»

Nguyễn Bình-Khiêm cũng cùng một ý-thức và một thái-độ đối với danh-lợi như vậy, nên khi đã từ quan về làng, vua Mạc mời ông trở ra làm Thượng-thư bộ Công, ông lại cáo về để «bảo thân» và để vui sống cuộc đời tự-do, đơn-giản, thanh-cao :

*Mới hay phú-quí bởi thời vận
 Tua¹ niệm ngang-tàng² thứ³ dưỡng-thân*

(1) Tua : nên (2) Ngang-tàng : Tự-do, kháng-khải (3) Thứ : Hứng vui

Thân nhân phúc mới lại về nhân

Được nhân ta xá dưỡng thân nhân,

5. Tri túc, an mệnh.

Trở về làng, theo đúng chủ-trường «Tò lòng đơn-giản, giữ tính tự-nhiên, ít riêng tây, ít tham dục», ông đã sống cuộc đời hết sức đơn-giản thuận theo thiên-nhiên gần Đạo :

*Cơm ăn chẳng quản dưa muối
Áo mặc nài chi gấm thêu*

*Thu ăn măng trúc, đông ăn giá
Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao.*

*Bếp già kham đã sôi măng trúc
Nước cỏ cây thôi vãi hột bông*

Khíng những không buồn, ông còn hết sức sung-sướng, vui-thích cuộc sống thanh-đạm này :

*Cửa vắng ngựa xe klóng quít-rít¹
Cơm no tôm cá, kẻo² thềm-thường
Sơn tăng³ giễu khách xui người lầy l
Sơ nguyệt⁴ kềnh kềnh⁵ đã giống chuông*

*Bàn cờ cuộc rượu vườn hoa trúc
Bó củi cần câu chốn nước non.*

Sở dĩ được như vậy là nhờ Nguyễn Bình-Khiêm biết yên vui theo tính phận của mình :

*Hay yên thừa phận ấy nên vui...
Yên phận thì hơn hết mọi điều.*

(1) Quít-rít : rít-rít. (2) Kẻo : Khi. (3) Sơn tăng : Sư chùa ở núi.
(4) Sơ-nguyệt : Trăng non. (5) Kềnh kềnh : tiếng chuông

Yên-phận ở đây cũng giống như Trang-tử, không phải là cúi đầu phó mặc số mệnh, cho mọi sự gì xảy ra (tức mệnh) nhưng là bằng lòng vui-về chấp-nhận «cái tánh phận tự-nhiên của mình» để được tự-do, siêu hóa lên hợp nhất cùng vũ-trụ, vạn-vật (siêu mệnh).

6. Dứt bỏ thiên-kiến, chấp trước.

Muốn yên theo tính phận phải giải-thoát tâm-hồn khỏi mọi thiên-kiến, chấp trước đã bày đặt ra những hiện-tượng sai biệt : lớn nhỏ, sống chết, phải trái, thành-bại, vinh-nhục, họa-phúc v. v. . .

Thị-phi biếng nói sự nay

Lành dữ khen chê ai mặc ai

*Dù nhân khen chê dù miệng thế,
Cớ mầu tạo hóa mặc tự-nhiên.*

*Dù được dù thua ai mặc ai
Nhưng nhưng mọi sự gác ngoài tai*

Trong thiên Thu-thủy và Tề-vật luận, Trang-tử cũng đã phân-tích rất nhiều về hiện-tượng sai-biệt này. Các sự sai-biệt chỉ là tương-đối, do thiên-kiến, chấp trước, do giác-độ khác nhau, quan-điểm khác nhau của mỗi người mà có, chứ thực sự thì mọi vật đều giống nhau, đều là một, đều bình-đẳng tuyệt-đối. Chỗ giống nhau và bình-đẳng đó của vạn-vật là Đạo. Trang-tử muốn chúng ta thoát ra khỏi sự trói-buộc này để sống tự-do, và đạt hạnh-phúc, nên đã nhấn mạnh : «Sao chẳng khiến cho nó lấy sống chết làm một, lấy cái có thể và không có thể làm nhất quán, cời gông cùm của nó ra» (Đức Sung Phủ).

«Cho nên có sự phải trái của nhà Nho, nhà Mặc, cho cái trái là phải, mà cho cái phải là trái, thì chẳng bằng quên luôn cả phải trái, mà soi nó ở trời» (Tề-vật luận).

7. Tiêu - dao, tự - tại.

Nhờ vượt khỏi sự sai biệt, thiên chấp này, mà Nguyễn Bình-Khiêm giữ được tâm-hồn hết sức thung-dung tự tại : được chẳng mừng, mất chẳng lo :

— Giở đã khỏi áng công danh
 Tự tại nào âu lợi đến mình ...
 — Khó chẳng dò dang, khôn chẳng lụy
 Được chẳng hăm hực, mất chẳng âu.

Câu cuối này rõ-ràng là phỏng theo ý của câu :

Đắc chí nhược kinh (Được cũng sợ hãi)
Thất chí nhược kinh (Mất cũng sợ hãi)

trong Đạo-đức kinh, Chương 13. Chương này ý nói vinh nhục đều là sợ-hãi, được vinh thì sợ mất, bị nhục thì đau khổ. Vì vậy được cũng sợ mà mất cũng sợ. Chỉ có giữ được thái-độ mất không buồn, được không mừng, mới khỏi khổ và mới được tiêu-dao :

Am quán ngày nhàn rồi mọi việc
Dù ta tự tại mặc dầu ta.

Nguyễn Bình-Khiêm đã đạt tới chỗ mà Lão-tử gọi là "trí hư cực, thủ tĩnh đức" (tâm hồn trống không và giữ vững được trong trạng-thái tĩnh) : không lo-lãng, không ham muốn, không tri-thức, phăng-lặng, để thấy rõ được sự huyền-diệu của Đạo. Người này, theo Lão-tử, giống như tâm-hồn của đứa trẻ mới sinh, không có dục-vọng, bình-thản, ngoại vật không động được tâm, không làm hại được thân. Tuy không ra khỏi cửa mà biết được việc thiên-hạ, không dòm bên-ngoài mà biết được Đạo trời. Bởi việc thiên-hạ đạo Trời đều do Đạo mà Đạo ở ngay trong mình. Vậy chỉ cần biết rõ lòng mình là biết Đạo, là biết tất cả, hà tất phải đi đâu xa. Cho nên, kẻ càng đi xa càng ít biết, càng đi ra ngoài mình, càng xa Đạo.

Đường hoa chào khách, mặt nhìn mặt
Ngõ hạnh đưa người, chân ngại chân
Dẫu có ai han thù sẽ như :
Thái-bình thiên tử thái-bình dân

Huyền-đồng với mình, với Đạo, Nguyễn Bình-Khiêm còn huyền-đồng với vạn-vật, vũ-trụ.

Ngày chầy, hợp mặt : hoa là khách
 Đêm vắng, hay lòng : nguyệt ấy đèn

*
Tựa cội cây ngồi hóng mát
Đìn-huân ta hãy một đìn-huân.

và đã quên cả cái tiêu ngã của mình, để cho nó hòa vào vũ-trụ, vạn vật vô cùng như trong bài MÙA THU ĐI CHƠI THUYỀN :

Nước xuôi, nước ngược, nổi¹ trôi² triều³
Thuyền khách chơi thu gác mái chèo
Mai⁴ thác⁵ trắng, dương⁶ thừa⁷ lúng⁸
Thuyền có gió mặc con phiêu⁹
Phơ-phơ đầu bạc ống câu cá
Leo-lẻo dòng xanh con mắt mèo
Ấu-lộ cùng ta như có ý,
Đến đâu thì cùng cố đi theo.

hoặc trong bài thơ NGỤ-Ý (nguyên văn bằng chữ Hán) :

Danh toại công thành cũng thế thôi,
Việc đời phở mặc chiếc thuyền trôi.
Ngắm trăng trong quán⁹ : thu về đó
Hóng gió bên lầu¹⁰ : hạ đến nơi.
Đại-hải : vùng hồng lên đỉnh núi,
Thần-châu : mây trắng phủ lưng trời.
Nước non cũng đủ ta vui thú,
Vạn dặm chim âu há phụ lời !¹¹

(NGUYỄN QUẢNG-TUÂN dịch)

Cho nên, chín mươi tuổi mà ông còn làm thơ tự thộ :

Chín mươi thì kể xuân đã muộn
Xuân ấy qua ngày, xuân khác còn.

(1) Nổi : lên (2) Đồi : nhiều. (3) Triều : thủy triều, con nước bề khi dâng.
 (4) Mai : mũi thuyền. (5) Thác : thác (6) Dương : lên. (7) Thừa hưởng : lúc húng. (8) Phiêu : Gió thổi đi. (9) quán Trung-tân. (10) Lầu gác sách. (11) Lời thề cùng với chim âu để kết bạn vong-tơ.

Đó cũng là chỗ Lão-tử bảo : «Bất thất kỳ sở giả cửu» (Không bỏ mất Đạo thì trường cửu mãi mãi) hoặc «Tứ nhi bất vong giả thọ» (Chết mà không mất là thọ), vạn-vật sẽ trở về với Đạo, mà Đạo thì vô thủy vô chung, nên :

*Xuân ấy qua ngày, xuân khác còn
rất là chí lý.*

Tóm lại, qua văn thơ của Nguyễn Bình-Khiêm, ta thấy ông chịu ảnh-hưởng đầy đủ học-thuyết vô-vi và tiêu-dao của Lão Trang. Về vô-vi, ông đã gạt bỏ những ước-lẽ giả-tạo, danh lợi, để trở về sống-thực với nội-tâm, với chân tánh tự-nhiên của mình, bỏ bản-nghĩa giả-tạo của mình để huyền đồng với Đạo, với người, với vật. Trong việc xử-thế, ông đã áp-dụng chữ *Từ* (chuộng hòa bình, ghét chiến tranh), chữ *Kiểm* (sống đơn giản) và không dám đứng trước thiên hạ (bất tranh).

Về tiêu dao, ông đã yên vui theo tính phận của mình, giải-thoát tâm-hồn khỏi mọi thiên kiến, chấp trước, sai biệt, để huyền đồng cùng vạn-vật và đạt tới tự-do tuyệt-đối.

C. Ảnh-hưởng của Lão Trang trong Bích-câu kỳ-ngộ.

Nếu Nguyễn Bình-Khiêm chịu ảnh-hưởng tư-tưởng thuần-túy của Lão tử và Trang-tử thì Bích-câu kỳ-ngộ chịu ảnh-hưởng của Đạo-giáo hoàn toàn, trái ngược hẳn với tinh-thần Lão Trang. Sau đây chúng ta sẽ phân-tích ảnh-hưởng của Đạo-giáo trong truyện này và xét xem nó khác biệt với Lão Trang như thế nào?

1. Ảnh-hưởng trong cốt truyện.

Truyện xảy ra vào đời Hậu Lê, kể lại cuộc gặp gỡ kỳ lạ của nho-sinh công-tử Trần Tú-Uyên với một tiên-nữ là Giáng-Kiều. Tú Uyên cùng Giáng-Kiều kết nghĩa vợ chồng. Sau khi sinh được một con trai, Giáng-Kiều khuyên Tú-Uyên học phép tiên, rồi hai người cùng cưỡi hạc lên tiên. Toàn truyện đầy những chi-tiết nói về tiên, về bói toán, năm mộng, kim đan, tiên phù...

Giáng-Kiều hiện ra và biến mất ở chùa Ngọc-hồ

*Thấy người trước cửa tam quan,
Theo sau ba bảy con hoàn ngân-ngõ.
Lạ-lùng con mắt người thơ,
Hoa còn phong nhụy, trắng vừa tròn gương.
Rành-rành xuyên ngọc thoa vàng,
Quần Nghê¹ tha-thướt, sóng Tương² rướm rà.
Mia chiều nét ngọc làn hoa
Cá chìm đáy nước, nhạn sa lưng trời.*

(tr. 25)

Hà-sinh, bạn Tú Uyên, nhắc lại chuyện vua Lê Thánh-tông gặp tiên. Tú Uyên xin bói thẻ ở đền Bạch-mã và mộng thấy thần bảo đến chỗ gặp Giáng-Kiều.

*Ngọc-liên nghe có hoa tiên,
Thánh-tông thuở trước qua miền ấy chơi.
Lầu chuông hồng gặp một người,
Ngắm câu thần lệ, vịnh bài quốc-âm.
Ngự khen tú khẩu cảm tâm,
Mến riêng vì sắc, yêu thầm vì thơ.
Rước về rắp cạo tóc tơ,
Gót tiên bỗng thoát bao giờ còn đâu?*

(tr. 36)

*Chanh đầu nhớ chuyện bốc tiêm³
Tới đền Bạch mã⁴ giải niềm cầu duyên.*

(tr. 38)

*Bóng trắng vừa xé cảnh ngô,
Giác hoè đìu-dịu, chán cù êm-êm.
Thấy người cao mũ, rộng xiêm,
Tay cầm thiết bằg⁵ trang-nghiêm khác với.*

(1) Quần Nghê : thứ xiêm của nàng tiên. (2) Sóng Tương : Sóng sông Tương.
(3) Bốc tiêm : Bói thẻ (4) Đền Bạch mã ở hàng buồm, Hà nội. (5) Bằg sắt

Trước sân sang-sang dạy lời,
 Rằng: «Mai sớm đợi ta ngoài sông Tô»¹
 «Lọ là oanh yến hèn-hò,
 Cầu Đông² sẵn lối, cầu Ô³ đó mà»
 (tr. 39)

Giáng-Kiều từ trong tranh hiện ra dọn cơm và sắp đặt việc nhà cho Tú Uyên. Giáng-Kiều dùng phép tiên biến-hóa ra nhà cửa, lầu-đài, kẻ hầu người hạ, tổ chức tiệc cưới để mời bạn tiên xuống ăn cưới v.v.

Một khi ra việc trường vắng,
 Trở về đã thấy bát trân⁴ sẵn sàng
 *
 Bỗng đâu thấy sự lạ đời,
 Trong tranh sao có bóng người vào ra?
 Nhon-nhon mây liễu mặt hoa
 Nay người khi trước đâu mà đến đây?
 (tr. 42)

Nói thôi rút chiếc trâm đầu,
 Biến hình liền thấy đôi hầu hiện ra.
 Tung bùng sấm sủa tiệc hoa.
 Bình trà đưa khói, chén trà⁵ đậm hương
 (tr. 45)

Giáng-Kiều hiện ra khi thấy Tú Uyên sắp tự-ại vì hồi-hận là đã đánh đập nàng, đề nàng phải bỏ đi

Đương khi rằng một rằng hai,
 Sịch hải nàng đã tới nơi bao giờ.
 (tr. 54)

Giáng-Kiều khuyên Tú Uyên học phép tiên và bàn về tiên đạo⁶

«Sao bằng ngày tháng cung tiên,
 «Vui chung tám cõi, xuân riêng bốn mùa.

(1) Sông Tô-lịch Hà-nội. (2) Nay là phố hàng Đường, Hà-nội. (3) Cầu Ô : Ô kiều, 7 tháng 7 chim quạ đội cầu qua sông Ngân cho Ngưu-lang, Chức-nữ gặp nhau.
 (4) Tám thức ăn quý (5) Chén trà : do chữ hà bôi.

«Doc ngang bốn bể năm hồ,
 «Khấp trong ba cõi chín chu mặc dầu.

«Khuyến chàng sớm nghĩ lấy nao,
 «Gà lông, hạc nội bên nào là hơn.

(tr. 58)

Giáng-Kiều và Tú Uyên lên tiên

Tay trao một đạo tiên phù¹
 Một phương hỏa tảo,² một lò kim đan.³
 *

Mây đưa năm sắc tường vân
 Hạc đâu đôi chiếc trước sân đón người.
 Giang tay cười hạc cả cười
 Như Chân-nhi lại nổi lời thề xưa.

*
 Nói rồi rẽ thẳng đường mây,
 Trông theo cánh hạc về tây tuyết vời.

Có thể nói tác-giả đã lấy chuyện tiên, chuyện tu tiên giải-thoát làm nguồn cảm-hứng chính, chuyện tình Tú Uyên — Giáng-Kiều chỉ là thứ yếu.

Chúng ta không xét tới việc vì sao tác-giả lại dùng nguồn cảm-hứng này, có phải vì ảnh-hưởng quá nặng của Đạo-giáo, hay vì thời-cuộc, vì hoàn-cảnh riêng. Chúng ta chỉ muốn nhấn mạnh rằng những chi-tiết vừa kể trong cốt truyện là của Đạo-giáo (nhất là của phái Thần-tiên, Phù-lực, Chiêm-nghiệm) chứ không liên-hệ gì đến tư-tưởng cùng học-thuyết của Lão Trang cả.

Lão-tử có nói tới việc «không ra khỏi nhà mà biết việc thiên hạ, không nhìn qua cửa sổ mà biết việc trời đất...» là có ý nói không hướng ra ngoài, mà phải trở về nội tâm mình, đề thề Đạo, vì Đạo ở ngay tâm mình. Hiểu được mình là hiểu được Đạo, hiểu được Đạo là hiểu được người, được vạn-vật, vũ-trụ. Trở về mình để rồi lại trở ra hợp nhất với đời, với vũ-trụ trên một căn-bản sâu xa hơn, tự-nhiên

(1) Bùa tiên. (2), (3) tên những vị thuốc tiên.

hơn, bền vững hơn, đó là Đạo... Không có chỗ nào nói Lão-tử chủ trương xuất-thế, trốn đời hay lên tiên cả. Chuyện Sĩ-ký chép Lão-tử sống 200 tuổi rồi lên tiên chỉ là chuyện hoang-đường.

Trang-tử có nói "rong chơi trong cõi vô cùng", thì cõi vô cùng đó không phải là cõi non Bồng nước Nhược nào cả, mà chính là tâm-hồn mình, tâm-hồn đã giải-thoát khỏi mọi sự ràng-buộc, chi-phối giả tạo, để có thể vượt lên, hòa đồng cùng người, cùng vật, cùng trời đất, một tâm-hồn tuyệt-đối tự-do, tuyệt-đối mở rộng mà thôi.

2. Ảnh-hưởng trong tư-tưởng.

Tư-tưởng của Bích-câu bị coi là ảnh-hưởng của Đạo-giáo nằm trong hai đoạn: "Giảng-Kiều khuyên Tú-Uyên tu tiên", "Giảng-Kiều bàn về Tiên đạo".

Tư-tưởng trong hai đoạn này thực ra không phải chỉ thuần-túy chịu ảnh-hưởng của Đạo-giáo, mà dường như có đôi chỗ pha trộn với Phật-giáo và tư-tưởng bình-dân nữa. Ở đây chúng ta chỉ xét những câu chịu ảnh-hưởng Đạo-giáo mà thôi:

a) Tư-tưởng chán ghét công-danh:

*Rằng: «Coi cho thấu sự đời
Giảm danh, khóa lợi những người thế-gian»*

Lão-tử có coi thân hơn danh, coi thân hơn của, có chủ-trương "Vô kỹ, vô công, vô danh" chỉ là cốt muốn cho người ta đừng bị những cái bên ngoài làm khổ, tâm-hồn đừng loạn, bớt đi lòng tham muốn, vị-kỷ, chiếm đoạt, để biết yêu người, rộng-rãi, bao-dung, để đừng làm khổ người, khổ mình, chứ ghét công-danh không có nghĩa là chán đời, là trốn đời. Trang-tử thà làm "con rùa sống kéo lê cái đuôi trong bùn" còn hơn làm "con thằn lằn chết để thờ ở miếu đường" đủ biết ông yêu sự sống như thế nào.

b) Cuộc đời chóng qua:

*Trời thu mây hợp mây tan
Ngày xuân hoa nở hoa tàn mấy lắm
Gấm trong tám chín mươi năm
Bóng cầu cửa sổ dễ cầm mãi ru*

*Anh hùng những mặt xưa nay,
Trăm năm nát với cỏ cây cũng là.
Lần lần tháng trọn ngày qua,
Má hồng mấy chốc hóa ra bạc đầu,*

Đạo giáo cho cuộc đời là chóng qua, hư-ảo, và đáng chán là vì đã hiểu và cho rằng bản-thể của Đạo là Vô, là không có gì, là hư-ảo, trong khi Lão-tử bảo bản-thể của Đạo là Thường. Thường nghĩa là biến-chuyển không ngừng nhưng lại vĩnh-viễn bất-biến. Vận-động của đạo là biến rồi trở lại. Ngay trong lúc biến đã có mầm-mống của sự trở lại rồi. Người ta buồn khổ là vì chỉ nhìn thấy phương-diện biến-dịch mà không thấy chỗ trở lại, chỗ bất biến, trường-cửu của vũ-trụ vạn-vật.

Trang-tử không những không buồn mà còn coi sống chết ngang nhau: sống chết chỉ là hình-thức biến-hóa của nguồn sống (Đạo) của vũ-trụ. Nguồn sống này không sinh ra nên không có chết, bất vong bất diệt. Sống chết chẳng qua chỉ như một bó củi "cột lại hay tháo ra mà thôi", có gì mà buồn (dĩ sinh vi huyễn, dĩ tử vi giải). Không những không chán, ông còn khuyên người ta dưỡng-sinh để đừng làm hại sự sống, "Cái sống của ta đã nhận nơi Trời Đất, hãy biết giữ-gìn nó cho tới cùng tột, đừng làm cho nó hư hoại trước giờ hạn-định của nó (Đại tông sư).

c) Cảnh thanh-nhàn ở cõi tiên:

*Sao bằng ngày tháng cung tiền,
Vui chung tám cõi, xuân riêng bốn mùa,
Dọc ngang bốn bể năm hồ,
Khắp trong bốn cõi, chín chu mặc dầu.
Ra vào kim khuyết, quỳnh lân,
Treo tranh yên thủy, giắt bầu kiền khôn.
Đi về tuyết điểm hoa thôn,
Thông rền nhịp phách, suối tuôn ngón đàn.
Một ngày một thú thanh nhàn,
Mấy trăm muốn cảnh nhàn-hoàn độ sao?*

Lão-tử, Trang-tử tuy bàn về Đạo huyền-diệu vô cùng, không thể gọi tên, không thể diễn-tả, không nghe, không thấy, nhưng không phải

rồi để siêu-thoát lên tiên, mà là để sống "bớt riêng tây, ít ham muốn", "theo tính tự-nhiên trong sự xử-kỷ, tiếp-vật, trị nước, an dân". "Đề cùng với thể tục cư xử". Lấy tự-nhiên làm trọng, nên cái gì trái với tự-nhiên (thần tiên) chắc-chắn đều trái với Lão Trang. Sự tự-do theo Lão Trang là tự-do trong tâm-hồn chứ không phải là xuất-thế. Và lại, tinh-thần "Ra vào cửa ngọc, lầu vàng" thực là trái hẳn với tinh-thần "ít riêng tây, tham muốn", sống đơn-giản tự-nhiên của Lão-tử.

d) Tiên đạo và giải-thoát :

*Thưa rằng : Đã tiếng trượng phu,
Sự đời vinh nhục chỉ cho bận lòng.
Vĩ ham nghìn tấc, muôn chung,
Con chim bay mãi cũng trong khuôn trời.
Làm chi cho bận tiền cười,
Ai vui viên hạc, ai vui viên hà.
Vấn vợ trong đám phồn hoa,
Ba mươi sáu động ai là chủ nhân.
Sinh rằng tình truyện tiền nhân,
Rửa dần bụi tục, tỏ dần lối mê.
Rằng xưa Hoàng¹ đế, Ấm kỳ²
Nào phương thoát hóa, tu từ sao đây.
Nàng rằng : tiên đạo nhiệm thay!
Kiều, Tùng³ xưa cũng thế này chứ sao.
Vả chàng dư bác thanh cao,
Mà xem trong số tiên-tào⁴ còn tên.
Học sao cho hết chân-truyền,
Tu sao cho hết tình huyền⁵ thì tu.*

Đây rõ-ràng là sự giải-thoát của Đạo-giáo trái với tinh-thần Lão Trang. Lão Trang chủ-trương tự giải-thoát không cần đến bất cứ một phương-pháp nào ở bên ngoài, bất cứ một thứ bùa tiên, thuốc tiên, kim đan, hỏa tảo nào mà chỉ cần giải-thoát tâm-hồn khỏi mọi dục-vọng

(1) Ông vua phát minh ra nghề thuốc tiên. (2) Tên một vị tiên bán thuốc.
(3) Vương tử Kiều và Xích Xích Tùng-tử là hai nhà học đạo tu tiên trường thọ.
(4) Bộ tiên của Thiên tào. (5) Tình vi huyền diệu, nhiệm mầu.

thiên-kiến, chấp trước, mọi chia-ly, ngăn cách mình với mình, mình với vũ-trụ, vạn-vật, với Đạo, để hòa-đồng hợp nhất lại, và thuận theo chân chính tự-nhiên mà hành động, thì không cần phải giải-thoát mà đã được giải-thoát rồi.

Có thể nói, từ nội-dung đến hình-thức, Bích-câu kỳ-ngộ hoàn toàn chịu ảnh-hưởng của Đạo-giáo rất thịnh-hành lúc bấy giờ, và một phần khác chịu ảnh-hưởng thời-cuộc đen tối của nước ta cuối đời Lê đầu đời Nguyễn.

III. KẾT-LUẬN :

Chúng ta đã phân tích học thuyết Lão Trang và ảnh-hưởng của học-thuyết này trong thơ Nguyễn Bình-Khiêm và trong truyện Bích câu kỳ-ngộ : một đấng chịu ảnh-hưởng tư-tưởng thuần-túy của Lão Trang ; một đấng chịu ảnh-hưởng của Đạo-giáo, một hình thức sa đọa của Lão Trang. Hai ảnh-hưởng diễn-tiến song-song từ khi được truyền vào nước ta. Hình-thức thứ nhất chỉ ảnh-hưởng đến một số ít các nhà Nho đọc sách của Lão tử và Trang tử.

Hình-thức thứ hai ảnh-hưởng rất rộng đến đại đa-số dân chúng, nhất là khi xã-hội rối loạn, và tác-hại không ít.

Một triết-lý cao-siêu, thâm-thúy như Lão Trang mà biến thành phép tu-tiên, luyện đan, là vì người ta đã không nhận-thức rõ được tinh-thần của nó : tinh-thần này gồm có hai khuynh-hướng liên-kết chặt-chẽ với nhau : khuynh-hướng huyền-bí và khuynh-hướng trở về tự-nhiên, siêu-hình và nhân-sinh. Lão-tử bàn về Đạo nhiệm-mầu, siêu-hình, nhưng "Đạo lại theo tự-nhiên". Đạo không phải là ông Trời hay một đấng siêu-việt nào. Đạo là tự-nhiên, Đạo nằm ngay trong lòng người, là tính tự-nhiên của con người. Con người dứt bỏ tham-muốn, thiên-kiến, đề trở về với lòng mình là sẽ cảm-nghiệm trực-giác được ý Đạo. Thế Đạo nơi lòng mình rồi, không phải là để siêu-thoát mà là để trở ra dạy người, xử-thế, trị nước, theo phương-pháp vô-vi. Trang-tử có bàn về Đạo, Đức cũng là để giúp con người làm sao đạt được tự-do tuyệt-đối hạnh-phúc tuyệt-đối, làm sao tiếp-vật, trị nước v.v. Cứu-cánh của Lão Trang bao giờ cũng là con người, vì con người, vì hạnh-phúc của con người, giải-phóng con người khỏi mọi ràng-buộc giả-tạo, không cho con người thực-hiện hết những tiềm-năng tự-nhiên vô-tận của mình, đề sánh ngang, hợp nhất, cùng Trời đất, vạn-vật :

"Vây Đạo lớn, Trời lớn, Đất lớn, Người cũng lớn". (ĐĐK, Ch. 25).

Cham - VN

Tích Lan - Miền diện Ai Lao - tiểu thừa
Ấn độ từ đó là một thể

phát

T. Hoa, Nhật - Tây Tạng - Mật Tông
đại thừa

tư đồ + đồ thể - kế thừa

THIÊN THỨ BA

TƯ - TƯỞNG BẮT NGUỒN TỪ TÂY - PHƯƠNG

Trong thiên hai chúng ta đã học về ảnh-hưởng của các tư-tưởng bắt nguồn từ Đông-phương qua Nho-giáo, Phật-giáo và Lão-giáo. Ảnh-hưởng của ba tôn-giáo này đã kéo dài trong suốt mười mấy thế-kỷ và đã in dấu trong nhiều tác-phẩm văn-học giá-trị.

Tới cuối thế-kỷ thứ XIX thì ảnh-hưởng của nền văn-minh Tây-phương bắt đầu xâm-nhập vào nước ta. Đời sống vật-chất và tinh-thần lần lần thay đổi, đồng thời với sự du-nhập của các tư-tưởng lãng-mạn, tư-tưởng dân-chủ tự-do và giáo-lý của đạo Thiên-chúa.

Trong thiên ba này chúng ta sẽ học về các tư-tưởng bắt nguồn từ Tây-phương qua ba chương sau đây:

Chương 1 : ẢNH-HƯỞNG CỦA TƯ-TƯỞNG LÃNG-MẠN

**Chương 2 : ẢNH-HƯỞNG CỦA TƯ-TƯỞNG TỰ-DO
DÂN-CHỦ**

Chương 3 : ẢNH-HƯỞNG CỦA THIÊN-CHÚA GIÁO

CHƯƠNG THỨ NHẤT

ẢNH-HƯỞNG CỦA TU-TƯỞNG LÃNG-MẠN

I. — Lược-giảng tư-tưởng lãng-mạn.

Định-nghĩa từ-ngữ và giới-thiệu tổng-quát về phong-trào lãng-mạn.

II. — Những đặc-tính của văn-chương lãng-mạn.

III. — Ảnh-hưởng của tư-tưởng lãng-mạn trong văn-chương Việt-nam.

1. Tổ-tâm : Hoàng Ngọc-Phách.
2. Hồn bướm mơ tiên : Khái-hưng.
3. Thơ say : Vũ Hoàng-Chương.

Nền Nho-học chấm dứt vào năm 1915 khi người Pháp cho bãi bỏ các kỳ thi Hương và thi Hội. Nền Tây-học càng ngày càng thịnh và đã gây một ảnh-hưởng mạnh-mẽ vào nền văn-học chữ quốc-ngữ mới được thành hình. Thanh-niên trí-thức tân-học hồ-hào cắt đứt mọi liên-lạc với quá-khứ và họ đòi theo mới, hoàn-toàn theo mới.

Văn-chương lãng-mạn Pháp đã được thanh-niên thời-đại đón nhận một cách nồng-nhiệt. Tiểu-thuyết lãng-mạn và thơ mới xuất-hiện đã đáp ứng được những khát-vọng của cả một lớp trẻ mới lên.

Trong chương này chúng ta sẽ tìm hiểu về ảnh-hưởng của tư-tưởng lãng-mạn trong văn-chương Việt-nam và đặc-biệt là qua ba tác-phẩm tiêu-biểu :

- Tổ-tâm của Hoàng Ngọc-Phách.
- Hồn bướm mơ tiên của Khái-hưng.
- Thơ say của Vũ Hoàng-Chương.

I. — LƯỢC-GIẢNG TƯ-TƯỞNG LÃNG-MẠN.

A. Định-nghĩa từ-ngữ và giới-thiệu tổng-quát về phong-trào lãng-mạn.

Lãng-mạn giảng theo chiết-tự chữ Hán là sóng vượt tràn bờ (lãng : sóng ; mạn : tràn lan). Hình-ảnh này dùng để chỉ một loại tình-cảm tự-do phóng-túg của con người.

Đúng ra danh-từ lãng-mạn được dịch từ chữ Romantisme của Pháp, để chỉ một phong-trào văn-học và tư-tưởng trong lịch-sử Tây-phương.

Khởi-nguyên đây là một phong-trào chống lại xu-hướng văn-học cổ-diễn (le classicisme).

Nền văn học cổ-diễn quá rực-rỡ ở Pháp vào thế kỷ XVII đã có ảnh-hưởng rộng lớn khắp Âu-Châu. Sự-kiện các quốc-gia khác ở Âu-Châu bắt chước mẫu-mực văn-học cổ-diễn Pháp đã gây trở-ngại cho sự phát-triển tài-năng quốc-gia của họ, vì thế đã có một phản-ứng chống lại. Chính phản-ứng này được gọi là phong-trào lãng-mạn (Le Romantisme).

Vào khoảng cuối thế kỷ XVIII phong-trào lãng-mạn khởi phát từ nước Đức với Goethe, Holderlin, Schiller ..., rồi sang nước Anh với Ossian, Wordsworth, Shakespeare, Byron ... Tới đầu thế-kỷ XIX phong-trào này lại xâm-nhập vào chính nước Pháp, và phát triển mạnh với Lamartine, Victor Hugo, Alfred de Vigny và Alfred de Musset.

Còn ở nước Ý và Tây-ban-Nha, phong-trào lãng-mạn bộc phát trong khoảng từ 1830 đến 1848.

Phong-trào lãng-mạn không chỉ có ảnh-hưởng trong địa-hạt thi-văn, kịch-nghe, sử-học, phê-bình mà còn sang cả phạm-vi nghệ-thuật hội-họa, điêu-khắc, âm-nhạc và cả phạm-vi chính-trị nữa.

Như thế, phong-trào lãng-mạn ở Âu-Châu là một phong-trào rất phức-tạp. Tuy nhiên, các nhà phê-bình văn-học cũng cố ghi-nhận một số tính-chất chung của phong-trào lãng-mạn này như sau :

— Trong địa hạt luân-lý, phong trào đề cao tình-cảm cá-nhân ; và chống lại những khe-khắt, trói-buộc của nền luân-lý cổ, một nền luân-lý đã được xây dựng bằng uy-lực tuyệt-đối của lý-trí.

— Về đề-tài, phong-trào từ bỏ những điển-tích thần-thoại cổ L-Hy mà trở về với nguồn cảm-hứng Thiên-chúa giáo.

Phong-trào còn chống lại truyền-thống sùng-thượng những giá-trị cổ La-Hy của phái cổ-diễn đề hướng về các tài-năng hiện-đại của quốc-gia, cũng như của các nước bạn.

— Trên quan-điểm sáng-tóc.

* *Về nội-dung*, phong-trào từ bỏ lối mô-tả con người tổng-quát, chung cho mọi thời gian, mọi quốc-gia của phái cổ-diễn (con người của lý-trí nên bao giờ và ở đâu cũng giống nhau); phong-trào chủ-trương khai-thác triệt để «cái tôi» tình-cảm với những cảm-xúc, những khát-vọng riêng tư, độc-đáo.

* *Về hình-thức* phong-trào chống lại sự tôn-trọng những qui-luật gò-bó những văn-thê ước-định của văn phái cổ-diễn; và ngược lại chủ-trương giải-phóng về mặt hình-thức đề người cầm bút có thể diễn-tả một cách trung-thực những tình-y của mình.

Cũng vì thế phong-trào lãng-mạn không chỉ là một cuộc cách-mạng về văn-học mà còn là một cuộc cách-mạng về đường tư-tưởng của các dân-tộc Âu-châu nữa.

* *

Riêng ở Pháp, phong-trào lãng-mạn nảy-nở một phần do ảnh-hưởng của văn-học Anh và Đức (nhất là các tác phẩm của Ossian, Shakespeare, Byron, Goethe và Schiller...); còn một phần do sự phát-triển tự-nhiên các tình-cảm và tư tưởng quốc-gia của một số thi-sĩ văn-gia đi tiên-phong của phong-trào như Jean-Jacques Rousseau, bà De Staël và Chateaubriand.

Rousseau (1712 — 1778) là người đã đưa tình-cảm vào văn-chương Pháp mà thế-kỷ trước đó chỉ có sự độc-tôn của lý-trí. Ông là người theo chủ-nghĩa cá-nhân quá-khích nên trong văn của ông, tình-cảm chiếm ưu-thế là tình-cảm về «cái tôi». Trong các tác-phẩm *Les Confessions* và *Les Rêveries d'un promeneur solitaire*, ông đã giải-bày đời ông với tất cả những gì là cá biệt nhất, tâm-thành nhất.

Sự biểu-lộ cực-độ cá-tính và xúc-cảm đã đưa Rousseau tới sự trữ-tình. Và chính điều này cho thấy Rousseau đã góp phần vào công-cuộc cách mạng văn-chương Pháp. Ông quả là cha đẻ của phong-trào lãng-mạn Pháp.

Ngoài ra, Rousseau còn giúp người đương thời nhìn rõ thiên-nhiên, cảm-thông với phong-cảnh, nói khác đi ông đã giúp họ lồng tình-cảm của họ vào khung trời vũ-trụ.

Bà De Staël (1766 — 1817). Vì sự hiềm-kích của Napoléon, bà đã phải sống lưu-vong một thời gian dài tại Đức. Nơi đây bà đã chứng-kiến một nền văn-học mới-mẻ riêng tư của quốc-gia này: thi-ca có tính-cách cá-biệt, sâu-sắc, không kiểu-cách mà chỉ là tình-cảm thơ-mộng và trữ-tình.

Khi hồi hương bà viết cuốn *De l'Allemagne* để giới thiệu nền văn-học Đức; đồng thời, hô hào các thi văn gia Pháp hướng về văn-học Đức, vì nền văn-học Pháp đã quá khô-khan.

Bà De Staël tuy không có những tư-tưởng rộng-rãi, xán-lạn như Chateaubriand, nhưng đã góp phần vào việc mở rộng chân trời cho người đương thời nhìn vào văn-chương Đức, cũng như Chateaubriand đã giúp cho họ ngó qua văn-chương Anh.

Chateaubriand (1768 — 1848) tiếp tục con-đường của Rousseau. Ông đã làm khơi dậy nguồn tình-cảm, trí tưởng-tượng và sự trữ-tình qua các tác-phẩm nổi tiếng của ông: *Atala* (1801), *René* (1805), *Les Natchez*, *Les Martyrs* (1809).

Trong *Atala* và *René*, ông đã dẫn độc-giả đi vào nguồn sâu của con tim với những xúc-cảm chân-thật, tuy u-buồn nhưng rất riêng-tư, cá-biệt.

Ngoài ra, trong *Le génie du Christianisme* (1802) Chateaubriand đã khuyên các văn-gia thi-sĩ hãy hướng về những tình-hoa của Thiên-chúa giáo, các đề-tài quốc-gia, và nhất là hãy trở lại với chính mình.

Ông cũng gọi lại trong các tác-phẩm sự cảm-thông giữa con người và thiên-nhiên.

Sau đó phong-trào lãng-mạn Pháp thực-sự bộc phát trong khoảng 1820-1850 với các văn-gia thi-sĩ Lamartine, Victor Hugo, Alfred de Musset, Alfred De Vigny...

Lamartine (1790 — 1869) Năm 1820 ông cho xuất-bản tập thơ *Les Méditations*, tập thơ này đã được đón tiếp một cách vô cùng nồng-nhiệt, chỉ trong vòng sáu tháng đã tái bản tới bảy lần. Chưa bao giờ người ta thấy một thứ tình-cảm thật chân-thành, thật rung-động như

vậy : nào sự âu-lo đau-dớn trước giờ phút nhích lại gần tới cái chết của người tình Elvire (Mme Charles) trong *Le Lac*; nào nỗi tuyệt vọng sau biến-cổ đau-thương trong *L'Isolement*; nào sự khuấy-khỏa trong *L'Automne*, *Le Vallon*. Chính các bài thơ trên đã đưa loại thi-ca cá-biệt, tình-cảm rên-xiết và cuồng-nhiệt của thể-hệ này tới chỗ hoàn-mỹ.

Ngoài ra, Lamartine cũng còn kết-hợp thiên-nhiên với các nỗi buồn vui của ông : thiên-nhiên là nguồn an-ủi nổi u-sầu (*Le Vallon*), và tâm-hồn ông cũng đã giao-hòa mật thiết với thiên-nhiên (*L'Automne*).

Victor Hugo (1802 — 1885). Trong các tác-phẩm đầu (*Les Odes*, *Les Ballades*) chưa có nội-dung mới lạ, chỉ có từ-ngữ phong-phú và hình-ảnh chói lọi. Từ năm 1830 trở đi ông mới đưa hình-thức xuống hàng thứ-yếu để diễn-tả tâm-tình chân-thực hơn, và lúc đó ông đã đi tới sự trữ-tình thực sự : u-buồn trong tập thơ *Les feuilles d'Automne* (1832); lo-sợ trong *Les chants du crépuscule* (1835); rên-rỉ trong bài *Pauca meae* (sau cái chết của người con gái lớn); thất-vọng, xót-thương, mệt-mỏi trong tập thơ *Les Contemplations*. Tập thơ này có thể nói là sự hoàn-tất tính-cách trữ-tình trong thi-ca của Victor Hugo.

Victor Hugo cũng thường mô-tả thiên-nhiên và tìm thấy ở đó một linh-hồn sống-động.

Alfred de Musset (1810 — 1857). Lúc đầu gia-nhập nhóm lãng-mạn của Victor Hugo. Trong thời-kỳ này, thơ-văn của ông không có gì đặc-biệt. Nhưng sau khi tách-rời khỏi nhóm, ông đi sâu vào sự phân-tích cõi lòng và đã bộc-lộ được một cách chân-thực tình-cảm cá-biệt của mình trong thi-ca. Chính trong sự đam-mê tình-ái, rồi đau-thương vì bị người tình phản-bội (George Sand), mà Musset đã cống-niên cho văn-học Pháp bốn bài thơ bất-hủ : *Les Nuits*. Ta thấy thi-sĩ đi từ sụp-đổ và vắng-lặng trong *Nuit de Mai*, qua tịch-liêu an-ủi trong *Nuit de Décembre*, tới lòng khát-khao yêu-đương bất-chấp mọi trở-ngại trong *Nuit d'Août*; từ ghê-tởm giận-dữ tới tha-thứ và hi-vọng trong *Nuit d'Octobre*. Để hoàn-tất cho các bài thơ *Les Nuits* này, bài *Le Souvenir* lại ca-tụng cái hạnh-phúc của kẻ biết yêu.

Theo ông, tình-yêu dù ngắn-ngủi và gây nhiều khổ-đau, nhưng cuối cùng kỷ-niệm của tình-yêu vẫn là một thực-tại quý-báu nhất cho tâm-hồn con người.

Alfred de Vigny (1797 — 1864) là một thi-sĩ khác-biệt với các thi-văn-gia lãng-mạn thời đó. Sau các biến-động của đời ông, như mẹ chết sau cơn bạo-bệnh, rứt tình với nữ nghệ-sĩ Marie Duval, ... ông đã đề thoát ra trong các bài thơ nỗi đốn-đầu, chua-xót hay bối-rối của mình : *La mort du loup* (1838), *La mort de Samson* (1839) *Le mont des Oliviers* (1839). Nhưng không diễn-tả trực-tiếp tình-cảm, không cởi mở cõi lòng với độc giả; thơ của ông có cái vẻ bề ngoài vô-ngã, nhưng bên trong thật rung-động, sôi-nổi. Ông đã sửa-soạn và báo-hiệu cho sự xuất-hiện của phái Thi-Sơn sau này.

II.— NHỮNG ĐẶC-TÍNH CỦA VĂN-CHƯƠNG LÃNG-MẠN

Căn-cứ vào những sắc-thái chung trong thi-ca, tiểu-thuyết của các văn-gia thi-sĩ nói trên, các nhà phê-bình văn-học đồng-ý công-nhận văn-chương lãng-mạn phải có đủ 4 đặc-tính sau đây :

1. Đề cao cá-nhân chủ-nghĩa và trữ-tình
2. Đề cao tình-cảm và trí tưởng-tượng
3. Đề cao tình yêu thiên-nhiên
4. Giải-phóng về mặt hình-thức.

Trong 4 điểm trên thì đặc-tính cá-nhân chủ-nghĩa và trữ-tình trong văn-học lãng-mạn là quan-trọng hơn cả.

* Cá-nhân chủ-nghĩa (individualisme) : Phái "cổ-diễn" cho rằng sự vô-ngã (impersonnalité) là một trong những điều-kiện hoàn-hảo của tác phẩm. Nhưng theo phái lãng-mạn, "cái tôi" phải được giải-phóng hoàn-toàn và có giá-trị tuyệt-đối. Nói rõ hơn, các văn, thi-sĩ có bốn-phận trở về với chính họ. Họ không thừa-nhận một áp-lực nào, một khuôn-phép nào; họ có toàn-quyền nói về "cái tôi" dù ngóng-cường hay vô-văn đến đâu chăng nữa.

* Trữ-tình (lyrisme) : Đây là sự biểu-lộ say-mê các biến-động tình-cảm, các trạng-thái tâm-hồn của con người mà người thường không hề nhận biết, nay nhờ xúc-cảm riêng của các văn-gia thi-sĩ nên đã gọi ra được. Như thế khi các tác-giả nói với chúng ta về chính họ, cũng là lúc họ phát-lộ tâm-hồn chúng ta dù chúng ta vậy.

Văn-chương lãng-mạn Việt-nam hoàn-toàn chịu ảnh-hưởng của văn-chương lãng-mạn Pháp, nên những đặc-tính của nó cũng không ngoài 4 điểm kể trên.

III. — ẢNH-HƯỞNG CỦA TƯ-TƯỞNG LÃNG-MẠN TRONG VĂN-CHƯƠNG VIỆT-NAM.

Người thanh-niên trí-thức Việt-nam đầu thế-kỷ XX đã chịu biết bao ảnh-hưởng phức-tạp của thời-thế và xã-hội :

- các cuộc khởi-nghĩa đều thất bại.
- nền kinh-tế bị kiệt-quệ.
- cuộc sống sa-đọa được thực-dân dung-túng.
- các kỳ Hán-học thi bị bãi bỏ.
- tinh thần Nho-giáo cổ-truyền của dân-tộc bị lung-lay

nên họ đã sống trong một tinh-thần khủng-hoảng.

Hiện tại đau-thương, tương-lai mù-mịt, họ sống không lý-tưởng, không niềm tin. Họ sống bơ-vơ, lạc-lỡng và cảm thấy một nỗi buồn vô có tràn-ngập tâm-hồn.

Từ khi một số tiểu-thuyết diễm-tình bi-thiết của Trung-hoa như Tuyết-hồng lệ sử, Vân-lan nhật ký của Từ Trầm-Á truyền vào Việt-nam thì nỗi buồn trên của người thanh-niên thời-đại càng thêm rên-xiết.

Chính trong hoàn-cảnh này, thực-dân Pháp bắt đầu chủ-trương đẩy mạnh sự truyền-bá văn-hóa của họ vào Việt-nam.

— Một mặt họ cổ-động văn-hóa Pháp trên sách báo (Đồng-dương tạp chí và Nam-phong tạp-chí . . .)

— Một mặt họ chính-thức cho giảng dạy văn-chương Pháp tại học-đường.

Giữa các môn phái văn-chương Pháp, văn-chương có tư-tưởng lãng-mạn được hâm-mộ đặc-biệt vì nó đã đáp-đúng nhu-cầu tình-cảm và những khát-vọng tâm-hồn của thanh-niên thời bấy giờ.

Văn-chương Pháp còn dạy cho thanh-niên trí-thức thời đại sống với những cảm-giác, với những sầu-mộng, với những thú đau thương trong tình yêu . . . và với tinh-thần tự-do cá-nhân chủ-nghĩa, . . . bằng những lời thơ phóng-túng, réo-rắt, thiết-tha.

Tóm lại, ta có thể nói chính văn-chương lãng-mạn Pháp đã khơi nguồn cảm-hứng, đã cống-hiến cho người thanh-niên trí-thức thời-đại những thuyết-lý, những khuôn-mẫu để sáng-tác. Kể từ đó phong-trào văn-học lãng-mạn Việt-nam được thành hình, và nghiêm-nhiên trở thành một bệnh thời-đại (Le mal du siècle).

Người khai-mào cho phong-trào văn-học lãng-mạn Việt-nam là thi-sĩ Tản Đà.

Qua các tác-phẩm : *Khởi tình con* tập I (xuất-bản năm 1916), *Giấc mộng con* (1917), và *Khởi tình con* tập II (1920) . . . Tản Đà đã giải-bày một chữ « sầu », một chữ « mộng », và nhất là một chữ « tình » khá mới-mẻ, cá-biệt.

Sau đó, phong-trào bộc-phát rồi dần dần lên cao trong khoảng 1925-1940.

Trong giai-đoạn này ta có thể kể đến một số thi-sĩ văn-gia tiêu-biểu như :

Thi-sĩ : Đông-hồ (Linh-Phượng lệ ký-1928, Cô gái xuân 1935) Tương-phổ (Giọt lệ thu-1928) Thế-lữ (Mây văn thơ-1935) Xuân-Điệu (Thơ thơ-1938) Lưu Trọng Lư (Tiếng thu-1939) Huy-Cận (Lửa thiêng-1940) Vũ Hoàng-Chương (Thơ say-1940) . . .

Văn-gia : Hoàng Ngọc-Phách (Tổ-tâm-1925) Khái-hưng (Hồn bướm mơ tiên-1933, Nửa chừng xuân-1933) Nhất-linh (Đôi bạn 1938, Bướm trắng-1939) Thạch-lam (Nắng đầu mùa-1937, Nắng trong vườn-1938).

Từ 1940 trở về sau, phong-trào văn-học lãng-mạn giảm dần rồi tắt hẳn trong cơn binh lửa của đất nước (1945).

Trong thời-gian đầu của phong-trào, các thi văn gia tuy đã dám phơi-bày « cái tôi » cá biệt của mình, nhưng « cái tôi » tình-cảm ấy vẫn còn e-ấp ; hơn nữa hình-thức văn-chương vẫn chưa choát khỏi ảnh-hưởng của Hán-học. Nhưng vào thời gian sau, ảnh-hưởng văn-học lãng-mạn Tây-phương đã thấm nhuần trong đời sống tình-cảm tư-tưởng và bút-pháp của người viết văn nên trong thi-ca cũng như trong tiểu-thuyết, từ nội-dung đến hình-thức ta thấy đã hoàn-toàn mới-mẻ, phóng-túng.

« Cái tôi » thời này không những được diễn-tả trực-tiếp mà còn phơi bày một cách trung-thực tất cả những tình-cảm thầm-kín của con tim, cùng những xúc-động, những xao-xuyến của tâm-hồn.

«Cái tôi» nhờ vậy thật cá biệt. Và ta đã bắt gặp rất nhiều «cái tôi», mỗi cái mỗi vẻ khiến cho văn-chương lãng-mạn vô-càng phong-phú về mặt tình-cảm.

Sau đây chúng ta thử minh chứng những ảnh-hưởng của tư-tưởng lãng-mạn trong ba tác-phẩm tiêu-biểu : Tổ-tâm, Hồn bướm mơ tiên và Thơ say.

1. TỔ-TÂM.

a) Lược truyện :

Đạm-thủy (Lê Thanh-Vân) là một sinh-viên ban văn-chương trường Cao-dẳng su-phạm. Trên đường về quê ăn Tết, đánh rơi cái ví, vào trình quan huyện sở tại, nhờ đó chàng được làm quen với gia-đình bà An, một góa phụ hưu quan; chị của quan huyện. Bà có một gái là Tổ-tâm (Xuân-Lan) hai mươi tuổi, đã đỗ bằng sơ-học và một trai là Tân đang học trường Lycée.

Tổ-tâm từng mê thơ văn Đạm-thủy đăng trên sách báo, nay được biết người thì càng thêm quyến-luyến.

Từ ngày thân cận, Đạm-thủy, Tổ-tâm thường cùng nhau đàm-luận thơ văn, thể-sự và coi nhau như đôi bạn tri-kỹ.

Tình bạn chuyển dần sang tình-yêu. Đạm-thủy vô cùng khổ tâm vì chàng đã có nơi do cha mẹ định-đoạt. Chàng ngó ý với Tổ-tâm thì nàng không cần biết, và sẵn-sàng chấp-nhận một tình yêu vô vọng. Từ đó hai người càng đi sâu vào con đường tình-ái. Hết thư từ lại rủ nhau đi chơi xa. Và họ đã có nhiều kỷ-niệm đẹp.

Bà An bất ngờ đau nặng, Tổ-tâm vì chữ hiếu phải lấy chồng. Quá đau-khò nàng đã mang tâm bịnh rồi qua đời.

Cái chết của Tổ-tâm khiến Đạm-thủy vô cùng thương-tiếc, hối-hận. Chàng đau tìm phải nghỉ học, và về đồn-diễn của người anh dề đường bệnh. Nhờ ông anh lịch-duyet, hiệu-dôi đã giúp Đạm-thủy nguôi-ngồi, và sau đó chàng lại tiếp tục con đường sự-nghiệp.

b) Những điểm lãng-mạn trong Tổ-tâm.

Tiểu-thuyết Tổ-tâm đã có nhiều điểm lãng-mạn đáng kể :

1. Quan-niệm về tình-yêu.

Chịu ảnh-hưởng của văn-học Pháp, Hoàng Ngọc-Phách trong tiểu-thuyết Tổ-tâm đã đưa ra một quan-niệm rất mới-mẽ và lãng-mạn về tình-yêu.

Ái-tình đối với các cụ ta xưa là tình nghĩa vợ-chồng, xây-dựng trên hôn-nhân. Nhưng với Tổ-tâm, Đạm-thủy là những người theo tân-học, thì nó hiện ra dưới muôn hình muôn vẻ :

• Tình yêu tri-kỹ, đồng điệu :

Tổ-tâm là người con gái sống-thiên về tình-cảm hay mơ-mộng văn-vơ, lại yêu-thích văn-chương tư-tưởng ; nên khi được xem thơ văn Đạm-thủy trên sách báo, nàng thấy «hợp tâm, hợp chí» với mình thì đem lòng yêu chàng. (tr. 44)

Sau lại được biết thân thể, biết mặt, được cùng Đạm-thủy trò-chuyện, luận-bàn văn-chương, thể-sự thì lòng yêu kính kia càng thêm tăng trưởng.

Còn Đạm-thủy, từ ngày được gần-gũi Tổ-tâm, thấy lòng nàng quyến-luyến, nàng lại hợp tính, hợp tình với mình thì tránh sao khỏi vương-vấn.

Thế là đôi bên, từ phục nhau về văn-chương, cảm nhau về tính-tình tư-tưởng, đã đem hết cả tấm lòng huynh-đệ, tri-kỹ mà đối-đãi với nhau.

• Tình yêu đam-mê.

Tình luyến-ái giữa Tổ-tâm và Đạm-thủy đã được nuôi-dưỡng bằng những kỷ-niệm, được tô-bồi bằng những xúc-động nên nó đã lớn dần, và cuối cùng trở thành một thứ tình-ái đam-mê vô-cùng mãnh-liệt.

Sự đam-mê tình-ái này, chúng ta thấy rất rõ nơi Tổ-tâm.

Bất chợt thấy Đạm-thủy đến chơi, Tổ-tâm đã không dấu được nét vui-mừng. Nàng lảng-xăng chạy ra, chạy vào có vẻ hớn-hò, và ân-cần săn-sóc chàng. Khi Đạm-thủy ra về, Tổ-tâm còn tìm cách lưu chàng lại, «được vài phút cũng lưu» (tr. 36)

Tổ-tâm nhiều khi đã có «những dáng-diệu vô-tình», «những câu vô ý», chính những điều vô-tình ấy đã biểu-hiệu cho những cái hữu-tình trong lòng nàng mà nàng không hề hay biết.

Quá yêu Đạm-thủy, Tổ-tâm còn chịu ảnh-hưởng Đạm-thủy rất mạnh, từ câu văn, lời nói, đến cái yêu, cái ghét... thành ra Đạm-thủy đã chủ-trương được lòng nàng, được tính-tình, tư-tưởng của nàng (tr. 49).

Tình yêu đam-mê này còn như có năng-lực thúc-dẩy Tổ-tâm vui sống. Nàng vừa kêu sốt, vầng đầu, ai hỏi không buồn nói, vậy mà lúc Đạm-thủy đến chơi, nàng đã "chuyện như pháo ran". (tr. 36).

Tính nàng xưa nay vẫn trầm-tĩnh, nghiêm-chính, nhưng những khi đi chơi với Đạm-thủy, nàng lại "hơn-hở nghịch-dùa một cách ngây-thơ" (tr. 51).

Nhiều hôm Tổ-tâm đi chơi bị bà Ân rầy la, nhưng đã đến lúc "ái-tình xui làm liều", nên nàng coi việc về muộn đó là thường, không lấy làm e-ngại.

Chính Tổ-tâm đã thú-nhận sự đam-mê này của nàng :

"Anh ơi, anh có ma-lực gì, mà lòng em một ngày một vương-vít, em hết sức giữ lấy mực xưa mà không giữ nổi... cuộc đời em không thể rời anh ra được nữa" (tr. 46).

• Tình yêu cao-thượng, thanh-tao :

Ái-tình có phép màu, rơi vào tâm-hồn Tổ-tâm khiến nàng đã có một quan-niệm về tình-yêu rất thanh-tao, và có thể chấp-nhận mọi hi-sinh.

Tuy tha-thiết yêu Đạm-thủy, nhưng từ khi biết chàng đã có nơi rồi thì Tổ-tâm không cho phép mình nghĩ tới chuyện lứa đôi ; nàng chỉ còn biết tôn-thờ một thứ tình-yêu xây-dựng bằng tình-cảm thuần-khiết của con tim. Ta hãy nghe nàng tâm-sự :

"Cuộc đời của em là đời vô-vân, ái-tình em là ái-tình vô hi-vọng ; nhưng em đã đem lòng yêu anh thì em cứ biết yêu anh, em lấy tình luyến-ái của anh em ta làm khuây-khỏa, còn về sau sao nữa em phó mặc khuôn thiêng" (tr. 37).

Nàng chỉ ân-hận một là đã "quấy rối" lòng Đạm-thủy, và "đề phiền" đến người bạn gái sẽ cùng Đạm-thủy nên gia-thất sau này.

Khi Đạm-thủy ngỏ ý cùng nàng đi trốn, thì nàng vội cản ngăn, nàng đem hết lời lẽ ra đề khuyên Đạm-thủy không nên vì hai chữ chung-tình mà làm phi-ường cả một đời niên-thiếu. (tr. 63).

• Tình yêu tuyệt-vọng :

Bà Ân lên cơn trọng bệnh, vì chữ hiếu Tổ-tâm phải nghe lời

mẹ lấy chồng. Từ hôm đó trở đi, nàng ôm trong lòng một mối tình tuyệt-vọng.

Về nhà chồng được hơn một tháng, bệnh tâm não của Tổ-tâm trở nên nguy kịch. Nàng không ăn, không ngủ, mà chỉ một lòng tưởng-vọng và thương-nhớ người xưa. (tr. 94)

Nàng biết mình yếu-mệnh nhưng không chịu giữ-gìn sức-khoẻ, và nàng đã sửa-soạn cho mình một cái chết, cái chết cho tình-yêu.

Tổ-tâm gửi cho Đạm-thủy tất cả thư từ và những kỷ-vật xưa, nàng chỉ giữ lại bên mình một tấm ảnh của Đạm-thủy để mong rằng khi nàng chết rồi, Đạm-thủy sẽ đưa tiễn nàng "một vài dặm đường về nơi tiên-cảnh"

Cuối cùng nàng cũng không quên dặn-dò Đạm-thủy :

"Rồi đây, khi hương tàn khói tỏa, có lúc nào anh qua chỗ em an giấc ngàn năm này, nhờ anh đề hộ vào gốc cây, tảng đá hay bức tường mấy chữ rằng :

« ĐÂY LÀ MỘT NGƯỜI BẠC-MỆNH
CHẾT VÌ HAI CHỮ ÁI-TÌNH » (tr. 101)

2. Trí tưởng-tượng.

Tổ-tâm, Đạm-thủy cùng tính-tình, cùng tư-tưởng, lại được gần-gũi thì yêu nhau là lẽ tự-nhiên. Nhưng tình-yêu đó còn được trí tưởng-tượng phong-phú của họ nuôi-dưỡng, làm cho lòng mê thêm mạnh và tình yêu thêm thơ-mộng, thanh-cao.

Ngay khi mới xem văn Đạm-thủy, Tổ-tâm đã tưởng-tượng ra tác-giả là một người thiếu-niên có tư-tưởng khảng-khái đề khơi nguồn cho lòng nàng cảm mến chàng. (tr. 44)

Còn Đạm-thủy từ những ngày đầu được quen biết, trò-chuyện với Tổ-tâm, chàng cũng đã "tưởng-tượng ra những cảnh mơ-màng của hai người yêu nhau đương vô-vân ở chỗ cao-sơn lưu-thủy". Chính những điều tưởng-tượng đó đã làm cho chàng thêm hơn-hở khát-khao. (tr. 34)

Tình yêu đến lúc gặp cơn bão-rối. Đạm-thủy đã có nơi do cha mẹ ước-định, chàng không thể dời rời ; còn Tổ-tâm thì quyết không chịu lấy ai vì nàng không thể xa được Đạm-thủy. Trong những ngày bão-rối, đau-khổ ấy, Tổ-tâm và Đạm-thủy đã tìm được một chút an-ủi qua những giây phút mơ-mộng :

Họ tưởng-tượng ra cảnh đem nhau đi trốn ở một phương trời xa-thẳm nào, rồi cùng nhau đem hết cả tình âu-yếm, yêu-thương mà đắp-xây hạnh-phúc cho nhau (tr. 63).

Trong đêm Tổ-tâm, Đạm-thủy ngồi ngắm biển Sầm-sơn, họ đã đề cho trí tưởng-tượng bay bổng đưa tình-yêu tới chỗ vô cùng thơ-mộng, thanh-cao :

« Bao nhiêu chuyện đời nhỏ-nhen, khổ-đau, phức-tạp Tổ-tâm, Đạm-thủy đã quên, quên hết, trước mắt họ chỉ còn thấy *khói hương của ái-tình* đang nghi-ngút bay trong đám tít-mù, khiến cho hai người tưởng-tri đó tưởng là đôi chim nhận đương cùng nhau tung giỡn mà bay... (tr. 57)

Tổ-tâm về nhà chồng được ít ngày, tâm-bệnh của nàng đã trở nên nguy-kịch, không thuốc nào cứu giải. Nàng biết mình sẽ mạng-vong, nhưng rất bình-tĩnh chờ-đợi cái chết, vì nàng « tưởng-tượng ra là chết vẫn không tan » đề có hi-vọng một ngày kia được gặp lại Đạm-thủy và đề cho « cái chết có một chút ý-vị » (tr. 97).

3. Cá-nhân và trữ-tình.

Trước năm 1922, chưa bao giờ trong văn-học Việt-nam « cái tôi » lại được phôi-bày một cách tha-thiết và trung-thực như trong tiểu-thuyết Tổ-tâm. Các nhân-vật trong đó đã có « ý-thức phản-tỉnh » để quay lại phân-tích lòng mình, khám-phá tâm-hồn mình rồi say-sưa ghi nhận...

Nhờ đó ta mới được biết trong cuộc tình với Tổ-tâm, « cái tôi » của Đạm-thủy nhiều khi rất dễ thương :

— Đó là, cái cảm-tình tự-nhiên của thuở ban đầu.

Đạm-thủy tự-nhiên thấy thích đến chơi nhà Tổ-tâm. Chủ nhật, thứ năm nào không đến là chàng không yên-lòng. (tr. 28)

— Đó là thứ tình quyến-luyến nhưng vẫn e-lệ của những ngày « hai bên còn giữ ý như cách nhau một bức tường ngăn » (tr. 33)

— Đó là thứ tình thồn-thức trong giây phút tỏ bày :

Hôm Đạm-thủy vô-tình xem được tờ giấy vẽ hai chữ VL dán nhau trong trong tráp khâu của Tổ-tâm, nàng bắt gặp, thốt-nhiên nắm lấy tay Đạm-thủy rồi lại gục xuống bàn mà khóc. Hai người đã chính-thứ tỏ-tình. Ta hãy nghe Đạm-thủy tâm-sự :

« Tôi thồn-thức và bối-rối quá chừng, nói chỉ ra hơi mà không thành tiếng. Cái thồn-thức đó, ai đã qua lúc này như tôi, ai đã phải giọt nước mắt đầu của ái-tình bị đè-nén bấy lâu nó đổ vào ruột mới hiểu được. . .

... Tôi ở nhà nàng ra, trong lòng vẫn còn thồn-thức, mấy giọt nước mắt vừa rồi hình như còn đương tí-tách trong tim ». (tr. 43)

— Đó là thứ tình ngây-ngất của hai trái tim yêu khi được hòa chung một nhịp.

Trước cảnh trời biển mênh-mông, bát-ngát, Đạm-thủy, Tổ-tâm đã tưởng-tượng ra như trong vũ-trụ chỉ có hai người, và trước mắt họ « chỉ còn thấy khói hương của ái-tình đang nghi-ngút bay trong đám tít-mù ». (tr. 57)

— Và đó cũng còn là nỗi khổ đau khôn cùng mà Đạm-thủy phải gánh chịu khi Tổ-tâm vĩnh-biệt chàng đi lấy chồng và sau nữa là cái chết của nàng :

« Tôi trở về cả ngày hôm ấy không ăn, cả đêm hôm ấy không ngủ. Nào thương, nào nhớ, nào sợ, nào buồn, nào mơ-màng hồi-hận. Tôi nhìn bốn góc tường chỗ nào cũng hình như trông thấy nàng vơ-vẩn... » (tr. 84)

Nhưng « cái tôi » của Đạm-thủy không phải toàn những khía-cạnh đáng yêu, đáng-thương, mà còn có nhiều khía-cạnh đáng ghét đáng giận nữa.

— Đó là cái tầm-thường của một thứ ái-tình ích-kỷ, muốn chiếm đoạt cho thỏa-lòng tự-ái riêng tư :

Tổ-tâm vì chữ hiếu phải nghe lời mẹ lấy chồng, nhận được lá thư vĩnh-biệt của nàng, Đạm-thủy thấy lòng thương nàng xô-xát với lòng tiếc nàng. Cuối cùng Đạm-thủy đã có ý « không muốn buông nàng ra nữa... » (tr. 76)

— Đó là thứ tình nhỏ-nhen và tàn-nhẫn của Đạm-thủy :

Sau khi Tổ-tâm lấy chồng, bất ngờ trên chuyến xe điện đi lễ hội chùa Đồng-quan, Đạm-thủy đã trông thấy Tổ-tâm : « Nàng bịt một cái khăn tua đen, mặt xanh, sứt đi đến bốn năm phần, in một vẻ buồn-rầu kín-dáo ». Nhưng lúc nàng chợt trông thấy Đạm-thủy thì lại quay vội đi. Đạm-thủy giận lắm, giận vì cho rằng nàng đã quên mình. Chàng liền có ý-tưởng bạc-bẽo :

“Thôi thế càng hay, mà nàng xử vậy cũng phải, vì lòng tôi khỏi phải bận-bịu đến nàng...” (tr. 83)

Và muốn trả thù Tổ-tâm, Đạm-thủy đã đứng chờ cho Tổ-tâm khi quay lại phải nhìn thấy con mắt Đạm-thủy “ngạo nàng”, và về mặt “điềm nhiên nguội lạnh” của chàng để Tổ-tâm phải đau-khổ (tr. 83).

Tóm lại, chính vì “cái tôi” của Đạm-thủy có đủ góc cạnh tốt xấu lẫn lộn đó mà Đạm-thủy đã rất “người”, nghĩa là rất gần chúng ta vậy.

Ngoài Đạm-thủy, Tổ-tâm trong tác-phẩm, qua những lá thư và những trang nhật-ký của nàng, cũng cho chúng ta nhận diện rõ “cái tôi” tình-cảm cao-khiết, nhưng cũng vô cùng bi thương của nàng.

4. Thiên-nhiên

Thiên-nhiên trong tiểu-thuyết Tổ-tâm cũng có đôi nét lãng-mạn :

Thiên - nhiên thường gọi được nhiều cảm - giác kỳ - thú trong lòng nhân-vật.

Thí dụ : Cảnh bãi biển Sầm-sơn về đêm :

“Bấy giờ phong cảnh lại càng thêm bất-ngát. Trước chỗ trời cao bề rộng mình tự thấy mình bé nhỏ lạ thường, như gợn bụi, như mây lông, lững-lờ không dính vào đâu cả. Trong lòng sinh ra một thứ kinh-sợ, sợ cái tối-vĩnh tối-dại của Hóa-công...” (tr. 55)

“... Trong khi đêm khuya cảnh vắng như vậy ở đó chỉ nghe tiếng thông reo bên bờ, tiếng sóng gầm dưới nước. Lặng ngời mà ngấm quang cảnh, thì thấy trong lòng sinh ra một thứ cảm-giác mơ-màng như các con đồng ngồi trước điện nghe những tiếng đàn tiếng hát, ngửi những mùi hương khói trầm thì ngà ngà say và thấy lòng khoan-khoái vô hạn.” (tr. 56)

Cảnh sắc thiên-nhiên đẹp được như trên, theo tác-giả, không phải hoàn-toàn tự nó có được, mà chính nhờ ở lòng yêu thiên-nhiên của con người, cả giúp cho cảnh thêm duyên (tr. 58)

Kết-luận về Tổ-tâm :

Sau những nhận-xét vừa kể, chúng ta phải công nhận tiểu-thuyết Tổ-tâm đã có nhiều sắc-thái lãng-mạn, nhưng là thứ lãng-mạn bi-thương, sầu oán. Và sự ra đời của nó đã được đón nhận như một biến-cổ văn-học tại nước nhà.

Tuy vậy “cái tôi” trong tiểu-thuyết Tổ-tâm thực sự vẫn chưa được giải-phóng hoàn-toàn.

Tổ-tâm, Đạm-thủy xem tình gia-quyển còn mạnh, còn thiêng-liêng lắm nên họ đã không dám cùng nhau đi trốn để xây hạnh-phúc lứa đôi.

Cái kết-quả bi-thảm của sự xung-đột giữa cá-nhân chủ-nghĩa và chế-độ gia-đình theo luân-lý Khổng Mạnh thời ấy là Tổ-tâm phải lấy chồng để trả nợ hiếu cho mẹ nàng, nhưng đồng thời nàng cũng đem cái chết để trả nợ tình cho người nàng yêu.

2. HỒN BƯỚM MƠ TIÊN.

a) Lược truyện :

Ngọc, một sinh-viên trường Canh-nông, lên chùa Long-giáng thăm bác là sư cụ chùa này, đồng thời nghỉ hè ở đó. Tại đây Ngọc đã gặp Lan, một chú tiểu rất xinh-đẹp. Thấy chú thông-minh, có học, Ngọc tự nhiên có cảm-tình và làm thân với chú. Trong thời-gian gần-gũi, từ nhau sắc đến về rụt-rè, hay e-thẹn của chú làm Ngọc ngỡ chú là gái già trai. Từ đó Ngọc cố tìm cách khám-phá cái bí-mật bao-trùm trên thân thể chú. Nhưng càng đi sâu vào cuộc điều-tra, Ngọc càng rơi vào bả tình. Tối khi Ngọc biết đích Lan là gái thì chàng đã say mê Lan rồi.

Lan thấy mình đã bị lộ chân tướng, sợ quá đi trốn. Ngọc đuổi kịp, thề với Lan sẽ giữ bí-mật này và bỏ về Hà-nội.

Hơn sáu tháng sau, quá thương nhớ Lan, Ngọc lên thăm nàng. Và hai bên đã nguyện yêu nhau mãi trong linh-hồn, trong lý-tưởng Phật-giáo.

b) Những điểm lãng-mạn trong Hồn bướm mơ tiên.

Hồn bướm mơ tiên được kể là một cuốn tiểu-thuyết lãng-mạn lý-tưởng vào bậc nhất của Khải-hưng. Sau đây chúng ta thử điểm qua những nét lãng-mạn chính của tác-phẩm.

1. Quan-niệm về tình yêu.

Tình yêu của Ngọc và Lan trong Hồn bướm mơ tiên tất nhiên không phải là thứ tình yêu gò-bó trong khuôn-khò giáo-lý Khổng Mạnh ; nó cũng không phải là thứ tình yêu đầy hi vọng ai lạc, chỉ gói-ghem trong cái thế-giới nhỏ-bé của hai trái tim cùng hòa chung một nhịp

như Tổ-tâm, Đạm-thủy ; mà nó là thứ tình yêu hiển-dáng rất cao-thượng, và là thứ tình yêu lý-tưởng, bao-la, bàng-bạc của giáo-lý nhà Phật.

• Tình yêu hiển-dáng cao-thượng

Niềm hiếu-kỳ ban đầu đã kích-thích Ngọc khiến chàng khổ công quan-sát, dò-la để tìm hiểu xem chú tiểu Lan là trai hay gái. Niềm hiếu-kỳ của Ngọc càng tăng thì Ngọc càng mắc vào bả tình. Cho đến khi Ngọc vén được bức màn bí-mật thì hình ảnh Lan đã hoàn-toàn ngự-trị trong tâm-hồn Ngọc rồi.

Riêng chú tiểu Lan thì quá sợ-hãi :

Chú sợ-hãi cái bí-mật của đời chú sẽ bị Ngọc tiết lộ.

Và nhất là trước vẻ dữ-tợn của tình-yêu cuồng nhiệt nơi Ngọc.

Chú đã chạy trốn. Và khi thấy Ngọc đuổi theo thì chú kinh-hoàng đến ngất đi. (tr. 99)

Ngọc đã hỏi-hận. Sự giác-ngộ đã giúp Ngọc từ bỏ tình yêu vị-kỷ muốn chiếm đoạt để trở thành một tình yêu hiển-dáng cao-thượng :

«Ni-cô chẳng nên nghĩ ngợi, ni cô nên coi tôi là một người bạn thân-thật, có thể vì ni-cô hi-sinh hết mọi sự, cho đến cả hạnh-phúc của tôi, cho đến cả tâm ái-tình có lẽ tuyệt-vọng của tôi.» (tr. 101)

• Tình yêu bao-la trong lý-tưởng Phật-giáo

Sự gần-gũi Ngọc làm cho Lan nhận ra mình cũng là một người có trái tim biết rung động, và có tâm hồn biết khao-khát yêu-đương. Nhưng vì lòng mộ đạo Phật, và nhất là muốn giữ lời hứa với bà mẹ trước khi qua đời, đã giúp Lan chiến-thắng nỗi thứ tình yêu đã làm cho lòng nàng lâm phen phải thồn-thức, bằng cách siêu-hóa nó thành một thứ tình yêu bao-la, bàng-bạc của giáo-lý nhà Phật.

Còn Ngọc vì yêu Lan bằng cả tấm chân-tình nồng-nàn và thanh-khiết, nên đã khiến chàng quan-niệm nổi một thứ tình yêu vũ-trụ hóa, không còn một chút vương-vất cái ý-tưởng chiếm hữu hay xác-thịt :

«Gia-đình ! Tôi không có gia-đình nữa, Đại gia-đình của tôi là nhân-loại, là vũ-trụ, mà tiểu gia-đình tôi là . . . là hai linh-hồn của đôi ta, ẩn núp dưới bóng từ-bi Phật-tô» (tr. 126)

«.... Yêu là một luật chung của vạn-vật là bản-tính của Phật-giáo. Ta yêu nhau, ta yêu nhau trong linh-hồn, trong lý-tưởng. Phật-giáo cũng chẳng cấm đoán đôi ta yêu nhau như thế.» (tr. 127)

Sự phủ-nhận «cái tôi» vị-kỷ để mở rộng tình yêu ra tôn-giáo, ra nhân-loại và vũ-trụ đã là một lối thoát cho tình yêu đang đi vào ngõ bí của Lan và Ngọc. Họ đã hiểu nhau và vui-vẻ chia tay để hi-vọng được gặp lại trong niềm cảm-thông sâu-xa của tâm-hồn.

2. Cá-nhân và trữ-tình.

«Cái tôi» của Ngọc ở đoạn đầu tác-phẩm đã có nhiều nét rất cá biệt, nhưng đến đoạn cuối «cái tôi» vị-kỷ của chàng lại được phủ-nhận để đưa tới sự hi-sinh cho hạnh-phúc của người chàng yêu.

— «Cái tôi» của Ngọc ở đoạn đầu

«Cái tôi» của Ngọc lúc này được biểu-hiện qua :

* *Tình-cảm quyến-luyến* trong buổi sơ-giao :

Vừa gặp chú tiểu Lan, không hiểu sao Ngọc đã đem lòng quyến-luyến, và xem chú như người bạn thiết vậy. (tr. 26)

* *Tình-cảm khẩn-khít* sau mấy ngày thân cận : Ngọc ở chùa Long-giáng đã mười hôm, tình-cảm của chàng đối với chú tiểu Lan mỗi ngày một thêm khẩn-khít, đến nỗi cả chùa đều biết họ là «một cặp tri-kỷ, ý hợp tâm đầu. (tr. 37)

Tình-cảm khẩn-khít này càng rõ-rệt hơn khi Ngọc nhận thấy sự có mặt hay sự vắng mặt của chú Lan đã chi-phối nỗi buồn vui của chàng. (tr. 42)

* *Tình-cảm man-mác xao-xuyến* sau khi chú tiểu Lan vô tình ngã vào lòng Ngọc :

Chú tiểu Lan lên gác chuông, thấy rắn, chú sợ quá kêu rú lên ; khi chú lại lại thì Ngọc vừa bước tới, thành ra chú đã ngã vào lòng chàng. Đêm hôm ấy, Ngọc chần-chọc không sao ngủ được, chàng nhớ lại lúc chú tiểu sợ-hãi ôm chầm lấy mình thì Ngọc thấy có «cái cảm tưởng khác thường. Cái cảm tưởng ấy vẫn còn man-mác ở trong lòng». (tr. 50)

* Nỗi băn-khoăn của Ngọc khi hai chữ «ái-tình» bắt đầu gieo vào tâm-trí chàng :

Từ cái đêm nghe được lời thú tội của Lan trên chùa. Ngọc đã đoán chắc Lan là gái. Ngọc "thấy mình bẽ-lên ngược-nghịu." và chàng thăm hỏi: "Hay đó chính là ái-tình?" (tr 55)

* Tình yêu đời chưa-chan của Ngọc khi chàng ý-thức được là mình đã yêu Lan:

"Chàng mỉm cười, mỉm cười với cảnh vật, mỉm cười với làn không khí bao bọc người yêu..." (tr.76)

* Tình yêu chiếm đoạt.

Yêu Lan, Ngọc muốn chiếm đoạt nàng, vì thế Ngọc đã tìm cách để tỏ tình và tấn công nàng.

Ngọc phấn khởi với ý-tưởng "cứ thử liều một chuyến xem nào. Không vào hang hổ sao bắt được hổ con." (tr.77) nên đã viết thư cho Lan. Nhưng thư viết rồi không dám đưa, rất may là Lan vẫn được đọc lá thư đó.

Ngọc xin phép sư cụ để được cùng đi với Lan sang chùa Long-vân và đêm hôm đó tại hiên nhà trai, khi cả chùa Long-vân đã yên giấc chỉ còn Ngọc và Lan, Ngọc "liền như điên-cuồng nắm lấy tay Lan" (tr 97)

— "Cái tôi" của Ngọc ở đoạn sau.

"Cái tôi" vị-kỷ của Ngọc đã được chính chàng phủ-nhận. Chàng đã quên hạnh-phúc của mình và chỉ còn biết tới hạnh phúc của người chàng yêu.

Vì Ngọc đã "như điên cuồng nắm lấy tay Lan", qua ánh trăng Lan thấy vẻ mặt Ngọc dữ-tợn, nên sợ quá, giựt tay bỏ chạy. Người lỏi đi, kẻ kéo lại, làm áo Lan tuột cúc, vạt trễ xuống, và Lan đã bị lộ chân tướng. Sau đó Lan sợ hãi bỏ trốn. Ngọc hối-hận vô cùng, và đã tự trách: "Không biết sao mình lúc ấy lại hung-tợn đến thế?". Rồi Ngọc đuổi theo Lan, hứa với nàng mai sẽ về Hà-nội và thề sẽ giữ kín bí-mật này. Ngọc còn cho biết:

"tôi... có thể vì ni-cô hi-sinh hết mọi sự, cho đến cả hạnh phúc của tôi, cho đến cả tấm ái-tình của tôi." (tr. 101)

Hơn sáu tháng trôi qua, Ngọc không thể quên được Lan nên đã lên thăm nàng.

Còn Lan bị ái-tình và tôn-giáo lôi kéo làm nàng phải khổ-sở, nhưng Lan đã cho Ngọc biết nàng phải quên. Và muốn vậy chỉ còn cách bỏ chùa lên tu ở thượng-du. Ngọc đã sợ hãi vội gạt đi:

"Không nên, nếu Lan đi thì Ngọc sẽ chết khô, chết héo mất. Ngọc chẳng dám mơ màng chi, chỉ ao ước thỉnh thoảng nhìn thấy mặt Lan là đủ. Vậy xin Lan cứ ở lại tu hành (tr 125)

3. Trí tưởng-tượng.

Nhân vật Ngọc trong tác phẩm Hồn bướm mơ tiên đã có một trí tưởng-tượng rất phong-phú. Phần lớn trí tưởng-tượng này đã làm cho bầu không-khí Ngọc đang sống thêm phần thi-vị:

Ngọc vào chùa, thấy sư cụ đang ngồi nghiêm-trang tụng kinh. Tiếng kinh du-dương, mùi trầm ngào-ngạt làm cho Ngọc tưởng như mình đang sống trong một thế-giới khác, "thế-giới mộng-ảo, thần-tiên" (tr 32)

Đồng thời trí tưởng-tượng của Ngọc còn làm cho tình yêu của chàng và Lan thêm vẻ thơ mộng:

— Trong lúc tinh-thần sáng-khoái, yêu đời Ngọc đã khéo tưởng tượng khi "tự đặt mình vào địa-vị Từ Thức sống trong cảnh động Phi-lai." (tr. 76)

— Khi biết chính chú tiểu Lan đã trồng hai cây hoa Ngọc-lan ở khu vườn bên khung cửa sổ buồng Ngọc, Ngọc không khỏi cảm-động và đã tâm-tĩnh với chú: "Chú ạ đối với hai cây ngọc-lan của chú, tôi sẽ là chàng Mai-sinh trong chuyện Nhị-độ-mai, sáng chiều nào cũng xin chăm nom vun-trới cho chóng nảy-nở hoa thơm." (tr. 90)

4. Thiên-nhiên.

Trọng Hồn bướm mơ tiên cảnh sắc thiên-nhiên đã có nhiều khí-vị lãng-mạn rõ-rệt:

— Thiên-nhiên không hiện ra với bộ mặt thực rườm-rà của nó, mà đã được chọn-lọc, được thi-vị-hóa, nhân-tính-hóa theo những cảm-xúc tế-nhị của tác-giả. Nhờ vậy, thiên-nhiên đã trở nên vô-cùng duyên-dáng và như có linh-hồn vậy:

"Trong làn không-khí yên-tĩnh êm-đềm, tiếng chuông thông-thả ngân-ngã... như đem mùi thiên làm tăng vẻ đẹp của cảnh thiên-nhiên.

Lá cây rung-động, ngọn khói thướt-tha, bông lúa xột xoạt, như cảm tiếng gọi của Mâu-ni muốn theo về nơi hư không tịch-mịch. (tr. 17)

— Thiên-nhiên trong Hồn bướm mơ tiên còn là một thế-giới đầy ánh sáng, đầy màu sắc hòa-hợp dịu-nhẹ dễ làm vương-vấn lòng người:

“Phía tây sau dãy đồi cỏ biếc, sắc trời đỏ ửng lấp-loáng qua các khe đám lá xanh đen. Mái chùa rêu phong đã lẫn màu cùng đất, cùng cây, cùng cỏ. Khoảnh-khắc mấy bức tường và mấy cái cột gạch quét vôi chỉ còn lơ-mờ in hình trong cái cảnh nhuộm đồng một màu tím thắm. (tr. 17)

— Thiên-nhiên không chỉ khơi dậy những tình-cảm trong lòng nhân-vật mà còn giao-hòa mật-thiết với tâm-hồn họ, chia vui xẻ buồn với họ. Thành ra thiên-nhiên nhuộm vẽ nào là tùy theo tâm-trạng của nhân-vật lúc đó.

“Ngọc đang có cái ý-tưởng xa-lánh phồn-hoa nên thiên-nhiên dưới mắt chàng như nhuộm vẽ êm-đềm u-tịch:

“Ngoài sân ánh trăng chiếu lơ-mờ, rặng tường hoa lồng bóng xuống lối lát gạch, mấy cây đại không lá ẻo-lả, uốn thân trong vườn sần um tươi, vạn-vật có vẻ dịu-dàng như nhuộm màu thiên êm-đềm tịch-mịch.” (tr. 30)

Đêm qua ở chùa Long-vân, Ngọc đã khám-phá ra chú tiểu Lan là gái. Mặc dù đã được Ngọc hứa sẽ về Hà-nội ngay và giữ kín việc này, song lòng Lan không khỏi lo-lắng, nghi-ngờ:

“Lan liếc mắt ngắm phong cảnh quanh mình, lòng hoài-nghi man-mác đến cả cỏ cây mây nước.” (tr. 106)

— Điểm quan-trọng cuối cùng là cảnh sắc thiên-nhiên đã được Khái-hưng đem vào tác-phẩm để làm khung cho câu chuyện tình giữa Ngọc và Lan.

Khởi đầu Ngọc gặp chú tiểu Lan là cảnh chùa Long-giáng hiện ra giữa lùm cây, lụng-chùng một trái đồi cao. Kết-thúc câu chuyện tình thơ-mộng, lý-tưởng nhưng không kém cảm-động của họ là cảnh lá rụng ở đồi sân sau chùa.

Cảnh sắc thiên-nhiên thật nên thơ ấy đã như khích-lệ, dẫn-dắt nhân-vật vào cõi mộng (ở những đoạn trên), và rồi cũng chính nó

(trong đoạn cuối) lại đã an-ủi và nâng cao tâm-hồn nhân-vật khiến họ có thể chấp-nhận một thứ tình yêu vô vọng, và tìm thấy ở đó một phong-vị êm-đềm, cao-thượng.

Kết-luận về Hồn bướm mơ tiên :

Hồn bướm mơ tiên có thể nói là một bài thơ không vần.

— Tình yêu giữa Ngọc và chú tiểu Lan trong sáng quá. Nó không hề vương-vấn một chút tội-lỗi nào.

Hơn nữa chuyện tình của hai người mặc dù đưa tới chỗ yêu nhau mà chẳng thể cùng nhau sum-hợp, nhưng kết-thúc vẫn đẹp. Vì tình yêu của họ đã được thăng hóa để thành một thứ tình yêu cao-cả: “yêu nhau trong linh hồn, trong lý-tưởng Phật-giáo.”

— Cảnh sắc thiên-nhiên thì chưa bao giờ được trau-chuốt đến thế. Từ cảnh chùa Long-giáng đến con đường dẫn đến chùa Long-vân... Chỗ nào cũng đẹp, cũng nên thơ như nhuộm ánh sáng trong-trẻo của câu chuyện tình thi-vị kia.

Tóm lại, cái không-khí đặc-biệt lãng-mạn, thơ-mộng và lý-tưởng của Hồn bướm mơ tiên đã khác hẳn cái không-khí lãng-mạn bi-thương sâu-oán của Tố-tâm. Chính vì vậy, sự ra đời của Hồn bướm mơ tiên đã là một chứng-tích chứng-tỏ sự chuyển-hướng rõ-rệt của phong-trào văn-học lãng-mạn Việt-nam.

* * *

3. THƠ SAY

a) Những điểm lãng mạn trong Thơ Say :

1. Cá nhân và trữ-tình :

Trên thi-dàn Việt-nam chưa một tập thơ nào lại phơi bày “cái tôi” của tác giả một cách tha-thiết, thành thật và riêng-tư như trong Thơ Say của Vũ Hoàng-Chương.

Trong Thơ Say ta đã bắt gặp “cái tôi” của nhà thơ dưới bao nhiêu sắc cạnh.

Từ “cái tôi” không lý-tưởng, không chí-hướng, muốn buông xuôi cuộc đời :

Nhỏ neo rồi, thuyền ơi xin mặc sóng,
Xô về đông hay giạt tới phương đông

Bể vô tận xá gì phương hướng nữa
Thuyền ơi thuyền theo gió hãy lênh đênh
(Phương xa)

Đến cái tôi tủi-nhục đây mặc-cảm vì đã không giúp gì được cho
quê-hương, dân-tộc; tự thấy mình chỉ là những đứa con hoang của
tổ-quốc :

Lũ chúng ta lạc loài năm bảy đứa
Bị quê hương ruộng bỏ, giống nòi khinh
(Phương xa)

Từ cái tôi ngây-ngất trong men tình :

Em đã nao, lòng anh mê-mạn
Đuôi mắt, đầu môi tình chứa-chan
Đêm thường mơ đêm, ngày đợi ngày
Nhưng không hề nói cho nhau hay.
(Yêu mà chẳng biết)

Tới cái tôi đau-thương tuyệt-vọng vì thất tình :

Hôm nay tình đã chết
Anh đã chôn nó rồi
Anh khóc vì chôn nó
Là chôn cả cuộc đời.

(U-tình)

Từ cái tôi kinh hoàng vì bị ám ảnh bởi hai tiếng bạc tình :

Ta vừa thấy một linh-hồn mỏng mảnh
Nét vai ta đòi trả lại yêu thương
Lòng cho-vơ rùng-rợn nỗi kinh-hoàng
(Bạc tình)

Tới cái tôi mãi-mê trong cuộc sống ăn chơi phóng-đăng :

Chưa cuối xúe mê-ly, chưa càn trời phóng-đăng
Còn chưa say hồn khát vẫn thêm men.
(Mời say)

Và cái tôi chán-ngán trong ân-ái hôn-nhân, vì nó đã làm tan-vỡ
biết bao mộng đẹp của thời niên-thiếu :

Hai xác thịt lẫn vào nhau mê-mải
Chút thơ-ngây còn lại cũng vừa chôn
Khi tình dậy bùn như nơi hạ-giới
Đã dâng lên ngập quá nửa linh-hồn,
(Tối tàn-hôn)

2. Tình-cảm và trí tưởng-tượng.

Trong tập Thơ Say, tình-cảm của tác-giả thật chứa-chan, và
tình-cảm ấy phần lớn đã dành cho tình yêu.

Tình yêu ngây-thơ ban đầu thật dịu-nhẹ :

Mến kén thương thầm em với anh
Không hay yêu nhau từ bao giờ
Chấp chôn bến Thục hay nguồn Mơ
Hay chính băng-khuáng là ái tình
(Yêu mà chẳng biết)

Nhưng hạnh-phúc quá ngắn-ngủi, thoáng đến rồi đi :

Giấc yên-wong liền cánh
Mộng trăm năm lừa dối
Êm-đềm như tiếng hát
Đã tan rồi em ơi !
(Cánh bướm trắng)

Và nó đã để lại cho tác-giả bao nỗi đắng-cay, chua-xót :

Cho nên dòng lệ tủi
Thắm ướt những trang đời
Xóa nhòa li-vọng cũ
Hoen-ố cả ngày mai. (U-tình)

Vết thương lòng quá sâu nên khó kín :

Ta xé vụn ân-tình reo-rắc mãi
Nay dần muốn thu về khăn chấp lại
Cũng không sao toàn vẹn được như xưa
(Chạm quá rồi)

Thế nên nhà thơ đã không dám gọi lại những kỷ-niệm yêu đương cũ :

Một dĩ vãng tràn thơ và đắm lệ
Những u-hoài chôn kín tận thâm-tâm

E tiếng nói sẽ làm kinh động đến
Của thời xưa niềm thương nhớ yêu đương.

(Vườn tâm sự)

Ngoài nỗi buồn vì thất tình, Vũ Hoàng-Chương còn nỗi buồn vì công-danh lận-đận :

Lưỡi té thành bại đấng giang-hồ
Bánh lệch thăng-bằng lối mấp-mô
Nao-nức thăm quê sâu chênh-mãng
Phong-trần sai nhịp với ngáy-thơ.

(Sai lạc)

Vì cuộc đời hợp tan và chóng tàn-phai :

Tối nay còn hợp mặt
Ngày mai đã cách xa
Vàng xanh thay sắc đỏ
Trôi úa đổi màu hoa.

(Chén rượu đôi đường)

Và sau hết, phải nói tới nỗi buồn vì thể-sự, vì đất nước ; chính nó đã khiến nhà thơ mang mặc-cảm tội-lỗi với nòi giống :

Lũ chúng ta lạc-loài năm bảy đóa
Bị quê hương ruộng bỏ, giống nòi khinh.

(Phương xa)

Tất cả những nỗi buồn thương ấy đã chồng-chất lên cao, đã nhạt-nhòa góc cạnh để trở thành một 'thành sâu' đè nặng lên tâm-tư Vũ Hoàng-Chương.

Nhà thơ muốn thoát khỏi nỗi buồn nặng trĩu ám-ảnh ấy nên ông đã mang một ước-vọng : ước-vọng được quên.

Cách quên hay nhất là ẩn mình vào những giấc mộng. Trí tưởng-tượng phong-phú đã giúp nhà thơ toại-nguyện.

Họ Vũ đã sống lại những ngày tháng huy-hoàng của Đông-Á xưa :

Thế-kỷ huy-hoàng của Á-Châu
Hiện về trên gối một đêm nâu
Mây xanh cánh rộng ai mơ đó
Hồn có tiêu-tan vạn cổ sầu.

(Hơi tàn Đông-Á)

Nhà thơ cũng đã sống với những giấc mộng Liêu-trai :

Canh rượu thu gần vạn dặm khơi
Nẻo say hử thực bóng muốn đời
Ai đem xáo-trộn sâu kim cổ
Trắng nước Đà-giang mộng Liễu-trai.

(Đà giang)

Với giấc mơ bên người mỹ-nữ bến Tầm-dương :

Phách ngọc đàn say nệm khói êm
Tiếng ca buồn nổi giữa chừng đêm
Canh khuya đưa khách lời gieo ngọc
Mơ gái Tầm-dương thoảng áo xiêm.

(Nghe hát)

Nhưng đã là mộng thì bao giờ cũng mong-manh, nên sau phút mơ-màng phù-du đó, thực-tế lại trở về, tác-gia không khỏi chán-chường :

Nao-nao khối biết hài thương-nữ
Trở gối hoa lê rụng trắng thềm.

(Nghe hát)

Cuối cùng Vũ Hoàng-chương đành đi tìm sự quên-lãng trong những cảm-giác ngày-ngất gây nên bởi cuộc sống ăn chơi phóng-dăng :

Nào ánh đèn, điệu nhạc, nào hơi men, gái đẹp nơi vũ-trường :

Khúc nhạc hồng êm-đi
Điệu kèn biếc quay cuồng

Ánh đèn lả-lướt
Lưng mềm nẻo-nuột đáng to
Hàng chân lả-lướt
Đê-mê hồn gửi cánh tay hồ

Say đi em, say đi em
Say cho lời-lả ánh đèn
Cho cung bậc ngã-nghiêng điển rở xác thịt
Rượu rượu nữa và quên quên hết.

(Mời say)

Song cuộc sống truy hoan ấy vẫn không làm cho nhà thơ khuây-khỏa, ta hãy nghe ông tâm-sự :

Trong men cháy giác quan vừa bén lửa
Say không còn biết chi đời
Nhưng em ơi đất trời nghiêng ngửa
Mà trước mắt thành sâu chưa sụp đổ
Đất trời nghiêng ngửa
Thành sâu không sụp đổ em ơi !

(Mời say)

Không những "thành sâu" đã "không sụp đổ", mà cuộc vui trác-táng kia còn làm cho nỗi sâu thêm sâu-dậm :

Có ai say để quên sâu
Lòng ta lảo-đảo càng sâu vết buồn.

(Chén rượu đôi đường)

Và khiến cho tác-giả phải ngao-ngán :

Về thôi với cuộc vui quần-chúng ..
Tiệc yến phù-hoa lộng-lẫy xưa

Với những tình yêu đầy vật-chất
Mê-mạn giả dối xót thương vờ.

(Hận rừng mai)

4. Hình thức.

Trong tập Thơ Say ta thấy một số bài có hình-thức phóng-túng rõ-rệt. Tác-giả đã phá thể, và tự tìm lấy cho mình một nhịp điệu riêng để phù-hợp với nguồn cảm-hứng đang tràn dâng.

Lá khó
Rụng
Kín gương hồ
Sóng
Nhấp nhô
Mũi thuyền rẽ lá vàng khó
Sao ngà vút từ đáy hồ bay lên

(Tình si)

Thơ Vũ Hoàng-Chương còn giàu nhạc-điệu và phong-phú hình-ảnh nên rất gợi-cảm. Đó là nhờ nhà thơ đã xử-dụng từ-ngữ một cách tài-tình :

Ánh đèn tha-thuột
Lưng mềm nẻo-nuột đáng to
Hàng chân lả-lướt
Đê-mê hồn gửi cánh tay hồ
Ám ba gờn-gợn nhỏ
Ánh sáng phai phai dần
Bốn tường gương điên-đảo bóng giai-nhân
Lui đôi vai, tiến đôi chân
Riết đôi tay, ngã đôi thân
Sàn gỗ trơn chập-chờn như biển gió
Không biết nữa màu xanh hay sắc đỏ
Hãy thêm say còn đó rượu chờ ta ...

(Mời say)

Kết luận về Thơ Say :

Qua tập Thơ Say ta thấy Vũ Hoàng-Chương đã có nhiều tình-ý mới-mẻ :

— Nhà thơ đã dám nói tới những kỷ-niệm rất riêng tư của đời mình như trong ‘Tối tân hôn’, trong ‘Động phòng hoa chúc’.

— Những cái say mới lạ như say thuốc phiện, say nháy đầm.

Tuy nhiên trong nhiều bài thơ khác họ Vũ lại tỏ ra còn yêu thơ xưa, yêu cảnh đời xưa, nên ông thường nhắc tới Liêu-trai, bến Tầm-đương, tới Bồng-lai, Hằng-ngà, ...

hay ngưỡng-vọng đến thời Thịnh Đường thuở nào :

*Hồn cũ Thịnh Đường muốn nẻo sáng
Ta ghè hư ảnh chút mà thôi.*

(Chân hững)

KẾT-LUẬN

Thơ văn lãng-mạn có tru-diễm là đã bộc-lộ một cách chân-thành và tha-thiết nhưng tình-cảm thâm-kín của con tim, những băn-khoăn, những khát-vọng của tâm-hồn, vì thế tác-giả của nó sẽ là người được an-ủi trước nhất, những đau-khổ riêng tư nhờ đó mà dịu bớt.

Sự bộc-lộ ấy lại phát-xuất từ những cảm-xúc chân-thành nên rất dễ truyền-cảm. Độc-giả không những thông-cảm với tác-giả mà còn tìm thấy ở đó chính tâm-hồn họ, nhờ người cầm bút họ mới nhận ra được. Đời sống tình-cảm từ đó thêm phong-phú và tâm-hồn thêm mở rộng.

Tuy nhiên, thơ văn lãng-mạn còn nhiều điểm đáng chỉ-trích :

Trước hết, thơ văn lãng-mạn đề-cao cá-nhân chủ-nghĩa, nên khi cá-nhân mất niềm tin hoặc bị thua-thiệt trong cuộc sống thực-tế sẽ dễ dàng thu mình vào cái vỏ ốc cô-đơn, chỉ biết rên-rỉ than khóc hay tìm quên trong những giấc mộng hão-huyền, trong men say tình-ái, hay hơn nữa trong những cuộc ăn chơi trụy-lạc. Nghĩa là họ chỉ biết đến họ chứ không trông gì tới gia-đình, tới xã-hội nữa. Cái chất độc của thơ-văn lãng-mạn còn ở những lời văn diễm-lệ, những nhạc-điệu du-dương làm cho ‘cái tôi’ ích-kỷ, sầu-đau và sa-đọa kia trở nên thi-vị.

Thanh thiếu-niên là những người trẻ tuổi bông-bột, óc suy-xét chưa chín-chắn, không biết đâu là hư thực, nên dễ-dàng tiêm-nhiễm những tư-tưởng trên. Thế rồi họ trở nên ủy-mị, chán-đời hay đua-đời ăn chơi phóng-đăng. Nếu thanh-niên nào cũng như vậy thì thử hỏi dân-tộc ta sẽ đi về đâu ?

CHƯƠNG THỨ HAI

ẢNH-HƯỞNG CỦA TƯ-TƯỞNG TỰ-DO DÂN-CHỦ

I.— Lược-giảng về tư-tưởng tự-do dân-chủ.

1. Định-từ tự-do dân-chủ.
2. Nguồn-gốc lý-tưởng của chế-độ tự-do dân-chủ.

II.— Ảnh-hưởng của tư-tưởng tự-do dân-chủ.

1. Sự du-nhập tư-tưởng tự-do dân-chủ vào Việt-nam.
2. Ảnh-hưởng của tư-tưởng tự-do dân-chủ trong các tác-phẩm văn-chương.
 - a) Quản-trị chủ-nghĩa và dân-trị chủ-nghĩa (Phan Chu-Trinh).
 - b) Cao-vọng thanh-niên (Nguyễn An-Ninh).
 - c) Đoạn-tuyệt (Nhất-linh).

Nước ta đã sống dưới chế-độ quân-chủ chuyên-chế từ thời lập quốc cho đến nhà Nguyễn. Chế-độ quân-chủ ấy đã phủ-nhận mọi sự tự-do và quyền-sống của con người. Nhà vua nắm hết quyền-hành trong tay nên đã có nhiều vị vua lâm lẩn trong việc sát hại công-thần như trường-hợp các nạn-nhân Nguyễn Trãi, Nguyễn văn Thành, Cao bá Quát... khiến lòng dân vô-cùng ta-thán.

Chính-thề quân-chủ ấy càng ngày càng làm người dân chán ghét. Cho đến khi người Pháp sang cai-trị nước ta thì tinh-thần dân-chủ cũng càng ngày càng ảnh-hưởng vào nếp sống tinh-thần. Các sĩ phu nước ta ý-thức trách-nhiệm của mình đã đứng lên đòi-hỏi tự-do và dân-chủ cũng phát-động phong-trào đấu-tranh giải-phóng dân-tộc.

Trong chương hai này chúng ta sẽ tìm hiểu về tư-tưởng dân-chủ tự-do và ảnh-hưởng của tư-tưởng ấy trong văn-chương Việt-nam, đặc-biệt là qua các tác-phẩm của Phan Chu-Trinh, của Nguyễn An-Ninh và của Nhất-linh.

I. — LƯỢC-GIẢNG VỀ TỰ-DO DÂN-CHỦ.

1. Lý-tưởng tự-do dân-chủ

Danh-từ *tự-do* mang nhiều ý-nghĩa. Đối với cá-nhân thì tự-do là quyền của một người được tự làm chủ lấy mình, không lệ-thuộc vào kẻ khác.

Nhưng sự tự-do của cá-nhân đã bị giới-hạn trong quyền-lợi chung của xã-hội nên danh-từ tự-do trong phạm-vi chính-trị đã được Montesquieu định-nghĩa như sau :

« Tự do là quyền làm tất cả những gì mà luật-pháp cho phép, và nếu một công-dân có thể làm cái gì mà luật-pháp cấm, người ấy sẽ không có tự-do, bởi vì những người khác cũng sẽ có quyền đó ».

Danh-từ *tự-do* thường đi đôi với *dân-chủ* để bảo-đảm cho dân-chủ.

Dân-chủ được dùng để chỉ những chính-thể trong đó người dân được làm chủ : tự mình làm chủ lấy mình và tự mình tham-dự việc điều-khiển guồng máy chính-quyền.

Dân-chủ đối-lập với *quân-chủ chuyên chế* vì chính-thể này dựa vào thần-quyền để cai-trị dân.

Dân-chủ cũng đối-lập với *độc tài* vì chính-thể độc-tài đã để cho một người hay một đảng nắm hết quyền-hành.

Căn-cứ vào định-nghĩa của hai danh-từ *tự-do* và *dân-chủ* ta có thể cho rằng một chính-phủ *dân-chủ* là một chính-phủ của dân, do dân và vì dân⁽¹⁾ như lời Abraham Lincoln đã nói.

2. Lịch-trình tiến-triển của chế-độ tự-do dân-chủ.

Chế-độ dân-chủ tự-do bắt nguồn từ trào-lưu tư-tưởng dân-chủ phát-sinh khoảng giữa thế-kỷ thứ XVIII.

Các triết-gia và chính-trị gia hồi ấy cảm thấy công-phần trước những bất-công đầy rẫy trong xã-hội đương thời. Luật-

(1) The government of the people, for the people and by the people.

pháp trong chính-thể quân-chủ chuyên-chế chỉ được đặt ra để trừng-trị dân chứ không phải để bảo-vệ dân. Người dân phải đi lính, phải đóng thuế... và chỉ là một trò chơi trong tay các vị vua, chúa và các bậc quyền-quí.

Tuy vậy hồi ấy chỉ có nước Anh, mặc dù theo quân-chủ, là có một chế-độ chính-trị rộng-rãi hơn các nước khác ở Âu-châu.

Montesquieu sau khi thăm viếng Anh-quốc đã cho xuất-bản quyền Vạn-pháp tinh-lý (*Esprit des lois*) vào năm 1748 trong đó ông nghiên-cứu các chính-thể để tìm một chính-thể lý-tưởng.

Theo ông một chính-thể lý-tưởng phải bảo-đảm được *tự-do* ⁽¹⁾ cho mọi công-dân và một chính-phủ lý-tưởng bất kể dân-chủ hay quân-chủ, phải là một chính-phủ có thể bảo-đảm được tự-do và hạnh-phúc cho tất cả mọi người công-dân. Muốn được những sự bảo-đảm ấy ông đề ra nguyên-tắc phân-quyền để chế-ngự bớt sự tập-trung quyền-hành trong tay một người hay một nhóm người.

Cùng với một số triết-gia như Locke, Hobbes, Grotius, Rousseau đi tìm nguồn-gốc của chính-quyền và ông quan-niệm rằng trong thời nguyên-thủy mọi người đều bình-đẳng và tự-do. Sau đó, để mưu-cầu hạnh-phúc chung, người ta mới tụ-hợp nhau lại thành đoàn-thể và xã-hội và cùng công-nhận một bản dân-ước ⁽²⁾.

Khi ký-kết dân-ước này người ta vẫn giữ nguyên các quyền tự-do nguyên-thủy có tính-cách thiêng-liêng, không thể xâm-phạm được mà cũng không thể từ bỏ được.

Do đó ông suy-luận rằng một chính-thể dân-chủ lý-tưởng phải bảo-đảm cho mọi người những quyền *tự-do* căn-bản ấy.

Như vậy ta thấy trong bất cứ một xã-hội nào nhà cầm-quyền cũng không thể tước mất của người dân các tự-do căn-bản được.

(1) Ông định-nghĩa là khả-năng mà người ta có thể nói, suy nghĩ, viết và sống một cách lương-thiện tùy theo ý-thích, khỏi e sợ các nhà cầm-quyền.

(2) Jean-Jacques Rousseau đã viết quyền-Du contrat social năm 1762.

Nay đề có một ý-niệm sơ-lược về lịch-trình tiến-hóa của chế-độ dân-chủ tự-do chúng ta có thể lược xét về sự tiến-triển của nền dân-chủ tại ba nước Anh, Pháp và Mỹ là ba nước đã có một chính-thể dân-chủ vững-vàng và quân-bình hơn cả.

Tại Anh, theo chính-thể quân-chủ lập-hiến, sự tiến-triển của chế-độ dân-chủ đã diễn ra một cách điều-hòa và hoàn-toàn dựa theo kinh-nghiệm các thể-kỷ trước.

Anh-hoàng chỉ giữ một vai trò tượng-trưng. Quyền lập-pháp được trao cho quốc-hội, quyền hành-pháp ở trong tay nội-các được quốc-hội tín-nhiệm. Quyền tư-pháp do các quan tòa đảm-nhậm và được độc-lập đối với hành-pháp.

Ở Mỹ sau cuộc Cách-mạng 1776 đã thành-lập chính-thể Cộng-hòa liên-bang (1787) trong đó quyền hành-pháp được trao cho Tổng-thống, quyền lập-pháp được trao cho quốc-hội (gồm 2 viện: Thượng nghị-viện và Hạ nghị-viện) và quyền tư-pháp được trao cho các quan tòa độc-lập với hành-pháp.

Tại Pháp, sau nhiều cuộc thí-nghiệm không có kết-quả, lý-tưởng dân-chủ đã được thực-hiện từ năm 1875 với nền Đệ Tam Cộng-hòa.

Quyền lập-pháp thuộc về quốc-hội dân cử.

Quyền hành-pháp do một vị Tổng-thống và Thủ-tướng với nội-các nắm giữ.

Quyền tư-pháp đều do các vị quan tòa độc-lập giữ.

Tóm lại ở ba nước Anh, Pháp, Mỹ để bảo-đảm tự-do dân-chủ, quyền-hành quốc-gia đã được chia ra làm ba cơ-quan: Lập-pháp, Hành-pháp và Tư-pháp.

Sự phân-quyền ấy đã là tấm gương sáng cho các quốc-gia khác noi theo và đã gây ảnh-hưởng đến nhiều nước từ Âu sang Á trong đó nước Việt-nam ta là một thí-dụ điển-hình.

II.— ẢNH-HƯỞNG CỦA TƯ-TƯỚNG TỰ-DO DÂN-CHỦ

1. Sự du-nhập của tư-tướng tự-do dân-chủ vào Việt-nam.

Nước Việt-nam ta xưa theo quân-chủ chuyên-chế, quyền-hành ở tất cả trong tay nhà vua. May mà gặp được bậc minh-quân thì còn biết đến câu *« Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh »* ⁽¹⁾ và còn cho rằng *« Thiên ý tại dân tâm »* ⁽²⁾ mà biết cách thực hiện câu: *« Dân chi sở hiếu, hiếu chi, dân chi sở ố, ố chi »* ⁽³⁾.

Còn phần đông các vua chúa chỉ biết đến thuyết *thần quyền* cho rằng vua là *thiên-tử* nên dân chúng nhiều đời rất là cực-khổ.

Tới khi người Pháp sang cai-trị thì nước ta tuy vẫn giữ cái vỏ chính-thể quân-chủ nhưng thực ra chỉ là một nước nô-lệ không có chủ-quyền, mất cả tự-do không còn chút gì tự-chủ.

Các sĩ-phu của ta liên-tiếp nổi lên chống lại người Pháp, đòi độc-lập, tự-do, dân-chủ.

Tư-tướng dân-chủ, các bậc sĩ-phu ấy đã nhận được không phải trực-tiếp do người Pháp truyền-bá mà do các tân-thư của Trung-quốc do Khang Hữu-Vi và Lương Khải-Siêu viết ra.

Tới năm 1932, sau cuộc khởi-nghĩa của Nguyễn Thái-Học, sau các cuộc tranh-đấu đòi tự-do của Phan Bội-châu, đòi dân-chủ của Phan Chu-Trinh thì vua Bảo-đại ở Pháp về nước.

Trước phong-trào cải-cách xã-hội, cải-cách chính-trị, một nội-các trẻ-trung được thành-lập với Phạm Quỳnh, Ngô Đình Diệm... và có thêm một chức Dân-vụ khanh do nhân-dân bầu ra.

Những cải-cách ấy không đem lại được kết-quả gì vì người dân đã nhận thấy cái vai-trò bù-nhìn của nhà vua. Ngô Đình Diệm

(1) Dân là quý hơn hết, sau tới xã tắc, cuối cùng mới tới vua (Mệnh-tử).

(2) Ý dân là ý trời.

(3) Biết thích cái điều gì dân thích; biết ghét cái điều gì dân ghét. (Sách Đại-học).

sau đó cũng xin từ-chức Thượng-thư và các thanh-niên trí-thức lớp sau đều khao-khát tự-do, độc-lập và dân-chủ.

Các vụ bãi khóa liên tiếp xảy ra từ khi Phan Bội-Châu bị bắt ở Thượng-hải hay Phan Chu-Trinh bị bắt đi đây ở Côn-Son.

Hai nhà cách-mạng họ Phan tuy không đồng quan-điểm về đường lối đấu-tranh nhưng cả hai đều xả thân vì nước.

Phan Bội-Châu chủ-trương quân-quyền và đấu-tranh bằng bạo-động. Phan Chu-Trinh chủ-trương dân-quyền và tranh-đấu bất bạo-động. Ông đã hoàn-toàn theo tinh-thần dân-chủ Tây-phương và năm 1926 khi hồi-hương ông đã diễn-thuyết về Quân-trị và dân-trị chủ-nghĩa. Các bài diễn-thuyết của ông đã là những tiếng chuông cảnh tỉnh thanh-niên thời bấy giờ. Về sau Nguyễn An-Ninh và Nhất-linh Nguyễn Tường-Tam là những người đã gây tiếp được ảnh-hưởng trên địa-hạt chính-trị cũng như trong địa-hạt văn-chương.

Sau đây chúng ta sẽ tìm hiểu ảnh-hưởng của tư-tưởng tự-do dân-chủ qua bài Quân-trị chủ-nghĩa và dân-trị chủ-nghĩa của Phan Chu-Trinh. Cao vọng thanh-niên của Nguyễn An-Ninh và quyền Đoạn-tuyệt của Nhất-linh.

2. Ảnh-hưởng của tư-tưởng tự-do dân-chủ trong văn-chương Việt-nam.

A. Với phái Cựu-học

Như đã nói ở phần trên, tư-tưởng dân-chủ tự-do đã được du-nhập vào Việt-nam qua các tân-thư của Trung-quốc mà hai nhà tân-học nổi danh nhất là Khang Hữu-Vi và Lương Khải-Siêu.

Khang Hữu-Vi (1858 — 1927) là người chủ-trương cuộc chính biến năm 1898 để canh-tân Trung-quốc. Ông có soạn những sách Đại-đồng thư (bản về chủ-nghĩa đại-đồng) và Âu-châu thập nhất quốc du-ký (chép việc đi chơi 11 nước ở Âu-châu).

Môn đệ của ông là Lương Khải-Siêu (1873 — 1929) cũng bỏ cựu-học theo tân-học. Ông này cũng theo thầy hoạt-động vì việc chính-biến năm 1898 sau phải trốn sang Nhật, sang Mỹ rồi đi du-lịch hoàn-cầu. Ông bỏ chủ-nghĩa bảo-hoàng (là chủ-nghĩa của

thầy) theo chủ-nghĩa cộng-hòa. Ông viết rất nhiều và hai tác-phẩm Âm-băng (1) thất văn tập và Âm-băng thất tụng trứ (gồm nhiều bài nghiên-cứu và bình-luận về triết-học, văn-học và chính-trị) được các sĩ-phu Việt-nam rất hoan-ngênh.

Ngoài các ảnh-hưởng của hai nhà tân-học Trung-hoa nói trên, cuộc chiến thắng của Nhật-bản trong trận với Nga đã làm thức-tỉnh mọi quốc-gia bị trị ở Á-châu.

Riêng ở Việt-nam, các sĩ-phu ái-quốc như Phan Bội-Châu và các đồng-chí đã tích-cực hoạt-động để chống lại thực-dân Pháp.

Ông Phan Bội-Châu đã sang Nhật và lập ra phong trào Đông-du đưa sinh-viên ra hải-ngoại học hỏi, gây được rất nhiều nhân-tài. Ông đã cùng các đồng-chí kẻ thì làm văn, viết báo người thì mở nghề doanh-thương để thâu góp tiền bạc dùng vào việc mua khí-giới đưa ngầm về nước giúp ông Hoàng Hoa-Thám. Năm 1913 ông bị lên án tử-hình vắng mặt vì vụ ném bom ở Thái-bình và Hà-nội Hôtel. Ông hoạt-động tích-cực với các đồng-chí lưu-vong ở Trung-hoa để chống lại Pháp ở trong nước nhưng năm 1925 thì bị bắt ở Thượng-hải và bị giải về nước để chịu cái án đã định từ 12 năm trước.

Nhận thấy dân-chúng phản-đối quá mạnh nên toàn-quyền Varenne xin chính-phủ Pháp cho ông được ân-xá. Ông bị giam lỏng ở Huế và mất năm 1940, thọ 74 tuổi.

Xét thân-thể của ông ta thấy ông đã vì tự-do của tổ-quốc mà phải bôn-ba hải ngoại trong 40 năm.

B. Với phái tân-học.

1.— Phan Chu-Trinh : Quân-trị và dân-trị chủ-nghĩa.

Cùng thời với Phan Bội-Châu có Phan Chu-Trinh. Ông đậu Cử-nhan năm 1900 và bốn năm sau đậu Phó-bảng.

Ông ra làm quan ở Huế và được bổ vào chức Hành-tàu.

Vốn sẵn lòng yêu nước lại thấy cái cảnh quan-trường thối-nát, chỉ biết cúi đầu để tranh nhau danh-vọng nên ông cáo quan về đi chu-du trong nước.

(1) Biệt-hiệu của Lương Khải-Siêu.

Năm 1905 ông vào Nam rồi ra Bắc. Gặp Hoàng Hoa-Thám. Lúc trở về Quảng-nam ông bảo : *«Ông Đê-Thám chỉ là một võ tướng mà thôi»*.

Sau ông sang Nhật tìm ông Phan Bội-Châu và có gặp Lương Khải-Siêu. Ở Nhật hơn một năm, ông có bàn kỹ với ông Phan Bội-Châu rồi về nước. Ông bảo rằng :

«Tôi có định-kiến, rồi công việc của chúng ta làm ngày nay chỉ nên chú-trọng về việc khai-hóa cho đồng-bào mình, tiến được bước nào chắc chắn bước ấy mới có hi-vọng về sau được. Còn như chủ-trương muốn làm mau, muốn lấy võ-lực mà bạo-động trong nước hay là nhờ sức một nước ngoài để nổi quân cách-mệnh, việc ấy tất phải thất-bại, tiếp đến dân bị khùng-bố, nhuệ-khí thêm nhụt đi không có ích-gì, tôi không tán thành».

Năm 1907 về nước rồi ông ra Bắc diễn-thuyết công-khai ở Đông-kinh nghĩa-thục ở Hà-nội.

Trước một số thính-giả rất đông, ông nói : *«Đồng-bào chớ bạo-động ! Bạo-động thì chết uổng ! Chớ mong người ngoài ! Mong người ngoài là ngu !»*.

Năm 1908, ông bị kết tội xúi dẩn nổi loạn ở Quảng-nam nhân vụ đòi giảm thuế. Quan-lại triều-đình Huế vốn ghét ông quyết-định trừng phạt ông. Hội Nhân-quyền can-thiệp với phủ Toàn-quyền nên triều-đình Huế phải đổi án «trảm-quyết» ra «trảm-quyết hậu» nghĩa là chưa chém ngay như đối với ông Trần Quý-Cáp. Sau ông bị đày ra Côn-lôn⁽¹⁾ trong ba năm và nhờ có ông Babut, người bạn của ông, đã hết sức nhờ hội Nhân-quyền ở Ba-lê xin ân-xá cho ông.

Ông về ở Mỹ-tho, sau xin sang Pháp để có dịp giao-kết với các chính-khách và các đảng chính-trị.

Năm 1915 ông bị nghi-ngờ có liên-lạc với bọn gián-điệp Đức nên bị giam ở ngục Santé.

(1) Có lần dân làng An-hải ở Côn-đảo có vụ-cáo với với viên Tham-biện chỉ-huy đảo rằng, ông là phần-tử vô kỷ-luật ông đã lớn tiếng bảo rằng : «Con ma chuyên-chế, con sát cường-quyền cũng kiêng ông Thần Tự-do trong mình tạo, đồ dịch-quỉ làm gì ?»

Ông ở Pháp 14 năm liền, chuyên chủ giao-thiệp với các đảng-viên hội Nhân-quyền mưu-thực-hiện chủ-nghĩa Pháp-Việt thành-thực hợp-tác.

Năm 1925, Tả-đảng bên Pháp lên cầm quyền, ông được về nước.

Về đến Saigon, ông có đọc hai bài diễn-văn : một bài nói về *Luận-lý và Đạo-đức Đông-Tây*, một bài nói về *Quân-trị chủ-nghĩa và Dân-trị chủ-nghĩa*. Hai bài diễn-văn này đã khích-động thanh-niên và thức-tỉnh được một số đông người có óc cồ-hủ.

Trong bài diễn-văn sau đọc ngày 19-11-1925 ông đã nói :

«Nay khắp cả thế-giới, những nước nào đã theo kịp được một ít văn-minh Âu-châu, là hiểu được cái tiếng dân-chủ là thế nào, hay dân-trị là thế nào ?

Bên Âu-châu có mấy nước quân-chủ mặc lòng nhưng nước nào cũng có đảng dân-chủ ở trong thượng, hạ nghị-viện cả. Duy có nước ta thì như trong Lục-tỉnh này thuộc với Tây đã hơn 60 năm, cái chữ «République» thì nói luôn trên miệng nhưng mà chẳng tìm kiếm nghĩa-lý ra thế nào, so-sánh với quân-trị chính-thê cũ của nước ta ra thế nào ! Nhất là dân quê, chẳng những không biết dân-chủ là gì, mà đối với vua thì thờ trên đầu như thờ Thần thờ Thánh, chẳng những không nghĩ đến «sự phải có hay không» mà hình như có ai nghĩ đến việc đó thì phải bị sét đánh, đá dằn, voi chà, ngựa xé. Khi nào mà nghe nói bắt luận là ông vua nào, nghe qua thì trong lòng đã vui mừng hơn-hở, nghĩa là ông ấy chắc mình trông cậy được. Vậy mới biết cái độc quân-chủ vào trong óc dân ta quá sâu, mà cái trình-độ của dân ta cũng quá thấp».

Trình-độ của dân ta quá thấp thực. Điều này ông Phan Bội-Châu đã nói với ông Phan Chu-Trinh rồi : *«Than ôi ! Dân trí chưa mở, thói cũ chưa chữa, chủ-nghĩa gia-tộc và chủ-nghĩa quốc-gia, ở giữa lúc mới bắt đầu tiếp-xúc như vậy, mình muốn nó đánh đổ bao nhiêu thói quen cổ thời mà quét đi cho sạch, nào có phải là chuyện dễ-dàng»*.

Và khi hai ông còn ở ngoại-quốc, có lần gặp nhau ở Hoàn-hải, ông Phan Bội-Châu đã bàn với ông Phan Chu-Trinh rằng :

«Cả nước ngủ mê, tiếng thở như sấm mà bác đứng ngoài muôn dặm, kêu gào hò-hét, có được công-hiệu bao nhiêu, tất phải phải có người ở trong gò trăn xách tai người ta mà đánh thức dậy, thì họa chẳng lòng người mới không đến nỗi chết hết. Nay tôi về nước đóng vai Mã-chi-ni¹ còn bác ở ngoài làm Gia-ly bá-đích² chia làm hai đường mà đều đi tới. Chúng ta lấy cái chết thề cùng nhau có thủy có chung».

Sự nhận xét của ông Phan Bội-Châu thật rất đúng : điều đó khi về nước ông Phan Chu-Trinh đã rất đau lòng mà nhận thấy người mình còn «mê-ngủ» cả và phần đông chỉ biết có nhà chứ chưa biết có nước.

Như nếu thấy nhà nào có chuyện không hay xảy ra thì mọi người coi như là một việc rất quan trọng mà nói đến chuyện mất nước thì chẳng ai để ý tới.

Nhưng rồi ông cho rằng điều ấy chính tại cái độc quân-chủ nó đã giết hẳn cái lòng ái-quốc của dân Việt-nam.

Và ông đề-nghị :

«Bây giờ muốn cho dân Việt-nam ta biết nước là của chúng nó thì phải đem cái tội bù-nhìn đó vứt hết cả đi, thì nó mới có thể tìm kiếm cái nước đó là nước của ai. Mà nòi giống ta thông-minh, có lẽ một ngày kia sẽ gặp thấy rằng ở trong cái miếng đất nghìn năm lưu truyền lại đây, cái quyền-lợi của nó hãy còn nhiều, cái quyền phép của nó cũng có nhiều, rồi nó sẽ hiểu rằng xưa nay người mà nó gọi là vua quan đó, chẳng qua là người thay mặt làm việc cho nó, nếu làm không xong thì nó đuổi đi cũng không có lỗi gì.

Khi nào dân đã hiểu như thế thì nó mới biết thương nước. Mà nó có biết thương nước thì một ngày kia mới mong tự-do độc-lập được, chứ không thể thì cứ đời đời làm tôi mọi mãi !»

Theo như lời ông Phan Chu-Trinh giải-thích ấy thì nó cũng không khác gì với câu nói của Lincoln : Chính phủ dân-chủ là chính phủ của dân, vì dân và do dân.

(1) tức Giuseppe Mazzini, một nhà ái-quốc Ý-đại-lợi.

(2) tức Giuseppe Garibaldi, một nhà ái-quốc Ý-đại-lợi đã tranh-đấu cho công cuộc thống-nhất nước Ý.

Nếu những ông vua ông quan không làm hết bổn-phận «vì dân» thì việc đuổi đi kia cũng «do dân» vì đất nước là «của dân» đâu phải của vua.

Vua là gì ?

Theo ông «vua là người lấy quyền người làm quyền mình, lấy quyền công làm quyền tư, lấy đất người làm đất mình, lấy đất công làm đất tư vậy.

Tôi là gì ?

Theo ông «tôi là người tôi mọi đã bán rẻ vừa hồn lẫn xác cho vua».

Vua tôi như vậy, theo quân-trị chủ-nghĩa chẳng qua chỉ là hiệp nhau lại lấy sức mạnh đè đè nén dân mà thôi.

Quan-niệm như vậy, ông hoàn-toàn chống lại quân-trị chủ-nghĩa.

Đề bệnh-vực cho quan-niệm ấy của mình, ông cũng đem lời đức Không ra đề giải-thích thêm rằng : dân và vua đều có bổn-phận phải lấy việc sửa mình làm gốc. (Tự thiên-tử dĩ chí ư thứ dân nhất thị giai dĩ tu nhân vi bản).

Điều ấy coi như là có sự bình-dẳng mà đức Không-tử buộc vua và dân cùng phải làm. Ở bên Âu-châu người ta thực-hành đã lâu trong cái chính-thể quân dân cộng trị mà Tàu dịch là quân-chủ lập-hiến.

Ông lấy thí-dụ nước Anh, nước Bỉ, nước Nhật và ông nhận-xét là dân trí của nước ấy đã tiến nhiều cho nên quyền vua cũng giảm bớt. Hơn nữa dân cũng thương vua mà vua cũng thương dân.

Ông lại đem lời ông Mạnh-tử ra đề chất-vấn những ai còn tư-tưởng vào nền quân-chủ chuyên-chế. Mạnh-tử nói : «Dân quý mà vua khinh, nhưng ngày nay dân hỏi vua mà vua bảo rằng vua quý mà dân khinh thì dân phải làm sao ? Ông cũng không hề nói đến.»

Ta có thể nói rằng trong bài Dân-trị chủ-nghĩa và quân-trị chủ-nghĩa cũng như trong bài Đạo-đức và luân-lý Đông Tây ông Phan Chu-Trinh đã tìm mọi lý lẽ để đem cái chủ-nghĩa dân-chủ Âu-châu về, vì theo ông «chủ-nghĩa dân chủ chính là một vị thuốc rất thần-hiệu để chữa bệnh chuyên-chế của nước ta vậy».

Rồi ông đưa nguyên-tắc phân-quyền « quyền tư-pháp cũng như quyền hành-chánh của chính-phủ và quyền lập-pháp của nghị-viên đều đứng riêng ra không hiệp lại trong tay một người nào »

Nguyên-tắc ấy tuy ông đã mượn của Montesquieu nhưng ông đã quan-sát thấy rõ-ràng cái lợi của nó trong các nước dân-chủ.

Vì vậy trong phần kết-luận của bài diễn-văn ông mới so-sánh rằng :

«Lấy theo ý riêng của một người hay của một triều đình mà trị một nước thì cái nước ấy không khác nào một đàn dê, được no ấm vui-vẻ hay là phải đói rét khổ-sở chỉ tùy theo lòng của người chăn.

Còn như theo cái chủ-nghĩa dân-trị thì tự quốc-dân lập ra Hiến-pháp luật-lệ, đặt ra các cơ-quan để lo việc chung của cả nước, lòng quốc-dân muốn thế nào thì làm thế ấy. Dù không có người tài giỏi làm cho hay lắm, cũng không đến nỗi phải dè dặt khôn-nạn làm tội mọi một nhà, một họ nào.»

Và ông lại giải-thích thêm :

«Trong nước đã có hiến-pháp, ai cũng phải tôn-trọng hiến-pháp. Cái quyền của chính-phủ cũng bởi hiến-pháp qui-định cho, lười-biếng không được mà dẫu muốn áp-chế cũng không chỗ nào thò ra được. Và lại khi có điều gì phạm đến luật-pháp thì người nào cũng như người nào, từ ông Tổng-thống cho đến một người nhà quê đều chịu theo một luật-pháp như nhau».

Theo sự giải-thích ta thấy quả thật ông Phan Chu-Trinh là người tha-thiết với dân-chủ đến ngần nào. Cho nên lúc ông chết đi, ông Phan Bội-Châu đã phải bảo rằng : «Ông Phan Chu-Trinh đem hai chữ dân-quyền hô-hét trong nước như một tiếng sấm vang làm cho bao nhiêu giấc-mơ phải tỉnh dậy mà dân ta dần dần mới biết chính-quyền. Nay ông đã qua đời mà cái chủ-nghĩa của ông ngày càng sáng-chói : Hết cả đồng-bào trong nước, từ đứa trẻ con cũng cúng lạy ông, khấn vái ông. Vậy là cái chủ-nghĩa dân-quyền dạy bảo cho người đã in sâu vào trong óc rồi đó»...

... «Ông Phan Chu-Trinh mà được danh-tiếng lưu-truyền với sử xanh như vậy là vì ông có chủ-nghĩa thiết, tinh-thần thiết».

Ta cũng có thể mượn câu ấy để kết-luận phần tìm hiểu về Chủ-nghĩa Dân-trị của Phan Chu-Trinh vậy.

2. Nguyễn An-Ninh : Cao-vọng của thanh-niên.

Tiếp theo phong-trào tranh-đấu đòi độc-lập của Phan Bội-Châu, đòi tự-do dân-chủ của Phan Chu-Trinh là cuộc tranh-đấu của nhà ái-quốc Nguyễn An-Ninh.

Ông Nguyễn An-Ninh là con của nhà Nho Nguyễn An-Khương, một nhận-vật tại miền Nam đã hưởng-ứng phong-trào Đông-kinh nghĩa-thục và là dịch-giả của rất nhiều truyện Tàu.

Nguyễn An-Ninh sinh tại Mỹ-hòa, quận Hốc-môn, tỉnh Gia-định.

Lúc nhỏ học rất giỏi lại được thân-phụ kèm thêm chữ Hán. Khi đậu bằng Brevet Elémentaire ông đi làm báo bằng tiếng Pháp và trong thời-kỳ đi viết báo thuê này ông đã nổi tiếng là có tinh-thần bất-khuất.

Làm báo được ít tháng, ông trở ra Hà-nội tiếp-tục học trường Cao-đẳng sau đó sang Pháp du-học vào năm 1918, lúc Đức-quốc đã thua trận. Năm 1920 ông đậu bằng Cử-nhân Luật vào lúc mới 20 tuổi.

Ông dự-định học thêm Cao-học nhưng rồi bỏ cao-vọng ấy để chuyên sang con đường chính-trị. Ông nghiên-cứu chủ-nghĩa dân-quyền và khi về nước đã hoạt-động để khai-thông dân-trị.

Ông có đọc một bài diễn-văn rất có giá-trị nói về «Cao-vọng của bọn thanh-niên An-nam» tại Hội Khuyến-học đêm 15-10-1923.

Trong bài diễn-văn đó ông đã chứng-minh cho mọi người thấy sự lỗi-thời của đạo Khổng trong xã-hội ta. Ông đưa ra nhiều dẫn-chứng và cho rằng : «Cái đạo Khổng của Tàu gởi theo với hàng-hóa xuất-cảng qua xié ta ấy làm hại trong bọn thượng-lưu ta rất nhiều, làm cho bọn thượng-lưu ấy tưởng mình đầy-đủ mà phô-trương cái đầy-đủ ấy ra một cách rất thô-kịch làm cho các bậc trí-thức của xié ta càng ngày càng thấp thêm».

Sau khi nói về cái hại của đạo Khổng đối với nước ta, ông trở sang nói về cái hại của việc học Tây. Ông bảo : «Học Tây trong nước ta bây giờ chỉ là học để làm nô-lệ cho nhà nước. Bọn thanh-niên An-nam ở trong Đông-dương này khó mà tìm ra cái cao-thượng của Âu-Tây lắm».

Ông chủ-trương rằng người Việt-nam phải có một nền học-vấn riêng là vì nhiều dân-tộc nhờ cái nền trí-thức của mình mà giữ được cái danh của mình mãi-mãi.

Điều đó theo ông chẳng phải là khó. Cái khó chỉ là không biết lấy chi làm cục đá đầu tiên để dựng cái nền trí-thức vì nền văn-chương tiền-nhân để lại quá ủy-mị, như mắc bệnh, như hấp-hối, không đủ khỏe, không không đủ lực để tranh sống với người.

Rồi ông lấy gương Ấn-độ ra so với nước Việt-nam và cho rằng: «Cái quý trọng của Ấn-độ trong hoàn-cầu này là ở nơi các bậc đại-nhân của Ấn-độ đem tài-đức của mình mà làm hữu-ích cho cả nhân-loại».

Nước ta cũng cần phải có những bậc đại-nhân để cho nước ta được nhờ danh các bậc ấy. Muốn vậy ông Nguyễn An-Ninh nói là: «Từ Nam chí Bắc, cả dân Việt-nam phải xôn-xao hồi-hợp kêu vái, cầu cho sinh ra bậc thánh-nhân cứu-khở».

Ông kêu gọi thanh-niên phải có cái cao-vọng ấy và phải dứt-khoát với quá-khứ đã lỗi thời rồi.

«Lời hay [tiếng khéo của các bậc triết-nhân xưa, nay cũng như mấy lượn sóng lớn kia lần lần vô bãi phải yếu dần, không còn mạnh như trước nữa».

Ông quả quyết-rằng:

«Đời này phải có cao-vọng mới [là cái cao-vọng của đời này; cách hành-động mới là cách hành-động của đời này; nhiều cái dục mới là cái dục của người đời này».

Như thế, chỉ phải như thế, ta mới có thể làm thành cái «Ngày mai cao hơn» của ta trông mong đó được. Sự sống chẳng phải là một mình sự sống của Việt-nam thôi, cần phải mới mãi»

Và cuối cùng ông kêu gọi thanh-niên:

«Phận-sự của bọn ta là phải tạo-lập việc mới, bọn thanh-niên ta phải ngó mắt chăm-chỉ về ngày sau đừng làm cho ngày mai mau đến; vì điều của ta muốn làm thành nó ở trong ngày mai chớ không phải trong ngày nay»

Và để kết-luận bài diễn-văn, ông cho rằng ngày nào mà bọn thanh-niên ta không còn quý-trọng những cấp bằng danh-dự giả-dối, không còn theo đuổi những ý-kiến hẹp-hòi thấp-kém, không còn trọng-dãi những kẻ làm nô-lệ mặc áo gấm thêu hoa, không còn theo đuổi những điều giả-dối ngoài vỏ thì ngày ấy chúng ta sẽ gây-dựng được một nền trí-thức cho nước nhà ta.

Bài diễn-văn này cho ta thấy rõ lập-trường của Nguyễn An-Ninh về đường lối đấu-tranh chính-trị chống lại người Pháp.

Ông đã khôn-khéo liên-lạc được với hai nhà cách-mạng lão-thành Phan Chu-Trinh và Phan văn Trường để nương vào uy-tín của hai vị ấy mà tranh-đấu đòi chủ-quyền, dân-chủ, tự-do, độc-lập.

Ông chủ-trương trước nhất là phải mở-mang dân trí như ở Ấn-độ mà Tagore đã làm vì dân có khôn, nước mới mạnh thì vấn-đề tranh-đấu đòi quyền dân, quyền sinh sống tự-do mới có hiệu-quả.

Ông đã mượn diễn-đàn của Hội khuyến-học để tổ-chức cho ông Phan Chu-Trinh diễn-thuyết về *Luân-lý Đông Tây*, ông Phan văn Trường diễn-thuyết về «Một chuyện người Việt âm-mưu ở Ba-lê hay là sự thật về Đông-dương (Une histoire de conspirateurs annamites à Paris ou la vérité sur l'Indochine)».

Các bài diễn-văn ấy và cả bài: «Cao-vọng thanh-niên», «Nền quốc-học» của ông đều được in lại thành sách đem phổ-biến trong toàn-quốc vào năm 1926.

Chính ông lãnh đi bán nào *Luân-lý Đông Tây*, nào *Conspirateurs annamites*... *Cao-vọng thanh-niên*, *Pháp-luật lược luận* (của Phan văn Trường có câu chữ Hán trước bìa: Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh).

Ông lại chủ-trương tờ báo bằng tiếng Pháp lấy tên là *Cloche fêlée* (chuông nứt) năm 1925 và 1926. Báo viết bằng tiếng Pháp mà dưới cái tên *Cloche fêlée* ông lại thêm câu: «Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh» thì đủ biết ông tha-thiết với chủ-nghĩa dân-chủ là chừng nào. Báo *Cloche fêlée* trước còn ghi là *Organe de propagande des idées françaises* (cơ-quan truyền-bá tư-tưởng Pháp) sau đổi là *Organe de propagande démocratique* (cơ-quan tuyên-truyền dân-chủ).

Ông viết nhiều bài chống lại người Pháp, đòi cho miền Nam có một bản Hiến-pháp và ngày 20 - 3 - 1926, Nguyễn An-Ninh đã bị pháp bắt giam vì tội viết truyền đơn chống chính-quyền, hội-hợp bất hợp-pháp và xúi dân làm loạn.

Nguyễn An-Ninh bị kêu án tù 18 tháng như nguyền lời Phan Chu-Trinh đã nói : *«Lâm chính-trị mà bị bắt, bị tù là sự thường, có gì lạ đâu»* :

Trong lúc Nguyễn An-Ninh bị giam giữ thì dân chúng biểu-tình đòi *«Phải thả Nguyễn An-Ninh ! Phải thả Nguyễn An-Ninh»*.

Thời đó Nguyễn An-Ninh được coi như là thần-tượng của thanh-niên.

Một nhà ái-quốc như vậy, một thanh-niên lý-tưởng bỗng-bột với tiền-đồ của đất nước như vậy, một nhà báo hăng-hái dám đánh tiếng Chuông rè như vậy mà không đạt được thành-công thì cũng là điều đáng-tiếc.

Nhưng dù sao với tiếng Chuông rè, với Phong-trào ái-quốc Nguyễn An-Ninh, người đời ai cũng phải công-nhận ông là một kẻ có công đầu trong việc truyền-bá tư-tưởng dân-chủ tự-do ở nước Việt-nam ta vậy.

3. Nhất-linh : Đoạn-tuyệt

Cũng như Phan Chu-Trinh và Nguyễn An-Ninh, Nguyễn Tường-Tam đã qua Pháp và ở đó học từ 1927 đến năm 1930 vì ông cho rằng :

*Không đi khắp bốn phương trời,
Vui đầu án sách uống đời làm trai.¹*

Ý-định xuất-dương ấy đã bắt đầu có trong óc của Nguyễn Tường-Tam từ năm 1926.

Ngày 24-3-1926, ông lên đường vào Nam tiếp-xúc với các thanh-niên trong đó đang hoạt-động bài Pháp. Vừa dịp gặp tang ông Phan Chu-Trinh ngày 4-4-1926 ông tham-gia vào tổ-chức thì bị người Pháp giải-tán. Ông trốn sang Cao-miên làm nghề hội-họa để kiếm tiền du-học. Ý-định được thực-hiện : ông lên đường vào khoảng giữa năm 1927.

Trong chuyến đi Pháp ấy, ông đã ghi nhận được nhiều điều rất hay. Ông viết trong quyển đi Tây :

(1) Trúc-khê dịch thơ Cao Bá-Quát

«Tôi thấy dễ thở vô cùng : không biết vì tại mình ở ngoài khơi hay là vì cái không-khí mình thở đây khác với bầu không-khí vẫn thở bấy lâu.» và ông nhẹ-nhàng công-kịch bọn Pháp thực-dân xưa nay vẫn quen thói khinh dân thuộc-địa :

«Tôi nghiệm ra rằng tàu càng đi xa nước Việt-nam và càng gần nước Pháp bao nhiêu thì người trên tàu càng tử-tế với mình bấy nhiêu. Ở Trung-quốc hải, họ không thèm nhìn đến mình, đến vịnh Xiêm, họ nhìn mình bĩu môi như nh n một con muỗi, đem sang Âu-Châu những vi-trùng bệnh sốt rét.

Vào Ấn-độ dương, hai con mắt họ bắt đầu nhuộm vẻ dịu-dàng, từ-bi, bắt đầu nhận ra rằng mình cũng là một con người có trí-óc.

Sang Địa-trung-hải thì ngấm-nhiên họ thấy mình cũng văn-minh như họ và họ bắt đầu có ý sợ nề mình. Lúc đó tôi khoái-chí lắm. Nhưng tôi còn lo đến lúc trở về.»

Ở Pháp trong vòng 4 năm trời ông rất cảm-phục tinh-thần dân-chủ của Pháp, cái không-khí bình-đẳng của họ, khác hẳn với cái không-khí khó-chịu trong cảnh thuộc-địa. Ông nguyện khi về nước sẽ cố-gắng cải-cách lại xã-hội sao cho được như xứ người ta.

Năm 1930, thành tài ông về nước với cấp bằng Cử-nhân khoa-học. Chắc hẳn ông không khỏi đau lòng khi nhận ra tình-trạng thanh-niên ở nước nhà hồi đó phần lớn đều không có lý-tưởng.

Ông hăng-hái bắt tay ngay vào việc cải-tạo xã-hội dùng báo-chí làm phương-tiện và lấy dân nghèo làm đối-tượng.

Ông đã gặp đúng dịp : tờ Phong-hóa của Phạm Hữu-Ninh gần chết. Ông bèn xin cộng-tác để tiếp-tục phát-hành. Rồi từ số 14 trở đi tờ Phong-hóa đã hoàn-toàn đổi mới. Báo có đủ các mục về chính-trị, xã-hội, thương-mại, văn-chương và phụ-nữ.

Sau một thời-gian dò-dẫm tìm một hướng đi cho các tác-phẩm của mình, Nguyễn Tường-Tam, lúc này đã mang bút hiệu Nhất-linh quyết-định lựa chọn một con đường : *Đoạn-tuyệt với Nho-phong.*

Năm này 1934 ông vừa được 30 tuổi. Khi ấy thì Nho-giáo đã bắt đầu suy-tàn. Nhà vua xưa với óc tôn-thờ Nho-giáo nay đã lấy một thiếu-nữ Công-giáo ở miền Nam. Vua Bảo-đại không còn là niềm hi-vọng gì

của dân-chúng nữa sau những hứa-hẹn cải-cách của ông. Nhà văn Phạm Quỳnh cũng đã phản-bội lại đường lối của mình khi trước hằng-hải tranh-dấu cho dân-quyền, cho dân-chủ, cho quân-chủ lập-hiến.

Thái độ của Nhất-linh do đó lại càng dứt-khoát hơn và sự dứt-khoát ấy đã đi đến quá-khích trong Đoạn-tuyệt.

Đoạn-tuyệt được soạn thảo từ cuối 1934, và in thành sách năm 1935. Khi tác-phẩm đó ra đời, nó đã gây một phản-ứng mãnh-liệt.

Tác-phẩm Đoạn-tuyệt có hai điểm chính :

A. Sự giải-phóng cá-nhân

1. Tác giả đã đưa ra những quyền tự-do :

a) *Tự-do quyết-định* : như lời Loan đã nói với cha mẹ : «Vâng, thì xin mẹ để tùy con, và nhân thế mẹ để tùy con có nên lấy chồng hay không nên lấy chồng. (Đ.T.28)

b) *Tự-do phát-biểu ý-kiến* : như Loan đã dám cãi lại cha mẹ :
«Thưa thầy, con không hỗn. Không bao giờ con dám vô-lễ với mẹ con. Nhưng ít ra mẹ con cũng để con nói chuyện phân-bày phải trái về một việc rất quan-hệ đến đời con.»

c) *Tự-do hành-động* : như thái độ Loan đối với cô mình là bà Đạo :
«Chị bán nhà mà chị không nói qua với tôi một lời». Loan yên lặng không đáp . . . để tỏ ra rằng nàng muốn toàn quyền hành-động.» (Đ.T. 199)

2. Quyền bình đẳng :

a) *Bình-đẳng với mẹ chồng* : như lời Loan nói với bà Phán :
«Bà cũng là người, tôi cũng là người . . . không ai hơn kém ai.» (Đ.T. 159)

b) *Bình-đẳng với chồng* : như khi lễ tơ-hồng nàng «ngồi ngang hàng với Thân» chứ không chịu ngồi sau.

c) *Bình-đẳng với mọi người* : như lời Loan nói với Thân :
« . . . đối với những người khác vì nề cậu mà tôi chịu nhận.

Nhưng nếu một ngày kia, người ta làm cho tôi không thể nhận được nữa, chắc sẽ có nhiều chuyện lỗi-thời. Cậu nên liệu trước đi là hơn» (Đ.T. 75)

B. Sự thiết-lập một chế-độ gia-đình mới hợp với quan niệm sống mới.

1. Chế-độ gia-đình mới :

a) *Rèn-luyện tinh-thần tự-lập* : như Loan đã cương-quyết :

« . . . Minh sống, muốn sống thì không thể một mình mình sống được sao . . . ? » (Đ.T. 4)

b) *Sống một đời riêng* : như lời Loan tự nhủ :

«Bây giờ mình không thuộc quyền ai nữa . . . » (Đ.T. 210)

c) *Tránh những xung-đột về quyền-lợi* : như quyền đối với con và cháu :

«Con mợ, nhưng nó là cháu tôi.» (Đ.T. 129)

2. Nền hôn-nhân mới :

a) *Mục đích của hôn-nhân* : kết-hợp hai tâm-hồn thành-thực thương yêu nhau như lời Loan nói với mẹ :

«Không, con không cho là chuyện chơi. Con cho là một chuyện rất quan-hệ trong đời con, mà chỉ quan-hệ *đối với con* mà thôi» (Đ.T. 28)

b) *Quyền-lợi của người vợ* : như lời Loan nói với Thân :

«Ai dạy ai. Động một tí thì dạy. Tôi không cần ai dạy tôi.» (Đ.T. 160).

3. *Đời sống mới* : một đời sống mới là một đời sống theo khoa-học, loại bỏ mọi mê-tín, dị-doan, mọi hình-thức lễ-nghi cầu-kỳ. Nàng chủ-trương thờ cúng ở trong lòng.

Luận-đề của Nhất-linh đưa ra gồm những điểm chính như vậy và ông quyết-tâm thực-hiện cho được các mục-tiêu ấy bằng báo-chí, sách truyện để tạo môi-trường cho cá-nhân được tự-do này-nở.

Chính vì tin-tưởng vào lý-tưởng của mình mà ông đã kết-thúc Đoạn-tuyệt một cách lạc-quan rằng: «Hiện giờ có một người sung-sướng. Người đó được đi ngoài mưa gió, quên cả mưa ướt, gió lạnh...» (Đ.T. 232).

Đề biết rõ cái không khí sôi-nổi khi ấy ta hãy đọc một đoạn trích sau đây của Trương Chính, người đồng thời với tác-giả, phê-bình về Đoạn-tuyệt.

«Viết Đoạn-tuyệt để kết án một chế-độ, dựng lập một chế-độ khác, và do đó, dùng nghệ-thuật tái-thiết xã-hội An-nam trên một nền tảng vững-vàng, theo những nguyên-tắc hợp-lý và nhân-đạo, ông Nhất-linh đã được nhiều người hoan-hô mà cũng bị nhiều người phản-đối.

«Bên kia mặt trận, cố nhiên là mấy nhà đạo-đức cổ không hiểu những nguyện-vọng, những nhu-cầu mới của những người mới và không chịu nhìn nhận sự tiến-bộ của nhân-loại.

«Họ căn-cứ vào lẽ: gia-đình là một sức mạnh; gia-đình là căn-bản của xã-hội, đập-đổ gia-đình tức là toà-chiết sức mạnh của xã-hội, đưa xã-hội vào con đường tối hẻm đi đến suy-vong.

«Họ cho rằng những cuộc xung-đột tai-hại xảy ra trong gia-đình An-nam ngày nay là gây nên bởi những óc lãng-mãn trái mùa, non-nớt, cạn cùng mà đòi cách-mệnh những tập-tục cổ-truyền, phá-đổ những lễ-nghĩ nghìn xưa để lại.

«Rồi họ bảo rằng ông Nhất-linh đã thờ văn-chương phóng-đăng xu-thời, nịnh thanh-niên, mượn chủ-nghĩa cá-nhân mà biện-hộ một cách sai lầm cho sự truy-lạc của thanh-niên.

«Nhưng vượt lên trên tất cả những lời phâm-bình nông-nổi, không xác-đáng, Đoạn-tuyệt vẫn là một kiệt-tác trong văn-chương Việt-nam và tác-giả nó vẫn được người ta cảm-phục.

«Đoạn-tuyệt đánh dấu một cách rõ-ràng thời kỳ thay đổi trong lịch-sử tiến-hóa của xã-hội An-nam. Nó công-bố sự bất-hợp-thời của một nền luân-lý khắc-khổ, eo-hẹp đã giết chết bao nhiêu hi-vọng, đè bẹp bao nhiêu lực-lượng đáng kể, giam-hãm bao nhiêu chí-khí bùng-bột đang ao-trước sống một đời đầy-đu, một đời mãnh-liệt,

cường-tráng. Vì chế-độ gia-đình hiện-thời chỉ là một chế-độ nô-lệ dưới một lớp sơn lừa dối. Bắt người con cả đời chỉ quanh-quần với những bồn-phận không đâu — mà có bồn-phận không đâu? — chế-độ gia-đình chỉ sản xuất những tên lính yếu ớt, uơ-nhèn.

«Thanh-niên bây giờ đã hấp-thụ một văn-minh mới, đã tiêm-nhiễm những tư-tưởng nhân-đạo, trọng tự-do cá-nhân, không thể sống trong gia-đình cũ với những điều-kiện cũ, không thể chịu nổi những áp-bức chuyên-chế của Khổng-giáo được. Họ có can-đảm đương đầu với kẻ thù, cam-đảm khinh xuất những ác-tập trường-già, can-đảm hi-sinh an-nhân cho lý tưởng và can-đảm chịu đựng những gian-lao trong khi đi tìm lý-tưởng».

(DƯỚI MẮT TÔI — Trương Chính)

Hình-ảnh của Dũng, một thanh-niên lý-tưởng, nuôi một lý-tưởng cao-xa đang lẫn mình vào cuộc đấu-tranh cách-mạng để đuổi bọn thực-dân Pháp với hoài-bảo cải-tạo lại xã-hội chính là hình-ảnh của mẫu người thanh-niên thời-đại mà Nguyễn Tường-Tam mơ-tưởng.

Nguyễn Tường-Tam ngoài việc viết báo với một chủ-trương rõ rệt còn có những hoạt động chính-trị. Năm 1936 ông thành-lập đảng Dân-chính đồng thời khởi xướng chương-trình Đoàn Ánh-sáng⁽¹⁾, ông đề hết tâm-trí vào việc xây-dựng cơ-sở cho Đoàn và đặt kế-hoạch hoạt-động mục-đích tìm-tòi những cách ăn ở mới, giúp đỡ dân nghèo dựng

(1) «Đoàn ánh-sáng — công việc thay đổi xã-hội — là một lý-tưởng [của đời ta, một lẽ để ta thấy cái vui, cái phấn-khởi sống ở đời.

Việc khó-khăn, song những cái khó-khăn ấy chính là đề thử sức phấn-đấu của bọn trẻ chúng ta. Ta đã nhất-định bước đi, là đi không bao giờ nản lòng, tiến, tiến mãi đến một tương-lai tốt đẹp hơn...»

«Xin các bạn nhiệt-liệt cổ-động cho hội ánh-sáng để hội có hàng nghìn, hàng vạn, hàng triệu người. Thêm một hội viên tức là thêm một tia sáng chiếu rọi vào nơi tối-tăm, thêm một ít vui cho cái đời buồn tẻ của dân nghèo, thêm một sự thay đổi cho cái xã-hội rất chậm thay đổi của ta.

«Các bạn sẽ thấy một cái mộng của đời mình biến thành sự thực, các bạn sẽ được cái vui thấy hội ánh sáng đem ánh sáng chiếu rọi vào tận các làng xa, xóm hẻm và cái xã-hội thâm-đạm tối-tăm của ta đây, nhờ đó, không bao lâu sẽ biến thành một xã-hội đẹp để vui-tươi, một xã-hội ánh-sáng».

(Trích bài diễn văn của Nhất-linh đọc ngày lễ ra mắt Đoàn Ánh-sáng vào tối 16-8-1937 tại Hà-nội).

lên những căn nhà kiểu-mẫu và cố nâng cao mức sống của họ lên ngang hàng với mức sống của dân các nước văn-minh.

Ông say-sưa với công-tác xã hội ấy và chính công-tác ấy đã thúc-dẩy Nhất-linh viết *Con đường sáng* đăng trên Ngày nay số 142 năm 1938. Nhưng rồi ông bỏ dở *Con đường sáng* mới viết được độ 30 trang đề cho Hoàng-đạo viết tiếp vì hoàn-cảnh thúc-dẩy và thời cuộc biến-chuyển khiến ông hằng-hải lẫn mình vào vòng chiến-đấu như hình ảnh của Dũng trong *Đoạn-tuyệt*.

Nếu ngày nay những ai đọc *Đoạn-tuyệt* mà chỉ coi đó là một quyển truyện tình thì sai hẳn ý-nghĩa của nó.

Thế-lữ khi cảm-đề *Đoạn-tuyệt* đã viết trong bài *Giây phút chạnh-lòng* nhiều đoạn thơ thật ý-nghĩa :

*Anh đi vui cảnh lạ, đường xa,
Đem chí bình-sinh dài nắng mưa.
Thân đã hiến cho đời gió bụi,
Đâu còn lưu-luyến chút duyên tơ !*

*Năm năm theo tiếng gọi lên đường,
Tóc rụng rơi-bời gió bốn-phương.
Mấy lúc thân-thờ trong trở lại,
Để hồn mơ tới bạn quê-hương.*

*Hôm nay tạm nghỉ bước gian-nan,
Trong lúc gần xa pháo nổ ran.
Rũ áo phong sương trên gác trọ,
Lặng nhìn thiên-hạ đón xuân sang.*

THẾ-LỮ

Đoạn thơ đó nhắc ta nhớ đến việc Dũng dừng chân nghỉ lại ở đồn-diên nhà Độ một chiều cuối năm :

«Chiều hôm ấy, Dũng như cảm thấy tâm-hồn của đất nước mà biểu-hiệu cho đất nước ấy không phải là những bậc vua chúa danh-nhân, là đám dân hèn không tên không tuổi. Dân là nước. Yêu-

nước chính là yêu đám thường dân, nghĩ đến sự đau-khổ của thường dân».

Chỉ có mấy câu đó mà chúng ta hiểu được cả quan-niệm của Nhất-linh về tự-do dân-chủ. Ông bày-tỏ rõ lập-trường của mình nên ta không lấy làm lạ khi thấy ông viết quyển *Tối-tầm*, mục-đích đề nói lên những cảnh-khổ sau lũy tre xanh, nơi bùn-lầy nước đọng. Theo Nhất-linh thì nhà văn phải lẫn-lộn với xã-hội. Nhiệm-vụ của nhà văn phải nói lên những cảnh-sống lầm-than và phải tìm một giải-đáp cho các vấn-đề xã-hội.

Những điều đó Nhất-linh đã muốn thực-hiện từ khi còn du-học bên Pháp và sau này khi ông lập đảng Dân-chính vào năm 1936.

Dẫu rằng Nhất-linh chưa hoàn-toàn thi hành được ý-định của mình về tự-do dân-chủ nhưng cuộc đời tranh-đấu của ông cũng là một tấm gương sáng cho thanh-niên noi theo.

KẾT-LUẬN

Qua phần trình-bày ở trên ta đã lần-lượt nói về Phan Chu-Trinh với *Dân-trị và quân-trị chủ-nghĩa*, Nguyễn An-Ninh với *Cao-vọng của thanh-niên* và Nguyễn Tường-Tam với *Đoạn-tuyệt*. Cả ba người đã từng ở Pháp và hấp-thụ trực-tiếp cái văn-minh Tây-phương, cái nếp-sống tự-do dân-chủ của Tây-phương nên ta không lấy làm lạ thấy cả ba người đều chống lại nền học cũ, triết-lý Khổng Mạnh xưa và có nhiều chủ-trương quá-khích.

Sự quá-khích ấy cũng có lý-do vì óc bảo-thủ của đa-số người theo cựu-học. Dẫu sao thì các ông Phan Chu-Trinh, Nguyễn An-Ninh và Nguyễn Tường-Tam cũng là những nhà ái-quốc chân-thành, đã hi-sinh đời mình đề lo cho nước và đã tích-cực tranh-đấu cho tự-do dân-chủ.



CHƯƠNG THỨ BA

ẢNH-HƯỞNG THIÊN-CHÚA GIÁO

I.— *Lược-giảng về Thiên-chúa giáo*

A. Sự truyền-bá đạo Thiên-chúa trên đất Việt.

B. Tiểu-sử chúa Jésus christ

C. Giáo-lý đạo Thiên-chúa :

1. *Thượng-đế*

2. *Vũ-trụ*

3. *Con người*

4. *Sự cứu-rỗi*

5. *Đức tin*

II.— *Ảnh-hưởng của Thiên-chúa giáo trong văn-chương :*

1. *Tiểu-sử Hàn Mặc Tử*

2. *Thi-nghiệp Hàn Mặc Tử*

3. *Ảnh-hưởng Thiên-chúa giáo trong thơ Hàn Mặc Tử.*

Đạo Thiên-chúa là một tôn-giáo có tổ-c'ức vững-vàng, ảnh-hưởng quan-trọng đối với tư-tưởng nhân-loại và nền văn-minh của thế-giới.

Riêng ở Việt-nam, trải qua nhiều biến-cổ lịch-sử, ngày nay đạo Thiên-chúa đã trở thành một tôn-giáo quan-trọng gây được ảnh-hưởng vào đời sống suy-tưởng của giáo-dân.

Trên lãnh-vực văn-học, chúng ta sẽ tìm hiểu trong chương này ảnh-hưởng của Thiên-chúa giáo đối với văn-chương Việt-nam qua thơ của Hàn Mặc Tử.

* * *

I.— LƯỢC-GIẢNG VỀ THIÊN-CHÚA GIÁO

A. Sự truyền-bá đạo Thiên-chúa trên đất Việt.

Theo sứ-mệnh của Đức-chúa Trời, các phái đoàn truyền-giáo đi khắp nơi để quảng-bá đức tin và tốt lành của Thiên-chúa mang tới cho mọi người.

Ở Việt-nam, các nhà truyền-giáo đã đặt chân đến từ đầu thế-kỷ XIV. Thánh Odorico de Pardenone và Francois Xavier là hai vị truyền-giáo đầu tiên trên đất Việt.

Trong buổi đầu, việc truyền đạo gặp nhiều trở-ngại khó-khăn vì nhiều nguyên-do như ngôn-ngữ bất đồng, sự va-chạm đến phong-tục, tín-ngưỡng của dân-chúng.

Sang tiền-bán thế-kỷ XVI, việc truyền-giáo thu-đạt được kết-quả hơn. Các giáo-sĩ tiếp-tục đến nước ta giảng đạo mỗi ngày một đông như linh-mục Gaspar de Santaz Cruz năm 1550 giáo-sĩ Louis de Fonceca và Grégoire de la Motte 1580, hai linh-mục Alfonse de Coste Gonsalves de Sa năm 1588.

Qua đầu thế-kỷ XVII, việc truyền-giáo được phát-triển mạnh-mẽ với sự góp công của giáo-sĩ Dòng Tên như Buzomi, Carvalho, Diza, André Fernandez, François Pina, François Barreto.

Cuối năm 1624 linh-mục Alexandre de Rhodes qua Việt-nam giảng đạo. Linh-mục là người có công với nền văn học nước nhà trong việc góp phần thành-lập chữ quốc-ngữ. Năm 1626, linh-mục A. de Rhodes ra Bắc và được chúa Trịnh Thanh-đô-vương cho phép giảng đạo. Sau 3 năm truyền-giáo, kết-quả thu-đạt rất tốt đẹp với 6.700 tín-đồ. Đến năm 1639, tại miền Bắc đã có hơn 80.000 giáo-dân với 230 nhà thờ.

Trước sự phát-triển trong công cuộc truyền-giáo ở Việt-nam, Tòa Thánh cử 2 vị Giám-mục Lambert de la Matte và François Pallu sang Việt-nam năm 1658. Năm sau 1659, hai địa-phận truyền-giáo được thành-lập : địa-phận đang Trong và địa-phận đang Ngoài đặt dưới sự cai-quản của 2 vị Giám-mục trên.

Mặc dầu có những việc cấm đạo của Chúa Nguyễn và Chúa

Trịnh việc truyền-giáo vẫn tiến-triển đều-đều. Việc truyền-giáo gây được mối thiện-cảm trong dân-chúng qua những hoạt-động xã-hội của nhiều hội từ-thiện trong việc giúp đỡ đời sống của giới nghèo-khổ.

Sang đến thế-kỷ XIX, năm 1802 vua Gia-long lên ngôi ra lệnh ngưng việc cấm đạo. Đến đời Minh-mệnh, Tự-đức việc cấm đạo lại trở thành khó-khăn : hơn 100 làng đạo bị đốt phá, các giáo-sĩ bị đe-dọa hoặc bị giết, các giáo-dân phải chịu cảnh tù-đày.

Lấy lý-do bởi sự diệt-đạo quá tàn-bạo, quân Pháp và Y-pha-nho đã can-thiệp. Vua Tự-đức phải ra lệnh đình-chỉ việc cấm đạo. Sau đó, quân Pháp bắt đầu xâm-lăng Việt-nam, sự hiện-diện của thực dân Pháp trên đất Việt-nam đã giúp cho việc truyền-giáo được tự-do nhưng cũng gieo vào lòng dân-chúng một sự nghi-ky thù ghét đối với các tín-đồ Thiên-chúa giáo vì hồi đó dân-chúng Việt-nam lại cho rằng giáo-dân đã dẫn quân Pháp xâm-lăng nước nhà.

Qua bao nhiêu trở-ngại khó-khăn với những việc cấm đạo liên-tiếp, có lúc đến tàn-bạo, việc truyền giáo tại Việt-nam vẫn tiến-triển. Kết-quả, Thiên-chúa giáo được truyền-bá rộng-rãi trên đất Việt một cách tốt-đẹp.

Từ con số tín-đồ 420.000 vào năm 1840 vượt lên số trên 3.000.000 tín-đồ công-giáo hiện nay trên toàn-quốc (Nam và Bắc) với 21 địa-phận. Tòa Thánh La-mã đã cho thành-lập một tòa Khâm-mạng tại Saigon từ năm 1925. Một số Linh-mục được tấn-phong Giám-mục, trong đó có vị Giám-mục Nguyễn Bá Tông là người Việt-nam đầu tiên được thụ-phong Giám-mục vào năm 1933. Từ đó, dần-dần các địa-phận công-giáo được trao-phó cho các vị Giám-mục Việt-nam cai-quản. Hàng giáo-phẩm Việt-nam bắt đầu được tổ chức với 3 tòa Tổng Giám-mục : Hà-nội, Huế và Saigon.

Tóm lại, sau hơn 300 năm lan-truyền đến Việt-nam, trải qua nhiều trở-ngại khó-khăn, ngày nay Thiên-chúa giáo đã trở nên một đoàn-thể tín-ngưỡng quan-trọng tại nước nhà. Đạo Thiên-chúa đã có ảnh-hưởng đến đời sống của dân-chúng cũng như chính-quyền.

B. Tiểu-sử Chúa Jesus Christ.

Jésus Christ sinh tại thành Bethléem (Do-thái). Phụ-thân của Ngài là ông Joseph (Giuse), mẹ Ngài — Đức Trinh nữ Maria — đã

cưu mang Ngài một cách kỳ-diệu và cảm-thông thần mộng mà sinh ra Ngài. Các tông-đồ lấy ngày Giáng-sinh của Ngài làm khởi đầu kỷ-nguyên Tây-lịch.

Sau đó, Jésus Christ tới ở thành Nazareth, một tỉnh nhỏ ở xứ Galilée thuộc đông Thổ-nhĩ-kỳ và đã trải qua phần lớn cuộc đời ở đây. Ngài làm nghề thợ mộc cùng làm việc với thân phụ.

Năm 30 tuổi, Ngài bắt đầu giảng-thuyết ở Nazareth cho người đồng hương. Ngài tỏ ra có uy-quyền và nhận mình là Đấng Cứu-thế được Thượng-đế sai xuống trần-gian để mời hết thảy mọi người nhập cuộc sống hiệp-thông của Ngài và tìm lấy hạnh-phúc toàn vẹn.

Các lời truyền-giảng của đấng Jésus đã động chạm đến các thủ-linh tôn-giáo người Do-thái. Một hôm, người ta đã kết tội Ngài và bắt nộp cho viên trấn-thủ La-mã là Ponté Pilate. Viên trấn-thủ lên án xử-tử. Ngài chết treo trên thập-giá. *Phonix Pilate*

Người đã hi-sinh để chuộc tội cho nhân-loại tại núi Sọ thành Jérusalem sau khi ra đời 33 năm. Người đã bị chôn 3 ngày nhưng sau đó Người đã sống lại. Sau khi sống lại, Người còn ở trên cõi trần 40 ngày để dạy dỗ các tông-đồ và đi giảng Phúc-âm, rồi Người mới lên Trời về với Thượng-Đế. Jésus Christ đã hiến mạng làm giá cứu chuộc nhân-loại.

C. Giáo-lý đạo Thiên-chúa.

Trước hết, đạo Thiên-chúa mang đến những quan-diểm rõ rệt về Thượng-đế, vũ-trụ và loài người.

Giáo-lý của đạo Thiên-chúa nằm trong các chân-lý của Đức Tin chứa đựng trong lời Mặc-khải. Lời Mặc-khải gồm một số văn-kiện và những lời truyền miệng qua các thế-hệ. Lời Mặc-khải được lưu-trữ trong Kinh Thánh và trong truyền-thống.

Kinh Thánh là tất cả những tài-liệu viết ra đã được Thiên-chúa linh-ứng và gồm 2 phần : Cựu-ước và Tân-ước. Cựu-ước gồm những sách do các tiên-tri và các tác-giả Do-thái được Thiên-chúa linh-ứng đã viết ra trước Chúa Jésus ra đời. Tân-ước gồm những sách viết sau khi Chúa Jésus giáng-sinh.

Truyền-thống là những lời chứng được truyền lại theo dòng thời-gian trong Giáo-hội, những lời chứng này làm rõ thêm những chân-lý của Đức Tin chứa đựng trong Kinh Thánh.

1. Thượng-đế.

Theo Thiên-chúa-giáo các tín-đồ công-giáo đều biết rằng có một Thượng-đế : đó là Thiên-chúa độc nhất, toàn năng, vĩnh-cửu, thông-hiểu mọi sự và có quyền-lực vô-biên. Thiên-chúa là đấng vô-hình vượt trên mọi ý-niệm mà người ta có thể quan-niệm về Người nhưng Người luôn-luôn gần-gũi với loài người và muôn-vật.

Chính Đức Jésus đã phát-giác sự sống thân-mật phong-phú đó của Thiên-chúa bằng những hình-ảnh và ngôn-ngữ mượn trong cuộc sống của Người. Ngài nói :

“Chúa Cha vì lòng yêu thương loài người đã sai Chúa Con xuống thế để dẫn đưa nhân-loại về với Người : Chúa Cha và Chúa Con sai Chúa Thánh-linh xuống thế để giúp loài người được thánh-hóa và trở nên con người của Thiên-chúa. Vì vậy, các tín-đồ công-giáo tin một Thiên-chúa độc nhất trong 3 ngôi vị mà cùng một bản-thể như nhau.

2: Vũ-trụ.

Đạo Thiên-chúa dạy rằng vũ-trụ là một hiện-hữu thật sự được sáng-tạo từ hư-vô do một đấng Tối-cao toàn thiện toàn năng : đó là Thiên-chúa. Lời mở đầu trong kinh sáng-thể ghi rằng : “Từ thuở ban đầu Thiên-chúa sáng-tạo ra Trời và Đất . . .”

Giây phút sáng-tạo là khởi-diểm tuyệt-đối của vũ-trụ.

Sách Sáng-thể trình-bày công việc sáng-tạo của Thiên-chúa như một vở kịch có 7 màn, mỗi màn là một giai-đoạn trong công việc tạo-dựng.

- Ngày thứ nhất : Thiên-chúa dựng nên ánh sáng.
- Ngày thứ hai : Thiên-chúa dựng nên không-gian.
- Ngày thứ ba : Thiên-chúa dựng nên đất và thảo-mộc.
- Ngày thứ tư : Thiên-chúa dựng nên mặt trời mặt trăng và các vì sao.

- Ngày thứ năm : Thiên-chúa dựng nên chim, cá.
- Ngày thứ sáu : Thiên-chúa dựng nên súc vật và con người
- Ngày thứ bảy : Thiên-chúa nghỉ việc.

3. Con người.

Kinh Sáng-thể thuật rằng : 'Thiên-chúa tạo nên con người từ bụi đất. . .'

Thiên-chúa trực-tiếp dựng nên linh-hồn và kết-hợp nó với một cơ-thể để thành một thụ-tạo mới. Như vậy, con người đã được Thiên-chúa kết-hợp bởi tinh-thần và vật-chất.

Thiên-chúa đã tạo ra hai ông bà nguyên tổ của nhân-loại: ông Adam và bà Eva là những tuyệt-tác của công-trình sáng-tạo.

Thiên-chúa chúc lành và truyền dạy cho họ : *"Hãy sinh-sản nhiều con cái, hãy xữ-dụng toàn trái đất và hãy gìn-giữ nó"*.

Thiên-chúa ban cho Adam và Eva những ân-huệ tự-nhiên, siêu-nhiên và trừ-nhiên. Họ được sống chung trong một vườn Cực-lạc được cai-quản các thú vật và được ăn các trái ngoại trừ trái cấm.

Về sau, bị quỷ-sứ xúi giục, Adam và Eva đã trái lệnh Chúa mà ăn phải trái cấm. Phạm tội, hai người nhận biết sự xấu-hỗ và bị Thượng-đế đuổi ra khỏi vườn Địa-đàng.

4. Sự cứu-rỗi.

Vì tội tổ-tông, Adam và Eva truyền lại cho tất cả nhân-loại một 'bản-tính không còn được [hưởng ân-huệ tự-nhiên siêu-nhiên và trừ-nhiên của Thiên-chúa đã ban cho.

Mất ân-huệ tự-nhiên, loài người sẽ mất ơn thánh-hóa, lý-trí không còn lệ-thuộc vào Thiên-chúa, họ sẽ ước muốn làm điều ác.

Mất ân-huệ siêu-nhiên, loài người mất hưởng-thụ hạnh-phúc vĩnh-cửu, mất tình-ngĩa với Thiên-chúa ngay từ dưới đất này. Mất ân-huệ trừ-nhiên con người từ nay phải làm việc mệt-nhọc, con người từ nay sẽ phải đau-khò, phải lầm-lạc ngu-dốt, phải nô-lệ cho nhục-dục và phải chết.

Vì ảnh-hưởng bởi tội tổ-tông con người rơi vào mọi tội lỗi và nhận lãnh những hình phạt. Thương-xót cho số-phận đau khổ của con người trên thế-gian Thiên-chúa đã sai con của Người là Jésus Christ xuống trần để cứu chuộc tội-lỗi cho nhân-loại. Trong Đức-Chúa Jésus mọi người đều có thể tìm được ơn cứu-độ. Nhờ Thượng-đế giải-thoát tội-lỗi nhưng con người muốn được cứu rỗi phải biết hành-động để sửa mình, phải biết tuân theo những lời răn dạy của Thiên-chúa vì Thiên-chúa không thể cứu ai nếu họ không muốn.

Nhân danh nhân-loại, Người đứng ra đền-bồi sự việc mà tổ-tông đã làm hư-hỏng sẽ là chính Con Thiên-chúa, Chúa Ngồi Hai trong Chúa Ba Ngồi. Chính Đấng vừa là Thiên-Chúa vừa là người sẽ thực-hiện việc cứu-rỗi nhân-loại thoát khỏi tội-lỗi khỏi sự chết để trở về hòa-hợp với Thiên-chúa trên cõi Thiên-đàng.

5. Đức tin.

Con người đạt tới ơn cứu-độ đã được thực-hiện với Đức Jésus chính là nhờ Đức Tin. Tin là gia-nhập vào Thiên-chúa với tất cả đời sống của mình. Người Ki-tô giáo phải chấp-nhận đúng sự thật những gì Thiên-chúa nói, được Chúa Jésus mặc-khải và được Giáo-hội truyền dạy.

Các tín-đồ công-giáo tin vào các chân-lý siêu-nhiên do Thiên-chúa và lời Chúa dạy có bảo-đảm. Chân-lý siêu-nhiên ấy không phải là một thuyết vô-danh mà là một chân-lý nhập-thể trong một Người, cụ-thể hóa trong Chúa Jésus.

Đạo Thiên-chúa là một sự gắn-bó của con người với Đấng Cứu-thể, một sự quyến-luyến cá-nhân với Chúa Jésus

Nhờ trí-khôn mà con người có thể tìm hiểu được một vài chân-lý như Thiên-chúa, linh-hồn bất-tử . . .

Những chân-lý siêu-nhiên chỉ có Thiên-chúa mới hiểu, Người có mặc-khải thì con người mới hiểu được, chẳng hạn như các mầu nhiệm trong đạo. Nhờ Chúa mặc-khải, con người mới hiểu biết và tin vào sự mầu-nhiệm về Chúa Ba Ngồi.

Điểm căn-bản của Phúc-âm về đời sống của Thiên-chúa đã ghi nhận : 'Từ đời đời Thiên-chúa là cha, Người có một người con

đời đời như Người, toàn thiện như Người, ngang hàng với người trên mọi mặt, và trong đời đời Chúa Cha kết-hợp với Chúa Con bởi Chúa Thánh Thần, cũng ngang hàng với Chúa Cha và Chúa Con ».

Người Ki-tô hữu tin rằng chỉ có một Thiên-chúa độc nhất vừa là Chúa Cha vừa là Chúa Con và vừa là Chúa Thánh-thần. Thiên-chúa một bản-tính trong ba ngôi vị, đó là sự mâu-nhiệm Chúa Ba Ngôi.

Sự mâu-nhiệm về Chúa Ba Ngôi đã tạo niềm tin trong đời sống hằng ngày của người công-giáo vì con người đã thụ ân của Chúa Ba Ngôi : Chúa Cha dựng nên con người, Chúa Con đã cứu thoát con người và Chúa Thánh-thần thánh-hóa con người.

II.— ẢNH-HƯỞNG THIÊN-CHÚA GIÁO TRONG VĂN-CHƯƠNG

Trong văn-chương Việt-nam, chúng ta phải thành-thật nhìn nhận rằng chưa có ai xứng-đáng với danh-hiệu nhà thơ hay nhà văn Thiên-chúa giáo. Cũng có một số tác-phẩm của các văn-thi-sĩ phản-ảnh phần nào ảnh-hưởng của đạo Thiên-chúa nhưng chỉ lướt qua ở vài khía cạnh, tuy nhiên họ chưa thể phơi-bày một cách trung-thực những nguồn cảm-hứng phong-phú, cao-siêu của Thiên-chúa giáo.

Đề cập đến ảnh-hưởng của Thiên-chúa giáo trong văn-chương, chúng ta không thể không nghĩ đến một nhà thơ độc-đáo : thi-sĩ Hàn Mặc Tử.

1. Tiền-sử Hàn Mặc Tử.

Hàn Mặc Tử tên thật là Nguyễn Trọng Trí sinh ngày 22-9-1912 tại Lệ-mỹ thuộc khu vực công-giáo ở Đồng-hới.

Thân-phụ là Nguyễn văn Toàn, thư-ký Sở Thương-chính ; nguyên-quản ở Thanh-hóa, sau dời vào lập-nghiệp ở Thừa-thiên. Gia-đình của thi-sĩ theo Da-tô trải qua mấy đời.

Thân-mẫu là Nguyễn thị Duy, con gái cụ Nguyễn Long, một ngự-y dưới triều vua Tự-đức.

Thân-phụ của thi-sĩ là người rất mộ đạo, ngoài giờ làm việc

chỉ biết đọc kinh thánh, vui thú gia-đình, chăm lo dạy-dỗ người con trai lớn Nguyễn Bá Nhân và hai người con gái Nguyễn thị Như-Nghĩa và Như-Lễ. Anh và hai chị đã lấy những tên Nhân, Nghĩa, Lễ nên đến lượt thi-sĩ ra đời được đặt tên là Trí.

Hàn Mặc Tử lọt lòng mẹ với một hải-nhi thiếu thốn, hình vóc ốm-yếu nhỏ-nhoi. Lần đầu tiên cậu bé Nguyễn Trọng Trí cắp sách đến trường học tại Quảng-ngãi. Được ít lâu, thân-phụ lâm bệnh phải ra điều-trị tại nhà thương Huế và mất ở đó năm 1926.

Hàn Mặc Tử theo mẹ về ở cùng với người anh cả tại Qui-nhơn. Sau đó, thân-mẫu gửi thi-sĩ ra Huế theo học ở trường Pellerin. Năm 1930 Hàn Mặc Tử xin thôi học trở về Qui-nhơn.

Năm 1935 thi-sĩ vào làm báo ở miền Nam, phụ-trách mục văn-chương của báo Saigon. Năm 1936 chàng đi làm báo ở Huế, công-tác được ít lâu với tờ Tràng-an, rồi trở về Qui-nhơn.

Cuối năm 1936, một chứng bệnh nan-y — bệnh hủi phát hiện trong thân-thể của Hàn Mặc Tử. Gia-cảnh thiếu-thốn lại mang phải căn bệnh ngặt-nghèo, Hàn Mặc Tử phải đau-khổ rồi bỏ gia-đình, xa lánh bạn-bè thân-thích để sống cô-đơn dưới túp lều tranh đơn-sơ tại xóm Tấn, sang xóm Động, rồi đến gò Bồi.

Chưa chạy mãi không khỏi, Hàn Mặc Tử xin vào điều-trị tại bệnh-viện Qui-nhơn rồi chuyển sang nhà thương *phung* ở Qui-hòa. Ở đây, thi-sĩ Hàn Mặc Tử đã sống những ngày cuối cùng của đời mình và qua đời trên giường bệnh ngày 11-11-1940, hưởng dương 28 tuổi.

2. Thi-nghiệp Hàn Mặc Tử

Nguyễn Trọng Trí có một thiên tài về thi-ca, bắt đầu làm thơ Đường-luật và học thơ với người anh cả Nguyễn Bá Nhân. Dần-dần, Nguyễn Trọng Trí bước chân vào làng thơ với những danh-hiệu Minh-duệ thị, Phong-trần, rồi Lệ-thanh và sau cùng là Hàn Mặc Tử.

Hàn Mặc Tử để lại nhiều thi-phẩm có giá-trị :

1. Thơ :

— Lệ-thanh thi-tập (100 bài thơ Đường luật)

Gái quê (tập thơ xuất-bản năm 1936)

— Đau thương (gồm 4 tập: Hương thơm, Mặt đấng, Máu cuồng và Hồn điên)

— Xuân Như-Ý

— Thượng thanh-khí

— Cầm Châu-duyên

2. Kịch thơ:

— Duyên kỳ-ngộ

— Quần-tiên hội

3. Văn xuôi:

— Chơi giữa mùa trăng

3. Ảnh-hưởng Thiên-chúa giáo trong thi-ca Hàn Mặc Tử

Vốn sinh-trưởng và lớn lên giữa một hoàn-cảnh đượm mùi tôn-giáo, được truyền-thụ qua hình-ảnh của một người cha hiền-lành và sùng đạo Hàn Mặc Tử trở thành một tín-đồ công-giáo nhiệt-thành.

Đang lớp tuổi vào đời đầy hăng-say và tràn-trề ước-mộng, Hàn Mặc Tử lại mắc phải một chứng bệnh quá hiểm-nghèo khiến thi-sĩ phải đau-khổ trong niềm uất-ức. Trong một tấm thân ốm yếu đau-đớn vì bệnh-hoạn, lòng tín-ngưỡng lại càng tăng thêm. Thiên-chúa là nguồn an-ủi vô biên đối với thi-sĩ hầu có thể xoa dịu những nỗi đau-đớn đang hành-hạ trên thân-xác.

Sống cô lập dưới một mái lều tranh, xa lánh mọi người thân-yêu, Hàn Mặc Tử đã đi tìm sự an-trú dưới chân Thượng-đế vì chỉ có Thượng-đế gần-gũi chàng trong lúc này mà thôi.

Thi-phẩm Hàn Mặc Tử chịu ảnh-hưởng của Thiên-chúa giáo:

Sống trong một môi-trường đặc-biệt, Hàn Mặc Tử sáng-tác những bài thơ ghi lại nguồn cảm-hứng của mình bắt nguồn từ Thiên-chúa giáo. Hai tập thơ ra đời đượm nhuần đạo-lý Thiên-chúa của thi sĩ là Xuân Như-ý và Thượng Thanh-khí, nhưng

đáng kể nhất là tập Xuân Như-ý. Xuân Như-ý là một tập thơ trong đó tác-giả tưởng-tượng ra một mùa Xuân Sáng-thể, lúc mà vũ-trụ sơ-khai, đầy đầy linh-khí của Thượng-đế (Xuân Như-ý xong vào đầu năm 1939) Thượng Thanh-khí qui-tụ những bài được góp thành tập vào cuối năm 1940, trong đó tác-giả ghi lại những gì thấy trong mộng, qua những đêm giao-động, khi linh-hồn tác-giả đi chu-du tự-do qua những tầng không-trung giữa các vì sao. Tập thơ này chứa đựng nhiều u-uẩn và huyền-bí.

Hàn Mặc Tử đã nói với Bích-Khê:

“Sáng-tạo là điều cần nhất, tối yếu của thơ, mà muốn tìm nguồn cảm-xúc mới lạ, không chỉ bằng đọc sách về tôn-giáo cho nhiều. Như thế thơ văn mới trở nên trọng-vọng cao-quí, có một ý-nghĩa thần-bí”.

Trong bài tựa Xuân Như-ý, Hàn Mặc Tử đã cầu xin đến những phép-tắc màu-nhiệm của Đức Chúa Trời:

“Lạy Chúa Trời tôi! Hãy ban cho tôi hằng hà sa số là ơn lành ơn cả. Thơ tôi sẽ rất no, rất ớn, rất nư, trọng vọng như tài-hoa, cao sang như nhân-đức, chói chan vô vản phước-lộc...”

Quên đi những thực-tại đau-thương, thi-sĩ như tìm thấy một cõi thiên-không màu-nhiệm chan-hòa ánh-sáng:

*Một chiều xanh, một chiều xanh huyền-hoặc
Sáng bao-la vẩy lút cõi thiên-không
Xuất thế-gian chưa có tại trong lòng.
Muôn ý-tứ say chìm nơi bất-giác.*

(Ra đời — Xuân Như-ý)

Bằng phép màu-nhiệm, Chúa Ngộ Hai đã sáng-tạo nên vũ-trụ bao-la vô vản châu-báu. Thi-sĩ đã ca-ngợi sự sáng-tạo của Thiên-chúa như sau:

*Thiên-địa đắm hoang-mang
Là đương khi thờ lạy cả thiên-đàng,
Bay những tiếng tung-hô Thánh-đức
Muôn thần-phẩm trong lừng-lừng châu-chực
Sinh hào-quang chan-chối ngất lưu-ly*

Ơi : cao-sang khôn ví, trọng ai bì ...
Trên nước cả có vô-vân chân-bán
Trí rất ngộp, bởi chưng Xuân hồn-hậu
Đã ra đời, theo lệnh của Ngồi Hai

(Ra đời — Xuân Như-ý)

Nguồn hứng-khởi đang trào thúc-dẩy Hàn Mặc Tử mơ thấy
một mùa Xuân đầu tiên của vũ-trụ mà trong đó vạn-vật đang
vươn lên mầm sống mới :

Xuân gấm đầu tiên giữa cõi đời
Mùi thơm ngây-dại sống con người !
Hãy hoan-hô lời cao như sấm :
— Vạn-tuế, bay ơi ! nắng rợp trời.

(Xuân đầu tiên — Xuân Như-ý)

Giữa lúc tình thơ đang say-sưa dào-dạt, ánh sáng của Đức
Tin đã dẫn đường chỉ lối để thức tỉnh thi-nhân :

Đức tin thơm hơn ngọc
Thơ bay rồi thơ bay ...
Mau gò giai-âm lại
Sốt bớt nghĩ a đương say

(Điềm lẹ — Xuân Như-ý)

Có lúc thi-sĩ đề mặc hồn thơ đi xa cõi thế-gian này mà bay
bồng tuyệt-vời, hòa lẫn trong vùng trời thanh-khiết bao-la. Phải
chẳng đó là cõi Thiên-dàng : "ngồi chơi vạn hào-quang" mà thi-sĩ
đang mong-ước đề hưởng hạnh-phúc đời đời :

Phượng trì ! Phượng trì ! Phượng trì ! Phượng trì !
Thơ tôi bay suốt một đời chưa thối,
Hồn tôi bay đến bao giờ mới đậu
Trên triền-thiên ngồi chơi vạn hào-quang ?

(Thánh-nữ Đồng-trình Maria — Xuân Như-ý)

Thi-sĩ Hàn Mặc Tử đã chịu ảnh-hưởng nguồn tư-tưởng của
Thiên-chúa giáo để tạo ra những lời thơ thanh-khiết, chứa đựng
những tư-tưởng cao-đẹp tuyệt-vời :

Mai này thiên-địa mới tinh-khởi,
Gió căng hơi và nhạc lên trời,
Chim khuyển hót tiếng đầu tiên hết
Hoa lá hồ-nghỉ sự lạ đời.

Trái cây bằng ngọc, vỏ bằng gấm
Còn mặt trời kia tợ khối vàng ...
Có người trai mới im như nguyệt
Gió căng hơi và nhạc lên ngàn.

Thuở ấy càn-khôn mới dựng nên,
Mùa thơ chưa gặt tốt-tươi lên,
Người thơ phong-vân như thơ ấy
Nào đã ra đời ngọc biết tên ?

(Xuân đầu tiên — Xuân Như-ý)

Theo Hàn Mặc Tử thi-ca là một sáng-tạo thuần-túy của Thượng-
đế. Muốn báo đáp ơn ấy, nhà thơ phải là kẻ xướng thánh-ca để
cảm-thông với sự-nghiệp thiêng-liêng và vinh-quang bất-diệt
của Người :

«Đấy, thi-sĩ của đạo quân Thánh-giá
Nửa đêm nay vùng dậy để tung hô
Để sốt cho cả Xuân Xuân thiên-hạ
Hương mến yếu là lộc của bài thơ».

(Nguồn thơm — Xuân Như-ý)

Là một kẻ bệnh-hoạn, thi-sĩ phải chịu đựng biết bao những
đau khổ hành-hạ trên thân xác, Hàn Mặc Tử tìm đến gần chân
Đức Thánh-mẫu để cầu xin sự cứu-rỗi của Ngài bằng những phép
tắc mầu-nhiệm của giáo-lý :

Lạy bà là Đấng tình-thuyền thánh vẹn
Giàu nhân-đức, giàu muôn học từ-bi
Cho tôi dâng lời cảm-tạ phò nguy
Cơn lâm-lụy vừa trải qua dưới Thế

(Thánh-nữ Đồng-trình Maria — Xuân Như-ý)

Chỉ có những phép lạ và ơn lành ban xuống của Đức Mẹ mới cứu-rỗi được tâm-hồn đau-khổ của thi-nhân :

*Tôi no rồi ơn vũ-lộ hòa-chân
Tấu lạy Bà, Bà rất nhiều phép lạ
Ngọc như-j ngọc tri còn biết cả
Huống chi tôi là Thánh-thể kết-tinh.*

(Thánh-nữ Đồng-trinh Maria — Xuân Như-ý)

Hòa mình trong sự huyền-diệu của tôn-giáo, thi-sĩ cảm thấy mình được giải-thoát, quên hết những đau-khổ trên thể-xác và tâm-hồn được hứng nhận niềm an-ủi tràn-trề :

*Đã no-né, đã bura rồi thể-hệ
Của phượng-trai mẽ-mấn khí thanh-cao
Phượng-hoàng bay trong một tối trắng sao
Mà ánh-sáng không còn khiêm-nhượng nữa
Đương cầu xin ọc thơ ra đường sửa,
Ta ngất đi trong khoái-lạc của hồn đau*

(Đêm Xuân cầu nguyện — Xuân Như-ý)

Chính những lúc thi-sĩ bị hành-hạ đau-dớn bởi căn bệnh quái-ác, Đức Thánh-mẫu hiện đến Hàn Mặc Tử để nuôi ấm cho một linh-hồn đau-khổ và cô-quạnh. Bởi thế Hàn Mặc Tử luôn luôn ca ngợi ân-đức cao đẹp đó :

*Maria: Linh-hồn tôi ơn lạnh:
Run như run Thần-tử thấy long-nhan
Run như run hơi thở chạm tơ vàng...
Nhưng lòng vẫn thấm-nhuần ơn trù-mến !*

(Thánh-nữ Đồng-trinh Maria)

Bài thơ Thánh-nữ Đồng-trinh Maria làm nổi-bật phạm-vi thần-bí trong tư-tưởng và sự phong-phú biểu-hiện qua nghệ-thuật diễn-tả Đức Mẹ Maria đã chi-phối một thời-kỳ quan-trọng trong tâm-hồn của thi-nhân.

Hàn Mặc Tử đã tập được tính an-vui trong nguồn đau-khổ, nhân-nại chịu đựng trong cảnh-sống cô-đơn.

Thi-sĩ có một quan-niệm khác thường : Sự đau ốm là do Đức Chúa Trời ban xuống cho ta để thử lòng ta, không những ta phải chịu một cách nhẫn-nhịn mà còn nên vui-vẻ bằng lòng nữa.

Hàn Mặc Tử có lần đã tâm-sự với người bạn Bùi Tuấn :

“Tôi dự định viết ra nhiều tập thơ về tôn-giáo...”

... Bao giờ tôi cảm thấy mình đau-dớn trong xác thịt và trong tâm-hồn và nhất là tôi thấy mình bình-tĩnh trong sạch thì mới làm ra được những bài thơ đạo-hạnh”.

Có thể nói trong giai-đoạn cuối cùng của cuộc đời, Hàn Mặc Tử đã hiến trọn-vẹn tâm-hồn cho Thiên-chúa để nhờ Chúa cứu-rỗi giải-thoát một tâm-hồn bệnh-hoạn đau-khổ. Đức tin ở Thiên-Chúa là nguồn an-vui cho một thân-xác héo mòn vì bệnh hoạn.

Khi thi-sĩ qua đời tại Qui-hòa, người ta còn tìm thấy một bút tích cuối cùng của Hàn Mặc Tử. Đó là một bức thư gửi cho những bà phước đã có công săn-sóc chàng, trong ấy có đoạn như sau :

“Hỡi các vị Thiên-thần của Trời, Thiên-thần của Chúa, Thiên-thần của Hòa-bình và Hoan-lạc, xin hãy mang lại cho tôi một vòng hoa.

Tôi muốn tắm trong bể ánh-sáng và lòng yêu kính thiêng-liêng. Bởi vì dưới cõi trần-gian, đã thành tựu nhiều phép lạ làm cho người ta phải ghen-ngào vì khâm-phục khi ngưỡng-vọng cái sự-nghiệp thần-bí của Đấng Tối Cao”.

Chúng ta ghi nhận những bệnh nan-y đã tàn-phá thân-thể nhà thơ Hàn Mặc Tử một cách quái-ái nhưng đồng thời cũng là một yếu tố thuận-lợi để khơi nguồn cảm-hứng mới lạ trong thi-ca của Hàn Mặc Tử.

Thêm vào, trong hoàn-cảnh một con người bệnh-hoạn ảnh hưởng của tôn-giáo càng tăng thêm mỗi ngày một sâu đậm trong nguồn thi-hứng của chàng. Có thể nói Thiên-chúa giáo đã tạo nên nguồn cảm-hứng thanh-thoát và phong-phú trong thi-ca Hàn Mặc Tử.

Thi-tài của Hàn Mặc Tử thể-hiện một sự điều-hòa khéo-léo trong sự tổng hợp cân xứng giữa những đòi-hỏi về đời sống tinh-thần của Thiên-chúa giáo và sự sáng-tác với nhiều thâm-mỹ trong thi-ca.

Đức tin nhiệt-thành ở Thượng-đế an-ủi cho những nỗi thống-khò vì bệnh-hoạn, đồng thời giúp cho thi-tài của Hàn Mặc Tử được hoàn-toàn nảy-nở và thành-tựu.

III.— KẾT-LUẬN.

Trải qua hơn ba thế-kỷ lan-truyền trên đất Việt, ngày nay Thiên-chúa giáo đã trở nên một tôn-giáo quan-trọng, ảnh-hưởng đến niềm suy-tư và đời sống của người dân Việt-nam. Những tư-tưởng của đạo-lý Thiên-chúa đã thâm-nhập và tạo nên sự rung-cảm trong tâm-hồn để sáng-tác ra những bài thơ thấm-nhuần đạo-hạnh.

Giáo-lý đạo Thiên-chúa đưa ra những ý-niệm thần-bí mà người Ky-tô hữu hằng tin-tưởng nhưng đồng thời cũng đề cập tới những vấn-đề thiết-thực trong cuộc sống hằng ngày (công-bình, bác-ái, dẫn thân, yêu đời...)

Trong hoàn-cảnh chiến-tranh hiện-tại của nước nhà, chúng ta thấy đầy dẫy những đau-khò, chết chóc xảy ra thường ngày trong xã-hội. Vậy những tư-tưởng cao đẹp của Thiên-chúa giáo là nguồn thi-hứng dồi-dào phong-phú cho những nguồn thơ văn có thể cảnh-tỉnh con người quay về với tình thương-yêu nhân-loại. Chúng ta chờ đợi nguồn thi-hứng đó xuất-hiện một cách dồi-dào trong văn-chương Việt-nam.



PHẦN THỨ HAI

LƯỢC-SỬ VÀI BỘ MÔN VĂN-HỌC

Thiên 1 : *Lược-sử thi-ca Việt-nam.*

Thiên 2 : *Lược-sử báo-chí Việt-nam.*

Thiên 3 : *Lược-sử tiểu-thuyết Việt-Nam.*



THIÊN THƯ NHẤT

LƯỢC-SỬ THI-CA VIỆT-NAM

TIẾN - TRÌNH :

- I.— THƠ TRUYỀN KHẨU
- II.— THƠ BẰNG CHỮ VIẾT
 - 1. Lục bát
 - 2. Song thất lục bát
 - 3. Đường luật
 - 4. Hát nói
 - 5. Thơ mới
 - 6. Thơ tự-do.

Trong thiên này chúng ta sẽ học về Lược-sử thi-ca Việt-nam qua sự tiến-trình của các thể thơ từ thơ truyền-khẩu đến thơ bằng chữ viết.

Đề các học-sinh dễ hiểu bài giảng hơn, chúng tôi có lập bảng lược-biểu các tác-giả, các tác-phẩm và các thể thơ theo từng thời-kỳ văn-học trước khi trình-bày phần tiến-trình.

Vì bài học có nhiều thể thơ phải nói đến nên chúng tôi chỉ đưa ra những nhận-xét chính-yếu về các biến-thiên của mỗi thể thơ mà thôi chứ không nhắc lại văn-thể là phần các học-sinh đã học từ các lớp dưới.

LƯỢC-BIỂU LỊCH-SỬ THI-CA VIỆT-NAM

ĐỜI TRẦN

(thế-kỷ XIII — thế-kỷ XIV)

Vô-danh	<i>Thơ Vương Tường</i>	Thơ luật
Vô-danh	<i>Thơ Nghĩa-sĩ: Nguyễn Biều</i>	Thơ luật
Hồ Huyền-Quì	<i>Trình-thử</i>	Lục bát
Vô-danh	<i>Trẻ Cóc</i>	Lục bát

ĐỜI LÊ - MẠC

(thế-kỷ XV — thế-kỷ XVI)

Nguyễn Trãi	<i>Quốc-âm thi-tập</i>	Thơ luật
Hội Tao-đàn	<i>Hồng-dức quốc-âm thi-tập</i>	Thơ luật
Nguyễn Bình-Khiêm	<i>Bạch-vân quốc-ngữ thi-tập</i>	Thơ luật

THỜI-KỶ NAM — BẮC PHÂN-TRANH

(thế-kỷ XVII — thế-kỷ XVIII)

(1)	Đoàn thị Diễm	<i>Chinh-phụ ngâm khúc</i>	Song thất
	Nguyễn Gia-Thiều	<i>Cung-oán ngâm khúc</i>	Song thất
	Nguyễn Huy-Tự	<i>Hoa-liên</i>	Lục bát
	Vô-danh	<i>Phan Trần (4)</i>	Lục bát
(2)	Đào Duy-Từ	<i>Ngọa Long-cương văn</i>	Lục bát
	Nguyễn Cư-Trình	<i>Sãi Vãi</i>	Thề vè
	Nguyễn Hữu-Hào	<i>Song tình bất dạ</i>	Lục bát
(3)	Phạm Thái	<i>Sơ kinh tân-trang</i>	Lục bát
	Nguyễn Hữu-Chính	<i>Thơ</i>	Thơ luật
	Hoàng Quang	<i>Hoài-nam khúc</i>	Lục bát
	Lê Ngọc-Hân	<i>Ai-lư văn</i>	Song thất

(1) Đàng Ngoài (2) Đàng Trong (3) Đồi Tây-sơn
(4) Có sách chép thuộc đời Nguyễn

TRIỀU NGUYỄN

(thế-kỷ XIX)

Vô-danh	<i>Bích-câu kỳ-ngộ</i>	Lục bát
Vô-danh	<i>Quan-âm Thị Kính</i>	Lục bát
Vô-danh	<i>Nhị-dộ mai</i>	Lục bát
Nguyễn Du	<i>Đoạn-trường tân-thanh</i>	Lục bát
Nguyễn Huy-Hồ	<i>Mai-dinh mộng ký</i>	Lục bát
Nguyễn Đình Chiểu	<i>Lục Vân-Tiên</i>	Lục bát
Tôn Thọ-Tường	<i>Thi-tập</i>	Thơ luật
Phan văn Trị	<i>Thi-tập</i>	Thơ luật
Hồ Xuân-Hương	<i>Thi-tập</i>	Thơ luật
Bà Huyện Thanh-quan	<i>Thi-tập</i>	Thơ luật
Nguyễn Công-Trứ	<i>Thi-tập</i>	Đủ thể ¹
Cao Bá Quát	<i>Hát nói</i>	Hát nói
Nguyễn Khuyến	<i>Thi-tập</i>	Đủ thể
Trần Tế-Xương	<i>Thi-tập</i>	Đủ thể

THỜI-KỶ HIỆN-ĐẠI

(thế-kỷ XX)

Nguyễn Khắc-Hiếu	<i>Tân Đà vận-văn</i>	Đủ thể
Dương Bá Trạc	<i>Nét mực tình</i>	Thơ luật
Trần Tuấn-Khai	<i>Bút quan-hoài</i>	Đủ thể
	<i>Vội sơn-hà</i>	
Thế-lữ	<i>Mấy vần thơ</i>	Thơ mới
Xuân-Diệu	<i>Thơ thơ</i>	Thơ mới
Huy-Cận	<i>Lửa thiêng</i>	Thơ mới
Lưu Trọng-Lư	<i>Tiếng thu</i>	Thơ mới
Vũ Hoàng-Chương	<i>Thơ say</i>	Thơ mới
Hàn Mặc Tử	<i>Thơ Hàn Mặc Tử</i>	Thơ mới

(1) Thơ luật — Hát nói — Lục bát — Song thất.

CHƯƠNG THỨ NHẤT

THƠ TRUYỀN-KHẦU

I.— Nguồn-gốc

II.— Tiến-trình

1. Hình-thức

1. Nội-dung

I.— NGUỒN-GỐC THƠ TRUYỀN-KHẦU

Ở nước ta trước khi có nền văn-chương bác-học bằng chữ Hán hoặc chữ Nôm ta thấy đã có một nền văn-chương bình-dân gồm tục-ngữ, ca dao và các chuyện cổ-tích.

Ca-dao với nhiều bài thật hay đã được coi là thơ truyền-khẩu của dân-tộc.

Thơ truyền-khẩu sở dĩ gọi như vậy vì nó đã được làm ra bởi một người, rồi sau truyền miệng từ người này qua người khác trở thành phổ-thông trong quần-chúng.

Thí-dụ như câu :

*Gió đưa cành-trúc la-đa,
Tiếng chuông Trấn-võ, canh gà Thọ-xương.
Mật-mù khói tỏa ngàn sương,
Nhịp cầu Yên-thái, mặt gương Tây-hồ.*

mà ở miền Bắc không còn ai xa lạ thể mà khi vào đến Huế nó đã được đổi đi để thành một câu địa-phương với hình-bóng của một cô gái Vi-dạ đáng yêu :

*Gió đưa cành trúc la-đa,
Tiếng chuông Thiên-mụ, canh gà Thọ-xương.*

Mấy câu đó nguyên là của Dương Khuê làm ra với nhan-đề là Hà-nội tức cảnh :

*Phát-phơ ngọn trúc trắng tà,
Tiếng chuông Trấn-võ, canh gà Thọ-xương.
Mật-mù khói tỏa ngàn sương,
Nhịp cầu An-thái, mặt gương Tây-hồ.*

Qua mấy câu thơ đó ta nhận thấy tác-giả các câu ca-dao có thể là một nhà nho uyên-thâm, có thể là một người nhà quê ít học nhưng khi nào cũng có sự đóng góp của toàn dân.

Một nhận-xét nữa là những câu thơ hay khi đã trở thành ca-dao thì dù ai có muốn đòi lại là của mình sáng-tác cũng không có kết-quả như trường-hợp ông Nguyễn Tiến-Lãng đòi trả về cho Tản Đà hai câu :

*Chồng người xe ngựa, người yếu,
Chồng em khổ đui, em chiều em thương.*

hoặc trường-hợp Bàng Bá Lân bảo rằng hai câu :

*Hỡi cô tát nước bên đàng,
Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi.*

là của mình sáng-tác.

Như vậy để tìm hiểu ai là tác-giả đích-thực của những câu ca-dao ta cũng chẳng nên thắc-mắc mà không công-nhận rằng đó là của toàn dân mà người đặt ra đầu tiên đáng tự lấy làm kiêu-hãnh đã hòa được tâm-hồn mình vào tâm-hồn đại-chúng.

II.— TIẾN-TRÌNH CỦA THƠ TRUYỀN-KHẦU

Muốn tìm hiểu tiến-trình của thơ truyền-khẩu ta sẽ lần-lượt xét về hai phương-diện hình-thức và nội-dung của ca-dao.

1. Hình-thức

Về hình-thức ta phải đi tìm những bài thơ truyền-khẩu nào được coi như là những bài cổ nhất được truyền lại.

Vì không có sách vở ghi chép mà chỉ được truyền miệng nên việc tìm kiếm rất khó-khăn và cũng không lấy đâu có bằng có xác-đáng.

Ta có thể theo sự nhận-xét chung của nhà khảo-cứu để đưa ra một trong những bài ca-dao được coi là cổ nhất sau đây :

Lay trời mưa xuống,
Lấy nước tôi uống,
Lấy ruộng tôi cày,
Lấy đầy bát cơm,
Lấy rơm đun bếp.

Văn-điệu của các câu ấy cũng còn rộng-rãi nhưng cũng đã báo-hiệu cái hình-thức thô-thiền của thể lục bát sau này.

Cách ghép vần trong hai câu :

Lấy ruộng tôi cày
Lấy đầy bát cơm.

Có thể được coi là một bằng chứng khi ta so với hai câu :

Đời vua Thái-tổ, Thái-tông,
Con bé con bông con đất con mang.

Thể lục bát ban đầu đã là cái thể "lấy ruộng tôi cày, lấy đầy bát cơm" mở rộng ra.

Về sau cách chế-biến thì càng ngày càng linh-dộng :

— Có khi ghép mấy câu bốn chữ với mấy câu lục bát :

Quả cau nho-nhỏ,
Cái vỏ ván-ván.
Nay anh học gần,
Mai anh học xa.
Tiền gạo thì của mẹ cha,
Cái nghiêng cái bát thật là của anh.

— Có khi đặt thành lục bát biến thể :

Con cò lặn lội bờ sông,
Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ-non.
Nàng về nuôi cái cùng con,
Để anh đi trẩy nước non Cao-bằng.

— Có khi lại dùng vần trắc :

Tò-vò mà nuôi con nhện,
Đến khi nó lớn, nó quện nhau đi.
Tò-vò ngồi khóc tỉ-tì,
Nhện ơi, nhện hỡi nhện đi chăng nào?

— Có khi lại giảm thêm tiếng đệm :

Sự thì đời, sự thì đời,
Bước công-danh anh đã trải sự thì đời.
Bởi vì chưng gó bụi mới hóa ra người thông-manh.

— Có khi ghép thêm hai câu thất :

Trời một vùng đêm dày không hạn,
Mượn gió chiều hồi bạn ngàn sông.
Thân em là gái chưa chồng,
Tơ-duyên biết có như dòng nước không?

— Có khi chỉ ghép thêm một câu thất :

Trèo lên cây bưởi hái hoa,
Bước xuống ruộng cà hái nụ tầm xuân.
Nụ tầm xuân nở ra xanh biếc,
Em đã có chồng anh tiếc lắm thay!

qua sự biến thể phức-tạp như vậy, thể lục bát sau cũng đi dần vào một hình-thức nhất-định như trong các câu :

Mặt trời đã ngả về tây,
Hỡi cô cắt cỏ bên đày bên vơi.
Cô còn cắt nữa hay thôi,
Để tôi cắt với làm đôi vợ chồng.

Ban đầu thì lời thơ còn mộc-mạc như lời nói thường của người nông dân. Ta hãy nghe lời người nhà quê bảo con trâu của mình :

Trâu ơi ta bảo trâu này,
Trâu ra ngoài ruộng trâu cày với ta.

Vậy để tìm hiểu thêm sự tiến-trình của các câu ca-dao qua các thời-đại ta có thể căn-cứ vào nội-dung của thơ truyền-khẩu.

Như ai cũng biết nước ta là một nước nông-nghiệp thì những bài thơ truyền-khẩu đầu tiên phải là những bài ca-dao nói về nông-nghiệp :

*Tháng chạp là tháng trồng khoai,
Tháng giêng trồng đậu, tháng hai trồng cà.
Tháng ba cày vỡ ruộng ra,
Tháng tư làm mạ mưa sa đầy đồng.
Ai ai cùng vợ cùng chồng,
Chồng cày vợ cấy trong lòng vui thay.*

Đời sống nông-nghiệp ấy trải qua bao thế-kỷ đã làm nảy-nở ra :

a) tình yêu gia-đình :

— tình mẹ thương con :

*Miếng ru mắt nhỏ hai hàng,
Nuôi con càng lớn mẹ càng lo thêm.*

— tình con cái thương yêu cha mẹ :

*Chiều chiều ra đứng ngõ sau,
Ngó về quê mẹ ruột đau như dằm.*

b) tình hàng xóm láng giềng :

*Nhà quê có họ có hàng,
Có làng có xóm lân-làng có nhau.*

c) tình yêu thương giữa trai gái :

*Mình về mình nhớ ta chăng,
Ta về ta nhớ hàm răng mình cười.*

Về sau ý-thức dân-tộc đã nhắc-nhở mọi người phải nhớ đến nguồn-gốc của mình :

*Trứng rồng lại nở ra rồng,
Liu-diêu lại nở ra dòng liu-diêu.*

và những biến-cổ lịch-sử như :

— nỗi khổ của người dân dưới thời Nội-thuộc :

*Thương thay thân phận con rùa,
Trên đình hạc cưỡi, dưới chùa đội bia.*

— việc hai bà Trưng nổi dậy đánh đuổi Tô Định :

*Vì chồng nên phải gắng công,
Nào ai xương sắt da đồng chi đây.*

— việc Lý Thường-Kiệt đánh nhau với quân nhà Tống :

*Nực cười châu-chấu đá xe,
Tương rằm chấu ngà, ai dè xe nghiêng.*

Tới khi Nho-giáo truyền sang nước ta, xã-hội đã dần dần chia thành bốn giai-cấp : sĩ, nông, công, thương mà giai-cấp được trọng-vọng nhất là kẻ-sĩ thì ta mới thấy có cái cảnh :

*Sáng trăng trải chiếu hai hàng,
Bén anh đọc sách, bên nàng quay tơ.*

đề rồi hi-vọng sẽ được hưởng cái vinh-dự :

Ngựa anh đi trước, vòng nàng theo sau.

thành ra lúc đó các cô con gái chỉ thích lấy học-trò khiến cho có kẻ đã phải bảo rằng :

*Ái ơi chớ lấy học-trò,
Dài lưng tốn vải ăn no lại nằm.*

Cái thời Nho-học ấy kéo dài mãi trong bao nhiêu thế-kỷ từ đời Lý đến đời Nguyễn.

Đạo Nho được sùng-kính cùng với đạo Phật và đạo Lão. Ba tôn-giáo ấy đã tạo nên một nhân-sinh-quan có ảnh-hưởng rất sâu rộng trong dân chúng nước ta :

● ảnh-hưởng của đạo Nho :

*Muốn sang thì bắc cầu kiều,
Muốn con hay chữ thì yêu mến thầy.*

● ảnh-hưởng của đạo Phật :

*Đời xưa quả báo làm chầy,
Đời nay quả báo một giây nhơn tiền.*

● ảnh-hưởng của đạo Lão :

— *Người đời khác thế phù-du,
Sớm còn tối mất công-phu lơ-làng.*
— *Đời sống được mấy gang tay,
Hoi đầu cặm-cui cả ngày lẫn đêm.*

Nhờ nhân-sinh-quan ấy mà mọi người có lòng nhân, có lòng từ-bi, biết yêu thiên-nhiên và chấp-nhận một cuộc đời bình-dị nhưng phong-nhã :

*- Đói cơm hơn kẻ nơ rau,
Khó mà quán-tử hơn giàu tiền-nhau.*

Thơ truyền khẩu đã giữ một vai-trò quan-trọng trong đời sống của người nông-dân Việt-nam với biết bao kinh-nghiệm về thờ.-tiết, về thiên-văn, về việc làm ruộng, về việc chăn nuôi, về cuộc sống và về cách xử-thế để cho thành những thuần-phong mỹ-tục.

Nó còn giúp cho sự cải-tạo xã-hội được tốt đẹp hơn bằng những câu ca trào-phúng răn-dời đồng thời đem lại niềm vui cho tất cả mọi người sau những giờ làm-lụng mệt-nhọc.

Thơ ca truyền-khẩu như vậy quả là một kho-tàng quý-giá của dân tộc ta trải qua bao đời lưu truyền lại.

Nhưng vì không có thứ-tự thời-gian rõ-rệt nên việc khảo-sát về tiến-trình của nó chỉ có thể suy-đoán được một phần nào qua hai phần hình-thức và nội-dung như đã trình-bày ở trên mà thôi.

Tuy nhiên ta có thể kết-luận ngay được rằng thơ truyền-khẩu kể từ khởi-thủy cho đến hiện nay bao giờ cũng mang đặc-tính thuần-túy dân-tộc.



CHƯƠNG THỨ HAI

THI-CA BẰNG CHỮ VIẾT

Tiến trình : — Lục bát
— Song thất lục bát
— Đường-luật
— Hát nói
— Thơ mới
— Thơ tự-do

Ở nước ta có ba thứ văn-tự đã được lần-lượt dùng đến là chữ Hán, chữ Nôm và chữ Quốc-ngữ.

Ngày nay chữ Hán và chữ Nôm không còn được dùng mấy nữa và chữ Quốc-ngữ đã trở thành thứ văn-tự chính-thức.

Sau đây chúng ta sẽ tìm hiểu tiến-trình nền thi-ca Việt-nam qua các thể thơ từ thời chữ Nôm cho đến ngày nay.

I. LỤC BÁT

1. Nguồn-gốc thể lục bát
2. Tiến-trình thơ lục bát

1. Nguồn - gốc.

Thể lục bát, như ta đã học trong phần trên nói về thơ truyền-khẩu, chắc có đã lâu rồi nhưng ta không có đủ yếu-tố để xác-dịnh nó đã xuất-hiện vào thời-kỳ nào trong lịch-sử văn-học.

Lúc đầu thể văn ấy chỉ được dùng để làm nên những câu ca-dao, những bài hát ngắn. Về sau đến đời Trần (thế-kỷ thứ XIII) mới có hai tác-phẩm dài viết theo thể lục bát :

— truyện Trê Cóc (398 câu)

— truyện Trinh-thử (848 câu)

Thơ lục bát so với thơ Đường-luật thì không bị gò bó lắm trong qui-luật và số câu có thể dài ngắn bao nhiêu cũng được.

Nhịp điệu của thơ lục bát lại thích-hợp cho sự kể chuyện nên sau này người ta đã dùng thể thơ ấy để viết truyện và danh-từ **Truyện** cũng được dùng để chỉ loại tiểu-thuyết xưa viết bằng thơ lục bát⁽¹⁾.

2. Tiến-trình thể thơ lục bát.

Kể từ khi hình-thành đến nay thể thơ lục bát đã biến-đổi rất nhiều. Sau đây ta sẽ xét về sự tiến-trình của nó qua các thời-kỳ từ những truyện nôm đầu tiên về đời Trần.

a) Đời Trần.

Căn-cứ vào truyện Trê Cóc và Trinh-thử ta thấy vào đời Trần thơ lục bát còn nhiều sơ-khuyết.

— Sơ-khuyết về vần :

Ta thấy trong Trê Cóc còn có nhiều chỗ cưỡng ép hay lạc vận :

*Sợ rằng: ngỗ tiếng tăm ra,
Vây nên trước phải quì thưa đỡ đòn.*

*Giam tra thịt nát xương tan,
Đánh cho mấy chục, chấp đòn roi đời.*

(Trê Cóc)

Có thể vì lúc ban đầu cách dùng vần còn rất sơ-lược, chấp-nhận dễ-dàng vần thông, khác hẳn với sau này khi làm vận-vần người ta đã chú-trọng rất nhiều về vần chính.

(1) Truyện Vương Tường và truyện Nghĩa-sĩ viết bằng thơ Đường-luật nên không thích-hợp và khó phổ-thông trong dân-gian.

— Sơ-khuyết về thanh :

Về thanh ta thấy cũng có những khác biệt với thơ lục bát các đời sau.

Thí dụ :

Được kiện Cóc trở ra về . . .

(Trê Cóc)

Tin nhận thư cá gửi đi . . .

(Trinh-thử)

Các chữ thứ hai đã dùng thanh trắc thay vì thanh bằng mà vẫn giữ nhịp $2 + 2 + 2$.

Đó có thể coi là những dấu tích của văn lục bát lúc phôi-thai vào đời Trần.

b) Đời Lê.

Sang đời nhà Lê ta thấy thơ lục bát vẫn chưa tiến-triển được gì và chưa có một tác-phẩm trường-thiên nào xuất-hiện. Quyền Giả-huân ca viết bằng thơ lục bát nhưng cũng có nhiều đoạn viết theo thể song thất hoặc thất ngôn.

Truyền rằng quyền ấy là của Nguyễn Trãi nhưng cũng không lấy gì làm chắc lắm. Người ta còn truyền thêm bài Tự thán cũng của ông. Bài ấy viết theo thể thơ lục bát gồm có tám câu như sau :

*Chiếc thuyền lơ-lửng bên sông,
Biết đem tâm-sự ngỏ cùng ai hay.
Chắc chi thiên-hạ đời nay,
Mà đem nước làm rày chiếm-bao.
Đã buồn vì trận mưa rào,
Lại đau vì nổi ào-ào gió đông.
Mấy trái nước chảy xuôi dòng,
Chiếc thuyền hò-hững bên sông một mình.*

Ta thấy bài này lời thơ đã giản-dị lại tự-nhiên và âm-điệu cũng thanh-thoát. Lục bát như bài này đã có nhiều chất thơ hơn trước.

c) Thời-kỳ Nam Bắc phân-tranh :

Qua thời Nam Bắc phân-tranh, chúa Trịnh, chúa Nguyễn và đời Tây-sơn dựng-nghiệp, thơ lục bát đã tiến được một bước dài với truyện Hoa-tiên của Nguyễn Huy-Tự (sau được Nguyễn Thiện nhuận sắc), Ngọa Long-cương văn của Đào Duy-Từ, Sơ kinh tân trạng của Phạm Thái, Hoài-nam khúc của Hoàng Quang...

Quan-trọng nhất là truyện Hoa tiên vì với tác-phẩm trường-thiên này dài đến gần hai ngàn câu (nguyên bản⁽¹⁾ có độ một ngàn rưỡi câu, sau nhuận sắc thêm vào thành 1826 câu) thơ lục bát đã đi vào những luật lệ nhất-định về văn, về thanh và về nhịp.

Khác với thơ lục bát trong Trê Cóc hoặc Trinh-thử còn chịu ảnh-hưởng trực-tiếp của ca-dao, thơ lục bát trong Hoa-tiên đã chịu ảnh-hưởng văn-chương cổ-diễn Trung-quốc.

Tác-giả đã dùng nhiều điển-cổ hoặc chấp chữ một cách cầu-kỳ. Ta không khỏi ngỡ-ngỡ với những thành-ngữ :

dưới từng trong quít để tả cảnh tiên

cờ lòng để chỉ tấm lòng hớn-hở như cờ bay

bóng kiêu để chỉ bóng cây cao

móc đường để chỉ sương rơi bên đường

mà phần lớn đều dịch ở điển-cổ chữ Hán sang tiếng Việt,

Có khi tác-giả còn đặt câu một cách cầu-kỳ như :

Như hoàn khép cửa đẩy trăng trả trời.

mà ta thấy đã là mượn ý của câu thơ chữ Hán :

Bể môn thôi xuất song tiền nguyệt

của Tô Tiểu Muội.

Nói chung thì thơ Hoa-tiên đã vượt từ thơ bình-dân tới thơ bác-học nên được coi là một thành-công trong thể truyện.

(1) Tiếc rằng không còn nguyên bản trước khi nhuận sắc để biết được thực giá-trị của văn Hoa-tiên do Nguyễn Huy-Tự soạn ra.

d) Đời Nguyễn.

Đến đời nhà Nguyễn thì thể truyện trở nên thịnh-hành hẳn. Trong lớp bình-dân ta thấy có những truyện vô-danh như Bích-câu kỳ-ngộ, Nhị độ mai, Quan-âm Thị Kính... và trong hàng nhà Nho ta thấy có truyện Kiều tức Đoạn-trường tân-thanh của Nguyễn Du, Mai-dinh mộng-ký của Nguyễn Huy-Hồ, và Lục Vân-Tiên của Nguyễn Đình Chiểu.

Xếp sang một bên các tác-phẩm vô-danh hay quyền Lục Vân Tiên rất phổ-thông trong dân-chúng, ta chỉ lấy một tác-phẩm tiêu-biểu là truyện Đoạn-trường tân-thanh để chứng-minh tiến-trình của thể thơ lục bát.

Thơ lục bát trong Đoạn-trường tân-thanh đã là kết-tinh của thơ truyền-khẩu bình-dân và thơ bác-học cổ-diễn.

Cả một quyển truyện dài 3254 câu mà không một câu nào non không một chữ nào vụng khiến ai cũng phải đồng ý cho là toàn bích.

Cái hay của thơ Đoạn-trường tân-thanh là vừa giản-dị vừa thanh nhã, vừa bình-dân vừa đài-các, có điển-tích lấy trong sách truyện Tàu mà cũng có tục-ngữ ca-dao lấy trong văn-chương bình-dân ta.

Lấy trong văn-chương bình-dân, ta thấy rải-rác có các thành-ngữ *Gió bắt mưa cầm... Hạc nội mây ngàn... Cao chạy xa bay... Kiền bò miệng chén... Sớm đào tối muộn... các câu ca-dao Phải điều ăn xồi ở thù... Cho người thăm vắn bán thuyền biết tay... Rút dây sợ nữa động dừng lại thôi... Bỏ chi cá chậu chim lồng mà chơi...*

Lấy trong kinh sách Trung-hoa ta thấy có những câu như :

Chày sương chưa nện cầu Lam...

Bảng-khuảng đỉnh Giáp non Thần...

Biết đâu Hợp-phố mà mong châu về...

Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông...

Văn chương truyện Kiều ngoài phần ngôn-ngữ thanh-nhã, hàm-súc bóng-bẩy còn có một nhịp điệu rất êm-dềm lưu-loát như đoạn sau đây :

✦ Người lên ngựa, kẻ chia bào,
 Rừng phong thu đã nhuốm màu quan-san.
 Bụi hồng ngựa cuốn chinh-an,
 Trông người đã khuất mấy ngàn dâu xanh.
 Người về chiếc bóng năm canh,
 Kẻ đi muôn dặm một mình xa xôi.
 Vàng trắng ai xẻ làm đôi,
 Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường.

Đọc những câu trên có người không hiểu hết ý-nghĩa ở trong nhưng vẫn cảm thấy hay nhờ âm-điệu, điều đó đã làm cho truyện Kiều vượt hẳn lên trên các truyện khác và chứng tỏ rõ-rệt thiên-tài của Nguyễn Du là siêu-việt.

Ông đã đưa thơ lục bát lên tới tột đỉnh của nghệ-thuật để trở thành một thể thơ thuần-túy Việt-nam.

e) Thời-kỳ hiện-đại :

Sau này khi nền văn-chương chữ quốc-ngữ được thành-lập các nhà thơ như Tản Đà, Đông-hồ, Thế-lữ, Huy-Cận, Xuân-Diệu, Nguyễn Bính, Lưu Trọng Lư... đều có làm những bài thơ lục bát nhưng âm-điệu thì đã khác hẳn xưa.

Thí-dụ như bài NGÂM-NGŨI sau đây của Huy-Cận.

Nắng chia nửa bãi chiều rồi,
 Vườn hoang trinh-nữ xếp đôi lá rêu.
 Sợ buồn con nhện chăng mau,
 Em ơi hãy ngủ anh hầu quạt đây.
 Lòng anh mở với quạt này,
 Trăm con chim mộng về bay đầu giường.
 Ngủ đi em, mộng bình-thường
 Ru em sẵn tiếng thùy-dương mấy bờ.
 Cây dài bóng xế ngắn-ngò,
 Hồn em đã chín mấy mùa thương đau.
 Tay anh em hãy ngủ đầu,
 Cho anh nghe nặng trái sầu rụng rơi.

ta thấy lời thơ cũng đôi mới hẳn. Bài này sau được phổ nhạc và đã trở thành một bài ca bất-hủ.

Phải chăng cái điệu thơ lục-bát kia nó chính là hồn dân-tộc nên nói cảm được lòng ta như vậy.

II. SONG THẤT LỤC BÁT

1. Nguồn-gốc thơ song thất
2. Tiến-trình thơ song thất

1. Nguồn-gốc.

Thơ song thất lục bát có các vần trắc vừa cước vận, vừa yêu-vận như trong hai câu thất sau đây :

Tóc đến lưng, vừa chùng em bơi,
 Để chi dài bối-rối lòng anh.

Các vần trắc ấy được ghép lại cũng giống như trong các câu tục-ngữ :

Ăn vóc, học hay
 Ăn cỗ đi trước, lội nước đi sau.

Hai câu thất ấy có thể đặt đối nhau hay không đối nhau cũng được.

Nếu có đối nhau thì chúng cũng không giống nhịp điệu của các câu thơ Đường.

Ta hãy so-sánh hai câu song thất sau đây :

Cầu thệ-thủy ngồi trơ cổ-độ,
 Quán thu-phong đứng rù tà-lny.

trong Cung-oán ngâm khúc với hai câu thơ :

Đá vẫn bền gan cùng tuệ nguyệt,
 Nước còn cau mặt với tang-thương.

của bà Huyện Thanh-quan thì ta thấy hai câu song thất khác hẳn nhịp điệu hai câu thơ Đường.

Một đẳng thì : 3 + 4
 3 + 4

một đẳng thì : 4 + 3
 4 + 3

và các thanh bằng trắc cũng khác hẳn.

Hai câu thất trong thể ngâm đã vượt ra khỏi qui-luật của thơ Đường để trở thành hai câu thơ Việt.

2. Tiến-trình của thơ song thất.

Thể thơ song thất đã có trong ca-dao nhưng thể ấy chỉ được dùng để viết những bài ca ngắn :

*Trời một vùng đêm dày không hạn,
Mượn gió chiều hồi bạn ngàn sông.
Thân em là gái chưa chồng,
Tơ duyên có chắc như dòng nước không ?*

a) Thời-kỳ Nam-Bắc phân-tranh

Về sau mãi đến đời Trịnh thể Song-thất mới được dùng để viết các khúc ngâm.

Sau đây ta sẽ tìm hiểu tiến-trình của thể song thất qua các khúc ngâm.

* Chính-phụ ngâm-khúc.

Bà Đoàn thị Điểm khi dịch khúc Chính-phụ của Đặng Trần-Côn đã khéo mượn thể thơ song thất là thể thơ sẵn có cái âm-diệu trầm buồn như :

*Chốn Hàm-dương chàng còn ngoảnh lại,
Bến Tiêu-tương thiếp hãy trông sang.
Khởi Tiêu-tương cách Hàm-dương,
Cây Hàm-dương khuất Tiêu-tương mấy tròng.
Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy,
Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu.
Ngàn dâu xanh ngắt một màu,
Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai ?*

Bà Đoàn thị Điểm lại khéo biến hóa những hình ảnh đẹp trong thơ Tàu vào trong thơ lục bát của ta :

*Dấu chàng theo lớp mây đưa,
Thiếp nhìn rặng núi ngàn-ngo nỗi nhà.*

Đó là công việc con ong hút nhụy mà sau này Nguyễn Du đã tiếp-tục làm và làm còn tài-tình hơn nữa.

Tuy vậy trong phương-pháp sáng-tạo hình-tượng để diễn tả cảnh và tình, Đoàn thị Điểm thường thiên về cái tượng-trung, những gì đã có sẵn trong thơ văn đời trước, nhất là của Trung-quốc, chứ ít khi đi vào cái cụ-thể riêng biệt.

Những nét có vẻ tả thực như :

*Ngồi đầu cầu nước trong như lọc,
Đường bên cầu cỏ mọc còn non.*

kể ra không có mấy bên cạnh những cảnh ở Trung-quốc : Tràng-thành, Cam-tuyền, Doanh-liêu, Trùng-dương, Hàm-dương. . .

Nhưng dấu sao với bản dịch Chính-phụ ngâm, Đoàn thị Điểm đã chứng tỏ cho mọi người thấy sự thành-công của thể song thất để nó trở thành một thể văn chính-thức : thể ngâm.

* Cung-oán ngâm khúc

Cùng thời với Chính-phụ ngâm khúc có Cung-oán ngâm khúc của Nguyễn Gia Thiều.

Khúc ngâm này dùng quá nhiều chữ Hán và quá nhiều điển-tích nên người bình-dân ít học khó hiểu được.

Đọc mấy câu đầu ta đã biết ngay tính cách cầu-kỳ của nó :

*Trái vách quế gió vòng hìn-hất,
Mảnh vũ-y lạnh ngắt như đồng.
Oán chi những khách tiên-phòng,
Mà xui phận bạc nằm trong má đào.*

Nhưng ai đã đọc Cung-oán cũng phải công-nhận tác-giả Nguyễn Gia Thiều có một bút-pháp rất điêu-luyện và cũng nhờ bút-pháp ấy ông đã đưa được thơ song thất lên một địa-vị cao ngang với thơ Đường khiến các nhà nho chỉ trọng Hán-văn không còn dám coi thường thơ nôm nữa.

Nếu đem những câu thất sau đây mà so-sánh với những câu thơ Đường thật hay thì cũng chẳng sợ thua kém chút nào :

*Chiều tịch-mịch đã gày bóng thỏ,
Về tiền tao lại vẽ hoa đèn.*

*Ngon tâm hỏa đốt râu nét liễu,
Giọt hồng băng thấm ráo lòng son,*

Ngoài ra còn có những câu lục bát cũng chẳng thua kém gì những câu Kiều sau này của Nguyễn Du.

*Hoàng-hôn thôi lại hôn hoàng,
Nguyệt hoa thôi lại thêm buồn nguyệt hoa.*

*Thù nhau chi hỡi đồng phong,
Góc vườn dài nắng cầm bông hoa đào.*

Như vậy ta thấy đó là những thành-công lớn của văn nôm vào đời nhà Trịnh.

b) Đời Nguyễn :

* Tự-tình khúc

Sang đến đời nhà Nguyễn thì thơ song thất được Cao Bá Quát diễn-tả một cách tuyệt-diệu trong bài Tự-tình khúc, gồm 608 câu, nội-dung của toàn khúc tả nỗi oan-ức của tác-gia một cách chân-thành. Lời thơ lại thống-thiết như trong đoạn tả cảnh bị giải đi:

*Ngàn non Thái một màu mây bạc,
Giạt chân bèo lưu-lạc bể oan
Gập-ghenh từng bước gian-nan,
Vượt vùng khách-địa muôn vàn đau thương.*

Tự-tình khúc là một tác-phẩm lớn trong văn-chương cổ-diễn. Ta thấy tác-gia vẫn còn ưa dùng chữ Hán và điển-cổ. Có nhiều chỗ còn chưa thoát khỏi khuôn sáo :

*Một mình với bóng là hai,
Rèm buông mỏng-mảnh, song cài so le.*

Nhưng với những câu này :

*Tràng đề một dải xanh rì,
Nước trôi đỏ thắm, mây đi trắng ngần.*

*Bước sâu ai vẽ giữa đường,
Mây in sắc lúa nửa vàng nửa xanh.*

thì tính-cách hiện-thực đã có vẻ tân-kỳ lắm. Những ai đã có dịp đi trên bờ đê sông Hồng mỗi mùa nước lớn mới thấy các cảnh tả trên là đúng.

Các câu ấy chẳng còn là những bức tranh Tàu như ở trong Chinh-phụ ngâm hay trong Cung-oán nữa.

Các câu thơ của Cao Bá Nhạ đã báo-hiệu tính cách thuần-túy dân tộc sau này của thể thơ song thất với Nguyễn Khuyến.

* Khóc bạn

Bài này lời lẽ thật nôm-na và chân-thành :

Ta có thể nói rằng thể song thất sang đến Nguyễn Khuyến đã thoát hẳn ảnh-hưởng của văn-chương Tàu để trở thành hoàn-toàn Việt-nam.

Hãy đọc mấy câu sau đây ta nhận biết ngay điều ấy.

*Ai chẳng biết chán đời là phải,
Vội-vàng chi đã mãi lên tiền.
Rượu ngon không có bạn hiền,
Không mua không phải không tiền không mua,
Cầu thơ nghĩ đắn-do mới viết,
Viết đưa ai, ai biết mà đưa ?
Giường kia treo những hững-hờ,
Đàn kia muốn gảy, ngân-ngor tiếng đàn,*

c) Thời hiện-đại.

Sau này khi nền văn-học chữ quốc-ngữ thành hình thì thể song thất đã ít được dùng tới vì nó chỉ thích-hợp với những tình-cảm

buồn. Như trong bài *Trưa vắng* sau đây của Hồ Dzếnh ta thấy tác giả chỉ nhắc đến những kỷ-niệm xưa mà cũng buồn vô-hạn :

TRƯA VẮNG

Hồn tôi đây : căn trường nho-nhỏ,
Nước vôi xanh bờ cỏ tươi non.
Lầu rồi còn thoảng mùi thơm,
Chân đi nghe động tới hồn ngây-thơ.
Sầu rộng quá những giờ vui trước,
Nhịp cười say trên nước chưa trôi.
Trưa hè thường thấy hai tôi,
Ném đầu chim chích, bắt đuôi chuồn-chuồn.
Đời đẹp quá không buồn sao được,
Trang sách đầu chép hết giấy mơ.
Ngả mình trên bóng nhung tơ,
Tôi nguyện sau lớn làm thơ suốt đời.
Có những bận xanh rồi lại tạ,
Gió thu lùa trong lá bao lần.
Bạn trường những bóng phù-vân,
Xót-thương mái tóc nay dần hết xanh.
Hồn xưa đây : chim cánh động nung,
Lá reo trên hồ lặng lẽ trong.
Trưa im, im đến náo-nùng,
Tôi ngờ trống học trong lòng trưa vắng.

Phải chăng cái nhịp điệu song thất lục bát tự nó có sức gợi cảm như vậy nên, theo lời kể rằng, có một người Pháp rất sành thơ Việt đã nói chỉ cần nghe câu đầu bản dịch bài *Tỷ-bà hành* cũng đủ biết là đôi bạn tiễn nhau tại bến sông bằng thuyền.

BẾN TÂM KHÁCH
TÂM ĐƯA
DUONG KHUYA
CANH

Hình-ảnh chiếc thuyền bằng âm-thanh đó đã nói lên cái nhịp điệu đặc-biệt của một câu thất với hai chữ đầu và cuối thuộc thanh trắc còn ở trong câu toàn thuộc thanh bằng.

Vậy đề *kết-luận* phần nói về thể thơ song thất này, ta có thể đưa ra một nhận xét tổng-quát rằng thể thơ ấy cũng là một thể thơ thuần-túy Việt-nam như thơ lục bát nhưng lại chỉ thích-hợp với những tình buồn mà thôi.

Ấu đó cũng là một đặc-tính của nó.

III. THƠ ĐƯỜNG

1. Những bài thơ Nôm đầu tiên
2. Tiến-trình của thơ Đường-luật

1. Những bài thơ Nôm đầu tiên

Theo văn-học-sử thì mãi tới đời Lý, các nhà nho ta mới làm thơ *Cổ-phong* và *Đường-Luật*.

Các bài thơ lúc ấy đều làm bằng chữ Hán, mãi tới đời Trần mới có *Hàn Thuyên* dùng chữ Nôm để làm thơ gọi là *Hàn-luật*. *thơ nôm, hình thức giống thơ Đường do làm từ chữ Hán*
Các nhà nho khác cũng theo gương ông làm thơ bằng chữ Nôm *Hàn Thuyên* và nền thi-ca bằng chữ Nôm cũng kể như thành hình từ đó.

Trong đời Trần, cứ theo sử chép thì có mấy nhà thơ chữ Nôm là *Hàn Thuyên* với *Phi-sa tập*, *Nguyễn Sĩ-Cổ* với *Quốc-âm thi-phủ*, *Chu An* với *Quốc-ngữ thi-tập* nhưng tiếc rằng các tác-phẩm ấy đều đã thất-truyền.

Đề đi tìm những bài thơ nôm đầu tiên, tờ *Đông-thanh tạp-chí* có sao lại một tập thơ Nôm vô danh truyền là của đời Trần trong đó lấy tích *Chiêu-quân công Hồ* làm đề mục gồm có 46 bài thơ *Đường-luật*.

Sau đây là một bài trích trong tập ấy nói về đoạn Vua dụ Vương Tường đề gả cho chúa *Thuyền Vu* :

Hán Hồ vẫn muốn vẹn trăm đường,
Há trăm riêng tây có phụ nương,
Bác-quốc tuy rằng ngoài dị-tục,
Vương-đình song cũng một biên-phương.

Ở đây hạnh thắm nên mai nhạt,
 Về đây sen tàn lỗi cỏ hương.
 Hơn thiệt thôi đừng ai oán nữa,
 Bơ ngày áo gấm lại hoàn hương.

Theo Khâm-định Việt-sử thông-giám cương-mục thi : Năm 1306 vua Trần Anh-tông đem bà Huyền-trần Công-chúa gả cho vua Chiêm thành. Nhiều văn-nhân bèn mượn việc vua nhà Hán gả Chiêu-quân cho chúa Hung-nô làm thơ đề chỉ trích việc ấy.

Nhưng tiếc rằng sử không chép rõ là thơ chữ Nôm hay thơ chữ Hán.

Cũng trong mục-đích đi tìm kiếm những bài thơ Nôm đầu tiên ấy, ông Hoàng Xuân-Hãn trong tập-san của Hội Khai-trí tiến-đức số 2 và 3 năm 1941 đã viết một bài nói về thơ Nghĩa-sĩ (tức sự trạng Nguyễn Biều) trong đó ta thấy có năm bài :

1. Bài thơ vua Trần Trùng-Quang tặng Nguyễn Biều
2. Bài thơ Nguyễn Biều họa lại
3. Bài thơ Nguyễn Biều làm khi ăn cỗ đầu người
4. Bài văn-tế của vua Trùng-quang làm khi được tin Nguyễn Biều chết.
5. Bài kệ của vị sư chùa Yên-quốc, nơi Nguyễn Biều chết, khen cái chí-khí của Nguyễn Biều.

Sau đây là bài thơ của ^{Trần Quý Khách} Trần Trùng-Quang tặng Nguyễn Biều :

Mấy vần thơ cũ ngời hoàng hoa,
 Trữn-trọng rày nhân dựng khúc ca.
 Chiêu phượng mười hàng to cận kẻ,
 Vó câu ngàn dặm tuyết xông pha.
 Tang-bồng đã bấm lòng khi trẻ,
 Khương-quế thêm cay tính tuổi già.
 Việc nước một mai công ngộ vẹn,
 Góc Lán danh tiếng dội lầu xa.

Nguyễn Biều họa lại :

Tiếng ngọc từ văng trước bệ hoa,
 Ngóng tai đồng vọng thừa thi-ca.
 Đường mây vó ký lần lần trải,
 Ái tuyết cò mao thức thức pha.
 Há một cung tên lòng chí trẻ,
 Bội mười vàng sắt đức gan già.
 Hồ mình và thiếu tài chuyển đổi,
 Dịch lộ ba ngàn dám ngại xa.

Sưu-tầm những bài thơ ấy, ông Hoàng Xuân-Hãn đã kết-luận rằng : Nếu ta không có chứng cứ chắc-chắn gì để xác-nhận những thơ văn ấy do nhân-vật lịch-sử đời Trần làm thì trái lại, ta cũng không có lẽ gì để ngờ là không thực.

Cho đến nay thì các sách khảo cứu văn-học đều coi mấy bài thơ trên là những bài thơ Nôm vào bậc cổ nhất của nước ta.

2. Tiến-trình của thơ Đường-luật.

a) Đời Trần.

Nếu ta coi các bài thơ về chuyện Vương Tường và thơ Nghĩa-sĩ là những bài thơ cổ nhất thì ta không lấy làm lạ khi gặp những câu đặt hơi gượng ép như :

Đường mây vó ký lần lần trải,
 Ái tuyết cò mao thức thức pha

Mấy tiếng trạng-tự lần lần, thức thức đặt như vậy không thích-hợp với lối nói xuôi thuận của Việt-ngữ.

Ảnh-hưởng của Hán-học trong lúc ban đầu còn quá nặng-nề nên có nhiều câu hành-văn còn như theo thơ chữ Hán.

Tiếng ngọc từ văng trước bệ hoa,
 Ngóng tai đồng vọng thừa thi-ca.

Xét chung toàn thể hai tập thơ đó ta lại thấy những chữ Nôm xưa

như đạn mật, xuân chiêng, nhân khời (Vương Tường) dâng khúc ca, công ngô vện, tiếng dôi xa (Nghĩa-sĩ).

Đó là dấu vết của thơ nôm vào đời Trần.

b) Đời Lê

Sang đời Lê-sơ có Quốc-âm thi-tập của Nguyễn Trãi gồm có tất cả 254 bài thơ Nôm.

Tập thơ này trước đây vẫn bị coi là thất truyền thì gần đây đã có người tìm ra được. Năm 1957 hai ông Trần văn Giáp và Phạm Trọng-Điềm đã phiên âm và chú-giải.

Thơ trong tập đó có nhiều bài còn chưa hẳn đúng với Đường-luật và thường có hai câu sáu chữ.

*Am trúc hiên mai ngày tháng qua,
Thị-phi nào đến côi yên-hà,
Bữa ăn dù có dưa muối,
Áo mặc nài chi gấm là.
Nước dưỡng cho thanh-trì thương nguyệt,
Đất cày ngô ải luống vương hoa.
Trong khi kình động bề đêm tuyết,
Ngắm được cầu thần dửng-dùng ca.*

Ngoài lối đặt các câu sáu chữ là điểm đặc-biệt của thơ nôm đời Lê sơ ta thấy lời thơ của Nguyễn Trãi còn rất nhiều chữ cổ so với thơ đời Trần (thơ Vương Tường, thơ Nghĩa-sĩ). Nếu xét toàn tập Quốc-âm thi-tập thì ta nhận thấy chắc-chắn Nguyễn Trãi mới là ông tổ thơ Nôm.

Tới đời vua Lê Thánh-tôn thì có tập thơ Hồng-đức quốc âm thi-tập gồm 328 bài, phần lớn làm theo Đường-luật và vẫn còn thể lục ngôn. Sau đây là một bài thơ trích trong Thiên-địa môn (nói về trời đất).

VỊNH CANH MỘT

*Chập tối trời vừa mọc đầu tinh,
Ban khi trống một mới thán canh.
Đầu nhà khói tỏa lồng sương bạc,
Sườn núi chim gù ẩn lá xanh.*

*Trần điểm kia ai khua mõ cá,
Đáng hương nọ kẻ nện chày kinh.
Nhà Nam nhà Bắc đều no mặt,
Lưng-lấy cùng ca khúc thái-bình.*

Bài thơ trên cũng như những bài khác trong tập thơ Hồng-đức quốc-âm lời-lẽ đều đã xuôi thuận và các chữ dùng đã dễ hiểu hơn các bài thơ về đời Trần.

c) Đời Mạc.

Sang đến đời nhà Mạc có Nguyễn Bình-Khiêm là nhà thơ nổi danh nhất nhưng đề tài vẫn không có gì đổi mới, chỉ quanh-quẩn trong lối vịnh nguyệt ngâm hoa hoặc ca-tụng cảnh nhàn-tản như bài :

BỎ CÔNG-DANH

*Áng công-danh xá cấp tay,
Nhiều phen đã khỏi tiếng tai bay.
Hoa mai bạc vì trắng tỏ,
Bóng trúc thưa bởi gió lay.
Ưu-ái chẳng quen niềm trước,
Thị-phi biếng nói sự nay.
Đã từng trải sơn-hà hết.
Đường thế nhiều nơi hiểm-hóc thay.*

Ta thấy thể lục ngôn vẫn còn được dùng đến trong nhiều bài thơ của Nguyễn Bình-Khiêm nhưng lời thơ thì đã càng ngày càng giản-dị hơn như trong bài :

KHINH PHỒN-HOA PHÚ-QUÍ

*Một mai, một cuộc, một căn cầu,
Thơ-thẩn đâu ai vui thú nào.
Ta đại ta tìm nơi vắng-về,
Người khôn người đến chốn lao-xao.
Thu ăn măng trúc, đông ăn giá
Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao.*

*Rượu đến cội cây ta sẽ uống,
Nhìn xem phú-quí tựa chiêm-bao.*

d) **Đời Trịnh.**

Đến đời Trịnh thơ nôm đã khá hơn về kỹ-thuật đề rồi đi tới sự phát-triển mạnh-mẽ trong đời Tây-sơn với Nguyễn Hữu-Chính, Phan Huy-Ích, Phạm Thái và Quỳnh Như.

Các bài thơ trong giai-đoạn này đã có vẻ linh-hoạt hơn như trong bài Tự-thuật sau đây của Phạm Thái :

*Năm bảy năm nay cứ loạn-ly,
Cảm thương thân-phần lữ qua thì.
Ba mươi tuổi lẽ là bao tá,
Năm sáu đời vua thật chóng ghé.
Một tập thơ sâu ngấm đã chán,
Vài be rượu nhạt uống ra gì.
Thôi về Tiên Phật cho xong nợ.
Cái kiếp trần-gian sống mãi chi.*

Nhưng nói chung thì thơ Đường-luật trước đời nhà Nguyễn vẫn còn mắc phải hai khuyết-diểm :

- *quê-kệch* , *chất-phác* nếu thiên về nôm
- *khúc-mắc* , *tối-tăm* nếu thiên về Hán.

e) **Đời Nguyễn.**

Sang đời nhà Nguyễn chúng ta mới thấy thơ Đường tiến-bộ hẳn được cả về hình-thức lẫn nội-dung.

Về *hình-thức* thì qui-luật đã rõ-ràng, niêm đã chặt-chẽ, đối đã nghiêm-chính, chữ dùng đã giản-dị và câu đặt cũng xuôi thuận hẳn.

Về *nội-dung* thì thơ văn diễn-đạt đủ mọi đề-tài và có đủ mọi khuynh-hướng.

Thí-dụ như :

Nguyễn Công-Trứ với những câu thơ thật hào-hung :

*Đã mang tiếng đứng trong trời đất.
Phải có danh gì với núi sông.*

bà Huyện Thanh-quan với lời thơ thật trang-trọng :

*Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo.
Nền cũ lâu đài bóng tịch-dương.*

Hồ Xuân-Hương với những câu thơ thật tình-ý :

*Chơi xuân đã biết xuân chẳng tá,
Cọc nhỏ đi rồi lỗ bỏ không.*

Chu Mạnh Trinh với những câu thơ thật lãng-mạn :

*Dây hoa nép mặt gương lồng bóng,
Ngân liêu rung cương sóng gợn tình.*

Nguyễn Khuyến với những câu thơ thật mộc-mạc nhưng rất tinh-luyện :

*Lưng giậu phất-phơ màu khói nhạt,
Làn ao lấp-lánh bóng trăng loe.*

Trần Tế-Xương với những câu thơ trào-phúng thật chua-chát :

*Một tường rách-rưới con như bố,
Ba chữ nghèo-ngao vợ chán chồng.*

Đến Trần Tế Xương ta có thể coi như là nhà thơ cuối cùng của thời thơ Đường viết bằng chữ Nôm.

Về sau khi có chữ quốc-ngữ thì các nhà nho tân-học cũng tiếp-tục làm thơ Đường. Các đại-diện cuối cùng của thơ cũ trong lúc Hán-học suy-tàn là Tản Đà Nguyễn Khắc-Hiếu, Tuyết-huy Dương Bá-Trạc, Á-nam Trần Tuấn-Khai, nhưng thi-phẩm của họ chỉ được một lớp người ưa thích.

*

Thế rồi thơ Đường lui dần vào dĩ-vãng nhưng vẻ đẹp cao quý của thơ Đường sẽ không bao giờ phai nhạt được.

IV. HÁT NÓI

1. Nguồn gốc của hát nói.
2. Tiến-trình của hát nói.

1. Nguồn gốc của hát nói:

Hát nói là một trong các lối hát ả đào hay đào nương ca:

Hát ả đào kể có nhiều lối như giáo trống, giáo hương, dâng hương, thét nhạc, hát giai (hát nói), đại thạch, bỏ bộ (vũ) múa bài bông và tấu nhạc với múa tứ linh.

Trong các lối hát ấy chỉ có lối hát giai hay hát nói là thông-dụng và có văn-chương hơn cả.

Hát nói có thể coi là biến-thể của song thất. So với thơ Đường-luật thì nó rộng-rãi, phóng-túng hơn nhiều, nên cũng dễ-dàng diễn-đạt các tình ý.

Cách làm hát nói tuy có quy-luật thật nhưng người làm hát nói không bị ràng buộc bởi niêm luật và số chữ trong mỗi câu.

Cách hiệp vần thì dùng cả vần bằng, vần trắc, cả yêu vận, cước vận như trong thể song thất. Lối hiệp vần ấy cũng chịu ảnh-hưởng một phần của thể nói lối trong trường chèo. Thí dụ: Mấy câu giáo đầu trong bản tường *Giang-tả cầu hôn*:

*Gặp ngày khang cát
Diễn tích người xưa
Truyện Chu Du khéo đặt mưu-mô
Dùng quân chúa để làm mồi cá.
Cầu lấy Kinh-châu thiên-hạ
Làm cho Lưu Bị có thân.
Phải Khổng-Minh xuất quỷ nhập thần.
Cho Triệu-tử cảm-nang diêu-kê.
Ở cũng thế mà về cũng thế,
Chối không xong mà bắt không xong.
Ngô hầu nổi trận đùng-đùng...*

Những câu nói lối ấy đều đặt đối nhau và hiệp vận ở cuối mỗi câu, cứ gián cách một đôi vần bằng lại đến một đôi vần trắc.

Hát ả đào lúc đầu cũng trình-diễn như tuồng ở trên sân-khấu (hát cửa đình) nên việc dùng các vần trắc đã làm cho câu văn thêm răn-rỏi, mạnh-mẽ.

Văn hát nói cũng có nguồn gốc ở ca-kịch nên có lẽ đó là lý-do để ta đặt tên như vậy.

3. Tiến-trình của hát nói.

Văn-chương ca-trù tiến-triển không ngừng qua các triều-đại.

Đời Lý Trần văn nôm chưa thành-lập nên các khúc hát lúc bấy giờ phải viết bằng chữ Hán nay còn lại một ít bài như *Trang-chu mộng điệp*, *Bạch-lạc thiên-mẫu biệt-tử*...

Khi ca-trù phổ-biến ra dân-gian chữ nôm dần-dần thay thế và văn-chương ca-trù có thể chia làm hai giai-đoạn:

a) Giai-đoạn sơ-khởi:

Trong giai đoạn này lời ca còn mộc-mạc, nhiều câu lại lạc vận nhưng hát thì vẫn hay. Thí-dụ: Bài hát thét nhạc.

Ngoài ra Lê Đức Mạo, đậu tiến-sĩ đời Lê Uy-mục cũng có làm bài *Bát giệp thương đào văn* (còn được lưu-truyền) cho các ả đào hát chúc làng vào ngày hội tế thần cầu phúc, tháng hai.

Bài hát ấy có giọng ca-trù nhưng chưa phải là thứ ca-trù đời sau nhưng ta có thể coi đó là hình-dạng đầu tiên của lối ca-trù.

b) Giai-đoạn phát-triển:

Giai-đoạn sơ-khởi chấm dứt vào đời Lê, sau khi vua Lê Thánh-tông thiết-lập ra hai bộ *Đờng-văn Nhã-nhạc* và đặt quan *Thái-thường* trông coi về âm-nhạc.

Từ đó người ta bắt đầu đặt ra những bài hát mới. Văn-chương ca-trù nhờ đó mà phát-triển cùng với văn nôm và đạt tới mức cao nhất vào đời nhà Nguyễn.

Cũng ở trong giai-đoạn này ta thấy văn-chương đã được lấy làm chính-yếu còn âm-nhạc chỉ là phần phụ.

Các nhà làm hát nói nổi danh phải kể đến là Nguyễn Công-Trứ, Cao Bá Quát, Dương Khuê, Chu Mạnh Trinh, Nguyễn Khuyến... đã dùng hát nói như một cách sáng-tạo văn-chương và lấy lối hát a đào như là một cái thú thưởng-thức văn-chương tao-nhã vào bậc nhất:

Sau đây là một bài hát nói của Cao Bá Quát.

UỐNG RƯỢU TIÊU SẦU

*Ba vạn sáu ngàn ngày là mấy,
Cảnh phù-du trông thấy cũng nực cười.
Thôi công đầu chuốc lấy sự đời,
Tiền-khiến một vài chung lếu-láo.
Đạo tống nhất sinh duy hữu tửu,
Trăm tư bách kế bất như nhàn.
Dưới thiền quang thấp-thoáng bóng Nam-san,
Ngaoảnh mặt lại cửu-hoàn coi cũng nhỏ.
Khoảng trời đất cổ kìm kìm cổ,
Mảnh hình hài không có có không.
Lạ là thiên tử vạn chung.*

Qua hai phần trình-bày về nguồn-gốc và tiến-trình của hát nói ta thấy:

— Về hình thức:

Hát nói là thể văn tổng-hợp cả thơ Đường của Tàu, lẫn lối lục bát và song thất của ta. Văn hát nói như vậy đã thể-hiện cái tinh-thần độc-lập và cái khả-năng đồng-hóa của dân ta.

— Về nội-dung:

Hát nói đã nhấm cái khí-vị phóng-khoảng của Lão Trang nó rất thích-hợp với tâm-hồn của những nhà nho ưa sự tự-do, thích cảnh nhàn-tản.

Vì những đặc-điểm ấy mà ca-trù đã được các bậc văn-nhân chau-truốt trong suốt thế-kỷ XIX và đầu thế-kỷ XX để rồi cuối cùng mở đường cho thơ mới trong thể tám chữ.

V. THƠ MỚI

1. Thể-cách thơ mới
2. Tiến-trình thơ mới

1. Thể-cách thơ mới.

Thơ mới được gọi như vậy là cốt để đối ngược lại với thơ cũ.

Trong lúc ban đầu hăng-hái, bông-bột người ta tưởng rằng làm thơ mới đã cắt đứt mọi liên-lạc với thơ cũ.

Về sau, khi phong-trào đã lắng xuống và các thể thơ mới đã thành hình thì ta nhận thấy thơ mới cũng vẫn là thoát thoát thai từ các thể thơ cũ.

Thơ tám chữ được coi là thể thơ mới nhất chỉ là biến-thể của lối hát nói, còn các thể thơ khác như lục bát, song thất, sáu chữ, bảy chữ cũng chỉ là các thể thơ xưa được làm ra với những ý mới mà thôi. Do đó mới có câu bình cũ rượu mới để chỉ các thể thơ mới vậy.

Dưới đây là một vài thể chính:

1. Lục bát

Tuy là một thể thơ cũ nhưng trước kia người ta hay dùng để viết truyện thì nay các nhà thơ mới đã dùng để làm những bài thơ ngắn diễn-tả cảm-hứng của mình.

Điều thơ đã có một cái gì mới lạ khác hẳn xưa như trong bài NGÂM-NGŨI của Huy-Cận (Xem trang 204)

2. Song thất

Thể này xưa các nhà nho chỉ dùng để viết các khúc ngâm. Các nhà thơ mới thường rất ít làm thơ theo thể này.

Thí dụ: bài TRƯA VẮNG của Hồ Dzếnh (Xem trang 210)

3. Thể năm chữ.

Thể này cũng không khác gì những bài thơ năm chữ (ngũ ngôn) gồm mỗi đoạn bốn câu kế tiếp nhau.

Thí dụ: bài ÔNG-ĐỒ của Vũ Đình Liên.

ÔNG ĐỒ

Mỗi năm hoa đào nở,
Lại thấy ông đồ già.
Bày mực tàu giấy đỏ,
Bên phố đông người qua.

Bao nhiêu người thuê viết,
Tám-tắc ngợi khen tài.
Hoa tay thảo những nét,
Nnhư phượng múa rồng bay.

Nhưng mỗi năm mỗi vắng,
Người thuê viết nay đâu?
Giấy đỏ buồn không thấm,
Mực đọng trong nghiên sầu.

Ông đồ vẫn ngồi đấy,
Qua đường không ai hay.
Lá vàng rơi trên giấy,
Ngoài trời mưa bụi bay.

Năm này đào lại nở,
Không thấy ông đồ xưa.
Những người muôn năm cũ,
Hồn ở đâu bây giờ?

4. Thề bảy chữ

Các bài thơ làm theo thể này cũng không khác gì những bài thơ bảy chữ (thất ngôn) gồm mỗi đoạn bốn câu, làm kế tiếp nhau. Thể này rất được các nhà thơ mới ưa thích.

Thí dụ : Bài Giấy phút chạnh lòng của Thế-lữ.

GIẤY PHÚT CHẠNH LÒNG

Anh đi đường anh, tôi đường tôi,
Tình nghĩa đôi ta có thể thôi.

Đã quyết không mong sum-hạp mãi,
Bận lòng chỉ nữa lúc chia-phôi.

Non nước đang chờ gót lãng-du,
Đâu đây vẳng tiếng hát chinh-phu.
Lòng tôi phôi-phối quên thương tiếc
Đưa tiễn anh ra chốn hải-hồ.

Anh đi vui cảnh lạ, đường xa,
Đem chí bình-sinh dài nắng mưa.
Thân đã hiến cho đời gió bụi.
Đâu còn lư-luyến chút duyên tơ?

Rồi có khi nào ngắm bóng mây
Chiều thu đưa lạnh gió heo may
Dừng chân trên bến sông xa vắng,
Chạnh nhớ tình tôi trong phút giây.

Xin anh cứ tưởng bạn anh tuy
Giảm hãm thân trong cảnh nặng-nề.
Vẫn để hồn theo người lận-đận,
Vẫn hằng trông đếm bước anh đi.

Lấy câu khằng-khải tiễn đưa nhau,
Em muốn cho ta chẳng thấm sầu.
Nhưng chính lòng em còn thốn-thức,
Buồn kia em giấu được ta đâu?

Em đứng vương mình dưới gốc mai,
V'n ngành sương đọng, lệ hoa rơi.
Cười nắng tà áo đưa lên gió,
Em bảo: hoa kia khóc hộ người.

Rồi bẵng ngừng vui cùng lãng-lãng,
Nhìn nhá bình-thản lúc ra đi.
Nhưng trong khoảnh-khắc ơ-thờ ấy,
Thấy cả muôn đời hận biệt-ly.

Năm năm theo tiếng gọi lên đường,
Tóc lộng trời-bời gió bốn phương.
Mấy lúc thần-thờ trông trở lại,
Để hồn mơ tới bạn quê-hương,

Ta muốn lòng ta cứ lạnh-lùng,
Gác tình duyên cũ thẳng đường trông.
Song le hương khói yên-đương vẫn
Phẳng-phất còn vương vấn tận-lòng.

Hôm nay tạm nghỉ bước gian-nan,
Trong lúc gần xa pháo nổ ran.
Rũ áo phong-sương trên gác trọ,
Lặng nhìn thiên-hạ đón xuân sang.

Ta thấy xuân nồng thấm khắp nơi,
Trên đường rộn-rã tiếng đua cưỡi.
Động lòng nhớ bạn xuân năm ấy
Cùng ngắm xuân về trên khóm mai.

Lòng ta tha-thiết đượm tình yên,
Như cảnh trời xuân lướt nắng chiều.
Mắt lệ đầm trông miền cách-biệt,
Phút giây chùng mõi gối phiêu-lưu...

Cát bụi tung trời — Đường vất-vả
Còn dài — Nhưng hãy tạm dừng chân.
Trông người trong chốn xa-xăm ấy
Chẳng biết vui buồn đón gió xuân.

THẾ-LỮ

5. Thơ tám chữ.

Thơ này được các nhà thơ mới coi như một sáng-tạo và lấy làm niềm kiêu-hãnh chung thì thực ra nó cũng chỉ là thoát thai từ lối hát nói.

Thí-dụ như mấy câu hát nói sau đây của Cao Bá Quát :

Chẳng lưu-lạc dễ trải mùi trần thế,
Còn trần-ai chưa tỏ mặt công-hầu.
Ngất-ngưỡng thay con tao khéo cơ-cần,
Muốn đại thụ hãy ghim cho lúng-túng.

Ta thấy nó chẳng khác gì một đoạn bốn câu trong thể thơ tám chữ.

Điều này các nhà khảo-cứu phê-bình đều đồng ý công-nhận như vậy.

Sau đây là một bài đoạn trích trong bài NHỚ RỪNG của Thế-lữ :

... Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối
Ta say rồi đứng uống ánh trăng tan ?
Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn
Ta lặng ngắm giang-san ta đổi mới.
Đâu những bình-minh cây xanh nắng gội
Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng-bùng ?
Đâu những chiều lênh-láng máu sau rừng
Ta đợi chết mảnh mặt trời gay-gắt
Để ta chiếm lấy riêng phần bí-mật ?
— Than ôi ! Thời oanh-liệt nay còn đâu ? ...

Theo bài thơ trên thì thơ tám chữ thường hiệp vần liền (rimes suivies). Lối hiệp-vần này thoạt trông ta tưởng là do ảnh-hưởng của thơ Pháp nhưng thực ra nó đã từ thể nói lời mà ra.

Thơ nói lời vốn có giá-trị tuyên-xướng nên được áp-dụng vào hát tuồng, hát chèo. (Xem thí dụ trang 218).

Thơ mới tám chữ cũng có cách hiệp vần như vậy nên ta cũng không lấy làm lạ khi nó được dùng để viết KỊCH THƠ và đã đạt được những thành-công tốt đẹp vào năm 1940.

Năm 1941 Phan Khắc-Khoan cho trình-diễn vở Trần Can rồi tiếp theo là Thao-thao với Quán biền-thùy, Vũ Hoàng-Chương với Vân-muội, Nguyễn Bình với Bóng giai-nhân, Hoàng Cầm với Lên đường ...

Sau đây là một đoạn trích trong vở **LÊN ĐƯỜNG** của Hoàng Cầm :

Lớp VII

Thái — Phương

- Phương** : Minh đã về
- Thái** : Em ... thế nào ngày Tết,
Đã sắm-sửa những gì cho anh biết.
- Phương** : Dạ thưa anh, em chỉ sắm hương-hoa
Vì một tháng nay mình chẳng ở nhà.
Một tay em không có người giúp đỡ,
Nên ngày Tết cũng sơ-sài thiếu đủ ...
(im một lát)
Từ bấy lâu nay mình đi những nơi nào?
- Thái** : Anh cùng vài người bạn cũ tiêu-dao
Vẫn tin chắc đã có mình lo liệu.
- Phương** : Em cố gắng để bớt phần túng thiếu
Nhưng ...
- Thái** : Thôi được em đừng nghĩ gần xa
- Phương** : Hơn một tháng nay mình chẳng ở nhà
Em cô-đơn, nuốt sầu qua nước mắt.

Qua các nhận xét và thí-dụ nêu trên ta thấy rõ-ràng thể kịch thơ tám chữ và thể nói lời trong các vở tuồng xưa đã có một liên-lạc chặt-chẽ về cách hiệp vận vậy.

2. Tiến-trình của thơ mới

Kể từ khi có ảnh-hưởng của nền Văn-minh Tây-Phương và của nền văn-học Pháp thì thi-ca Việt-nam đã bắt đầu có sự đổi mới.

Bài thơ *Con ve và con kiến* của Nguyễn văn Vĩnh dịch bài thơ ngụ-ngôn *La cigale et la fourmi* của La Fontaine đăng ở trong Đông-dương tạp-chí số 40 năm 1913 là một bằng cứ.

Trong bài ấy các câu đặt rất tự-nhiên và các vần hiệp nhau đã có sự đổi mới.

CON VE và CON KIẾN

- Ve sầu kêu ve-ve*
Suốt mùa hè
Đến kỳ gió bắc thổi
Nguồn cơn thật bối-rối
Một miếng cũng chẳng còn,
Ruồi bọ không một con
Vác miếng chịu khúm-núm,
Sang chị kiến hàng xóm
Xin cùng chị cho vay
Dăm ba hạt qua ngày
Từ nay sang tháng hạ
Em lại xin đem trả
Trước thu thê đất trời!
Xin đủ cả vốn lời
Tính kiến ghét vay cộ
Thôi ấy chẳng hề chi.
— *Nắng ráo chú làm gì?*
Kiến hỏi ve như vậy.
Ve rằng:
— *Luôn đêm ngày*
Tôi hát, thiết gì bác
Kiến rằng:
— *Xưa chú hát,*
Nay thử múa coi chơi.

NGUYỄN VĂN VĨNH dịch

Ta thấy các vần được hiệp như sau :

— vần liền (rimes suivies)

ve	}	vần bằng
hè		
thời	}	vần trắc
rối		

— vần ôm (rimes embrassées)

cây	ngày
chi }	bác }
gi }	hát }
vây }	đây }

Các vần liền thì thường thấy trong thể nói lối nhưng các vần ôm thì trước đó (1913) chưa hề được dùng.

Năm 1932, Phan Khôi một nhà nho tân-học mới cho đăng trong Phụ-nữ tân-văn số 122 ngày 10-3-1932 bài thơ *Tình già* thì phong-trào thơ mới, mới thực sự được khởi xướng.

Sau đây là nguyên văn bài đó.

TÌNH GIÀ

*Hai mươi bốn năm xưa
Một đêm vừa gió lại vừa mưa.
Dưới ngọn đèn mờ,
Trong gian nhà nhỏ.
Hài mái đầu xanh kề nhau than-thở :*

- *Ôi! Đôi ta! Tình thương nhau thì vẫn nặng
Mà lấy nhau hẳn là không đáng!
Để đến nỗi tình trước phụ sau.
Chỉ cho bằng sớm liệm mà buông nhau!*
- *Hay! Nói mới bạc làm sao chó?
Buông nhau làm sao cho nở?
Thương được chừng nào hay thương này,
Chẳng qua ông trời bắt đôi ta phải vậy...
Ta là nhân-ngãi, đâu phải vợ chồng
Mà tính chuyện thủy chung?
Hai mươi bốn năm sau
Tình cờ đất khách gặp nhau,
Đôi cái đầu đều bạc*

*Nếu chẳng quen lung, đồ có nhìn ra được?
Ôn chuyện cũ mà thôi. Liếc đưa nhau đi rồi.
Con mắt có đuôi...*

Bài thơ *Tình già* ấy đã gây ra một cuộc tranh luận về thơ cũ và thơ mới.

Phe ủng-hộ thơ mới có Phan Khôi, Thế-lữ, Lưu Trọng Lư, Vũ Đình Liên, Nguyễn thị Kiềm...

Phe bênh-vực thơ cũ có Huỳnh Thúc Kháng, Thái-phỉ, Nguyễn văn Hanh, Tùng-lâm, Tùng-thành...

Tân Đà đứng ngoài cuộc tranh-luận.

Cuộc tranh-luận ấy kéo dài bằng những cuộc bút-chiến và diễn-thuyết cho đến năm 1941 thì chấm dứt với sự đặc-thắng của thơ mới.

Thơ mới như vậy đã thành-hình và đã tiến-triển rất mau trong suốt thời-kỳ lãng-mạn của văn-học Việt-nam từ 1932 đến 1940.

Thế-lữ đã là nhà thơ đi tiên-phong. Tập *Mấy vần thơ* ra đời năm 1935 (1) đã mở đầu cho phong-trào lãng-mạn của thi-ca.

Năm 1937 Lưu Trọng Lư cho xuất-bản *Tiếng thu* một tập thơ mới còn mang nhiều thể cách xưa. Đặc-biệt có bài *Tiếng thu* là nổi danh và cách hiệp vần cũng rất mới.

TIẾNG THU

*Em không nghe mùa thu
Dưới trăng mờ thỏn-thức?
Em không nghe rạo-riec
Hình ảnh kẻ chinh-phu
Trong lòng người cô-phu?*

(1) Tập *Mấy vần thơ* in năm 1945 gồm những bài thơ đã đăng trong *Phong-hóa* từ 1935.

Sau này khi tái-bản tác-giả có sửa lại và để *Mấy vần thơ*. Tập mới.

Em không nghe rìng thu,
 Lá thu kêu xào-xạc,
 Con nai vàng ngơ-ngác
 Đạp trên lá vàng khô?

Toàn tập thơ chan-hòa ý-tưởng lãng-mạn nhưng vẫn còn nhiều đặc-tính Việt-nam.

Đến Xuân-Diệu thì khác hẳn. Cái lãng-mạn của nhà thơ trẻ này nó Tây quá vì trước đó có ai lại viết:

Hôm nay lạnh mặt trời đi ngủ sớm,
 Anh nhớ em, em hỡi, anh nhớ em.

hoặc:

Mở miệng vàng và hãy nói yêu tôi
 Dù chỉ là trong một phút mà thôi.

Có thể nói rằng trong các nhà thơ mới Xuân-Diệu là nhà thơ mới nhất nên chỉ những người trẻ mới thích Xuân-Diệu và mới không thấy bực mình khi đọc các câu như:

Chỉ là gió nhưng lòng tôi thả bướm
 Chỉ là trăng nhưng tôi thấy thần tiên.
 Như tuyết-diệu: bởi hồn tôi xanh quá.

hoặc:

Ôi đôi chân! sao mà chúng hay tìm
 Ôi cái ngực sao mi thường đập mạnh?
 Tôi thương nhớ để ta choàng bóng ảnh...

Nhưng rồi người ta cũng quen dần với thơ Xuân-Diệu và không còn thấy bỡ-ngờ như lúc ban đầu nữa.

Cùng với Xuân-Diệu có Huy-Cận nhưng tập *Lửa thiêng* lại có những điểm trái ngược hẳn với Thơ thơ.

Thay vì ta gặp những bài quá mới về hình-thức thì ta đã gặp trong *Lửa thiêng* một số bài lục bát trầm buồn mà bài *Ngậm ngùi* là một trong những thơ hay của Huy-Cận.

Cái giọng điệu của lục bát xưa tưởng chừng như đã đổi hẳn để

thành một thể thơ mới mà số chữ trong mỗi câu vẫn không có gì khác. Bài này được phổ nhạc và đã thành một bài ca bất hủ.

Cho đến năm 1940, khi cuộc chiến-tranh thế-giới lần thứ hai đã ảnh-hưởng tới nước ta, không-khí lãng-mạn đã gần tiêu-tan hết thì Vũ Hoàng-Chương cho ra đời tập *Thơ say*.

Trong tập thơ này ngoài những bài thơ mới tám chữ, họ Vũ còn có những bài thơ thất ngôn bát cú mà không phải là Đường-luật vì các câu 3-4 và 5-6 đã không còn đối nhau nữa.

Thí-dụ như bài NGHE HÁT:

Phách ngọc, đàn say nệm gối êm,
 Tiếng ca buồn nổi giữa chừng đêm.
 Canh khuya đưa khách lời reo ngọc,
 Mơ gái Tầm-dương thoảng áo xiêm.
 Ai lạ ngàn thu xa tám cõi,
 Sen vàng như động phía châu liêm.
 Nao-nao khói biếc hải thương-nữ,
 Trở gối hoa lê rụng trắng thềm.

VŨ HOÀNG-CHƯƠNG

Như vậy có phải thơ mới cũng còn mang bóng dáng của thơ Đường và lời thơ cũng vẫn còn những vẻ đẹp cổ-kính nữa.

Tuy nhiên cái tinh-thần lãng-mạn đã bàng-bạc trong bài.

Tới năm 1945 thì thi-ca lãng-mạn tiền-chiến coi như chấm dứt và ta có thể ghi nhận được một số nhà thơ tên tuổi.

Căn-cứ vào thi-phẩm của các nhà thơ ấy Hoài-thanh đã chia làm ba dòng.

- Dòng thơ Pháp: Thế-lữ, Xuân-Diệu, Huy-Cận, Tế-Hanh, Hàn Mặc Tử, Xuân-Sanh...
- Dòng thơ Đường: Quách Tấn, J. Leiba, Thâm-tâm, Nguyễn Giang, Thái Can...
- Dòng thơ Việt: Lưu Trọng Lư, Nguyễn Nhược-Pháp, Nguyễn Bình, Vũ Hoàng-Chương...

Việc chia các nhà thơ ra làm dòng như vậy cũng không được hợp lý lắm nên có người lại chia theo khuynh-hướng : lãng-mạn, tượng-trung, tả-chân và siêu-thực.

Các sự phân-chia đó đều có sự gượng ép vì nền thơ mới mới trải qua có mười năm sao có thể so-sánh với cả một thế-kỷ thi-ca ở các nước Anh, Pháp.

Các nhà thơ có nhiều người nổi tiếng nhưng đâu phải đã có nhiều tác-phẩm tượng-trung cho khuynh-hướng của họ, mà chỉ có một hai thi-phẩm và trong mỗi thi-phẩm chỉ có một hai bài được đề cao.

Như nếu xếp vào khuynh-hướng tả thực thì Nguyễn Nhược-Pháp chỉ có bài *Đi chùa Hương* là hay nhất : sao đủ đề tượng-trung ?

Thế thì việc chia khuynh-hướng thi-ca đều không ổn.

Tóm lại thi-ca Việt-nam giai-đoạn 1932-1945, hay nói đúng hơn là tới 1940 thôi đều nhuộm ít nhiều sắc-thái lãng-mạn, từ lãng-mạn cực-nho truyền lại đến lãng-mạn Tây-phương du-nhập sang, nó đã nuôi-dưỡng tâm-hồn thanh-niên bằng ái-tình, sầu mộng, bằng thương nhớ vãn-vơ.

Không-khí ấy kéo dài cho tới 1945 thì bị đánh tan bởi những cuộc biến-chuyển chính-trị và thơ lãng-mạn hay thơ mới sau tiến-trình của nó cũng đã lùi bước để nhường thi-đàn cho thơ tranh-đấu và thơ tự-do.

VI. THƠ TỰ-DO

1. Nhận-định về thơ tự-do.
2. Tiến-trình của thơ tự-do.

1. Nhận-định về thơ tự-do.

Ta thường hiểu thơ tự-do là thể thơ hoàn-toàn không có luật-lệ, muốn viết sao thì viết, nhiều khi không cần cả đến âm-điệu trong câu nữa.

Thực ra đó là một điều lầm lẫn. Thơ tự-do nếu chỉ căn-cứ vào số chữ trong câu không có hạn-định thì nó đã có từ lối từ khúc rồi như trong bài *Tổng-biệt* của Tản Đà :

*Lá đào rơi-rắc lối thiên-thai,
Suối tiên oanh đưa luống ngậm-ngùi
Nửa năm tiên cảnh
Một bước trần-ai
Ước cũ duyên thừa có thể thôi !
Đá mòn rêu nhạt,
Nước chảy huê trôi.
Cái hạc bay lên vút tận trời !
Trời đất từ đây xa cách mãi
Cửa động
Đầu non
Đường lối cũ
Ngàn năm thơ-thần bóng trắng trời.*

Nhưng thơ tự-do đã khác từ khúc ở cách dùng chữ và cách diễn ý.

Cách dùng chữ trong thơ tự-do rất bất thường có khi dùng cả những chữ quá thông-tục, thiếu hân tao-nhã.

Cách diễn ý trong thơ tự-do cũng rất lạ lùng : có nhiều ý tưởng viết ra chẳng ăn nhập gì với nhau cả.

Người đọc xem thơ tự-do lắm khi không hiểu tác-giả muốn nói cái gì nữa. Điều này cũng do ảnh-hưởng ở thi ca ngoại-quốc từ sau thời đệ nhị thế-chiến.

Gần đây ở Pháp cũng có phong-trào thơ tự-do mà ta thấy có nhiều nhà thơ nổi tiếng như G. Apollinaire, P. Eluard, J. Supervielle, J. Cocteau, L. Aragon, A. Bútôn, J. Prévert...

Thơ của họ viết ra cũng có nhiều bài người đọc chẳng ai hiểu gì cả.

Cho nên có kẻ đã so sánh thơ tự-do với tranh lập-thể vì xem một bức tranh lập-thể ta chỉ thấy sự rối-loạn chứ không có gì giống với phong-cảnh hay người vật ngoài đời cả.

Có một bức tranh của phái lập-thể vẽ : một cái pip + cây đàn

guitare gãy + râu mép của anh thợ máy + một nửa mặt người đàn bà nhìn nghiêng.

Tất cả bị chằng-chịt bởi những dây điện thoại và những ánh tà-huy.

Đố ai biết họa-sĩ muốn vẽ gì ?

Thế mà dưới bức tranh ghi-chú : Buổi tà huy ở Auteuil.

Dầu sao đó cũng là lối thâm-mỹ mới lạ mà các nhà thơ phải tự-do đã chạy theo các họa-sĩ của phái lập-thề.

Nhưng thơ đâu có thể bắt chước một cách dễ-dàng như vậy được.

Đã là thơ thì lời cũng phải dùng những chữ cho đẹp, cho thanh.

Các nhà làm thơ tự-do ở Pháp như André Breton, J. Cocteau, J. Prévert... đã nhiều khi dùng những chữ thật tục-tần chúng tôi không tiện kể ra, chỉ nói đến những chữ quá tầm-thường như :

— *voyou* : thằng du-côn.

(Chanson du Mal Aimé — G. Apollinaire)

— *café-crème* : cà-phê kem

— *pâté, sardines* : ba-tê — cá xác-đin.

(La grasse matinée — J. Prévert)

hoặc những câu chẳng có giá trị gì :

Il a mis le café

Dans la tasse

Il a mis le lait

Dans la tasse de café

Il a mis le sucre

Dans le café au lait

Nó đã bỏ cà-phê

Vào cái chén.

Nó đã bỏ sữa

Vào cái chén cà-phê

Nó đã bỏ đường

Vào cà-phê sữa.

(Déjeuner au matin —
J. Prévert)

Những câu như vậy thì làm sao còn gọi là thơ được nữa !

Ngược lại cũng có những câu thơ tự-do rất hay như .

Comme un beau fleuve

Entre toutes choses la même vie coule

Et nous rêvons le même rêve.

(La chanson d'Eve. Ch. Van Lerberghe)

Vẫn một cuộc đời trôi trong muôn vật

Như giữa dòng sông êm-dẹp.

Và chúng ta vẫn hoài mơ cùng một giấc mộng xưa.

Ah, il faut que ces bruits et ces mouvements

Entrent dans mes poèmes et disent

Pour moi ma vie indicible, ma vie

D'e-fant qui ne veut rien savoir sinon

Espérer éternellement des choses vagues.

(Poésies de A.O. Barnabooth — Valéry Larbaud)

Ôi ! phải làm sao cho các tiếng kêu ấy và các chuyện động ấy.

Nhập cả vào thơ tôi và nói lên

Cho tôi cuộc đời khôn tả, cuộc sống

Thiếu thời, nó không muốn biết chi hết

Ngoài niềm hi-vọng vô-biên vào những sự mơ-hồ.

Les arbres ont l'air de sourire.

L'eau tremble au bout de chaque feuille.

Un nuage traverse la nuit.

Devant la porte un homme chante.

(P. Reverdy)

Cây cối như tươi cười.

Giọt nước rung-rinh ở đầu chiếc lá.

Một áng mây trôi qua trong đêm.

Trước nhà một kẻ nào ca hát...

Le fleuve même pétrifié.

Coupe net en deux la lune.

Lorsque nous atterrissons.

Je crus que nous volions encore à deux mille mètres

Oh ! surprise.

Car une forêt profonde que je prenais.

Les bruyères de la prairie.

(Le cap de Bonne Espérance — J. Cocteau)

Lòng dù bằng giã.
 Vần cắt đôi vừng trắng.
 Khi hạ cánh rồi.
 Tôi còn tưởng vẫn bay cao hai ngàn thước.
 Ôi lạ thay.
 Tôi ngỡ những bụi cỏ cánh đồng.
 Là một rừng sâu!

Ta thấy những vần điệu tuy khác nhưng lời thơ vẫn còn về
 tao-nhã để gọi cho ta những cảm-giác nhẹ-nhàng tế-nhị

Như vậy, làm thơ tự-do đâu có phải muốn viết gì thì viết.

2. Tiến-trình của thơ tự-do.

Ở nước ta từ năm 1945 đã bắt đầu xuất-hiện lối thơ tự-do.

Những bài thơ tự-do hồi ấy của Hoàng Công-Khanh, Nguyễn
 Quốc-Trình, Nguyễn Việt-Hoài, Nguyễn Đình Thi thường được ghi ở
 dưới ba chữ thơ tự-do.

Thí dụ như bài thơ sau đây của Nguyễn Quốc-Trình :

Sắc lưới vàng cưỡi sắc thiên-thanh,
 Sóng lúa vàng xô tới mây xanh
 Yếm lụa em ơi, tình đời ấm ngọt.
 Lời ca thánh-thót
 Giọt pha lê
 Đuộm nồng khói thuốc tể-mê
 Đời cao vẫy nguyệt thu về mắt thơ.
 Gái lành trai tở
 Sừng-sờ thoáng mắt
 Triều yêu ngàn-ngát
 Tay thừa nhẹ bút lá xanh
 Trán bừng then
 Tóc bông-bệnh
 Tiếng cười pháo vỡ tan tành
 Đời xưa có chuyện nghiêng thành Cò-tỏ.

Trong bài thơ ấy ta còn thấy có những câu lục bát đặt chen vào để
 giúp thêm âm-diệu cho các câu thơ.

Bài sau đây thì cách ngắt nhịp đã lạ hẳn :

Sáng mắt trong như sáng năm xưa
 Gió thổi mùa thu hương cốm mới
 Cỏ mòn thơm mãi dấu chân em
 Gió thổi mùa thu về Hà-nội
 Phố dài xao-xác heo may
 Nắng soi ngô vống
 Thêm cù
 Lối ra đi
 Lá rụng đầy

NGUYỄN ĐÌNH-THI

nhưng chưa buông thả bằng bài này :

Đèo Cả!
 Đèo Cả!
 Núi cao vút
 Mây trời Ai-Lao sâu Đại-dương
 Dặm về heo-hút
 Đá bia mù sương.

Các bài thơ trên tuy là tự-do nhưng còn dễ hiểu.

Từ năm 1955, ở miền Nam, trên báo Lửa Việt xuất-hiện một lối
 thơ bí-hiếm cũng được gọi là thơ tự-do.

Thi-sĩ tiêu-biểu cho lối thơ này là Thanh Tâm-Tuyền, Quắc
 Thoại, Nguyên Sa...

Chúng ta hãy đọc :

Không phải tôi sợ những chân song dài
 Hay những nan lòng mắt cáo chấn ngang.
 Nhưng tôi khóc
 Khi những mắt người
 Đan thành những màn phên mắt cáo

Nên tôi van người
 Hãy chịu khó đa mang
 Tôi sẽ xin làm thơ
 Để dâng người lấy nửa dòng nước ngọt
 Để ngày mai giữa mùa xuân lá-luột
 Tôi sẽ hái
 Giữa đám mây ngũ sắc của cầu vồng
 Lấy một màu cho em dệt áo.

NGUYỄN SA

Báo-chí lên tiếng đả-kích lối thơ ấy và vẽ cả những tranh khôi hài dè dâm-biếm.

Trần Thanh-Hiệp có phản-ứng lại cho rằng thơ mới đã hết chu kỳ của nó và con người hậu-chiến phải diễn-tả tâm-hồn phức-tạp bằng lối thơ mới hơn. Sự giải-thích đó không đem lại một ý-niệm dứt-khoát gì về thơ tự-do và phản-ứng của độc-giả vẫn còn có phần khe-khắt nên thơ tự-do chỉ thấy xuất-hiện trên mấy tờ Sáng-tạo, Người Việt và Văn-ngệ mới.

Nhưng rồi thơ tự-do cũng chiếm được một chỗ đứng trên thi đàn và các nhà thơ tự-do cũng đã khá đông-đào.

Kề tên chúng ta thấy có Quách Thoại, Tô Thùy-Yên, Nguyễn Sa, Chế Vũ, Hoàng Trúc-Ly, Hoàng Bảo-Việt, Bùi Giáng, Nhị Thu, Phạm Nguyên-Vũ...

Các nhà thơ ấy (trừ Quách Thoại đã qua đời) hiện còn đang sáng-tác nên ta không nói nhiều hơn về họ và chỉ lấy một người làm thí-dụ: nhà thơ Nguyễn Sa. Thơ Nguyễn Sa còn nhiều chất liệu thơ hơn cả:

Có phải em sẽ về
 Dù bầu trời ảm đục
 Hay bầu trời trang điểm bằng mây
 Anh sẽ trải tóc em bằng năm ngón tay
 Trong những chiều gió thổi.

nên có người bảo Nguyễn Sa là Xuân-Diệu của thời sau thế-chiến: Đúng hay không? Ta hãy tự tìm hiểu qua bài:

TƯƠNG - TƯ

Tôi đã gặp em từ bao giờ
 Kể từ nguyệt bạch xuống đêm khuya
 Kể từ gió thổi trong vừng tóc
 Hay lúc thu về cánh nhạn kia?

Có phải em mang trên áo bay
 Hai phần gió thổi, một phần mây
 Hay là em gói mây trong áo
 Rồi thả cho làn áo trắng bay?

Có phải mùa xuân sắp-sửa về
 Hay là giá lạnh lúc đêm khuya
 Hay là em chọn sai màu áo
 Để nắng thu vàng giữa lối đi

Có phải rằng tôi chưa được quen
 Làm sao buổi sáng đợi chờ em!
 Hay tiếng hơi thở là âm-nhạc
 Đàn xuống cung trầm, mắt nhớ thương

Buổi tối tôi ngồi nghe sao khuya
 Đi về bằng những ngón chân thưa
 Và nghe em ghé về giấc mộng
 Vành nón nghiêng buồn trong gió đưa

Tôi không biết rằng lạ hay quen
 Chỉ biết em mang theo nghề-thường
 Cho nên cặp mắt mờ hư-ảo
 Cả bốn chân trời chỉ có em

NGUYỄN SA

Bài này không phải là thơ tự do nhưng ta phải công nhận là thơ thật hay và ý thơ cũng rất đẹp.

Như vậy những bài thơ hay vẫn thường không quá tự-do. Thành ra thơ tự-do cũng lẫn lộn vào những nẻo đường gai góc của rừng thơ mà đến nay nó vẫn chưa tìm ra được lối thoát.

KẾT-LUẬN

Ngóanh lại con đường diễn-tiến của thi-ca từ thời chữ Nôm đến nay ta thấy đã có rất nhiều biến-chuẩn.

Sự biến-chuẩn ấy rất hợp lý để thích-hợp với mỗi thời-đại vì không có lý gì ngày nay ta cứ phải nhắc lại mấy cái khuôn sáo thời xưa từ thời thơ cổ với thuật hoài, cảm khái, khâu-khí, đề vịnh... từ thời thơ mới với gió mây, bến sông, đàn áo, con đò giang-hồ vật... và cái sáo cách-mạng với súng đạn, lửa máu, căm thù...

Sự đổi mới của thi-ca là một điều cần-thiết nhưng ta phải nhớ rằng thơ hay bao giờ cũng khó và có người viết cả đời mà không được một bài thơ hay.

Hơn nữa thơ hay không hẳn chỉ là thơ cổ hay thơ mới hoặc thơ tự-do. Mỗi lối thơ có một cái hay riêng của nó và người đọc thơ cũng lại mỗi người có một ý-thích khác biệt.

Tuy nhiên đã gọi là thơ thì phải có vần có điệu như Verlaine đã viết: "Nhạc trước hết" (De la musique avant toute chose) — cho nên đã kết-luận cho cả thiên nói về thi-ca này ta có thể bảo rằng: "Những bài không có nhạc đều không phải là thơ".



THIÊN THỨ HAI

LƯỢC-SỬ BÁO-CHÍ VIỆT-NAM

I.— ĐỊNH-NGHĨA VÀ PHÂN LOẠI

II.— TIẾN-TRÌNH

1. Các thời kỳ báo-chí Việt-nam
2. Đặc-tính của mỗi thời-kỳ và một số báo tiêu-biểu:

1865 — 1907: Gia-định báo

Lục-tỉnh tân-văn

1907 — 1932: Đông-dương tạp chí
Nam-phong tạp-chí
Phụ-nữ tân-văn
Thần-chung

1932 — 1945: Phong-hóa — Ngày nay
Thanh-ngệ — Tri-tân

Trước khi người Pháp đến Việt-nam, nước ta chưa có nghề làm báo. Phải đợi đến năm 1865, sau khi người Pháp đã đặt nền móng cai-trị tại miền Nam, nước ta mới có tờ báo đầu tiên là Gia-định báo.

Từ bấy đến nay, báo chí đã không ngừng đóng một vai trò đặc-biệt quan-trọng. Vì không những chỉ nhằm mục-tiêu chính là thông-tin như tại một số quốc-gia khác, báo chí còn được coi là một phương-tiện giáo-dục, một diễn-đàn văn-học và một lợi-khí đấu-tranh chính-trị.

Do đó, công-dụng của báo-chí trong việc phát-huy và phổ-biến văn-học thật lớn-lao và những ai muốn nghiên-cứu về những vấn-đề xã-hội, văn-hóa, kinh-tế, chính-trị, giáo-dục đều không thể bỏ qua vai-trò của báo-chí.

Sau đây là toàn thiên nói về Lược-sử báo-chí Việt-nam.

I.— ĐỊNH-NGHĨA VÀ PHÂN LOẠI BÁO-CHÍ

A. Định-nghĩa.

Báo-chí là công việc phổ-biến, xuất-bản hoặc viết những tin-tức thời-sự về chính-trị, văn-hóa, khoa-học... Danh-từ báo-chí không phải chỉ bao gồm những tờ nhật-báo, tuần-báo hay báo định-kỳ. *Báo-chí*, hiểu theo nghĩa chữ *Journalisme* của Pháp và *Journalism* của Anh, bao gồm tất cả những sinh-hoạt thuộc lãnh vực thông tin, bình luận, dù bằng chữ in, tiếng nói hay hình ảnh.

Hiểu như vậy thì báo-chí có một tầm hoạt-động rộng lớn. Ở đây, xét về lịch-sử báo-chí Việt-nam, bắt đầu từ năm 1865 đến 1945, chúng ta chỉ đề cập tới diễn-trình của nó và những tờ báo điển-hình với những nét đặc-thù có thể làm nổi bật vai-trò của báo-chí trong những lãnh-vực văn-học, xã-hội, kinh-tế, chính-trị, khoa-học... trong suốt 80 năm qua.

B. Phân-loại báo-chí

Báo-chí Việt-nam kể từ 1865 đến 1945 đã chia làm nhiều loại và đề cập đến nhiều vấn-đề khác nhau, chẳng hạn nhật báo, tuần-san, báo chuyên-môn về phụ-nữ hay nông-nghiệp... Chúng ta có thể dựa vào nội-dung và hình-thức của các tờ báo để phân-loại chúng.

1. Phân-loại theo nội-dung:

Có thể dựa theo đề-mục chính của mỗi tờ báo để xếp loại:

a) Công báo : báo của Chính-phủ, dùng để đăng các nghị-định, công-văn và tài-liệu chính-thức của nhà nước.

Loại báo này xuất-hiện trong thời-kỳ phôi-thai.

Thí dụ : Nam-Việt Công-báo (1908)

b) Loại thông-tin tuyên-truyền : góp mặt đồng thời với công-báo. Loại này phải theo đúng các chỉ-thị cùng đường lối của nhà nước bảo-hộ, nếu trái ngược, sẽ bị đình-bản hoặc cấm lưu-hành.

Thí dụ : Nông-cô mìn-dâm (1907)

c) Tập-chí: Tập báo ra có kỳ-hạn nhất-định, gồm có nhiều mục : văn-học, xã-hội, khoa-học, tạp-trở, tiểu-thuyết...

Thí-dụ : Đông-dương tạp-chí (1913).

d) Loại đặc-biệt có tính-cách chuyên-môn: Từ năm 1917 trở về sau, báo-chí ngày một mang nhiều sắc-thái đặc-biệt thiên về một vấn-đề chuyên-môn như: phụ-nữ, thanh-niên, kinh-tế, xã-hội, nông-nghiệp, tôn-giáo...

1. *Báo chuyên về phụ-nữ* : Trước năm 1930, báo dành cho phụ-nữ rất hiếm. Vì phụ-nữ còn thờ-ơ trước thời-cuộc nên không ủng-hộ báo của giới mình. Tờ Nữ-giới chung (1918) của nữ-sĩ Trương Nguyệt-Anh chỉ sống vồn-vẹn trên 5 tháng.

Từ năm 1930 trở về sau, nhờ tình-hình chính-trị, xã-hội, kinh-tế sôi-động, phụ-nữ cũng bị lôi cuốn theo nên mới chú-ý đến quyền-lợi của giới mình hơn.

Thí-dụ : Phụ-nữ thời-dàm (1930)

2. *Báo chuyên về thanh-niên* : được coi như cơ-quan bảo-vệ quyền-lợi của giới trẻ.

Thí-dụ : Thanh-niên tân-tiến (Saigon — 1929).

3. *Báo Nhi-đồng* : loại này chỉ thấy xuất-hiện ở miền Bắc.

Thí-dụ : Cậu Ấm (1935).

4. *Báo tôn-giáo* : loại này không có tầm phổ-biến sâu rộng mà chỉ lưu-hành trong giới tín-đồ.

— Công-giáo : Công-giáo Đồng-thịnh (1927).

— Phật-giáo : Từ-bi âm (1932).

5. *Báo có tính-cách chuyên-nghiệp* : loại này khá nhiều, xuất-hiện vào thời-kỳ thứ-nhi của báo-chí, nhất là từ năm 1920 trở đi.

— Kinh-tế : Nam-kỳ kinh-tế báo (1920).

— Thương-mại : Thương-báo (1930).

— Nông-nghiệp : Canh-nông luận (1929).

— Sư-phạm : Học-báo (1922).

6. Báo xuất bản vào những dịp đặc-biệt:

— Đặc-san Xuân, đặc-san Hè: người có sáng-kiến đầu tiên là Diệp văn Kỳ với tờ Đông-pháp Xuân.

2. Phân-loại theo thời-gian xuất-bản của tờ báo.

Nếu xét theo yếu-tố thời-gian, báo-chí được chia ra thành các loại sau:

a) **Nhật-báo**: báo ra hàng ngày, là loại thông-dụng nhất.

Thí-dụ: Thần-chung (1929)

b) **Bốn tuần-báo**: báo ra 1 tuần lễ hai lần.

Thí-dụ: Thời-báo (1918)

(Báo ra 1 tuần 3 kỳ: báo xuất-hiện cách nhật cũng là loại khá thông dụng vào thời xưa: Kỳ-tân báo ra năm 1928)

c) **Tuần-báo**: Báo xuất-bản mỗi tuần-lẽ một lần: Nhật-tân báo (1922).

Một số tuần-báo đã trở thành nhật-báo, sau một thời-gian xuất-bản vì được sự ủng-hộ nồng-nhiệt của độc-giả: Đông Tây (1929).

Sư phạm Học-khoa (1920): tuần báo ra ngày thứ hai.

d) **Bán nguyệt-san**: báo ra 1 tháng hai kỳ.

— Hữu-thanh (1922).

e) **Nguyệt san**: xuất bản mỗi tháng một kỳ

— Nam-phong tạp-chí (1917).

f) **Báo định kỳ**: Báo ra theo thời-hạn nhất-định, chẳng hạn mỗi tuần một lần, vào đúng ngày thứ hai...

— Sư-phạm Học-khoa 1920: tuần-báo ra ngày thứ hai.

3. Phân loại theo hình thức:

Hình-thức ở đây là thứ chữ mà tờ báo dùng tới. Trong thời phôi-thai, báo-chí hay dùng lối song-ngữ Hán-Việt hoặc Pháp-Việt để làm vừa lòng cả hai phái cựu-học và tân-học.

a) **Báo-chí tiếng Việt**: loại này chiếm đa-số, mặc dầu đôi khi vẫn do người Pháp làm chủ-nhiệm hay chủ-bút.

— Phổ-thông (1930).

b) **Báo-chí chữ Hán**: Tuy phát-hành trên đất Việt để cho độc giả Việt, trong thời-gian đầu, vẫn có những tờ báo được xuất-bản bằng chữ Hán. Loại này rất hiếm:

— Bảo-hộ Nam-dân (1898).

c) **Báo-chí chữ Pháp**: do chính người Pháp hoặc cũng có khi do người Việt chủ-trương. Loại này tương-đối nhiều vì theo đúng chính-sách tuyên-truyền của nhà nước bảo-hộ.

— Notre journal (1908)

d) **Báo song-ngữ**: báo gồm 2 thứ chữ, được chia làm hai loại.

* **Báo Hán-Việt**: loại này chiếm đa-số trong thời phôi-thai của báo-chí. Cũng có khi tiếng Việt là chính, chỉ kèm theo phụ-bản Hán-văn:

— Đăng-cỏ tùng báo (1907)

* **Báo Pháp-Việt**: cũng như lại Hán-Việt, báo song ngữ Pháp-Việt rất thông-dụng vào thời-kỳ phôi-thai và phát-tiên. Đa-ô xuất-hiện ở miền-Nam là đất thuộc-địa của người Pháp.

— Nhật-trình Nam-kỳ (1888)

Báo Việt với phụ-bản Pháp-văn: Thần-kinh tạp-chí (1930).

Tóm lại, qua sự hình-thành của các loại báo trên, chúng ta thấy mặc dầu mới được thành-lập trên 100 năm, báo-chí Việt-nam đã mang nhiều sắc-thái đặc-biệt.

II.— TIẾN-TRÌNH: — Các thời-kỳ báo-chí Việt-nam.

— **Đặc-tính mỗi thời-kỳ và một số báo tiêu-biểu.**

Báo-chí Việt-nam, kể từ tờ báo đầu tiên xuất-bản năm 1865 đến năm 1945, có thể chia làm ba thời-kỳ. Mỗi thời-kỳ mang những đặc-

tính riêng với những chủ-trương dị-biệt tùy theo hoàn-cảnh xã-hội và nhu-cầu thời-đại :

- A. Thời-kỳ phôi-thai (1865 - 1907)
- B. Thời-kỳ phát-triển (1907 - 1932)
- C. Thời-kỳ trưởng-thành (1932 - 1945)

A. Thời-kỳ phôi-thai (1865 - 1907)

Vào thời-kỳ báo-chí mới được thành-lập, người Pháp muốn dùng văn-hóa như một lợi-khí tuyên-truyền cho chính sách cai-trị của họ. Rất nhiều bài báo được dùng để ca-tụng tính hữu-nghị Việt-Pháp nhưng trên thực-tế, công-dụng chính vẫn là phục-vụ cho quyền-lợi người Pháp và kể đó, chinh-phục tình-cảm dân bản-xứ.

Trong thời-gian đầu, người Pháp cho phát-hành hai loại : Pháp-ngữ cho độc-giả người Pháp và người Việt biết tiếng Pháp, Hoa-ngữ cho những nhà cựu-học.

Sau đó, báo Việt-ngữ dùng cho đa-số dân-chúng, với mục-đích phổ-biến nền văn-minh Tây-phương và phổ-trương những cải-cách của Chính-phủ Pháp trên đất Việt.

1. Tiến-trình báo-chí tại hai miền Nam Bắc.

Trong thời-kỳ phôi-thai, báo chí mới chỉ xuất-hiện tại miền Nam và Bắc Việt-nam. Số lượng báo thật khiêm-nhượng nếu so-sánh với thời-kỳ phát-triển.

Tại miền Nam, tờ báo đầu tiên Gia-định báo xuất-hiện năm 1865. Kể đó là Phan-ýn báo (1868) do Diệp văn Cường chủ-trương, chỉ chuyên đăng các công-văn. Năm 1900 Nông-cô mấn-dâm ra đời, tuy lời văn còn vụng, nhưng đã có thêm các mục thời-sự và luận-thuyết. Sau đó, Georges Garros lập tờ Nhật-báo tỉnh (1905) nhằm mục-đích dạy dỗ loài người và toại-chí người An-nam.

Tại miền Bắc, mãi đến năm 1892 mới có tờ báo chữ Hán đầu tiên Đại-nam đồng-văn nhật-báo do Schneider xuất-bản.

Mười ba năm sau, năm 1905, báo Việt-ngữ mới xuất-hiện : Đại Việt tân-báo do Ernest Babut làm chủ-nhiệm và Đào Nguyên-Phổ làm chủ-

bút. Đúng hơn, đây là một tờ song-ngữ Hán-Việt với một ít bài khảo-cứ văn-chương thật vụng-về.

Thí dụ : Trong tờ Đại-Việt tân-báo số 7 ngày 18-6-1905 có bài viết về La Fontaine như sau :

« Bài ngụ-ngôn của ông La Fontaine ở bên Tây có một quyền sách mà lớn bé già trẻ ai cũng thích, không bao giờ chán là quyền thơ nhỏ mà ông tây thông-thải đã làm ra khi ông ấy đi dạo chơi sơn-thủy ».

Năm 1907, tờ tuần báo Đông-cổ tùng-báo xuất hiện, bài vở tuy phong-phú hơn Đại Việt tân-báo nhưng văn-chương vẫn không mấy tiến-bộ. Chẳng hạn, trong số 799 ngày 9-5-1907, truyện Denis Papin, ta thấy câu : « Thời bây giờ ông Papin có soạn ra mấy pho sách máy, các ông bác-vật lúc ấy xem thấy đều cho là giỏi và tìm ông ấy để đi lại bạn-bè ».

Tóm lại, vào thời phôi-thai, báo-chí có nội-dung nghèo nàn và hình-thức thô-sơ.

2. Các tờ báo tiêu-biểu.

a) Gia-định báo (1865).

Xuất-bản năm 1865, Gia-định báo là tờ báo quốc-ngữ đầu tiên và cũng là tờ công-báo của Chính-phủ Thuộc-địa, được coi như thủy-tổ báo-chí Việt-nam, do Ernest Potteau phát-hành, số thứ nhất ngày 15-4-1865. Từ ngày 16-9-1869, Gia-định báo được giao cho Trương Vinh-Ky làm chủ-nhiệm và Huỳnh Tịnh-Cửa làm chủ-bút. Ta có thể xét Gia-định báo qua hai giai-đoạn :

1. Từ 1865 đến 1869 :

Gia-định báo chỉ gồm hai phần :

— Phần công-vụ : đăng các công-văn, nghị-định, chỉ-thị, thông-tư mà chính-phủ vừa ban-hành.

— Phần tạp-vụ : đăng những lời rao, tin-tức trong xứ. Khổ giấy của tờ báo là 25 x 30 số trang thay đổi từ 4 đến 12, giá một số 0\$17 và một năm là 6\$67.

2. Từ 1869 đến 1897 : Dưới sự điều khiển trực-tiếp của Trương Vinh-Ky, báo được phát hành hàng tháng, rồi sau đó đổi thành bán-nguyệt san và cuối cùng xuất-bản hàng tuần.

Ban biên tập gồm : Tôn Thọ-Tường, Trương Minh-Kỷ và nhất là Trương Vĩnh-Kỷ⁽¹⁾, Huỳnh Tịnh-Cửa.⁽²⁾

Xét về nội-dung : Gia-định báo thời-kỳ này đã bớt khô-khan mà phong-phú hơn thời trước với những bài khảo-cứu, nghị-luận, lịch-sử, thi-ca, tiểu-thuyết... Đó là những phần có giá-trị lâu dài và ảnh-hưởng sâu rộng trong dân-chúng, có thể được chia làm ba loại :

a) Loại truyền-bá khoa-học thực-nghiệm : Vệ-sinh, y-tế, vạn-vật, vật-lý, hóa-học...

b) Loại luận-thuyết : nhằm mục-tiêu cải-tiến xã-hội.

c) Loại văn-chương trước-tác hay dịch-thuật : sưu-tầm tục-ngữ, ca-dao, thơ nôm, chuyện cổ hoặc phiên-dịch các bài văn từ chữ Hán và chữ Pháp ra tiếng Việt.

(1) Trương Vĩnh-Kỷ (1837 - 1898) Người thôn Cái-mong, xã Vĩnh-thành, huyện Tân-minh, tỉnh Vĩnh-long, tinh-thống Pháp-văn, Hán-văn và nhiều thứ tiếng ngoại-quốc.

Năm 1863 được cử làm Thông-ngôn trong sứ bộ Phan Thanh-Giản sang Pháp. Lúc về, được bổ làm giáo-viên, rồi làm đốc-học trường Thông-ngôn (Collège des interprètes), sau làm giáo-viên Trường cai-trị (Collège des stagiaires) ở Saigon.

Năm 1869, ông được giao phó đảm-nhiệm tờ Gia-định báo, tờ báo mà ông đã cộng-tác ngay từ khi mới thành hình. Từ đó, ông không ngừng cố-gắng để tờ báo được cải-tiến về cả hai phương-diện nội-dung và hình-thức. Ông mất ngày 1-9-1898.

Tác-phẩm gồm ba loại :

a) Loại phiên-âm : Viết ra quốc-ngữ những truyện nôm như Kim Vân-Kiều, Lục Vân-Tiên...

b) Loại khảo-cứu và tập-ký : Chuyện đời xưa — Chuyện khôi-hài.

c) Loại sáng-tác :
— Pháp-Việt tự-diễn
— Việt-Pháp tự-diễn
— Việt-sử bằng chữ Pháp.

(2) Huỳnh Tịnh-Cửa (1834 - 1907) Ông sanh năm 1834 tại Bà-rịa, rất tinh-thông Hán-học và Tây-học. Năm 1861, ông được cử giữ chức Đốc-phủ sứ và Giám-đốc phòng phiên-dịch tư-pháp của chính-phủ. Chính ông là người đã đề-nghị nên dùng chữ quốc-ngữ thay cho chữ Hán.

Ông là tay bính-bút của tờ Gia-định báo, cũng là một trong những người Việt-nam đầu tiên đem lại nhiều sáng-kiến cho nền báo-chí Việt-nam thời phôi-thai. Bằng một lối văn bình-dị, ông chuyên viết những bài về chuyện cổ-tích Việt-nam.

Ngoài việc viết văn làm báo, ông còn cố công soạn ra quyển Đại-Nam Quốc-am Tự-vị, một quyển tự-vị quốc-ngữ đầu tiên đã giúp ích nhiều cho các nhà văn thừa ỷ trong việc viết chữ quốc-ngữ một cách chính-xác.

Xét về hình-thức, những bài báo không được trình-bày theo một kỹ-thuật tân-tiến mà in chen-chúc, lộn-xộn. Do đó, tờ báo không có vẻ đẹp như ngày nay.

Thí-dụ : Mục hiệu-hỉ đặt cạnh mục thông-tin và chiếm cả một cột dài. Dấu khuyết-diểm, Gia-định báo không những được coi là tờ báo đầu tiên mà còn sống lâu nhất (32 năm) tại Việt-nam.

b) Lục-tỉnh tân-văn (1907)

Do François Henri Schneider thành lập tại Saigon và Trần Nhật-Thăng làm chủ-bút. Số đầu tiên ra ngày 15-11-1907 và đến tháng 12-1944 thì đình-bản. Trong thời-gian đầu, mỗi tuần-báo ra một lần, sau một tuần ba lần vào các ngày thứ hai, thứ tư và thứ sáu. Giá mỗi số là 0\$04, in trên khổ giấy 35 x 39.

Ban biên-tập gồm : Thọ-an, Giác-ngã, Phạm Duy-Tồn, Thiện-đắc...

Về phương-diện nội-dung, tờ báo ít có những tin-tức gì ngoài tài-liệu chính-thức do chính-phủ cung-cấp như nghị-định, công-văn, thông-tư, chỉ-thị. Nhà nước đã trợ-cấp hàng năm cho tờ báo để phiên-dịch những tài-liệu trên và bắt-buộc mỗi làng phải mua một tờ báo này để hiểu rõ việc làm của chính-phủ. Vì là một cơ-quan của chính-quyền với nội-dung nghèo-bần nên tờ báo không gây được bao nhiêu ảnh-hưởng đối với độc-giả.

Về phương-diện hình-thức, những bài báo được xếp đặt lộn-xộn : mục quảng-cáo bên cạnh những tin-tức, tiểu-thuyết hoặc phần tạp-trở, mục phân-ưu đôi khi được đăng bên cạnh những tin-tức quan-trọng nơi trang nhất. Do đó, kỹ-thuật trình-bày còn non-kém.

Từ ngày 3-10-1921, tờ Lục-tỉnh tân-văn hợp cùng Nam-Trung nhật-báo, vẫn giữ tên là Lục-tỉnh tân-văn, phát-hành mỗi ngày một lần và in trên khổ giấy lớn hơn trước : 37 x 64. Giá mỗi số cũng tăng lên 0,5\$05. Giám-đốc tờ báo là Nguyễn Văn Cửa và chủ-bút là Lê Hoàng-Muru.

3. Những đặc-tính của báo-chí thời phôi-thai

Trong thời-kỳ phôi-thai, tất cả báo-chí đều do người Pháp thà-h-lập và điều-khiển một cách trực-tiếp hoặc gián-tiếp. Những

người Việt cộng-tác hầu hết đều thân Pháp hoặc có cảm-tình với nước Pháp. Những đặc-điểm nổi bật của thời-kỳ này là:

a) Báo chí đi từ Nam ra Bắc:

Báo-chí xuất-hiện ở miền Nam trước miền Bắc 27 năm và có ảnh-hưởng sâu-rộng trong dân-chúng hơn báo-chí miền Bắc.

b) Có tính-cách thông-tin tuyên-truyền:

Báo-chí là tiếng nói chính-thức của nước nhà, không phải là cơ-quan xuất-bản tư-nhân. Đó là phương-tiện thông-tin tuyên-truyền, là người trung-gian giữa chính-phủ Pháp và dân-chúng để giải-thích những ý-định, những công việc của nhà nước cũng như cho chính-phủ biết phần nào phản-ứng và dư-luận của người dân.

c) Đóng vai-trò giáo-dục quần-chúng và truyền-bá tư-tưởng:

Trong giai-đoạn phôi-thai, ảnh-hưởng báo-chí đi đôi với ảnh-huởng của trường học trong việc giáo-dục giới trẻ, nhất là những người biết chữ quốc-ngữ.

d) Báo-chí đến trước văn-học:

Theo Thiệu-sơn, trong quyền Phê-bình và Cáo-luận của ông thì: *Trong những nước văn-minh, văn-học ra đời trước báo-chí, nhưng ở Việt-nam, chính báo-chí đã tạo-nên nền văn-học hiện-dại*.

Thực vậy, những văn-gia đầu tiên đã được nổi danh nhờ báo-chí: Trương Vĩnh-Ký, Huỳnh Tịnh-Cửa đã gây ảnh-hưởng không nhỏ đến nền văn-học quốc-ngữ nước nhà trong giai-đoạn phôi-thai qua những tác-phẩm đăng trên tờ Gia-định báo của họ.

Báo-chí đã đóng vai-trò khơi-mào cho việc đả-phá lối học cũ, cổ-động cho nền tân-học, phổ-biến văn-hóa mới cùng phát-triển chữ quốc-ngữ.

e) Về hình-thức và kỹ-thuật:

Báo-chí miền Nam viết rất giản-dị, vụng-về, không chải-chuốt, một *“thứ tiếng An-nam rỗng, trơn-tuột như lời nói”* theo chủ-trương của Trương Vĩnh-Ký. Trong tờ Gia-định báo ngày 23-12-1886 có một tin *“dây thép”* như sau: *“Mỹ-tho ngày 14 Janvier 1886, 8g*

15 phút buổi chiều. Quan Tham-biện Mỹ-tho gửi cho quan Khâm-mạng, cho quan Thượng-thor cùng quan Chương-lý ở Saigon. Ngày hôm qua tại làng Bình-cách, tôi có bắt đặng một số bọn đúc bạc giả, lập ra tề-chính đã lâu, bắt nhảm hời nó đương đúc”.

Trong khi đó, văn-chương miền Bắc thường dùng lối biên-ngẫu có chứa-đựng nhiều chữ Hán.

Kỹ-thuật trình-bày còn non kém, lộn-xộn. Phần quảng-cáo có khi đăng ngay nơi trang nhất, bên cạnh những tin-tức quan-trọng.

Tóm lại, báo-chí thời phôi-thai còn thiếu nhiều điều-kiện để có thể phát-triển tốt-đẹp: thiếu thợ chuyên-môn, thiếu những nhà báo chuyên-nghiệp, thiếu độc-giả, thiếu cả nhà in và tiền bạc. Thực vậy, báo-chí chỉ là một công-cụ của chính-quyền và sống nhờ tiền trợ-cấp của chính-phủ hơn là một cơ-quan tự-trị của tư-nhân.

B. Thời-kỳ phát-triển (1907-1932).

Trong thời-kỳ thứ hai, từ 1907 đến 1932, báo-chí Việt-nam đã có nhiều điều-kiện phát-triển.

* Về phương-diện chính-trị, trước phong-trào Đông-du và sự du-nhập của những trào-lưu tư-tưởng Tây-phương vào Việt-nam, người Pháp đã phần nào nới tay với báo-chí để chứng tỏ tinh-thần tự-do của họ đối với dân bản-xứ. Họ chủ-trương chính sách *“Pháp-Việt đê-huê”*.

* Về phương-diện văn-học, để làm thỏa-mãn những đòi-hỏi của các nhà ái-quốc Việt-nam người pháp đã mở nhiều trường học, nhất là bậc tiểu-học. Nhờ vậy, số độc-giả ngày một gia-tăng.

* Về phương-diện kinh-tế, sau thế-chiến 1914-1918, Đông-dương trở nên một khu-vực đầu-tư trọng-yếu của Pháp. Số lượng những nhà kinh-doanh Việt-nam tăng rất nhanh. Họ hợp-thành đoàn-thể và dùng báo-chí như một phương-tiện giới-thiệu các ngành công-kỹ-nghệ và bành-trướng thế-lực kinh-tế của giới tư-sản.

Giai-cấp mới này sống khá đông đảo ở thành-thị, gồm các thương-gia, những nhà tiểu-công-nghệ, và giới trí-thức như luật-sư, bác-sĩ... Họ cũng là độc-giả của các tờ báo thời bấy giờ.

1. Tiến-trình báo-chí thời-kỳ phát-triển.

Năm 1913, Đông-dương tạp-chí ra đời để phục-vụ nhân-dân theo chính-sách của người Pháp. Họ vừa trải qua một vài khó-khăn về chính-trị mà điển-hình là việc ném bom của đảng cách-mạng vào ngày 6.4.1913 ở Hà-nội Hôtel.

Sau đó, Nam-phong tạp-chí xuất-hiện với mục-dịch tương-tự. Cả hai tạp-chí này tuy đều nhằm mục-tiêu chính-trị và văn-học nhưng vẫn có tính-cách thân-chính và ôn-hòa.

Phải đợi đến năm 1925, con đường tranh-đấu mới thực sự mở màn do một tờ báo Pháp-ngữ của người Việt, tờ «La Cloche élée» (Tiếng chuông rền) của Nguyễn An-Ninh.

Trong lịch-sử báo-chí, chưa tờ báo nào bị chính-quyền khủng-bố và chết đi sống lại nhiều lần như tờ này.

Sau đó, tờ Đông-pháp thời-báo của hai nhà tân-học Diệp Văn-Kỳ và Nguyễn văn Bá cũng nổi danh một thuở nhờ chủ-trương đối-lập.

Không-khí làng báo càng trở nên sôi-động sau những biến-cổ lịch-sử : — ông Phan Bội-Châu bị bắt ở Thượng-hải năm 1925 và bị giải về nước, — đám quốc-tang của ông Phan Châu-Trình ngày 4.4.1926 tại Saigon.

Báo chí thời này còn ghi dấu một bước tiến quan-trọng về phương-diện nội-dung và hình-thức qua tờ Đông Tây (1929). Đó là nhờ công của hai ông Hoàng Tích-Chu và Đỗ Văn, hai nhà báo chuyên-nghiệp đã du-học về ngành báo-chí tại Pháp và khi trở về đã áp-dụng những kỹ-thuật tân-tiến của Âu-châu cho làng báo Việt-nam. Ngoài phần bài vở, còn có tranh hí-họa cùng những hình-ảnh sắp-xếp thật đẹp mắt.

Tại miền Trung, báo-chí ra đời chậm mất 35 năm so với miền Bắc và 62 năm so với miền Nam. Trong vòng 6 năm, từ 1927 đến 1932, báo miền Trung phần lớn là cơ-quan thông-tin tuyên-truyền của chính-quyền và là báo định-kỳ hay song-ngữ. Một vài tờ báo có khuynh-hướng chống Cộng.

Tờ báo đầu tiên là Tiếng dân (1927) do Huỳnh Thúc Kháng chủ-trương, nguyên là một tờ tuần-báo rồi đổi thành nhật-báo thông-tin, chính-trị chống chính-quyền bằng tiếng Việt của miền Trung.

Tóm lại, báo-chí thời-kỳ phát-triển góp mặt khá đông-đào và có thể chia làm 2 loại :

* Nhật-báo :

- Đông-pháp thời-báo (1912) do Nguyễn Kim-Đinh chủ-trương.
- Thực-nghiệp dân-báo (1920) của Bùi Huy-Tín.
- Nhật-tân báo (1922) của Lê Thành-Tường.
- Trung-lập báo (1924) của Lương Khắc-Ninh.
- Khai-hóa nhật-báo (1926) do Bạch Thái-Bưởi sáng-lập.
- Hà-thành Ngọ-báo (1927) với chủ-nhiệm Bùi Xuân-Học.
- Đông-Tây (1929) của Hoàng Tích-Chu.

* Tạp-chí :

- Đại Việt tạp-chí (1918) Chủ-nhiệm : Hồ Biểu-Chánh
- Hữu-thanh tạp-chí (1921) Chủ-bút : Tân Đà Nguyễn Khắc-Hiếu
- An-nam tạp-chí (1926) Chủ-nhiệm kiêm chủ-bút : Tân Đà
- Khoa-học tạp-chí (1932)
- Văn-học tạp-chí (1932) Chủ-nhiệm : Dương Tự-quán
- Đông-thanh (1932) Chủ-nhiệm : Ngô Tử-Hạ

2. Những tờ báo tiêu-biểu.

a) Đông-dương tạp-chí (1913).

Thực ra Đông-dương tạp-chí chỉ là phụ-bản của tờ Lục-tỉnh tân-văn ở miền Nam. Số đầu tiên ra ngày 15.5.1913, trên có ghi «Ấn bản đặc biệt của Lục-Tỉnh tân-văn cho Bắc-kỳ và Trung-kỳ». Tạp-chí này do F.H Schneider, một cựu công-chức Pháp sáng-lập và Nguyễn Văn Vinh chủ-biên.

Ông sinh năm 1882, được coi là là cột-trụ của tờ báo. Ông tốt-nghiệp trường Thông-ngôn và làm việc cho chính-phủ Pháp ở Bắc-kỳ. Năm 1906, ông được cử vào phái-bộ sang dự cuộc đấu-xảo ở Marseille. Trong dịp này, ông đã học-hỏi về nghề báo và khi về, ông xin từ-chức để bắt đầu làm thương-mại. Ông từng mở nhà in và cộng-tác với ông Đỗ Thận giữ

phần quốc-ngữ cho tờ *Đông-cổ tùng báo*. Ông cũng đảm-nhiệm hai tờ báo bằng tiếng Pháp : *Notre Journal* (1908) và *Notre Revue* (1910) cùng một tờ Việt-ngữ ở Saigon : *Lục tinh tân-văn*.

Năm 1913 đồng-thời với tư-cách chủ-bút của *Đông-dương tạp-chí*, ông còn phụ-trách cả tờ *Trung Bắc tân-văn*.

Năm 1931, ông lại điều-khiển tờ *L'Annam nouveau*. Chẳng những ông trông-nom rất nhiều tờ báo mà còn viết rất nhiều và đủ loại : Xã-luận, tiểu-thuyết, dịch-thuật qua các bút hiệu Tân Nam-tử và Đào thị Loan.

Ngoài vai-trò một nhà báo, ông còn thích làm chính-trị. Năm 1907 ông là người Việt-nam đầu-tiên được bầu làm hội-viên của Hội Nhân-quyền và giảng dạy tại trường Đông-kinh Nghĩa-thục. Sau đó, ông đắc-cử vào Hội-đồng tư-vấn Bắc-kỳ.

Từ năm 1931, Nguyễn Văn Vĩnh đề-xướng chủ-thuyết trực-trị cho Việt-nam, một chủ-trương trái lại chế-độ quân-chủ lập-hiến của Phạm Quỳnh. Giữa hai ông đã có một cuộc bút-chiến sôi-nổi về hai chủ-trương trái ngược trên.

Nguyễn văn Vĩnh mất ngày 2.5.1936.

Ban biên-tập gồm những nhà tân và cựu-học xuất-sắc của thời đó : Phạm Duy-Tốn⁽¹⁾, Nguyễn Văn Tố⁽²⁾, Phạm Quỳnh, Trần Trọng Kim, Phan Kế-Bính⁽³⁾ và Nguyễn Đỗ-Mục.

Giai-đoạn I : Từ số 1 phát-hành ngày 15.5.1913 đến số 85 ngày 31.12.1914, tạp-chí thiên hân về thời-sự, thông-tin cùng đề-cập đến những vấn-đề chính-trị.

Giai-đoạn II : Từ số 86 ngày 10.1.1915 đến số 102 ngày 1.12.1916 tạp-chí thiếu hân mục thông-tin mà chú-trọng đến địa-hạt, văn-hóa với những bài vở nói về quốc-sử, văn-chương, những bài khảo-cứu về luật lệ An-nam... Tạp-chí gồm những tiết-mục : Tiểu-thuyết dịch, cách-trí thực-dụng, gia-tộc kinh-tế, ngôn-ngữ văn-tự, triết-học luận-lý-học, công-văn.

(1) Phạm Duy-Tốn : chuyên về tiểu-thuyết

(2) Nguyễn Văn Tố : chuyên dịch tác phẩm Pháp ra Việt.

(3) Phan Kế-Bính (1875 - 1921)

Người Hà-đồng, đậu cử-nhan, chỉ bắt đầu viết *Đông-dương tạp-chí* từ số 35 nhưng lại là cây bút đặc-lực nhất cho đến ngày đình-bản. Ông giữ mục Hán-văn, văn của ông được biên-soạn rất công-phu, sáng-sủa, gọn-gang và giản-dị.

Như vậy, trong giai-đoạn đầu, *Đông-dương tạp-chí* có khuynh-hướng chính-trị và trong giai-đoạn thứ nhì, thiên về văn-học một cách rõ-rệt. Với *Đông-dương tạp-chí*, văn-chương bắt-đầu có tiến-bộ, khác hẳn lối văn đơn-sơ luộm-thuộm của các tờ báo thời phôi-thai. *Đông-dương tạp-chí* có công lớn trong việc tài-bồi cho văn-học nước ta về hai phương-diện :

— *Chính-trị* : phục-vụ quyền-lợi thực-dân bằng cách ca-tụng văn-minh Pháp, kêu gọi dân-chúng chống lại việc tham-gia vào những phong-trào chính-trị chống Pháp.

— *Văn-học* : có công đáng kể trong việc truyền-bá chữ quốc-ngữ. Tiếng Việt đã bước qua khỏi thời-kỳ chấp-chững vụng-về, câu văn đã sáng-sủa, gọn-gang hơn thời-kỳ trước.

Ngoài phần khảo-cứu và nghị-luận, *Đông-dương tạp-chí* chú-trọng tới việc dịch-thuật Hán-văn và Pháp-văn ra tiếng Việt ngỗ hầu phổ-biến những tư-tưởng học-thuật Đông-tây và tài-bồi cho quốc-văn một ngày thêm phong-phú.

b) Nam-phong tạp-chí (1917).

Nam-phong tạp-chí do Louis Marty, giám đốc phòng an-ninh và chính-trị *Đông-dương* điều-khiển. Tất cả bài vở của Nam-phong đều phải qua sự kiểm-duyet và chấp-thuận của Louis Marty. Chủ-bút là Phạm Quỳnh.

Bộ biên-tập của Nam-phong tạp-chí, so với *Đông-dương tạp-chí*, còn hùng-hậu hơn nhiều, gồm có : Dương Bá Trạc, Nguyễn Bá Học,⁽¹⁾ Nguyễn Hữu-Tiến,⁽²⁾ Phan Khôi, Tản Đà, Hoàng Tích Chu trong thời gian đầu. Từ năm 1922, có thêm nhiều cây bút cộng tác : Nguyễn Trọng Thuật⁽³⁾, Lê Dư, Vũ Đình Long, Nguyễn Tường-Tam và từ năm 1925 một số văn-thi-sĩ miền Nam : Đông-hồ, Mộng-tuyệt, Trúc-hà.

(1) Nguyễn Bá Học : sở-trường về đoàn-thiên tiểu-thuyết theo lối mới. Ông chú trọng đến luân-lý hơn là nghệ-thuật.

(2) Nguyễn Hữu-Tiến : cũng làm một công việc như Phan Kế-Bính trong *Đông-dương tạp-chí*, ông chuyên viết những bài về phong-tục, văn-chương, tôn-giáo và đặc-biệt nghiên-cứu các học-thuyết Khổng-Mạnh.

(3) Nguyễn Trọng Thuật : chuyên về văn-học.

Phạm Quỳnh, bút hiệu Thượng-chí sinh năm 1892 tại làng Thượng hồng, Phú-bình, Hải-dương. Ông là người viết nhiều nhất trong Nam-phong, kể từ khi ông làm chủ-bút tạp-chí này năm 1917 đến năm 1932 là năm ông tham-chính với chức-vụ Thượng thư.

Văn-phẩm của ông đều đăng ở Nam-phong rồi sau mới in thành sách, gồm rất nhiều loại: luận-thuyết, ký-sự song loại khảo-cứu là quan-trọng hơn cả. Có thể kể:

— Loại dịch-thuật từ tiếng Pháp: Học-thuyết Montesquieu, Voltaire, Rousseau, chính-trị nước Pháp...

— Loại biên-khảo các học-thuyết Á-đông và Việt-nam: Phật-giáo lược-khảo, Hán-Việt văn-tự, Ca-dao tục-ngữ, Việt-nam thi-ca...

Văn ông có tính-cách nghiêm-trang và điều-luyện. Ông đã có công lớn đối với nền quốc-học thời bấy giờ: cổ động cho chữ quốc-ngữ, bồi-bổ tiếng nước ta bằng những danh-từ triết-học và khoa-học mới.



Đây là bức hí-họa in ra năm 1931 đã làm cho các tờ Đông-Tây, Duy-tân, Le cri de Hanoi bị đóng cửa

Nam-phong là một tạp-chí bách-khoa ra hàng tháng, khổ báo $19 \times 27,50$ cm.

Cũng như Đông-dương tạp-chí, Nam-phong tạp-chí đã đóng vai vài trò quan-trọng lúc bấy giờ:

* *Vai-trò chính-trị*: Được thấy rõ qua sự đề cử Louis Marty, giám-đốc phòng an-ninh và chính-trị Đông-dương làm sáng-lập viên của tờ báo. Toàn-quyền A. Sarraut đã biết lợi-dụng báo-chí cho mục-tiêu chính-trị, nhằm hai mục-đích.

— Chống Đức và ca-tụng nền văn-minh của Pháp

— Dùng văn-chương học-thuật Âu-Tây để Pháp-hóa thành-phần trí-thức và tách-rời thành-phần này ra khỏi tầm ảnh-hưởng của Trung-hoa.

* *Vai-trò văn-học*: Cũng như Đông-dương tạp-chí, Nam-phong tạp-chí đã góp-phần đặc-lực vào sự phát-triển nền văn-học nước nhà qua những bài liên-quan tới triết-học, văn-chương, lịch-sử, khoa-học, qua những cuộc nghiên-cứu về ngành cổ-học nước nhà, về chữ Hán và chữ Nôm... Công của Nam-phong trong lãnh-vực này có thể kể:

— Rèn-luyện quốc-văn, làm giàu tiếng nước ta bằng cách đặt ra từ-ngữ mới hoặc mượn danh-từ khoa-học triết-học của Trung-hoa.

— Suru-tầm văn-hóa cũ, phổ-biến tư-tưởng học-thuật Đông-Tây.

Về ảnh-hưởng của Nam-Phong, tưởng cũng nên nhắc lại lời phê-bình của Vũ Ngọc-Phan trong quyển Nhà văn hiện-đại: «Nhiều người thanh-niên trí-thức đã có thể căn-cứ vào những bài trong Nam-phong tạp chí để bồi-bổ cho cái học còn khuyết điểm của mình. Thậm chí có người đã lấy Nam-phong làm sách học mà cũng thấu-thải được tạm đủ tư-tưởng học-thuật Đông-Tây»

c) Thần-chung (1929).

Thần-chung là một nhật-báo thông-tin và chính-trị, một cơ-quan chống chính-quyền, xuất-bản năm 1929, do Diệp văn Cường làm chủ-nhiệm và Nguyễn Văn Bá làm chủ-bút.

Bộ biên-tập gồm: Tân-Đà, Ngô Tất-Tố, Phan Khôi, Phan Văn Hùm,

Đào Trinh-Nhất và Bùi Thế-Mỹ là những ký-giả lừng danh và tài ba, họ rất được sự ủng-hộ của độc-giả.

Tờ báo đã biểu-lộ được ý-thức quốc-gia dân-tộc cùng sự chống đối nhà cầm quyền Pháp. Vụ án Nguyễn An-Ninh đã được đưa lên mô-xê trên mặt báo. Vì vậy, do Nghị-định của Toàn-quyền Đông-dương ngày 22-3-1930, Thần-chung bị đình-bản.

Tuy không sống dai, tờ báo này đã nói lên tiếng nói bất-khuất của dân-tộc ta lúc bấy giờ.

d) Phụ-nữ tân-văn (1929)

Phụ-nữ tân-văn là một tuần báo ra ngày thứ năm. Số đầu tiên ra ngày 2-5-1929. Chủ-nhiệm: bà Nguyễn Đức-Nhuận, Chủ-bút: Đào Trinh-Nhất.

Bộ biên-tập: Phan Khôi, Trúc-hà, Thiệu-son, Quách Tấn, Mạnh-mạnh tức Nguyễn thị Kiên Nữ-sĩ...

Tờ báo công-bố không làm chính-trị mà chỉ bình-vực quyền-lợi của phụ-nữ. Tuy vậy nó cũng bàn đủ các vấn-đề, kể cả một đôi bài chống chánh-quyền. Do đó, báo đã bị đình bản ngày 20-12-1939.

Các mục thường-xuyên có thể kể: Thời-sự, gia-chánh, vệ-sinh, khoa-học, tiểu-thuyết, nhi-đồng.

Đặc biệt Phụ-nữ tân-văn đã gây được phong-trào [thơ mới cùng đưa ra một số sáng-kiến hữu-ích: lập ký-nhi-viện, lập quán ăn cho dân lao-động và thất-nghiệp... Đó là một tờ báo của đại-chúng, đã được sự đón tiếp nồng-nhiệt của độc-giả cả ba miền, không phân-biệt nam hay nữ.

3. Những đặc-tính của báo-chí thời-kỳ phát-triển.

Đây là giai-đoạn báo-chí đánh dấu nhiều bước tiến về cả hai phương-diện nội-dung và hình-thức. Số báo ra nhiều hơn thời trước và phân chia ra thành nhiều loại: Nhật-báo, báo định-kỳ, báo chuyên-môn... Số dĩ làng báo được đông-đảo như vậy là nhờ những điều-kiện thuận-lợi về chính-trị, kinh-tế, xã-hội, văn-hóa lúc bấy giờ.

Báo-chí đóng hai vai-trò rõ-rệt: đấu-tranh chính-trị và củng-cố văn-học.

a) Báo chí là phương-tiện đấu-tranh chính-trị:

Báo chí đóng-góp quan-trọng vào những sinh-hoạt chính-trị trong nước, theo hai chủ-trương riêng biệt:

— Về phía chính-quyền Pháp và những người thân Pháp: dùng báo chí để tuyên-truyền cho chính-sách Pháp-Việt đề-huê, khuyên người dân tin-tưởng vào sức-mạnh tinh-thần cùng thiện-chí của người Pháp trong việc mở-mang dân-trí,

Đồng thời báo chí cũng giúp phần nào cho sự quảng-bá nền văn-hóa Pháp qua sự say-mê lối văn-chương lãng-mạn của tuổi trẻ lúc bấy giờ. Nó khiến họ bị ru ngủ mà quên đi những phong-trào cách-mạng chống chính-phủ.

— Về phía Việt-nam: Song-song với những mưu-đồ đen-tối trên, người cầm bút yêu nước chân-chính vẫn không ngừng đấu-tranh cho quyền-lợi dân-tộc. Từ đầu thế-kỷ XX, hình-thức tranh-đấu bạo động được thay-thế bằng đường-lối ôn-hòa, các nhà báo chủ trương "giáo-dục quần-chúng để canh-tân xứ-sở". Đó là công việc của phong-trào Đông-du và sự thành lập các trường-học để truyền-bá tư-tưởng Âu-Tây.

Hậu-quả chính-trị của phong-trào này rất đáng kể: bắt đầu từ Quảng-nam và lan rộng ra Bắc rồi vào Nam. Nhiều đảng chính-trị đã xuất hiện và gây được ảnh-hưởng mau chóng trong dân-chúng cũng nhờ báo-chí: Tân Việt cách-mạng đảng (1925), Quốc-dân đảng (1927)...

b) Báo-chí là phương-tiện củng-cố văn-học:

Bên cạnh những bài báo có tính-cách chính-trị, báo-chí Việt-nam dành một địa-vị đặc-biệt quan-trọng cho các bộ môn văn-hóa. Có thể nói, báo-chí là nguồn-gốc của phong-trào văn-học nghệ-thuật đã gây ảnh-hưởng sâu-xa trong giới trí-thức.

— Sự phát-triển chữ quốc-ngữ: số người biết chữ đã gia-tăng nhiều song-song với số trường được thành-lập. Sự rèn-luyện, trau-giồi chữ quốc-ngữ là điều được báo-chí quan-tâm nhiều nhất để đáp-ứng nhu-cầu học-hỏi của số độc-giả ngày một đông-đảo thời đó.

— Sự kiện-toàn nền văn-học: Mặc dầu người Pháp chỉ muốn dùng văn-hóa để phục-vụ cho những mục-tiêu chính-trị, trên thực-tế những nhà trí-thức nước ta đã biết lợi-dụng chính-sách văn-hóa này để củng-cố cho nền văn-học ngày một thêm hoàn-hảo.

Trong giai-đoạn này, báo-chí miền Bắc rất chú-trọng đến những vấn-đề văn-chương, biên-khảo, lịch-sử, triết-học... và góp phần tích-cực vào văn-học trong khi báo-chí miền Nam vẫn làm công-việc thông-tin và sinh-hoạt chính-trị.

Đặc-biệt Đông-dương tạp-chí là tờ báo đầu tiên đã thu-hút được những nhà văn thời danh từng gây cả một phong-trào văn-học chữ quốc-ngữ.

Nhà văn Vũ Ngọc-Phan đã nhận-xét: «Đông-dương tạp-chí có thể cung-cấp cho người Việt-nam những gì mà họ cần cho nền văn-hóa mới của họ. Ngày nay, đọc Đông-dương tạp-chí chúng ta thấy có rất nhiều bài báo có giá-trị về vấn-đề văn-học và nó đã góp phần rất hữu-ích cho nền văn-học Việt-nam hiện-đại».

Tờ Nam-phong tạp-chí của Phạm Quỳnh trong thời-gian 17 năm còn có ảnh-hưởng sâu-đậm hơn tờ Đông-dương một bậc. Khác với Đông-dương tạp-chí, chỉ có vài bài thơ của Tam-nguyên trong những số đầu rồi thôi, Nam-phong tạp-chí chú-trọng đến bộ môn thơ. Nam-phong đã đăng rất nhiều thơ cổ và kim, gây nên cả một phong-trào yêu thơ trong xã-hội ta thuở ấy. Những nhà thơ xuất-sắc của Nam-phong có thể kể: Đông-hồ và Trương-phổ.

c) Nhận-xét về hình-thức và kỹ-thuật của tờ báo:

Ngoài hai vai-trò căn-bản trên, xét về hình-thức, thời-kỳ hai đã tiến-bộ nhiều, không còn những lời lẽ quá dài-dòng luộm-thuộm. Đa số nhà báo đều có thực-học và rất thận-trọng trong phép hành văn.

Tuy vậy, lối biên-ngẫu còn thông-dụng:

“Ở chốn hang cùng, trú nơi đồng nội, lên núi cao đề trong ngóng,
ngồi dưới bóng cây mát cho trọn ngày tắm rửa chỗ suối trong cho mát-mẻ,
hái rau ở núi mà ăn, câu cá ở sông mà chén; khi thức khi ngủ, chẳng cứ
lời giờ nào, quý hồ thích thì thôi. Dầu có tiếng khen về trước, chẳng thà

không có tiếng chê về sau; dầu có sung-sướng trong thân, chẳng thà không
có sự lo-lắng trong bụng, Xe ngựa, áo xiêm, chẳng buộc được mình, gương
giáo tên đạn cũng không động đến mình. Cuộc đời tri, hoặc loạn chẳng
tương, nhân tài thăng hoặc giáng chẳng hay. Đó là đại trượng phu
không gập thời thì theo cách đó, ta làm vậy».

(Phan Kế-Binh — Dịch cổ văn — Đông-dương tạp-chí số 173 —
trang 768).

hoặc văn của Phạm Quỳnh trong Nam-phong: «Hay vì lời văn: lời đáng
ghi vào vàng đá, truyền đến muôn đời; khí giống-giả như dịp trống trong
quân, khi rơi-bơi như ngọn cờ dưới nguyệt...»

(Phê-bình bài Văn-tế tướng-sĩ)

... «Vây trước khi làm một bộ tiểu-thuyết, phải lập ý thế nào đã: định răn
đời về một thói xấu nào ư, định hình dung một hạng người ư, định diễn-tả
một cảm-tình nào ư, bao giờ cũng phải có chỗ lập-ý, thời mới nhân đó kết-
cấu ra được»...

(Phạm Quỳnh. Khảo về tiểu-thuyết—Nam-phong số 43—trang 14).

Cũng như trong thời kỳ trước, văn-chương vẫn còn chịu ảnh-
hưởng của chữ Hán.

Đề cải thiện về hình-thức hơn nữa, Nguyễn Bá Học ngoài Bắc đã
đả-kích lối văn-chương phù-phiếm một cách gay-gắt và trong Nam,
Nguyễn Hảo-Vinh cũng gửi cho Nam-phong bài chỉ-trích những cây bút
quá thiên về chữ Hán. Ông muốn rằng tiếng mẹ đẻ phải hoàn-toàn độc-
lập mà không bị lệ-thuộc vào tiếng ngoại-lai. Chủ-trương quá khích của
ông đã gây ra cuộc bút-chiến với nhóm Nam-phong.

Trên tờ Đông Tây, Hoàng Tích-Chu cũng chủ-trương dùng lối văn
sáng sủa, đơn-giản theo lối hành-văn của Pháp.

Trong bài «Nghề làm báo ngày nay», Hoàng Tích-Chu viết;

«Nghề làm báo ở xứ ta cho đến ngày nay vẫn chưa phải là một nghề,
theo nghĩa đúng của nó vì ở xứ ta chưa có trường dạy về báo chí. Chúng
ta xem đó là trò tiêu-khiển về tinh thần, ký-giả chỉ là những người lãnh
lương, tức là những người làm công, vì vậy ký-giả làm việc miễn cưỡng»

(Đông Tây số 2 ngày 2-12-1929).

và trong một bài khác nhan đề: "Tại sao báo chí của chúng ta không đề cập tới những chuyện quốc-sự" Hoàng Tích-Chu viết:

"Người chịu trách-nhiệm lớn nhất là các ông chủ báo. Khi lập tờ báo, ông chủ chỉ chú-ý đến vấn đề tiền bạc, thay vì chú ý đến bộ biên-tập. Chủ báo quan-niệm rằng ký-giả là người làm công, ngày hai buổi đến tòa soạn để viết xã-luận, dịch tin-tức để trám cho đầy cột báo"...

(Đồng Tây số 5 ngày 16-1-1930)

Sự thay đổi mới về hình thức này đã được Thiều-sơn công-nhận:

"Cách viết bài của Hoàng Tích-Chu mô-phỏng theo lối hành-văn của người Pháp, lúc ban đầu độc-giả xem đó là lỗi-lãng, không thích-hợp nhưng lần hồi, họ dần quen được và xem đó là lối viết thích-hợp trên báo-chí, nhiều người lại bắt chước Hoàng Tích-Chu". (1)

Về kỹ-thuật ông cũng đòi hỏi: bài vở được trình-bày một cách mỹ-thuật, bên cạnh những hình-ảnh trang-nhã và sống động.

C. Thời-kỳ trưởng-thành (1932 - 1945)

Từ năm 1932, với sự xuất-hiện của Tự-lực văn-đoàn, làng báo Việt-nam đã thực-sự bước vào một kỷ-nguyên mới với nhiều nét tươi-trẻ và tiến-bộ. Báo chí thời-kỳ này không còn quá thiên về chính-trị mà hướng đến mục-tiêu cải-tạo xã-hội nhiều hơn. Khuynh-hướng hoạt-kê nổi bật qua các tờ Phong-hóa, Loa, Cười... Lối văn nhẹ-nhàng dí-dỏm được thay-thế cho loại nghị-luận khô-khan xưa.

1. Tiến-trình của báo-chí thời-kỳ trưởng-thành:

Tuy không đóng vai-trò chính-trị rõ-rệt, nhưng các biến-cổ chính-trị đã ảnh-hưởng trực-tiếp đến báo-chí nước ta trong thời-kỳ này. Năm 1930, kinh-tế bắt đầu khủng-hoảng, cuộc khởi-nghĩa Yên-báy của Việt-nam Quốc-dân đảng bị đàn-áp, các đảng chính-trị chống Pháp bị khủng-bố. Báo-chí rời-bỏ chính-trị để bước qua lãnh-vực văn-hóa.

(1) Thiều-sơn — Phê bình và cáo luận — Hà nội 1933.

Phong-hóa (1932) và Ngày nay (1935) đã ra đời với chủ trương "Cười cợt để sửa đổi phong-hóa" và đã là món ăn tinh-thần được dân-chúng nhiệt-liệt hoan-nginh (1).



Khi Mặt-trận bình-dân lên cầm-quyền tại Pháp, báo-chí không còn bị kiểm-duyet và đua nhau ra đời: Tháng mười (1938) Thầy thợ (1938), Nam-cường (1938) Tin-tức (1938) Cấp-tiến (1938).

Năm 1940, Pháp hàng Đức, Thống-chế Pétain lên cầm quyền. Trong thời-gian này, báo-chí bị bóp-nghẹt chính-quyền thực-dân muốn phục-hưng Khổng-học và khuyến-khích thể-thao để ru ngủ dân ta.

Ta thấy xuất-hiện: Nam-kỳ tuần báo (3.9.1942) và Đại Việt tạp-chí (1.10.1942) do Hồ Biểu-Chánh, một cựu công-chức, chủ-trương cùng với một số nhà văn như Trúc-hà, Thiều-sơn, Lê Chi-Thiệp...

Sau đó, người Nhật đã đặt chân lên Đông-dương và nghĩ ngay đến lợi-khí văn-hóa. Bán nguyệt-san Tân-Á ra đời để cổ động cho "nền thịnh-vượng chung của Đông Nam Á".

(1) Hai nhân-vật điển-hình vẽ hí-họa của báo này là Lý Toét và Xã Xệ.

Ngày 9.3.1945 Nhật lật đổ Pháp. Một số báo mới xuất hiện : Ngày-nay kỷ-nguyên mới (5.5.1945) ở Hà-nội và Tiến (11.8.1945) ở Saigon.

Sau khi Việt-Minh cướp chính-quyền (19.8.1945), tờ báo bí-mật của họ được xuất-bản công-khai. Đối lập với Việt-minh, Việt-nam Quốc-dân Đảng cho ra các tờ Chính-nghĩa tuần-báo và Việt-nam nhật-báo.

Sau đây là một số báo khác của ba miền :

- Đồng-nai (1932)
- Khoa học phổ thông (1934)
- Mai (1935)
- Sống (1935)
- Sông Hương (1936)
- Cười (1937)
- Tao-đàn (1939)
- Thanh-nghị (1941)
- Tri-tân (1941)
- Việt-nam tân báo (1945)

2. Những tờ báo tiêu-biểu :

a) Phong-hóa (1932)

Phong-hóa là một tuần-san do Phạm Hữu-Ninh điều-khiển, số đầu ra ngày 16.6.1932 khi báo ra đến số 13 thì ông Ninh muốn cho đình bản. Được tin đó Nguyễn Tường-Tam đến điều-đinh và được ông Ninh trao cho toàn-quyền điều-khiển tờ báo.

Kể từ Phong-hóa số 14, bộ mới ra ngày 22.9.1932, Nhất-linh Nguyễn Tường-Tam làm Giám-đốc. Tờ báo có đủ các mục về chính-trị, xã-hội, thương-mại, văn-chương, trào-phúng, và là cơ-quan ngôn-luận đầu tiên của Tự-lực văn-đoàn⁽¹⁾.

Phong-hóa chủ-trương "Trước vui thích, sau ích lợi" và "lấy thiết-thực làm căn-bản, lấy khôi-hài trào-phúng làm phương-pháp." Theo

(1) Được thành lập đầu năm 1933 khi báo Phong-hóa đã ra được hơn 20 số. Báo phong-hóa ra tới số 180, ngày 26-3-1936 thì bị đình-bản.

đường lối đã vạch sẵn, Phong-hóa bàn một cách vui-vẻ những vấn-đề thiết-thực liên-quan tới xã-hội, văn-hóa, kinh-tế, chính-trị... Làng báo mang một bộ mặt tươi mát trẻ-trung khác hẳn về đạo-mạo trình-trọng của tờ Nam-phong ngày trước.

Bên cạnh giọng văn châm-biểu chua-cay, một nét độc-đáo về hình-thức của Phong-hóa, còn có những mục mới được độc-giả hoan-nghinh : Tiểu-thuyết dài và ngắn cùng tranh ảnh.



Xã Xê.— Bác-sĩ truyền cho Bác chỉ được uống hai ly rượu mỗi ngày. Thế sao bác lại uống tới bốn ly ?

Lý Toét.— Là vì tôi đi khám hai Bác-sĩ, mỗi ông cho phép tôi uống hai ly, vậy chẳng là bốn ly là gì ?

b) Ngày nay (1935)

Năm 1935, vì thấy một tờ chưa đủ để thực-hiện hoài-bảo, Nhật-linh cho ra thêm tờ Ngày nay. Trong bài «*Lời phi-lộ*» có ghi mục-dịch tờ báo :

«*Làm cho các bạn biết rõ sinh-hoạt của dân ta trong buổi bây giờ về mọi phương-diện, cả hình-thức lẫn tinh-thần*».

— Số đầu ra ngày 30-1-1935, Giám-đốc là Nguyễn Tường-Cầm và Chủ-bút là Nguyễn Tường-Lân. Báo ra một tháng ba kỳ. Từ số 6 trở đi, Nguyễn Tường-Tam làm Giám-đốc, và báo ra hàng tuần.

Đến số 18, vì quá tốn-kém trong việc ấn-loát (in tại nhà in VIỄN-ĐÔNG chữ đẹp, giấy tốt, hình ảnh rõ-ràng⁽¹⁾) nên Ngày nay phải tạm đình-bản.)

Đến ngày 2-4-1936 *Ngày nay* mới sống lại để thay thế cho tờ Phong-hóa vừa mới bị rút giấy phép sau số 180⁽²⁾ ngày 26-3-1936. Gồm hai phần «*Ngày nay tiểu-thuyết*» và «*Ngày nay trông tìm*». Cách trình-bày và cách sắp đặt giống in hết tờ Phong-hóa.

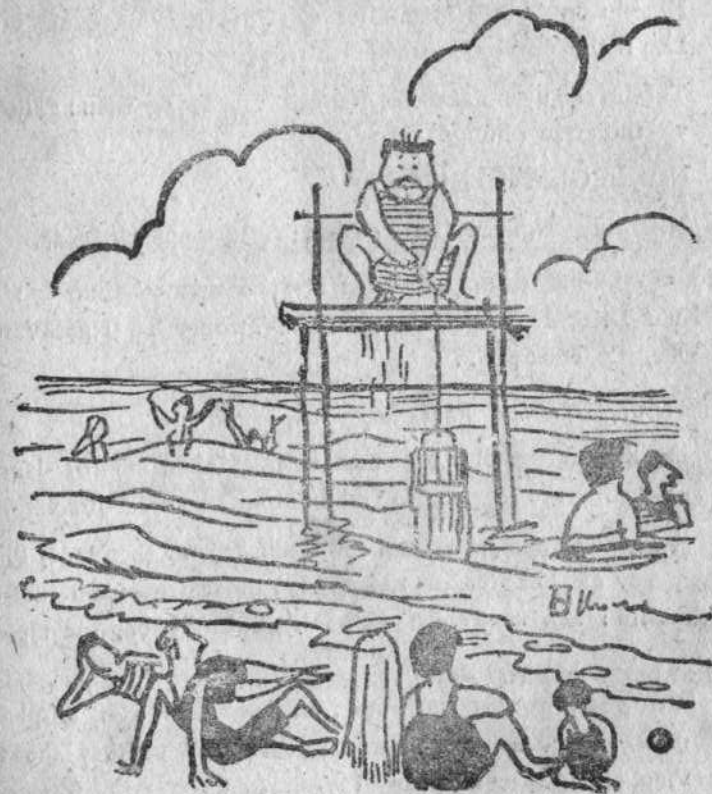
Từ đây, Ngày nay vẫn tiếp-tục tranh-đấu phản phong và bài thực nên ngày một đông-độc-già nhưng đến số 224 (7-9-1940) thì bị nhà cầm-quyền Pháp rút giấy-phép.

— Đến 5-5-1945 : *Ngày nay* kỷ-nguyên mới lại ra đời với Giám-đốc là Nguyễn Tường-Bách. Từ đây, tờ báo thiên hẳn về chính-trị. «*Ngày nay* đã tùy thời-cơ mà xoay chiến-lược, nhưng bao giờ cũng hoài-bảo một lý-tưởng, theo đuổi một nhiệm-vụ».

Ngày nay sống được đến số 16, ngày 18-8-1945 là số chốt.

(1) Tờ bìa của số 1 chẳng hạn in ảnh một thiếu-nữ tân-thời thướt-tha trong bộ Lemur, một sáng-tạo đặc-biệt của học-sĩ Nguyễn Cát-Tường. Cô gái đứng chéo chân bên hồ-liễu, mỉm-cười một cách tinh-ngịch, gót giày cao của cô đặt hờ-hững trên nền cỏ xanh biếc. Bức ảnh đặt tên là : «*Áo mới mùa xuân*».

(2) Đầu năm 1936 ở Pháp Mặt trận Bình dân làm chủ tình-thế. Chủ-trương của Léon Blum khi chưa nắm chính-quyền đã ảnh-hưởng lớn-lao đến Việt-nam. Một phong-trào bình-dân ở Việt-nam được thành-lập. Báo Phong-hóa phần-hời trở thành táo-bạo đã nghiêm-khắc chỉ-trích các tay sai của Pháp như Bảo-đại Phạm Quỳnh, Nguyễn tiến Lãng, Hoàng Trọng Phu và những ông nghị gặt... Kết quả báo bị đóng cửa sau số 180 ngày 26-3-1936.



Bang Bênh tắm biển Sầm-sơn I

Bộ biên-tập :

Bộ biên-tập của Phong-hóa và Ngày-nay là nhóm Tự-tức văn-đoàn. Nhất-linh, người cầm đầu nhóm, rất am-tường nghề làm báo và tâm-lý giới trẻ. Ông lại có tài tổ-chức, điều-khiển, phân-công và những người cộng tác với ông đều có tinh-thần ruột thịt hay bạn bè.

- Hoàng-đạo Nguyễn Tường-Long: phần lý-thuyết.
- Khái-hưng Trần Khánh-Giur và Thạch-lam Nguyễn Tường-Lân: chuyên về tiểu-thuyết và truyện ngắn.
- Thế-lữ Nguyễn Thứ-Lễ, Tú-mỡ Hồ Trọng-Hiếu: Thơ mới và thơ trào phúng.
- Nguyễn Gia Trí: Hí-họa.
- Nhất-linh Nguyễn Tường-Tam: Tiểu-thuyết luận-đề.

Họ đã thu-hút được một số nghệ-sĩ có chân tài thuở ấy: Trần-Tiêu, Xuân-Diệu, Huy-Cận, Nguyễn Cát-Tường, Tô Ngọc-Vân, Vi Huyền-Đắc, Lê Thương...

Ảnh-hưởng của báo Phong-hóa và Ngày nay:

Trong lịch-sử báo-chí Việt-nam chưa có nhóm người làm báo nào có ảnh-hưởng sâu rộng đối với xã-hội như nhóm Tự-lực văn-đoàn.

* **Về phương-diện xã-hội:** Với chủ-trương theo mới, Phong-hóa, Ngày nay đã phá tất cả những gì làm cho cá-nhân đồi-trụy, xã-hội thụt lùi: nếp sống ỷ-lại và ích-kỳ, những phong-tục tập-quán cò-hủ.

* **Về phương-diện văn-học:** Hai tờ báo trên đã phá lối văn rườm-rà, hoàn-toàn theo Tàu hay theo Tây và thay thế bằng lối văn Việt phóng theo cú-pháp Tây-phương.

e) Thanh-ngệ (1941)

Thanh-ngệ là một nguyệt-san "*nghị-luận văn-chương và khảo-cứu*" do Vũ Đình Hòe làm chủ nhiệm, số đầu tiên ra ngày 15-5-1941. Từ năm 1942 Thanh-ngệ trở thành bán nguyệt-san rồi đổi ra tuần-báo vào năm 1944.

SỐ 18: NGÀY 1 AOUT 1942

THANH-NGHỊ

NGHỊ-LUẬN, VĂN-CHƯƠNG, KHẢO-CỨU
CHỦ-NHIỆM: VŨ ĐÌNH-HÒE

TRONG SỐ NÀY :

- | | |
|--|-------------------|
| — Nghệ thuật phê bình | ĐINH GIA TRINH |
| — Một nước dân chủ « già » nhất | |
| — Âu châu, nước Thụy-sĩ. | PHẠM TRINH CÁN |
| — Trại thanh niên Tương-mai | V. H. |
| — Cách tổ chức vệ-sinh tại Ấn-độ | VŨ VĂN CẦN |
| — Từ ánh sáng đến kiến-trúc vật chất | NGUYỄN NHƯ KONTUM |
| — Những nguyên nhân tăng giá hàng hóa ở Đông-dương từ hồi có chiến tranh | ĐỖ ĐỨC DỤC |
| — Lla quê hương hay là bị nhỡ rế | DIỆU ANH |
| — Lược khảo tiểu-thuyết tàu | TRẦN VĂN GIÁP |
| — Đưa con truyện dài | ĐỖ ĐỨC THU |
| — Ai- cập, kênh Suez và eo biển Dardanelles | V. H. |
| — Đọc sách mới | L. H. V. |

TÒA BÁO : 102 PHỐ HÀNG BÔNG HÀNOI. GIẤY NÓI 672. GIÁ : 0\$25

Bộ biên-tập : Ngoài Vũ Đình Hòe còn có Hoàng Xuân-Hãn, Vũ Văn Hiền, Phan Anh, Đinh Gia Trinh, Đỗ Đức-Dục, Đặng Thái-Mai, Nguyễn Văn Tố, Huy-Cận . . .

Họ hết lòng *• thu nhặt tài-liệu để góp vào việc giải-quyết những vấn-đề quan-hệ đến đời sống của dân-tộc •* và mong được *“phụng-sự một nền nghệ-thuật chân-chính”*.

Thanh-nghị thường đề-cập đến các vấn đề lịch-sử, những bài khảo-cứu và dịch-thuật, việc quốc-nội và quốc-tế, đọc sách mới . . . (không có đăng thơ).

Báo Thanh-nghị cấp-tiến nhưng không quá cao so với trình-độ dân-chúng lúc bấy giờ nên rất được độc giả ưa-chuộng và tin-tưởng.

d) Tri-tân (1941)

Tri-tân là tạp-chí văn-hóa ra ngày thứ ba hàng tuần do Nguyễn Tường-Phượng là chủ-nhiệm. Số 1 đề ngày 3.6.1941.

Bộ biên-tập : Nguyễn Văn Tố, Hoa-bằng, Dương Bá Trạc, Trúc-khê, Tiên-dàm . . .

Tri-tân không bàn về chính-trị. Mục-đích của tờ báo đã được nêu rõ trong bài phi-lộ : *“Ôn cũ biết mới, nhằm cái đích ấy Tri-tân đi riêng con đường văn-hóa. Lập-trường của tờ báo thật vững-chắc : « Là tâm lựa bạch, Tri-tân chỉ viết những hàng chữ chân phương, ngay thẳng, không tự hoặc bị nhuộm một màu sắc nào»*.

Tri-tân đã áp-dụng lối khảo-cứu khoa-học vào sử-học và làm công việc đính-chính những lỗi-lầm trong văn-chương.

Các tiết-mục trong tờ báo không nhất-định, có thể kể vài mục thông-thường : lịch-sử, tiểu-thuyết, thi-ca.

Cũng như một số tạp-chí xưa, mục-lục của tờ báo được in ngay mặt ngoài của tờ bìa. Bài vở được trình-bày khá mạch-lạc, hai trang cuối được dành cho việc quảng-cáo.

3. Những đặc-tính của báo-chí thời trưởng-thành

Trong thời-kỳ trưởng-thành, báo-chí xuất-bản rất nhiều và đa dạng. Số dĩ được như vậy vì các nhà báo đã đáp-ứng được nhu-cầu

và sở-thích của độc-giả thời-đại. Với tâm-trạng lo-âu, chán-nản do những biến-cổ chính-trị liên-tiếp, độc-giả đòi-hỏi một món ăn tinh-thần tươi-mát mà Phong-hóa và Ngày nay đã cung-cấp.

Những đặc-tính nổi bật của thời kỳ này có thể kể :

a) Báo-chí đã được đại-chúng-hóa :

Nếu trong thời-kỳ trước, báo-chí chỉ là của một thiểu-số trí-thức chọn-lọc với những tờ đạo-mạo, giả-dạn kiểu Đông-dương tạp-chí và Nam-phong tạp-chí thì trong thời này báo-chí lại nhắm vào giai cấp trung-lưu nhiều hơn. Trên mặt báo, những vấn-đề thiết-thực được đem ra bàn-bạc : cơm ăn, áo mặc, nhà ở, làm cách nào để cải-thiện đời-sống của dân nghèo . . . Do đó, báo chí đã trở thành một nghệ-thuật của đại-chúng.

b) Báo-chí đóng vai-trò phụng-sự xã-hội :

Vai-trò này được đóng trọn-vẹn nhất do hai tờ Phong-hóa và Ngày nay. Họ đã phá chế-độ đại-gia-đình hà-khắc, những phong-tục tập-quán cồng-hủ, nạn tham-quan ô-lại, óc mê-tín bảo-thủ . . .

Họ chủ-trương theo mới, tạo cho thanh-niên nam-nữ tinh-thần tự-lập và vị-tha, gây phong-trào cải-cách y-phục phụ-nữ bằng cách giới-thiệu kiểu áo Lemur của Nguyễn Cát-Tường, gây phong-trào cải-thiện đời sống dân nghèo bằng cách lập Hội Ánh-sáng (1936).

Qua những bức hi-họa những bài nghị-luận, truyện ngắn và dài, các tờ báo trong thời-kỳ phát-triển đã đóng góp lớn-lao vào việc tạo-dựng một xã-hội tiến-bộ và một tinh-thần vui sống cho tuổi trẻ.

c) Báo-chí đóng vai-trò phụng-sự văn-chương :

Các nhà báo thời-kỳ này muốn xây-dựng một lối văn mới theo cú-pháp Tây-phương nhưng vẫn giữ được đặc-tính của tiếng nước nhà : âm-điệu uyên-chuyên, lời lẽ trong sáng*gọn-gàng.

*Mục đích của việc kiến thiết là gì ?

Đáp lại câu hỏi ấy, chúng tôi tưởng chỉ một câu trả lời : tự gây lấy một sức mạnh !

Làm cho nước mạnh ! Đó là ý tưởng chung của những người sáng suốt biết trông rõ vào sự thực và gác bỏ bên cạnh những lý-thuyết vãn-vơ mơ-mộng như hồi còn Tam-hoàng Ngũ-đế !

«Làm cho nước mạnh ! Đó là bản-ý của Nguyễn Trường-Tộ và của phái-bộ Việt-nam sang sứ bên Pháp hồi thế-kỷ trước, khi đã giặt mình thoáng trông thấy sức mạnh ghê-gớm của khoa-học Tây-phương.

«... một chính-phủ, trong lúc này phải tỏ ra có đủ oai-quyền và đủ tài-cán để đảm nhận cái trọng-trách ấy. Thu-thập tập trung cả tư-oản trong nước hiện thời tản-mát và nằm im một chỗ, kiểm-điểm lại những nguyên-liệu có thể khai-khẩn được, tổ-chức và kiểm soát sự sản-xuất và các thị trường tiêu-thụ : một chương trình cần phải xét đến ngay do một ủy-ban gồm nhiều người có tài năng có kinh nghiệm và công-tâm, và cần phải thi-hành trong thời gian rất ngắn»...

(MẠNH ĐƯỢC YẾU THUA — Nguyễn Tường-Bách—
Ngày nay số 7 kỷ-nguyên mới ngày 16.6-1945)

Họ đả-kích những nhà thơ bất-tài, những tiểu-thuyết-gia thiếu thành-thật. Lối văn biền-ngẫu hay dài-dòng xưa bị họ đem ra chế-giễu một cách chua-cay. Trong Phong-hóa số 29, có bài nhạo-báng văn của Hoang Tăng-Bí và Dương Bá Trạc :

«Trúng vịt khó tiêu, không biết còn cái gì khó tiêu hơn nữa không ? Hồi thế tất ai cũng buồn sắc mặt mà đáp lại rằng : Có văn của cụ Hoàng Tăng-Bí. Nhưng văn của cụ bằng tuy có Bí, nhưng chưa đến nỗi bí như văn ông cử Dương Bá Trạc tự Tuyết-huy».

Ngoài việc xây-dựng một lối văn giản-dị, họ còn có công đẩy-mạnh phong-trào thơ mới vốn đã manh-nha từ thời-kỳ phát-triển.

KẾT-LUẬN

Báo-chí đứng hàng thứ tư, sau quyền hành-pháp, lập-pháp và tư-pháp. Tại Việt-nam tuy báo-chí mới chỉ được thành-lập trên 100 năm nhưng đã có nhiều điều-kiện thuận-lợi cho sự phát-triển kinh-tế, chính-trị, xã-hội, văn-hóa...

Dẫu vậy, làng báo đã phải cố-gắng không ngừng để cải-tiến về kỹ-thuật, khắc-phục những khó-khăn về tài-chánh và nhân-sự.

Giai-đoạn đầu được coi là thời-kỳ khởi-diễn và đặt nền-móng cho một nền văn-hóa : phổ-biến chữ viết, cổ-động cho nền văn-hóa Tây-phương. Giai-đoạn hai dành cho việc củng-cố văn-học, vận-động dân-

chúng trên bình-diện tư-tưởng. Đến giai-đoạn ba báo-chí mới thực-sự dẫn-thân, giúp cải-tạo xã-hội và nâng-cao đời-sống dân-chúng.

Báo-chí chính là hình-ảnh của đời-sống tinh-thần của dân-tộc. Sự phát-triển của báo-chí mang theo bước tiến của người dân. Báo-chí còn có ảnh-hưởng lớn trong việc xây-dựng ngôn-ngữ.

Đối với văn-học, nền văn-hóa Việt-nam đã thoát-thai từ báo-chí, khác với các nước Tây-phương, văn-học sinh ra báo-chí. Đa-số các tác-phẩm văn-học đều đăng trên mặt báo trước khi được in thành sách.

Trong tình-trạng chiến-tranh hiện-đại, báo-chí đang gặp nhiều khó-khăn, nhưng một mai khi nền kinh-tế được ổn-định và tình-hình chính-trị khả-quan, báo-chí Việt-nam sẽ có thừa khả-năng làm tròn sứ-mạng hướng-dẫn tinh-thần dân-chúng.



« Văn hóa chy ta là ng. Tân, bany gia
là ng. Tân, chuy huy mao chy ta
ng. Nam ca » — Lm. Ty. ha

LƯỢC-SỬ TIỂU-THUYẾT VIỆT-NAM

I.— ĐỊNH-NGHĨA VÀ PHÂN LOẠI.

II.— TIẾN-TRÌNH CỦA TIỂU-THUYẾT.

A. Các truyện nôm

B. Các tiểu-thuyết viết bằng chữ quốc-ngữ.

1. Thời-kỳ phôi-thai : 1913-1925

2. Thời-kỳ phát-triển : 1925-1932

3. Thời-kỳ toàn-thịnh : 1932-1945

Danh-từ tiểu-thuyết ở nước ta ngày nay đã quá phổ-thông nhưng tiểu-thuyết Việt-nam thực ra mới chỉ xuất-hiện từ năm 1925 với hai quyển Tổ-tâm của Hoàng Ngọc-Phách và Quả dưa đỏ của Nguyễn Trọng Thuật.

Trong khoảng 20 năm trời ấy từ 1925 đến năm 1945, tiểu thuyết Việt-nam đã tiến được một bước khá dài và các tiểu-thuyết gia chân-tài đã đề lại được cho chúng ta khá nhiều tác-phẩm có giá-trị.

Nhưng trước giai đoạn đó, chúng ta cũng có những quyển tiểu-thuyết viết bằng chữ Nôm theo thể lục-bát mà ta quen gọi là truyện. Các truyện này cũng có nhiều quyển rất giá-trị.

Vậy tìm hiểu về Tiểu-thuyết Việt-nam chúng ta bắt-buộc phải nói cả hai phần :

— truyện Nôm

và

— tiểu-thuyết bằng chữ quốc-ngữ.

Sau đây là toàn thiên ba nói về Lược-sử tiểu-thuyết Việt-nam.

I.— ĐỊNH-NGHĨA VÀ PHÂN LOẠI TIỂU-THUYẾT

1. Định-nghĩa :

Tiểu-thuyết là một danh từ đã được dùng từ lâu trong văn-học Trung-hoa. Trong văn-học Trung-hoa tiểu thuyết được dùng để chỉ tất cả những sách không phải là chính-thư⁽¹⁾.

Đào Duy Anh, trong Hán-Việt tự-điển, đã giải-thích danh-từ tiểu-thuyết như sau : *«tiểu thuyết là sách chép những chuyện vặt»*.

Nhưng định-nghĩa trên đây chưa được rõ-ràng và đầy-đủ đối với danh-từ tiểu-thuyết hiện-tại chúng ta thường dùng. Danh-từ tiểu-thuyết hiện nay được dùng để dịch chữ «roman» của Pháp và có nghĩa là :

«Một câu chuyện tưởng-tượng viết bằng văn xuôi, trong đó tác-giả hoặc mô-tả các tình-cảm, các phong-tục hoặc kể những sự việc kỳ-lạ nhằm mục-đích gây hứng-thú cho độc-giả».⁽²⁾

Theo định-nghĩa này, tiểu-thuyết cần có những điều-kiện căn-bản sau đây :

a) Về nội-dung : tiểu-thuyết là một câu chuyện tưởng-tượng.

Câu chuyện tưởng-tượng có nghĩa là câu chuyện do người bịa đặt, sáng-tạo ra. Tác-giả có-thể mượn hình-ảnh của cuộc-đời, phong-tục, tập-quán lịch-sử... để làm chất-liệu cho việc sáng-tác. Người viết tiểu-thuyết thu-nhận những chất-liệu sáng-tác nhưng phải dùng tài-năng để biến-cải những chất-liệu này thành tác-phẩm của mình. Cả đến những tiểu-thuyết tả-chân⁽³⁾ hay tiểu-thuyết lịch-sử⁽⁴⁾ cũng không hoàn-toàn chép sự-thực vì tác-giả đã dùng tâm-trạng chủ-quan của mình trong khi ghi-chép và phán-xét sự việc. Thí-dụ như trong cuốn *Tiểu-sơn tráng-sĩ*, Khái-hưng không ghi lại cuộc kháng-

(1) Sách dùng để học đi thi như kinh, sử...

(2) Theo Littré.

(3) Tiểu-thuyết giữ khách-quan trong khi mô-tả lại sự việc.

(4) Tiểu-thuyết quảng-diễn một giai-đoạn hay một nhân-vật có liên-quan đến lịch-sử.

chiến chống Tây-sơn của Phạm Thái mà Khái-hưng chỉ mượn chất-liệu lịch-sử để thi-vị-hóa mỗi tình Phạm-Thái với Trương Quỳnh-Như.

b) Về hình-thức : văn xuôi :

Tiểu thuyết phải viết bằng văn xuôi vì lối văn này có thể diễn-tả được một cách đầy-đủ cuộc sống, phản-ảnh được cuộc đời qua nhiều hình-thức : tả người, tả cảnh, tả tình, đối-thoại, thuật-sự, thư tín...

Rất ít tiểu-thuyết viết bằng văn vần trừ trường-hợp những truyện nôm của Việt-nam mà chúng ta sẽ đề-cập đến ở phần sau.

c) Về mục-đích : gây hứng-thú cho độc-giả

Mục-đích của tiểu-thuyết là gây hứng-thú và giúp vui cho độc-giả. Cũng vì thế mà khi kết-thúc Đoạn-trường tân-thanh, Tố-như viết : *«Mua vui cũng được một vài trống canh»*.

Muốn đạt tới mục-đích này tùy theo quan-niệm, có người cho rằng tiểu-thuyết phải có một nội-dung phong-phú, kết cấu khéo-léo, cốt truyện ly-kỳ... để làm thế nào hấp-dẫn được người đọc.

2. Phân loại :

Tùy theo tiêu-chuẩn phân chia, người ta có thể chia tiểu-thuyết thành nhiều loại.

a) Về phương diện hình thức.

Người ta có thể phân-biệt những loại tiểu-thuyết sau đây :

— *Truyện kể* : là những truyện truyền-khẩu (có thể được ghi lại) mà nội-dung có thể là một chuyện thật được thi-vị hóa hay một câu chuyện hoàn-toàn do trí tưởng-tượng.

Truyện kể thường là truyện cổ-tích, ngụ-ngôn thời-sự v.v... Thí dụ : *Truyện Tấm Cám*

— *Truyện ngắn* : còn gọi là đoản thiên tiểu-thuyết là những tiểu-thuyết ngắn (trên dưới 20 trang) tình tiết trong truyện rất đơn-giản. Thí dụ truyện *Sợi tóc* của Thạch-lam.

— *Truyện dài* : còn gọi là trường thiên tiểu-thuyết là những tiểu-thuyết dài (trên dưới 200 trang) tình-tiết trong truyện rất phức-tạp.

Thí dụ : *Ngọn cỏ gió đùa* của Hồ Biểu-Chánh.

Trong văn-chương Việt-nam, chúng ta phải kể tới truyện nôm là những tiểu-thuyết dài viết bằng chữ nôm gồm có hai đặc điểm :

- Viết bằng văn vần (thể lục bát)
 - Nội-dung thường thiên về việc truyền-bá luân-lý
- Thí dụ : *Lục Vân-Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu.

b) Về phương diện nội-dung.

Căn cứ vào cốt truyện hay mục-dịch sáng tác người ta có thể chia tiểu thuyết ra làm nhiều loại ⁽¹⁾ như sau :

¹ tiểu-thuyết phong-tục : trình bày những tục-lệ của xã-hội.

Thí dụ : *Thư-a-tự* của Khái-hưng.

² tiểu-thuyết luân-đề : tác giả đưa ra một vấn đề tranh-luận và trình-bày ý-kiến riêng của mình để giải-quyết vấn-đề đó.

Thí dụ : *Đoạn-tuyệt* của Nhất-linh.

³ tiểu-thuyết luân-lý : nội-dung đề cao nếp sống đạo-đức hay bàn về một mẫu mực luân lý.

Thí dụ : *Người anh Cả* của Lê Văn Trương.

⁴ tiểu-thuyết truyền-kỳ : tác giả đưa ra những truyện khác thường để kích-thích sự tò-mò và trí tưởng-tượng của người đọc.

Thí dụ : *Tiếng gọi của rừng thâm* của Lan-Khai.

(1) Về việc căn-cứ vào nội-dung để phân-loại tiểu-thuyết, các nhà văn-học không đồng quan-niệm với nhau :

a) Phạm Quỳnh trong số bài « Bàn về tiểu-thuyết », (Thượng chí văn tập quyển III) chia tiểu-thuyết ra làm ba loại :

- tiểu-thuyết ngôn-tình : nội-dung bàn về tình ái nam nữ
- tiểu-thuyết tả thực : tiểu-thuyết nói về phong-tục, cứ theo cảnh thực trong xã-hội mà trình-bày ra.
- tiểu-thuyết truyền-kỳ : tiểu-thuyết chép truyện lạ khác thường.

b) Vũ ngọc Phan, trong Nhà văn hiện đại chia tiểu-thuyết ra làm 10 loại : phong-tục, luận-đề, luận-ý, truyền-kỳ, phóng-sự, hoạt-kê, tả-chân, xã-hội, tình-cảm, trình-thám.

c) Thanh Lăng, trong Bảng lược-đồ văn-học Việt-nam chia tiểu-thuyết ra làm 8 loại : tranh-dấu, tình-cảm, thi-vi, truyền-kỳ, hồi-ký, hải-hước, phong-tục, tả thực ...

⁵ tiểu-thuyết phóng-sự : tác giả ghi chép một cách có nghệ thuật về một vấn đề gì. Thí dụ : *Bút nghiên* của Chu-thiên.

⁶ tiểu-thuyết hoạt-kê : tác giả đưa ra một câu chuyện nhằm mục-dịch giễu-cợt, châm-biếm người đời.

Thí dụ : *Một chuỗi cười* của Đồ Phồn.

⁷ tiểu-thuyết tả-chân : tác-giả trình-bày một cách khách-quan trung-thực về hiện-trạng xã-hội hoặc nếp sống của một tầng lớp dân-chúng.

Thí dụ : *Đồng tổ* của Vũ Trọng Phụng.

⁸ tiểu-thuyết xã-hội : tác-giả muốn vạch-trần những xấu-xa, bóc-lột, đàn-áp của xã-hội tác-giả sống.

Thí dụ : *Khi người ta dối* của Trương-Tửu.

⁹ Tiểu-thuyết tình-cảm : tiểu-thuyết bàn tới mọi tình-cảm của con người như ái-tình, tình yêu quê-hương, hoài-cổ. . .

Thí dụ : *Quê mẹ* của Thanh-Tĩnh

¹⁰ Tiểu-thuyết trình-thám : chuyện của những nhà thám-tử cố-gắng tìm kiếm nguyên-nhân của một vụ án.

Thí dụ : *Mai-Hương và Lê-Phong* của Thế-Lữ

¹¹ Tiểu-thuyết lý-tu-ởng : tiểu-thuyết đưa ra hành-động cao-đẹp của nhân-vật trong truyện.

Thí dụ : *Hồn bướm mơ tiên* của Khái-hưng.

¹² Tiểu-thuyết tâm-lý : tiểu-thuyết đưa ra và phân-tích những hiện-trạng tâm-lý của con người. Thí-dụ : *Bướm trắng* của Nhất-linh.

¹³ Tiểu-thuyết lịch-sử : tiểu-thuyết quảng-diễn một giai-đoạn hay một nhân-vật có liên-quan đến lịch-sử.

Thí dụ : *Loạn Kiêu-binh* của Nguyễn Triệu-Luật. . .

Sự phân-loại đó cũng đem đến nhiều khó-khăn cho chúng ta vì có thể có một tác-giả mà có tới hai ba tác-phẩm lớn tiêu-biểu cho hai ba khuynh-khướng. Thí-dụ như với Khái-hưng ta có thể xếp *Thư-a-tự* vào loại tiểu-thuyết phong tục, *Hồn bướm mơ tiên* vào loại tiểu-thuyết lý-tưởng hoặc *Hạnh* vào loại tiểu-thuyết tâm-lý.

Như vậy việc phân-loại tiểu-thuyết chỉ có mục-dịch giúp cho chúng ta để tìm hiểu tiến-trình của bộ-môn văn-học này và xu-hướng của mỗi tác-giả tùy theo từng thời-kỳ văn-học.

II.— TIẾN-TRÌNH CỦA TIỂU-THUYẾT VIỆT-NAM.

A. Các truyện Nôm.

Ngày nay nhờ có chữ quốc-ngữ dễ viết và dễ đọc nên các tiểu-thuyết được in ra để phổ-biến rộng-rãi đến các độc-giả.

Ngày xưa, thời chữ Nôm, số người đọc được chữ Nôm rất ít nên người ta thường kể truyện : Những buổi trưa hè oi-ả nóng bức, những đêm khuya trăng sáng các bà già thường ngồi kể cho các cháu nghe truyện Tống-trần Cúc-hoa, Phạm Công Cúc hoa, Nhị-đệ-mai là những chuyện rất phổ-thông trong đám dân-gián.

Các truyện Nôm⁽¹⁾ của ta gồm có hai loại : một loại thuần-túy Việt-nam và một loại phỏng theo truyện Tàu.

Sau đây chúng ta sẽ lần-lượt tìm hiểu một số các truyện nôm phổ-thông ấy.

Ta có thể bắt đầu với hai truyện Trê Cóc và Trinh-thử :

TRUYỆN TRÊ CỐC :

Trê Cóc là một truyện ngụ-ngôn. Tác-giả muốn răn đời đừng kiện cáo nhau làm chi.

Nòng nọc là con của Cóc thể mà khi Cóc ra tìm con, Trê lại tri-hồ làng xóm lên rằng nòng-nọc là con của mình.

Mà lý-sự của Trê cũng vững lắm :

Vì dù Cóc lại có con.

Lẽ đâu để cách nước non sao đành.

Quan cho đi điều-tra tại chỗ thì sự thực hiển-nhiên trước mắt.

... sự chẳng hồ-nghì

Đầu đuôi hình tượng giống trê rõ-ràng.

Có phải là Cóc kiện tâm-bậy không !

(1) Các chuyện viết bằng thơ Đường như chuyện Vương Tường, chuyện Tô Văn, chuyện Bạch-viên Tôn-các... không nằm trong phạm-vi của thể TRUYỆN NÔM nên chúng tôi không nói đến ở đây.

Quan ký giam Cóc ở lại để thăm-xét. Nỗi oan của của Cóc thật không còn biết kêu ai :

Biết chẳng có một ông trời,

Nghiến răng có thâu xin soi đến cùng.

Vợ chồng Cóc chạy thầy thợ cũng vô-ích, đành phải chờ đến khi nòng nọc đứt đuôi mới rõ thực hư.

Qua câu chuyện ấy ta thấy tác-giả không tin gì vào công-lý hay nói đúng hơn vào sự xét xử của các ông quan thời đó.

Tác-giả đã khéo mượn các con vật như Chép, Mè, Mãng, Trâm, Lý Ngạnh, Thông chiên, Đẻ Tôm, Nhái bén để thay các nhân-vật thực.

Lời văn trong truyện rất đáng chú-ý. Tác-giả hay dùng tục-ngữ, ca-dao vào trong các câu thơ. Những đoạn đối-thoại giữa Trê-Cóc cũng rất sinh-động như Trê già mồm buộc tội Cóc :

Cóc kìa ! đầu đó tối-tâm,

Da gian-phù đạo tặc dám chẳng lành.

Cóc cũng chẳng chịu thua, Cóc mắng lại Trê :

Tuồng gì cái giống hôi tanh,

May chẳng được một mối canh ra gì !

Thật là sắc-sảo. Nghệ-thuật Trê-Cóc⁽¹⁾ nhắc ta nhớ tới nhà ngụ-ngôn trứ-danh Pháp, ông La Fontaine.

Văn truyện đời Trần như vậy đã là đặc-sắc lắm rồi.

TRINH-THỬ⁽²⁾

Truyện Trinh-thử cũng dùng các thú vật thay các nhân-vật thực để răn đời :

(1) Tiếc rằng truyện Trê Cóc nay không còn được ghi trong chương-trình học nữa.

(2) Trinh-thử là truyện một con chuột bạch biết giữ trinh-tiết. Tác-giả đặt mình vào trong chuyện lấy hiệu là Hồ-sinh ở ẩn chốn núi-non, tới chơi kinh-dô, tới gần nhà thủ-tướng Hồ Quý-Ly. Được chứng kiến cảnh chuột dục tán-tĩnh chuột bạch bị chuột cái đánh ghen... Hồ-sinh vớt chuột cái lên, khi chuột cái đến nhà chuột bạch gây sự, bị mèo đuổi chạy, rớt xuống ao. Hồ-sinh giảng giải cho chuột cái và khuyên đừng ghen tương.

— làm đàn bà phải giữ dạ kiên-trinh:

*Mặc ai cợt giễu thỉu lòng,
Gan vàng chẳng chuyển, chẳng long chút nào.*

Làm vợ không nên ghen-tuông:

*Người xưa câu ví còn gương,
Đàn bà cả tiếng tan-hoang cửa nhà.*

Nhưng tác-giả đã có quan-niệm thiên-lệch khi thừa nhận chế-độ đa-thê:

Làm trai năm bảy mới xinh...

Điều này cũng dễ hiểu vì đó là quan-niệm chung của cả xã-hội ta hồi xưa.

Tác-giả, tuy nhiên, đã phê-bình cái thói trắng hoa của chuột đực:

*Như lòng chnột đực khá chê,
Toan đường quyến-rũ dạ mẹ đạo lành.*

Truyện Trinh-thử vì chỉ nhằm mục-đích luân-lý nên cách bố-cục đã không được chặt-chẽ. Lời văn còn một ít tiếng xưa, và nhiều điển-cổ khi thuyết về đạo-lý. Nhưng tác-giả cũng dùng rất nhiều câu tục-ngữ, ca-dao. Một số câu khá nhiều đã đi đến chỗ điều-luyện của tác-phẩm thế-kỷ thứ XVIII.

PHAN TRẦN

Truyện Phan Trần dài 940 câu, nói về tình-yêu của Phan Sinh và Kiều Liên. Cốt truyện ⁽¹⁾ rất đơn-giản. Nhưng chuyện lại đi vào những khía cạnh sâu-xa của lòng người, nên được thường dân ưa đọc mặc dù có sự ngăn cấm:

*Đàn ông chó kẹ Phan Trần,
Đàn bà chó kẹ Thúy Kiều.*

(1) Truyện Phan Trần kể lại cuộc nhân-duyên giữa một đôi trai tài gái sắc là Phan Tất-Chính và Trần Kiều-Liên. Hai họ Phan Trần đính ước gả con cho nhau nhưng sau gặp nhiều biến-cố, Phan Sinh và Trần Kiều-Liên phải xa cách, cuối cùng hai bên lại được đoàn-viên, vinh hoa phú-quí. Truyện phỏng tác theo truyện Tàu.

Phan-Sinh là con người dễ say đắm chàng đã vượt lễ-giao khi say mê Diệu-thường.

Diệu-thường, trước thái-độ quá si-mê của Phan-sinh đã lùi bước dần-dần trước tình yêu:

— lúc đầu còn chối-từ:

Kiếp tu đã nguyện bờ-đề

— sau đã hơi xiêu lòng nhưng còn e sợ:

Phòng khi sư phụ biết ra

— cuối cùng vì "nể người"

Nàng theo Hương đến phòng trai thăm chàng

Ta thấy ở vào cuối thế-kỷ thứ XVIII hoặc đầu thế kỷ thứ XIX mà tác-giả đã dám có một quan-niệm quá phóng-túng về tình-yêu: hạnh-phúc lứa đôi thăng tất cả những trói buộc của lễ giáo.

Có lẽ chính vì quan-niệm quá bạo ấy mà tác-giả đã dấu tên thực.

Nhưng ngoài quan-niệm ấy về tình-yêu, Phan Trần còn cho ta thấy tình-trạng suy-vi của đạo Phật hồi bấy giờ.

Tác-giả còn có thể là một nhà nho nên văn Phan Trần khá điều-luyện. Nhiều câu phảng-phất giống như trong truyện Kiều:

— *Nghiêng mình hé bức rèm sương,
Chiều thanh khép nép, tiếng vàng khoan thai.*

— *Tuy rằng cách trở nước non,
Hãy còn trăng bạc, hãy còn trời xanh.*

— *Dãi-dầu kể mấy nắng mưa,
Thề phai, nguyện lạnh bấy giờ là đâu?*

Ta có thể cho rằng Phan Trần và Bích-câu kỳ-ngộ là một loại đặc-biệt trong các tác-phẩm vô-danh.

BÍCH-CÂU KỲ-NGỘ ⁽¹⁾.

Truyện kể lại một sự tích ở nước ta. Truyện có những đặc-

(1) Xem thêm trang 106.

tính dân-tộc của nó vì cảnh Bích-câu, cảnh Thăng-long không xa lạ gì với người đọc.

Truyện có tính-chất thần-tiên: Tú Uyên, một thư-sinh gặp một nàng tiên trong một khung-cảnh kỳ-ảo đã chứng tỏ ảnh-hưởng của đạo Lão rất rõ-rệt.

Thế-kỷ XVIII, đạo Phật và đạo Nho đã suy yếu. Nhiều nhà sư thiếu đạo-đức khiến trong dân-gian mới có các câu ca-dao chề-giễu các vị tu-hành.

Truyện lại không có tình-tiết rườm-rà như trong một số truyện cổ-diễn mượn của Tàu. Ta chỉ thấy nổi bật lên mối tình tha thiết của Tú Uyên, một người yêu đời, say mê cảnh đẹp cũng như say mê người đẹp:

— Một vùng non nước quỳnh diêu,
Phát-phơ gió trúc, dật-dù mưa hoa.
— ... mấp máy miệng đào
Mặt hoa hớn-hở nhường chào chúa đông.

say mê đến ốm tương-tư:

— Vui xuân chung cả một trời,
Sầu xuân riêng nặng một người tương-tư.

Bích-câu kỳ-ngộ là một truyện diễm-tình nên lời thơ cũng chứa chan tình-cảm và dồi-dào nhạc-diệu.

Có thể nói rằng Tú Uyên và Phan-Sinh đều là những con người lãng-mạn. Tú Uyên lại còn là một thi-nhân nên thích cảnh đời phóng-khoáng, tự-do, ưa mối tình cao xa tươi đẹp.

Hai tác-phẩm Phan Trần và Bích-câu kỳ-ngộ đã phản-ảnh đúng tâm-trạng của dân-chúng vào thế-kỷ XVIII và đầu XIX đang khao-khát tự-do và cuộc sống tình-cảm rộng-rãi...

NỮ TÚ-TÀI

Nữ Tú-tài ⁽¹⁾ nguyên là truyện "Nữ Tú-tài đi hoa tiếp mộc ⁽²⁾ trong

(1) Nàng Phi-Nga cải trang ra trường học tập để đi thi. Nàng ấy tên là Tuấn-Khanh bạn cùng Đỗ Tử-Trung và Ngụy-Soạn. Ba người cùng đỗ Tú-tài trong một khoa nhưng sợ lộ mình là thiếu nữ nên không dự thi hội, Phi-Nga ở nhà lại gặp gia-biến. Hai bạn Tử-Trung và Ngụy-Soạn vào kinh thi đậu Trạng-nguyên. Sau Tử-Trung lấy Phi-Nga. Truyện có rất nhiều tình-tiết.

(2) Nữ Tú-tài đời hoa cây nọ chấp cành cây kia

tác-phẩm Kim-cô kỳ-quen của Trung-quốc. Truyện dài 914 câu lời văn chải-chuốt, dùng nhiều điển-tích.

Nữ Tú-tài là tác phẩm vui, ca ngợi tình-yêu hồn-nhiên của thanh-niên.

Tâm-lý nhân-vật được diễn-tả với nhiều khía cạnh khi thì bán-khoản:

Đôi tay bưng lấy quả bông,
Thuyền-quyển thì một, anh hùng thì hai.

khi thì oán trách:

Quả người thay bấy ông tơ,
Xe duyên chênh-mãng, thân-thờ niềm đơn.

Tác-phẩm còn có những câu tả cảnh rất nên thơ:

Thanh-thoi thơ túi rượu bầu,
Thăng rong dặm liễu vô cầu bước dờn.
Gấp ghềnh cách trở quan-san,
Kia non Thúy-linh, nọ ngàn Truong-dương.

Nữ Tú-tài tuy văn có hay nhưng lại không được phổ-biến mấy vì ít hợp với tính-tình người bình dân.

Năm quyền truyện trên tuy vô-danh nhưng ta đoán chắc là của các nho-sĩ làm ra nên giá-trị nghệ thuật cũng đã cao.

Sau đây chúng ta sẽ nói tới các truyện vô-danh khác nhưng có tính-cách bình-dân thực-sự. Các truyện này được kể lại rất nhiều trong các lũy tre xanh và rất được giới phụ-nữ ưa thích.

Đó là các truyện Quan-âm Thị Kính, Nhị-độ-mai, Phương-Hoa Phạm Tài Ngọc Hoa, Phạm Công Cúc Hoa, Tống Trân Cúc Hoa...

QUAN-ÂM THỊ KÍNH ⁽¹⁾

Truyện kể lại cuộc đời của đức Phật Quan-âm. Truyện làm nổi bật những éo-leo của cuộc đời, những cảnh "tình ngay mà lý gian" để đề cao tấm lòng hi-sinh vô bờ bến của Thị Kính.

(1) Xem thêm trang 77-82

Văn-chương Quan-âm Thị Kính chải-chuốt, điều-luyện. Như mấy câu sau đây ta thấy thật nào-nùng :

— Khi trống giục, lúc chuông đồn,
Tiếng chuông lẫn tiếng ru con tối ngày.
— Nàng từ xa chốn hương khuê,
Nỗi nhà man-mác mọi bề mà lo.
Cũng toan gỡ mối tơ vò,
Thành sầu cao ngất phá cho tan-tành.
Tưởng ân trời bể mòng-ménh,
Dễ mà đền được ân tình ấy đâu.
Tà-tà bóng ngả cành dân,
Sớm khuya dưới gối ai hầu hạ thay.
Vắng lời, khuất mặt lúc này,
Lòng người thiếu nào biết ngày nào người.
Nghĩ điều mưa nắng xa-xôi,
Cảm thương đời đoạn bởi-hồi từng đau.

Truyện Quan-âm Thị Kính cốt nêu cao tấm lòng từ-bi, bác-ái, đức nhân-nhục của Thị Kính :

Chữ rằng : Nhẫn-nhục nhiệm-hòa,
Nhẫn điều khó nhẫn mới là chân tu.

Truyện này có một giá-trị đạo-lý rất cao vậy.

NHỊ-ĐỘ MAI ⁽¹⁾.

Truyện Nhị-độ mai lấy trung hiếu tiết nghĩa làm đề-tài. Câu

(1) Truyện phỏng theo một quyển tiểu-thuyết Tàu. Đời Đường có Mai Bá Cao một ông quan rất thanh-liêm nhưng lại bị hai gian thần hãm hại nên phải chém đầu. Con là Mai-sinh chôn thoát sau đến ở nhà Trần Đông-Sor, một người bạn của Mai-công. Trần Đông-Sor không biết Mai-sinh là con Mai-công vì Mai-sinh lấy tên Hải-dồng. Hôm giỗ đầu Mai-công, Trần-công làm lễ có khăn rằng « nếu dòng họ Mai còn thì cây mai sẽ nở bội thường hơn xưa ». Không ngờ mưa làm mai rụng hết. Trần-công chán nản định đi tu. Con gái Trần-công là Hạnh-Nguyên bèn xin cầu-khẩn cho hoa mai nở lại. Quả nhiên hoa mai lại nở.

Về sau Trần-công mới biết Hải-dồng là con Mai-công. Trần-công mới tính chuyện gả Hạnh-nguyên cho Mai-sinh. Câu chuyện còn nhiều tình tiết nhưng rồi kết-cục vẫn tốt đẹp với sự thành-hôn của Mai-sinh và Hạnh-Nguyên.

chuyện xoay quanh các đề-tài ấy nhất là chữ « trung » mà Mai-công là một tấm gương sáng.

Truyện này còn phản-ảnh được xã-hội lúc bấy giờ rất rối-loạn, không có chút an-ninh gì.

Truyện Nhị-độ-mai hay được nhân-dân kể có những đoạn văn hùng mạnh nêu cao khí-tiết của con người trung-trực như lúc Mai-công sắp bị chém mà :

Hãy còn ngoảnh lại triều đường,
Miệng còn sỉ-nhục Lư, Hoàng chưa thôi.

Có những đoạn văn tả thực nêu rõ tình-trạng rối loạn thời bấy giờ như đoạn giới-thiệu Giang-khôi với bọn tay sai của nó :

Trên mũi ngời ló một người,
Nghênh-ngang đáng cạm, nói cười giọng quan.
Một thuyền vàng dạ đã ran,
Tiệc hầu đầy tớ, một đoàn như rươi.
Khoe-khoang nửa tắc đến giờ,
Quần hồ sột-soạt, áo mồi trai lơ.

Ta thấy rõ bút-pháp hiện-thực của tác-giả.

Truyện Nhị-độ-mai lại có những câu chứa-chan tình-cảm :

— Xót người tá-các hương khuê,
Mối tình ly-biệt, đường đi phong-trần.
— Sông dù cạn, núi dù lay,
Đá liền xương trắng dám thay lòng vàng.

Nói chung về mặt văn-chương thì truyện Nhị-độ mai đã có những đặc-điểm của một tác-phẩm cổ-diễn nhưng cách kết-cấu thì phức-tạp thiếu một sự thống-nhất từ đầu đến cuối.

PHƯƠNG-HOA

Truyện Phương-hoa là một tác-phẩm hoàn toàn Việt-nam từ tên đất, tên người đến tính-tình nhân-vật đều gần-gũi với người dân.

Câu chuyện đại ý như sau :

«Trần Diệu và Trương Đài vốn là bạn thân. Trần-Công sinh được một gái tên là Phương-Hoa Trương-công sinh được hai trai tên là Cảnh-Tính và Cảnh-Yên. Cảnh-Tính đã yên bề gia-thất còn Cảnh-Yên, Trương-Công đã hỏi cho chàng con gái của Trần-công. Cảnh-Yên và Phương-Hoa đều bằng lòng.

Nhưng rồi, cũng như bao truyện khác, họ lại gặp cảnh gia-biến, lưu lạc đề rồi cuối cùng mới lại đoàn-tụ hiện vinh-sung-sướng. Kể làm ác phải chịu tội, người làm lành thì được phúc».

Phương-hoa nêu lên được những thương tâm của con người trong xã-hội trước :

*Thương chàng áo để xót xa,
Một mình dất-dầu mẹ già con thơ.
Đã như bể ngon lia-tơ,
Lênh-đênh góc bể bơ-vơ chán trời.*

đó là những lời oán-than trước cái cảnh cướp của giết người :

*Truyền quân đóng ở trong làng,
Cướp nhà phá tá, bạc vàng thì thu.*

Toàn truyện chỉ là nước mắt, các nhân vật chỉ biết than khóc, chịu đựng. Chính vì lẽ nói lên sự oán trách triều-đình ấy nên tác-giả đã dấu tên và truyện này được phổ-biến cũng vì đã giải-bày được ý muốn của dân-chúng vậy.

PHẠM CÔNG CÚC HOA (1)

Truyện dài 40.0 câu mục-dịch ca-ngợi khí-tiết không đồ: đời của

(1) Phạm Công mồ-côi cha, chàng phải dắt mẹ đi ăn mày. Đến một nơi ó trang họ, chàng xin vào nghe thầy dạy. Bạn học đều tỏ vẻ khinh-bí chàng. Riêng, Cúc Hoa yêu thương chàng và sau lấy chàng.

Phạm Công thi đậu trạng-nguyên, nhưng lại bị đày sang Hung-nô, bị khoét mắt chặt tay, đức-răng. Nhưng nhờ Ngọc-hoàng thương cho lành-lặn rồi cho về quê hương.

Hai vợ chồng gặp nhau vui mừng khôn xiết. Khi có được hai con thì Cúc Hoa chết.

Cúc Hoa hiện lên khuyến chàng lấy Tào-thị. Phạm Công phải dời lên Cao-bằng để hai con ở nhà cho Tào-thị nuôi thì bị Tào-thị đuổi đi.

Hai đứa trẻ phải đi ăn mày. Phạm Công trở về gặp hai con. Tào-thị bị sét đánh chết.

Phạm Công nhớ thương Cúc Hoa quả quyết xuống âm-ti tìm vợ. Vua cho lập đàn đồng thiếp và đã được công chúa Xuân-Dung ngồi cạnh thiếp cho. Phạm Công tìm được Cúc Hoa. Diêm-vương hưởng tình cho Cúc Hoa trở lại trần Cảnh đoàn-tụ thật: vô-cung sung-sướng. Phạm Công sau lấy Công-húa Xuân-Dung làm vợ thứ.

con người, tấm lòng chung thủy của vợ chồng dù phải trải bao nhiêu tai-biến.

Nhân vật chính là Phạm Công, cha mẹ làm nghề đồn củi, chàng phải đi ăn mày và phải chịu bao nhiêu khổ-cực như cảnh bị hành-hạ :

*Vội-vàng thắt mắng đùng-đùng,
Truyền quân trị tội Phạm Công chó chày.
Quân vàng hiệu lệnh chặt tay,
Khoét hai con mắt, đứt mảy, xé tai.
Đục cả hai hàm răng nhai,
Phạm Công lẫn khóc, kêu trời xót-xa.*

Phạm Công Cúc Hoa được truyền rộng-rãi trong nhân-dân vì nó diễn tả được những đau-khổ của con người trong một xã-hội đầy áp-lực bất-công.

Về phương diện văn-chương, văn Phạm Công là lối văn kể nên nhiều khi dài-dòng, văn điệu còn nhiều chỗ gượng ép. Tuy nhiên truyện rất phổ-thông trong dân-gian và đã được khai-thác đề đưa lên sân khấu trong các vở chèo và tuồng.

TỔNG TRẦN CÚC HOA (1)

Truyện kể lại tấn kịch trong một gia-đình trường-giả.

(1) Tổng Trần mồ-côi cha, phải dắt mẹ đi ăn mày. Một hôm vào một nhà trường-giả ở tỉnh Sơn-tây để xin ăn, con gái trường-giả là Cúc Hoa thấy chàng có hiếu đem lòng thương yêu. Trường-giả một lần trong thấy hai người trò chuyện bắt Cúc Hoa phải lấy Tổng Trần rồi đuổi đi. Cúc Hoa ra đi chịu mọi điều cay đắng để nuôi mẹ chồng và nuôi chồng ăn học. Chẳng bao lâu Tổng Trần thi đậu trạng-nguyên. Vua ép chàng lấy công-chúa không được mới đày chàng sang nước Tần mười năm.

Sang nước Tần, chàng nhờ mưu-trí nên thoát khỏi mọi gian-hiềm. Ở nhà trường giả tưởng chàng đã chết bèn ép gả Cúc Hoa cho đình-trưởng Cúc Hoa chống lại bị cha đánh đập tàn-nhẫn. Mẹ chồng nàng bị nhốt chuồng trâu. Giữa lúc tiệc cưới Tổng Trần trở về. Chàng cho quân phá nhà đình-trưởng, bắt vợ chồng trường-giả bỏ vạc dầu.

Từ đấy Tổng-Trần và Cúc Hoa lại vui sum-hợp.

Ở nước Tần, công-chúa Bạch-hoa thương nhớ Tổng Trần, sang Việt-nam tìm người yêu, giữa đường thuyền đắm, bị giạt vào khu rừng rậm. Tổng Trần đi săn, gặp nàng, đem về, lấy làm vợ thứ. Cả nhà hưởng hạnh-phúc.

Ông trưởng-giả là một người cha chỉ biết có tiền bạc chứ không nghĩ đến tình-nghĩa. Hắn muốn rẽ duyên con, bắt con phải lấy tên đình trưởng làm tiền nhiều của, có lợi cho hắn. Hắn đánh đập Cúc Hoa, đầy-đọa mẹ Tống Trân.

Nhưng Tống Trân và Cúc Hoa đều có một tấm lòng chung-thủy không gì lay chuyển được nên sau lại được đoàn tụ.

Tác-phẩm nói lên những bất công của xã-hội lúc bấy giờ : kẻ giàu có thì sống xa-hoa, tiệc rượu linh-dinh còn dân nghèo thì đói khổ, ăn mày đầy đường :

«Bốn phương đói kém, đầu đầu mắt mù»

Nội-dung của truyện là có ý chống lại triều-đình vua quan và tác-giả đã thành-công vì tác-phẩm này được phổ-biến. Các bà già rất hay kể cho con cháu nghe vì lời văn cũng hợp với lứa tuổi như :

*Trạng-nguyên nghe nói mỉm cười,
Ôn cụ ⁽¹⁾ sẵn-sắc mẹ tôi trong ngoài.
Bức thư ngày nọ tới nơi,
Vua Tần mở đọc ngậm-ngùi thương thay.
Vua Tần phán bảo tôi đây,
Sắc phong cho cụ vào ngay vạc dầu.*

Ta thấy mấy lời kể ấy lại di-dởm nữa, nó thực đã đem lại niềm vui cho người nghe rất nhiều nên ở nhà quê hồi trước đầu đầu cũng nghe kể truyện Tống Trân Cúc-Hoa mà những đoạn ưa thích nhất của mọi người là đoạn tả mẹ Tống Trân bị nhốt ở trường trâu và cảnh Tống Trân từ nước Tần trở về cùng là cảnh Cúc Hoa một lòng chung thủy, thương yêu sẵn-sắc mẹ chồng.

Truyện lại cũng đề-cao tinh-thần tự-hào dân-tộc :

*Nước Nam sao lắm người hay,
Tần-vương che miệng cười thầm.
Việt-nam tiền-quốc mưu thần giỏi-giang.*

(1) Vợ trưởng giả.

Nhưng vì thiếu giá-trị nghệ-thuật nên truyện Tống Trân Cúc Hoa chỉ được 'phổ-thông' ở chốn dân-gian thôi.

* *

Qua phần trên nói về các truyện Nôm vô-danh ta thấy có hai loại rõ-rệt : một loại như Bích-câu kỳ-ngộ, Phan-Trần, Nữ Tú-tài... lời văn tuy đã chải-chuốt nhưng nội-dung còn mang nặng tình-cảm của các bậc thư-sinh nên chỉ thích-hợp với tầng lớp nho-sĩ mà thôi. Giới bình-dân ít học không hay kể đến.

Một loại như Nhị độ mai, Phương-hoa, Phạm Tải Ngọc Hoa, Phạm Công Cúc Hoa, Tống Trân Cúc Hoa... lời văn tuy mộc-mạc nhưng lại được dân chúng ưa thích và hay kể cho nhau nghe những lúc nhàn-rỗi để giải-trí. Tác-giả của các truyện này chắc hẳn phải là những người bất-mãn với triều-đình, những người dân yêu nước chân-thành không thể làm ngơ trước các sự bất công quá đáng trong xã-hội. Họ đã không dám ngang-nhiên công-khai chỉ-trích sợ cái cảnh chu-di tam tộc có thể liên-lụy đến mọi người trong dòng họ. Riêng cá-nhân họ, họ đâu phải là người khiếm-nhược trước uy-quyền của triều-đình nên họ đành phải thu-minh lại để rồi bộc-lộ ra tất sự uất-ức của họ trong các truyện dài, dài có khi tới 4000 câu, dài hơn cả truyện Kiều nữa.

Mà người dân cũng hưởng-ứng với họ nên biết bao kẻ từ già đến trẻ đầu đầu cũng thuộc từng đoạn, toàn truyện mà kể lại cho nhau nghe. Các truyện ấy cũng như một số câu ca-dao chống lại các vua quan làm sao triều-đình cấm nổi được dân.

Chứng-cớ là năm 1718, Trịnh Cương có ra một đạo chỉ rất là nghiêm-ngặt nói : *«Gần đây có nhiều kẻ bất-lương thu nhặt những câu ca, lời truyền bằng tiếng Nôm, không phân biệt hay dở phải trái, đem khắc bản in bán khắp nơi. Điều ấy phải cấm ngặt».*

Như vậy ta thấy các truyện Nôm vô-danh cũng có những lý-do để được phổ-biến sâu rộng mặc dù chỉ bằng lối truyền-khẩu.

Song đến các truyện do các nhà nho danh tiếng soạn ra như Hoa tiên của Nguyễn Huy-Tự, Đoạn-trường tân-thanh ⁽¹⁾ của Nguyễn Du,

(1) Xem thêm trang 48 — 53.

TRƯỚC LẦU NGUNG-BÍCH

Trước lầu Ngung-bích khóa xuân,
 Vẻ non xa, tấm trắng gần ở chung.
 Bốn bề bát-ngát xa trông,
 Cát vàng cồn nọ, bụi hồng dặm kia.
 Bẽ-bàng mây sớm đèn khuya,
 Nửa tình, nửa cảnh như chia tấm lòng.
 Tưởng người dưới nguyệt chén đồng,
 Tin sương luống những rày trông mai chờ.
 Chân trời góc bể bơ-vơ,
 Tấm son gột rửa bao giờ cho phai.
 Xót người tựa cửa hôm mai,
 Quạt nồng ấp lạnh những ai đó giờ?
 Sân Lai cách mấy nắng mưa,
 Có khi gốc tử đã vừa người ôm.
 Buồn trông cửa bể chiều hôm,
 Thuyền ai thấp-thoảng cánh buồm xa-xa.
 Buồn trông ngọn nước mới sa,
 Hoa trôi man-mác biết là về đâu?
 Buồn trông nội cỏ rầu-rầu,
 Chân mây mặt đất một màu xanh xanh.
 Buồn trông gió cuốn mặt ghềnh,
 Âm-âm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi.

NGUYỄN-DU

愴 愴 愴 愴 蓬 怆 边 想 彼 罽 罽 罽
 朝 朝 朝 朝 莱 耿 歪 耿 旁 皮 数 数
 愈 内 荒 新 隔 抒 谷 带 逕 八 凝 凝
 捲 乾 浩 波 余 刺 波 月 屨 父 碧 碧
 福 油 買 朝 爆 最 以 戟 烟 賒 煩 煩
 盈 匕 沙 最 涓 枚 為 同 芳 醒 春

暗 躑 花 船 固 樞 心 信 姘 葛 寐
 匕 達 雷 埃 欺 煨 輪 霜 情 鑽 薇
 啗 麵 蛩 濕 裕 峇 滑 隆 姘 群 賒
 潁 諾 莫 躺 梓 冷 沼 仍 景 怒 心
 叫 沒 別 翹 匱 仍 色 罽 扣 培 腹
 耽 牟 罽 帆 皮 埃 徐 靺 支 紅 斯
 椅 撐 術 賒 耿 招 朱 枚 心 堊 於
 剝 匕 亮 匕 指 席 冰 徐 瑟 其 終

Lục Vân-Tiên⁽¹⁾ của Nguyễn Đình Chiểu và nhiều truyện Nôm khác nữa của các nhà nho xưa ta nhận thấy về nội-dung phần lớn là mượn chuyện-tích ở các sách Tàu chỉ có điều khác là lời thơ lời văn được chải-chuốt hơn và âm-điệu cũng có phần uyển-chuyển hơn.

Các quyền truyện như Hoa tiên thì lời văn còn quá cầu-kỹ nên không được phổ-biến mấy.

Nó cũng không nói lên được một chút gì sự thực của thời-đại, những cảnh khổ-cực trong dân-gian như các truyện bình-dân vô-danh.

Nguyễn Huy-Tự đã chứng-kiến những sự suy-đổi của chế-độ phong-kiến lúc bấy giờ nhưng ông đã không dám gia-nhập phong-trào bạo-động như Nguyễn Hữu-Cầu, Phạm Công-Thể mà ông chỉ như một số người khác xin thôi hoặc ở ẩn.

Điều đó đã giúp cho ta hiểu được tâm-trạng của tác-giả khi tả những "tám bức sầu treo" trong Hoa-tiên.

Đến Nguyễn Du, ông là một cựu-thần của nhà Lê phải ra làm quan với nhà Nguyễn. Ông đã mượn truyện Kiều tức Đoạn-trường tân-thanh để ký-thác tâm-sự của mình. Cái lối "lấy thác" ấy ta thấy rất nhiều trong văn-chương ta và đó cũng là một lối để tránh đi những hậu-quả tai-hại cho mình.

Truyện Đoạn-trường tân-thanh⁽²⁾ là một tác-phẩm có giá-trị lớn nhất trong văn-học Việt-nam và đã được học ở lớp 10 nên chúng tôi không nhắc lại ở đây.

Ta chỉ cần biết rằng truyện ấy về bố-cục, sự việc có phức-tạp nhưng không rườm-rà như Nhị-độ-mai. Câu chuyện biến-chuyển luôn mà không thấy đột-ngột, tách rời như Nhị độ mai, Bích-câu kỳ-ngộ.

Kết-thúc cũng để cho có hậu nhưng không không đến nỗi thành công-thức nhạt-nhèo như trong các truyện Nôm khác: Phương-hoa, Tống Trân Cúc Hoa, Phạm Công Cúc Hoa, Lục Vân-Tiên...

Trong truyện có một vai anh-hùng nhưng Từ Hải anh-hùng một cách "đường đường" ai cũng phải khâm-phục chứ không có vẻ tầm-thường như Lương Phương-Châu hay Lục Vân-Tiên.

(1) Xem thêm trang 53 — 57.

(2) Xem thêm trang 48 và trang 203.

Thúy-Kiều cũng yêu-đương tha-thiết Kim-Trọng nhưng không có thứ nước mắt dề-dãi của Lương-sinh, không có thứ đau ốm đòi tự-tử của Phan Tấn Chánh hay Tú Uyên.

Thúy-Kiều cũng hi-sinh đến tình-yêu nhưng không có đem thuyết-lý ra dạy ai như Ngọc-Thanh hay khóc-lóc thảm-thiết như Kiều Nguyệt-Nga.

Truyện Kiều cũng viết theo thể lục bát như các truyện Hoa-tiên, Phan Trần, Trịnh-thử, Lục Vân-Tiên, Nhị-độ-mai, Tống Trân, Cúc Hoa... mà sao câu thơ của Nguyễn Du nó uyển-chuyển đến bậc ấy, không có truyện nào theo kịp.

Truyện Kiều lại hơn các truyện Nôm khác ở điểm là vừa được giới bình-dân ưa kể, ưa nghe, lại vừa được giới nho-sĩ thích đọc, thích ngâm.

Trong khi các truyện nôm khác nếu được giới bình-dân thích thì lại bị giới nho-sĩ chê hoặc ngược lại.

Vậy để kết-luận cho toàn phần nói về tiến-trình của truyện Nôm⁽¹⁾ ta có thể cho rằng thể truyện từ đời Trần đến đời Nguyễn đã tiến-bộ rất mau và đã đạt tới mức cao nhất về nghệ-thuật trong truyện Kiều tức Đoạn-trường tân-thanh của Nguyễn Du.

Lối viết truyện bằng vận-văn chỉ có trong thời chữ Nôm⁽²⁾. Từ khi có chữ quốc-ngữ đến nay người ta đã viết tiểu-thuyết bằng văn xuôi.

A. *Tiểu-thuyết bằng chữ quốc-ngữ.*

Chữ quốc-ngữ đã được thông-dụng kể từ đầu thế-kỷ thứ XX nhờ sự phát triển của các báo-chí⁽³⁾ đặc-biệt là với hai tờ báo *Đông-dương tạp-chí* (1913) và *Nam-phong tạp chí* (1917).

Nhờ có hai tờ tạp-chí này mà nền văn-học chữ quốc-ngữ mới bắt đầu được thành-hình và bộ môn tiểu-thuyết mới có dịp để xuất-hiện và phát-triển.

(1) Xem thêm trang 195 - 204

(2) Xem bảng chữ Nôm trang 293.

(3) Xem Thiên thứ hai trang 241

Nếu lấy năm 1913 là năm tờ Đông-dương tạp-chí ra đời làm mốc thời gian thì ta có thể chia lịch-sử tiểu-thuyết làm ba giai-đoạn:

- Thời-kỳ phôi thai: 1913-1925
- Thời-kỳ phát-triển: 1925-1932
- Thời-kỳ toàn-thịnh: 1932-1945

1. Thời-kỳ phôi-thai.

Thời-kỳ này được mở đầu bằng những tiểu-thuyết dịch của Tàu như *Tam quốc chí*, *Thủy-hử*, *Phong-thần*, *Chinh-dông*, *Chinh-tây*...

Đồng thời với việc dịch các truyện kiếm-hiệp ấy ta thấy các nhà văn trong giai-đoạn này còn dịch các truyện tình-cảm như *Thuyền-tình bể ái*, *Hoa đào trước gió*, *Tuyết-hồng lệ sử*...

Quyển *Tuyết-hồng lệ-sử* ra đời ở Thượng-hải của Từ Trầm-Á được Đoàn Tư-Thuật dịch và cho đăng ở báo Nam-phong từ tháng 11 năm 1923 đến tháng sáu năm 1925 đã gieo vào tâm-hồn thanh-niên thời đó những mầm-mống lãng-mạn.

Rồi cùng với việc dịch các truyện Tàu, các nhà văn khi đó cũng dịch các truyện Tây.

Nguyễn Đỗ-Mục dịch quyển *Vô gia-đình* (Sans famille) của Hector Malot. Dịch-giả đã không trực dịch từ bản chính bằng Pháp ngữ mà lại dịch theo bản dịch của người Trung-hoa về tác-phẩm đó.

Người dịch nhiều nhất hồi đó là Nguyễn Văn Vĩnh. Ông đã dịch (1): *Những kẻ khôn-nạn* (Les misérables) của Victor Hugo, *Ba người ngư-lâm pháo-thủ* (Les trois mousquetaires) của Alexandre Dumas, *Miếng da-lừa* (La peau de chagrin) của Balzac, *Mai-nương Lệ-cốt* (Manon Lescaut) của Abbé Prévost...

Văn dịch của ông rất giản-dị bình thường nên trong tập *Phê-bình và Cảo-luận Thiệu-sơn* đã viết: "Xem cái văn dịch của ông nó giản-dị bình-thường, lưu-thông hoạt-bát thì ta có thể biết được cái bản-ngã của ông nó không quá thiên về tư-tưởng như ông Nguyễn Khắc-Hiếu."

(1) Ông còn dịch cả các kịch của Molière như *Người biền-lện* (L'avare), *Trường giả học làm sang* (Le bourgeois gentilhomme)...

Phạm Quỳnh cũng có dịch một số truyện Pháp sang quốc-ngữ như: Bộ tiểu-thuyết *Cái vinh cái nhục của nhà quân* (Servitude et grandeur militaires của Alfred de Vigny) N. P. số 1, 1917. *Tình duyên với lại tình cờ* (Les jeux de l'amour et du hasard của Marivaux) N. P. số 54 tháng 12 năm 1921, *Chuyện chàng Manon hay là sự khôn-ngao của người đời* (Manon ou la sagesse des gens của Voltaire) N. P. số 44, 1921, *Ôi thiếu-niên* (Oh! jeunesse của Courteline) N. P. số 52, 1921, *Chàng ngốc hóa khôn vì tình* (Arlequin poli par l'amour của Marivaux) N. P. số 45, 1921, *Người hủi ở thành A-ốc* (Le lépreux de la cité d'Aoste của Xavier de Maistre) N. P. số 37, 1920, *Truyện người lính băng tuyết* (Histoire d'un soldat dans la neige của D'Esparbès)...

Nhưng văn của Phạm Quỳnh khác hẳn văn của Nguyễn Văn Vĩnh là lối văn rất giản-dị.

Và Phạm Quỳnh (1) mặc dầu đã "*Bàn về tiểu-thuyết*", dạy người ta cách viết tiểu-thuyết mà ông đã không thể đi vào con đường của tiểu-thuyết được vì lối văn của ông quá nghiêm-trang.

Qua khỏi giai-đoạn dịch-thuật là thời kỳ mới bắt đầu sáng tác. Ta thấy có các tác-phẩm của Phan Kế-Bính, Phạm Quỳnh, Nguyễn Khắc-Hiếu, Nguyễn Bá Học và Phạm Duy-Tốn.

Phan Kế-Bính đã viết quyển *Hưng-đạo đại vương* truyện xuất-bản năm 1914 kể lại công-nghiệp của đức Trần Quốc-Tuần. Quyển này được coi như là quyển lịch-sử tiểu-thuyết đầu tiên.

Nguyễn Khắc-Hiếu, một nhà thơ nổi-danh, cũng có các tiểu-thuyết như *Giấc mộng con* (1917), *Trần-ai tri-kỷ* (1924) nhưng ông đã không thành-công trong địa-hạt này.

Ở vào giai-đoạn phôi-thai, người đã được chú-ý ngay khi mới cho đăng truyện ngắn trên báo Nam-phong là Nguyễn Bá Học. Ông

(1) Phạm Quỳnh có viết ba thiên dư-ký:

- Mười ngày ở Huế (1918)
- Một tháng ở Nam-kỳ (1918-1919)
- Ba tháng ở Paris (1922).

mãi đến lúc già rồi mới đem văn ra văn thế. Phạm Quỳnh đã nhiệt-liệt giới-thiệu ông với độc-giả. Các truyện như: *Câu chuyện gia-đình* (N.P 10) *Chuyện ông Lý Chấm* (N.P 13) *Câu chuyện tối tân-hôn* (N.P 46) *Chuyện cô Chiêu Nhũ* (1) đều có ngụ-ý răn đời (1).

Phạm Quỳnh đã ca-ngợi rằng: "Mỗi bài in ra, các bạn đọc báo lấy làm khoái-trá vô-cùng" (N.P 50).

Sự khen-ngợi của ông Phạm Quỳnh kể cũng quá đáng nhưng ở vào giai-đoạn đó thế cũng không có gì lạ lắm. Sau này khi tiểu-thuyết mới (ảnh-hưởng trực-tiếp của Tây-phương) đã phát-triển mạnh rồi, chúng ta mới thấy là cồ-lô, chưa có gì là nghệ-thuật.

Tường cũng nên nhớ rằng Nguyễn Bá Học chỉ là một nhà nho có chút ít Tây-học chứ chưa được tiến-bộ như Phạm Duy-Tốn đã tốt-nghệp trường Thông-ngôn. Ông lại chuyên về viết báo và đã từng công-tác với các tờ Đại Việt tân-báo, Đông-dương tạp-chí, Trung-Bắc tân-văn, Lục-tính tân-văn.

Ông nổi tiếng một thời với các truyện ngắn như *Sống chết mặc bay* (2) (N.P 18), *Con người Sở Khanh* (N.P 20) *Nước đời lắm nỗi* (N.P 23) và ta có thể nói rằng: "Những truyện ngắn của ông là thứ văn-chương đã đánh dấu một quãng đường văn-học của nước nhà" (3) Đó là thời-kỳ phôi-thai của tiểu-thuyết Việt-nam nó có thể chấm dứt vào khoảng trước năm 1925 (4).

(1) Con nhà giàu hay xa-xỉ, con nhà sang hay kiêu-cãnh. Thật như vậy... Tôi từ bên về nhà, còn băng-khuàng như có điều nghĩ-ngợi. Bên kêu đèn mà chép kỹ-càng, đề bạn nữ-lưu đọc xem, cũng có điều cảnh-giới... (N.P 43)

(2) — Dạ bẩm...
— Đuôi cò nó ra !
Ngài quay vào hỏi thầy đề :
— Thầy bốc quân gì thế ?
— Dạ bẩm con chưa bốc.
— Thì bốc đi chứ !

(3) Vũ Ngọc Phan, Nhà văn hiện-đại tập I trang 141

(4) Cũng trong giai-đoạn này ta còn thấy có các truyện ngắn khác của Nguyễn Mạnh Bông (Ai giết người? N.P số 28, 1919, Thần Thiên-lương N.P số 36, 1920) Hoàng Ngọc-Phách (Giọt lệ hồng-lâu N.P số 51, 1921), Nguyễn Túc Khiêm (Chuyện ông nghề Tân, N.P số 153, 1930)

2. Thời-kỳ phát-triển (1925 - 1932).

Thời-kỳ phát-triển của tiểu-thuyết Việt-nam được đánh dấu bởi hai tác-phẩm *Tổ-tâm* của Hoàng Ngọc-Phách và *Quả dưa đỏ* của Nguyễn Trọng Thuật cùng được in ra vào năm 1925.

Quyển *Tổ-tâm* (1) của Hoàng Ngọc-Phách được nhiệt-liệt hoan-ngênh và được các thanh-niên nam-nữ coi là sách gối đầu giường.

Ông Nghiêm Toàn, trong Việt-nam văn học sử trích-yếu có thuật lại rằng: *Khi còn đi học vào khoảng 1925, đọc truyện Tổ-tâm, thường ngâm-ngùi rung-rung nước mắt, miệng luôn-luôn ngâm-ngã những câu thơ trong truyện*."

Quyển truyện ấy theo Thiệu-son, đã viết trong Phê-bình và Cảo-luận thì là một "trong những cuốn sách mà từ Nam chí Bắc không mấy người không biết tới." (2)

Nét đặc hân với *Tổ-tâm* là *Quả dưa đỏ* (2) của Nguyễn Trọng Thuật. Truyện này trích trong Lĩnh-nam trích-quái và được đề là tiểu-thuyết phiêu-lưu. Đại-ý câu chuyện như sau: "An-tiêm là con nuôi của vua Hùng-vương thứ 17, chàng bị các gian-thần gièm tấu nên bị nhà vua đày ra một hòn đảo hoang-vu. Chàng phải sống một cuộc đời phiêu-lưu với vợ ở hòn đảo này và nhờ sự kiên-tâm, cố-gắng, tin-tưởng ở sự ngay thẳng của mình, chàng sau được vua tha cho và được ban chức-tước ở triều."

Tuy truyện chỉ có vậy nhưng tác-giả lại hay xen vào những đoạn giải-thích cho cái thuyết nhân quả của mình như trong thí-dụ dưới đây: Chàng (An-tiêm) cho rằng người ta làm sự gì cũng có đức Thưởng-đế xét soi, đời này là thừa thụ ở tiền thân đời trước, người ta cứ cái lấy tạo-ngộ của mình đời nay hạnh-truân thế nào thì biết cái công-quá, cái họa-phúc của tiền thân đời trước tổng kết lại thế ấy đó, không sai một ly nào... (N.P. số 103 - tr. 171).

Truyện *Quả dưa đỏ* lời văn còn chưa được giản-dị, tác-giả còn dùng nhiều chữ Hán và còn hay xen vào những đoạn thơ lục bát.

(1) Xem thêm bài Tư-tưởng lãng mạn trong văn chương Việt-nam, trang ...

(2) Được giải-thưởng hội Khai-trí tiến đức năm 1926

Ta có thể nói rằng Quả dưa đỏ là một quyền truyện về nội dung còn mang nặng đạo-lý cổ-truyền Khổng Mạnh vào lúc suy-tàn và đã có khuynh-hướng ngả theo Tây phương về hình-thức nhưng các động-tác còn chưa linh động.

Sau hai quyền Tổ-tâm và Quả dưa đỏ xuất-bản ở miền Bắc thì ở miền Nam nhà văn Hồ Biểu-Chánh (1), đã liên-tiếp cho xuất-bản các cuốn truyện hặc sáng-tác hoặc phóng-tác :

- Ai làm được 1912 Cà mầu
- Chúa tàu kim-quì 1922 Saigon
- Cay đắng mùi đời 1923 Saigon
- Ngon cổ gió đùa (2) (phóng tác) 1926 Saigon
- Chút phận lênh đênh Càng long 1928
- Vì nghĩa vì tình Càng long 1929
- Cha con nghĩa nặng Càng long 1929
- Khóc thầm ... Càng long 1929

Văn của ông đặc-biệt là nô-m-na, cái kiểu nô-m-na của một người Nam thuần-túy :

« ... Ủa ! Sừu.

Người ấy đáp nhỏ nhỏ rằng :

— Thừa tía phải, con là Sừu đây.

— Mày chưa chết hay sao ?

— Thừa chưa. Con muốn chết lắm mà vì con thương xấp nhỏ quá nên con chết không được.

— Mày sống mà báo hại con mầy chớ sống mà làm gì.

... Anh ta nghe cha vợ nói như vậy thì ... hai hàng nước mắt ròng-ròng. Anh ta thở dài mà hỏi rằng :

(1) 1885 - 1958. Tên thật là Hồ Văn Trung. Ông đã viết tất cả 64 quyền truyện dài, một số truyện ngắn và các tuồng hát.

(2) Xem thêm phần Trần thuyết

— Phải chăng Tý với tía hồi chiều đó hôn ?

— Phải

— Con con Quyên với thằng Lung có ở đây hôn ?

Hồi chiều con nghe tía nói chuyện với con Quyên sao đó ?

— Thôi đừng hỏi nhiều chuyện. Mấy năm nay tao tưởng mày chết rồi. Sống lắm chi, rồi quan làng họ bắt đây sanh chuyện ra nữa. Mày thiệt là khôn-nạn lắm ! Đi liền bây giờ đi. Vô Rạch-giá Cà-mầu mà trốn cho biệt-tích đừng có léo về đây nữa ...

(Cha con nghĩa nặng)

Đó là những nhà văn nổi danh nhất trong giai-đoạn phát-triển của tiểu-thuyết Việt nam.

Các nhà văn khác cũng có tác-phẩm in ra vào hồi đó nhưng về sau đã thay đổi hẳn chủ-trương viết là Nguyễn Tường-Tam và Nguyễn Lân.

Ông Nguyễn Tường-Tam đã viết *Nho phong* năm 1925, *Người quay tơ* 1927. Các tác-phẩm còn chịu ảnh-hưởng nặng-nề của Nho-học. Nguyễn Tường-Tam đã trình-bày những nếp sống êm-đẹp của một thời xưa, thời mà luân-lý cũ còn làm căn-bản cho cá-nhân, cho gia-đình và cho xã-hội.

Văn của ông khi ấy cũng còn chịu ảnh-hưởng rõ-rệt của văn Kiêu : « Lê-Nương năm ấy tuổi mới trắng tròn (tr. 1) ...

... Từ hôm biết mặt Dương Văn ... thấy vườn bên kia bóng đèn thấp-thoảng mà chiều xuân dễ khiến nét thu ngại-ngùng (tr. 12) ... Đôi mắt gặp nhau, làn thu như nhuộm vẻ sầu ... (tr. 14) Nếu em trông thấy cái cảnh sông trăng quạnh-quê vách mưa rã-rời này, tuy cụ có tính diễm-dạm thật, chắc cũng phải đau lòng vì cuộc đời thay đổi (tr. 32) Lúc đi là hàn nho, lúc về biết đâu không ông 'cống, ông nghề chi dài-các' (tr. 120)

(Nho-phong)

Nho-phong của Nhất-linh về lời văn thì như vậy. Cách kết-cấu lại cũng khác mấy cái truyện xưa, văn còn cổ hậu tuy rằng ý-tưởng đã có phần mới mẻ.

Ta phải ghi nhận một vài chi-tiết như vậy để về sau mới thấy rõ sự chuyển-hướng của Nguyễn Tường-Tam khi đã mang bút-hiệu Nhất-linh.

Cũng cùng thời ấy với Nguyễn Tường-Tam còn có Nguyễn Lân sau mang bút-hiệu Từ-ngọc.

Nguyễn Lân lúc mới bắt đầu viết văn đã phỏng theo quyền Sans famille của Hector Malot (Vô gia-đình) để viết quyền *Cậu bé nhà quê*.⁽¹⁾ (1929 — Hà-nội — Nhà in Thanh-niên). Câu chuyện không có gì đặc-biệt lắm. Lời văn nhiều chỗ còn như văn vắn:

“Gà vừa gáy sáng, trời mới rạng đông, văng ô đỏ ối cánh đồng, sương mù che phủ mênh-mông một vùng.

“Trong làng kia thuộc tỉnh Hưng-yên, đã rộn-rịp ồn-ào, mẹ gọi con, vợ gọi chồng, người nào việc ấy : kẻ vo gạo thổi cơm, người sắp gầu tát nước....”

(Cậu bé nhà quê — Nguyễn Lân)

Như vậy ta thấy, ngoài các nhà nho tân-học còn chịu ảnh-hưởng của tư-tưởng Đông-phương Phật-Lão-Nho, các nhà tân-học như Nguyễn Tường-Tam (Thầy phán Tam) và Nguyễn Lân (Thầy giáo Lân) cũng vẫn còn chưa thoát khỏi ảnh hưởng của lối văn xưa :

Đó là những chứng-tích của tiểu-thuyết thời-kỳ phát-triển.

3. Thời-kỳ toàn-thịnh (1932-1945)

Thời-kỳ này bắt đầu từ năm 1932 với những nguyên-nhân chính sau đây :

1. — Nguyên-nhân xã-hội :

Từ khi tiếp-xúc với văn-hóa Tây-phương xã-hội Việt-nam đã bắt đầu đổi mới. Thành-thị ngày một đông-đảo và đã có những hành-phần xã-hội mới như công-chức, giáo-chức, tư-chức, thợ-thuyền, thương-gia ...

Nếp sống xã-hội cũng đổi khác : từ cách ăn-mặc, phương-tiện di-chuyển, các thứ giải-trí mọi thứ đều không giống xưa.

(1) Sách in song-ngữ. Bản dịch Pháp-văn là của Alfred Bouchet (Le petit campagnard)

Nguyên-nhân chính-trị :

Cuộc khởi-nghĩa ở Yên-báy đã thất-bại năm 1930, sau đó người Pháp bèn thẳng tay đàn-áp các thanh-niên yêu nước. Để xoa-dịu một phần nào không-khí chính-trị khi đó, nhà cầm-quyền Pháp đã tổ-chức nhiều cuộc vui hội-hè như hội chợ, chợ phiên để ru ngủ các thanh-niên. Họ còn dung-túng cả các thú ăn chơi trụy-lạc để làm hư-hỏng thanh-niên ta. Điều này Nguyễn Tường-Tam khi ở Pháp về năm 1930 đã rất đau lòng.

Nguyên-nhân văn-học

Nền học chữ quốc-ngữ ngày càng mở rộng. Có nhiều người biết đọc và biết viết do đó người đọc tiểu thuyết cũng gia-tăng. Đó là cơ hội tốt để giúp tiểu-thuyết phát-triển mạnh. Các thanh-niên tốt-nghệp tân-học từ các trường Pháp hay các trường Pháp-Việt cũng ngày một đông-đảo. Ảnh-hưởng của tiểu-thuyết Pháp cũng càng ngày càng sâu-xa đối với các thanh-niên. Họ đọc đủ các tiểu-thuyết của Anatole France, Guy de Maupassant, Emile Zola, Gustave Flaubert, Chateaubriand, Lamartine, Alphonse Daudet, Jules Verne, André Gide, George Sand.

Sự hấp-thụ nền văn-học Pháp đã là một điều-kiện thuận lợi cho sự phát-triển của bộ môn tiểu-thuyết sau này.

Căn-cứ vào nguyên-nhân chính ấy ta có thể chia thời kỳ toàn thịnh của tiểu-thuyết ra làm hai giai-đoạn :

Giai-đoạn 1 : từ 1932 đến 1939

Giai-đoạn 2 : từ 1939 đến 1945

Sở dĩ ta phải chia thời-kỳ này ra làm hai giai-đoạn vì năm 1939 là năm xảy ra thế-chiến nó đã đánh dấu một sự chuyển-hướng rõ-rệt trong sinh-hoạt chính-trị ở nước ta đồng thời cũng ảnh-hưởng mạnh vào nền văn-học lãng-mạn.

1. Giai-đoạn 1932 — 1939

Trong giai-đoạn này ta thấy các nhà viết tiểu-thuyết đều tập-trung trong nhóm Tự-lực văn-đoàn và nhà Tân-dân.

A. Nhóm Tự-lực văn-đoàn.

Từ số Phong-hóa loại mới, số 14, ngày 22-9-1932 Nhất-linh

đứng ra điều-khiển tờ báo này. Ban đầu mới có *Khái-hưng* (Trần Khánh-Giur) *Tú-mơ* (Hồ Trọng Hiếu), *Thạch-lam* (Nguyễn Tường-Lân) *Hoàng-đạo* (Nguyễn Tường-Long) sau⁽¹⁾ mới tăng-cường thêm *Thế-lữ* (Nguyễn Thứ-Lễ) và họa-sĩ *Nguyễn Gia Trí*.

Ban biên-tập đã khá đầy-đủ. Đầu năm 1933 ông Nhất-linh mới thành lập Tự-lực văn-đoàn⁽²⁾. Lúc này Phong-hóa đã ra được trên 20 số rồi.

Chủ-trương của nhóm Tự-lực văn-đoàn về đường văn-học là :

- viết văn giản-dị, ít dùng chữ nho.
- đặt câu theo cú-pháp mới.
- sáng-tác các truyện dài và truyện ngắn.

Và về đường xã-hội thì nhóm Tự-lực văn-đoàn chủ-trương cải-tạo xã-hội theo các quan-niệm mới.

Để hỗ-trợ cho chủ-trương ấy, nhóm Tự-lực văn-đoàn viết các tiểu-thuyết theo một đường lối chung hoặc là chỉ-trích các phong-tục xưa mà nhém cho là cổ-hủ (tiểu-thuyết phong-tục) hoặc giải-bày những lý-tưởng mới về cuộc sinh-hoạt trong gia-đình và trong xã-hội (tiểu-thuyết luận-đề).

Đứng đầu nhóm Tự-lực văn-đoàn là *Nhất-linh* nên muốn tìm hiểu tiến-trình các tiểu-thuyết của nhóm này ta có thể bắt đầu từ *Nhất-linh*.

Như ta đã biết, trước năm 1925 *Nhất-linh* đã viết *Nho-phong*, *Người quay tơ* và ta đã thấy tác-giả còn chịu ảnh-hưởng của Nho-giáo.

Nhưng từ khi ông ở Pháp về thì ông đã nhận thấy các tư-tưởng của *Khổng Mạnh* không còn thích-hợp với xã-hội mới nữa. Với sự chuyển-hướng ấy ông cùng *Khái-hưng* viết chung quyền *Gánh hàng hoa*.

(1) Về sau có thêm : *Huy-Cận* — *Xuân-Điệu*.

(2) Nhận một chuyến đi du-lich Lạng sơn, cắm trại ở suối Tiên.

Gánh hàng hoa là một quyền truyện ca-tụng tình yêu giản-dị, ngây thơ của đôi vợ chồng trẻ, đồng thời cũng đề cao tình bạn chân-thành. Ca-tụng tình yêu, hai tác-giả đã tạo ra một cô Liên mộc-mạc, chung-thủy với chồng đặc-biệt là lúc chồng (*Minh*) đã bị mù.

Hai người cũng tạo ra *Văn*, một người rất tốt và rất xứng-đáng với lòng tin cậy của *Minh* và *Liên*.

Nói tóm lại về *phương-diện nội-dung* *Khái-hưng* và *Nhất-linh* đã đề cao tình vợ chồng, tình bằng-hữu. Như vậy ta thấy *Nhất-linh* trong *Gánh hàng hoa* còn tôn-trọng tinh-thần Nho-giáo nhưng cũng đã pha-hòa vào đó ít nhiều lãng-mạn của Tây-phương.

Về *phương-diện hình-thức*, văn *Gánh hàng hoa* đã không còn cái cồ-lỗ của Nho phong nữa nhưng cả hai tác giả chưa bỏ được thói giảng-giải luân-lý như trong đoạn *Văn* đến thăm vợ chồng *Minh* : “Lúc ta ngồi một mình loay-hoay với tư-tưởng hắc-âm thì bất cứ ai đến chơi, ta cũng thấy đỡ khổ, hình như người ấy đến san-sẻ với ta những vị đắng-cay. Huống chi người đến chơi đây là một người bạn thân thì hèn gì *Liên* chẳng vui mừng hôn-hở.” (G.H.H tr. 74).

Khái-hưng cũng còn viết chung với *Nhất-linh* quyền *Đời mưa gió*.

Quyền truyện này kể lại chuyện của *Tuyết* một thiếu nữ con một nhà quý phái, đã theo học trường Nữ Cao-đẳng Tiểu-học Hà-nội. Trước phong trào Âu-hóa nàng đã trở thành một thiếu-nữ tân-tiến. Rồi *Tuyết* phải lấy một người chồng ít học. Nàng đã thoát-ly gia-đình nhà chồng nhưng lại rơi vào đời sống truy-lạc của một a-giang-hồ . . .

Qua quyền *Đời mưa gió* như vậy ta thấy có phải là nếp sống gia-đình tuy thối-nát nhưng vẫn là tổ-chức căn-bản của xã-hội.

Ta hãy nghe *Tuyết* nói với *Chương* :

“Nhưng ý-tưởng trong các tiểu-thuyết Thái-tây dạy em rằng em là hoàn-toàn của em, em được tự-do hành-động như lòng sở-thích. Nhưng hình như không phải thế hay sao ấy anh ạ, hình như người ta phải có gia-đình, phải chịu sức ràng-buộc nhưng dây liên-lạc thân ái.” (Đ.M.G tr. 173).

Nhất-linh và *Khái-hưng* hãy còn ngập-ngừng do-dự khi đi tìm một quan-niệm hành-động.

Cả hai tác-giả chưa tìm ra lối thoát cho sự phá bỏ gia-đình cũ.

Sau đó Nhất-linh viết *Nắng thu* vào năm 1934. *Nắng thu* làm ta nhớ tới *Nửa chừng xuân* vì trong truyện này tác-giả đã kể lại chuyện Phong và Trâm yêu nhau rồi chỉ vì các mưu ly-gián nhỏ Phong đã vội xa-lánh người yêu : Đến khi hay biết sự thực mình bị lừa-lỡ, Phong đi tìm Trâm và đã gặp lại nàng và được nàng tha-thứ . . .

Truyện này cũng cho ta thấy ảnh-hưởng của chế-độ gia-đình cũ còn quá nặng-nề nếu muốn thoát-khỏi ảnh-hưởng ấy ta phải can-đảm như Phong và nhẫn-nại như Trâm.

Sau *Nắng thu*, Nhất-linh đã dứt khoát thái-độ hơn đối với quan-niệm dung-hòa cũ mới. Ông quyết định bỏ hẳn cũ, theo hẳn mới. Giai-đoạn này ông viết *Đoạn-tuyệt* (1934-1935) và *Lạnh-lùng*. Hai quyển tiểu-thuyết này đã cho ta thấy lập-trường dứt khoát của ông : chống hẳn Nho-giáo.

Với lập-trường này ông tiếp-tục tranh-đấu phản-phong, bài thực.

Nho-giáo bị công-kích kịch-liệt và các phong-tục cũ bị chỉ-trích một cách quyết-liệt. Tờ báo *Ngày nay* được dùng để làm cơ-quan ngôn-luận cho nhóm Tự-lực văn-đoàn tiếp-tục tranh-đấu chống lại quan-niệm cũ.

B. Nhà Tân-dân

Qui-tụ chung-quanh nhà xuất-bản Tân-dân của Vũ Đình Long ta thấy có Lê Văn-Trương, Nguyễn Công-Hoan, Nguyễn Lan-Khai, Nguyễn Triệu-Luật, Vũ Trọng Phụng, Tchyá Đái-Đức Tuấn, Mạnh Phú-Tư, Lưu Trọng Lư, Ngọc-giao . . .

Nhận thấy bên nhóm Tự-lực văn-đoàn đề xướng lên phong-trào viết tiểu-thuyết Việt-nam không dịch hay phỏng-tác của Tàu hay của Tây, nhà Tân-dân cũng đã hoạt động mạnh-mẽ không kém. Có điều Vũ Đình Long không có óc tổ-chức và lý-trưởng như Nguyễn Trường-Tam.

Nhóm Tự-lực văn-đoàn thì đoàn-kết để viết văn theo tinh-thần đoàn-kết anh em bạn-bè, không đặt nặng vấn-đề tài-chánh.

Vũ Đình Long chỉ là một ông chủ nhà in, nhà sách và nhà xuất bản. Ông cũng là một nhà giáo và cũng đã có một thời viết cho Nam phong. Ông lại cũng có viết hai vở kịch : *Chén thuốc độc* và *Tòa án lương-tâm*, ông tuy hoạt-động văn-hóa nhưng vẫn mang nặng óc vụ lợi, khiến cho có lần các nhà văn cộng-tác với ông đã đình-bút để tranh-đấu đòi tăng tiền nhuận-bút. Sự-kiện này làm cho ông bị mang tiếng là bóc lột các cây viết.

Tuy nhiên ta cũng phải công nhận nhà Tân-dân cũng đã đóng góp khá nhiều cho văn-học Việt-nam.

Năm 1934 Vũ Đình Long cho ra đời tờ *Tiểu-thuyết thứ bảy*, số đầu ra ngày 2-6-1934. Tờ báo này chỉ đăng các tiểu-thuyết, thi-ca và không có khuynh-hướng chính-trị xã-hội gì ngoài mục đích mua vui cho độc-giả.

Năm 1935 ông cho ra đời thêm tờ *Phổ-thông bán nguyệt san*. Mỗi số báo in một truyện dài và trình bày không khác một tập sách nhỏ. Số đầu tiên là truyện *Tắt lửa lòng* ra ngày 1-12-1936.

Năm 1936 ông Vũ Đình Long lại cho ra đời thêm một tuần báo nữa là tờ *Ích-hữu*. Số đầu ra ngày 25-2-1936 do Lê Văn Trương đứng làm chủ-bút.

Năm 1939 ông lại ra tờ *Tao-dân*, xuất-bản hàng tháng nhưng tờ báo này không được bao lâu phải đình bản.

Ngoài các tuần báo, bán nguyệt san, nguyệt san nói trên, nhà Tân-dân còn cho ra tờ báo *nhi-đồng* lấy tên là *Truyền-bá*. Đồng-thời ta thấy cũng có thêm hai tùng-thư gọi là *Những tác-phẩm hay* và *Tủ sách Tao-dân*.

Qua các hoạt-động trên của ông Vũ Đình Long ta nhận thấy nhà xuất-bản Tân-dân chỉ chủ-trương in những tiểu-thuyết giải-trí cho hạng trung-lưu.

Các tiểu-thuyết gia như Lê Văn Trương, Lan-Khai là những người viết nhiều nhất ; đặc biệt với Lê Văn Trương, ông có thể viết trong 10 ngày xong một quyển truyện dày 500 trang nhỏ.

Trong nhà Tân-dân còn có nhà văn Nguyễn Tuân : ông không thường xuyên cộng-tác chỉ giao cho nhà Tân-dân in một vài tác phẩm

của mình thôi. Quyền Vang bỗng một thời đã làm ông nổi tiếng về một lối viết độc-đáo.

Nói chung thì nhà Tân-dân cũng có công làm phát triển tiểu-thuyết rất nhiều chứng cứ là loại Phổ-thông bán nguyệt-san từ năm 1936 đến năm tiền chiến đã ra được hàng trăm tác-phẩm.

Ngoài hai nhóm chính vừa kể ra ở trên ta thấy còn có một số tiểu-thuyết-gia không theo phe nào như Vũ Bằng, Nguyễn-Hồng, Ngọc-giao, Lưu Trọng Lư, Đái Đức-Tuân, Nguyễn Triệu-Luật, Nguyễn Tuấn...

2. Giai-đoạn 1939-1945.

Cuộc thế-chiến xảy ra năm 1939 đã lần-lần ảnh-hưởng đến tình-hình chính-trị và văn-học ở Việt-nam.

Ngày 5-2-1939 quân-đội Nhật chiếm đảo Hải-nam. Sau đó ít lâu là nước Pháp đầu hàng Đức quốc-xã và Đông-dương bị Nhật chiếm-đóng từ 9-12-1941.

Các sự việc chính-trị và quân-sự dồn-dập ảnh-hưởng vào nước Việt-nam. Các nhà văn cũng bắt đầu chuyển-hướng.

Nhất-linh lúc này đang cho đăng trên báo *Ngày nay* truyện *Con đường sáng* (bắt đầu từ số 142 ngày 24-12-1938) nhưng rồi bỏ dở trao cho Hoàng-đạo viết tiếp để xoay qua hoạt-động chính-trị. Ông cũng trao cho Hoàng-đạo bản thảo quyền *Bướm trắng* (1) đã được viết xong.

Hoàng-đạo bắt đầu cho đăng trên báo *Ngày nay* số 208 tháng 4 năm 1940 truyện *Bướm trắng*.

Nhất-linh ra đi rồi tờ báo *Ngày nay* cũng bị đóng cửa ngày 7-9-1940 sau số 224 (2). Lúc này tình-hình văn-học cũng bắt đầu biến chuyển mạnh.

(1) Quyền này nói đến tình yêu tuyệt-vọng của một thanh-niên mắc phải bệnh lao. Tác-giả đã phân-tích tỉ-mỉ tâm-trạng của Trương, điều mà trước đây ta không thấy có trong các tiểu-thuyết luận-đề của Nhất-linh.

(2) Từ 5-5-1945 *Ngày nay* Kỳ-nguyên mới lại ra đời. Nguyễn Tường-Bách làm giám-đốc. Báo ra được 16 số là nghỉ luôn.

Một nhóm các nhà văn, các nhà trí-thức thế hệ cũ đứng ra thành lập tạp-chí Tri-tân với chủ-trương "ôn cố tri tân" như: Nguyễn Tường-Phượng, Nguyễn Văn Tỏ, Chu-thiên...

Số báo đầu tiên ra ngày 3-6-1941. Nhìn chung toàn thể các số báo đã ra ta thấy tạp-chí Tri-tân đã chú-trọng về mặt khảo-cổ với các bài phê-bình, nghị-luận về văn-học, các bài đính-chính cổ-văn, các bài khảo-cứu về lịch-sử, các tiểu-thuyết về lịch-sử như *Bà chúa Mỹ*, *Cháy cung Chương võ*, *Thoát cung vua Mạc* của Chu-thiên, *Vũ Như Tô*, *Đêm hội Long-trì*, *An-tư* của Nguyễn Huy-Tường.

Một nhóm khác gồm các nhà trí-thức tân-học đứng ra chủ-trương tờ *Thanh-Nghị* như Vũ Đình Hoè, Hoàng Xuân-Hãn, Nguyễn Xiển, Ngụy Như Kontum, Đinh Gia Trinh, Đỗ Đức-Dục...

Ta cũng thấy có sự góp mặt của Nguyễn Tuấn và nhà văn Đỗ Đức Thu. Tiểu-thuyết *Đứa con* của ông được đăng từng kỳ trên *Thanh-nghị* (từ số tháng 6-1941 đến số tháng 8-1942).

Một nhóm thứ ba xuất-hiện ấy là nhóm *Hàn Thuyên*. Nhóm này chịu ảnh-hưởng của Mác-xít chủ-nghĩa và gồm có Nguyễn Đức Quỳnh, Đặng Thái-Mai, Trương Tửu, Nguyễn Bách-Khoa, Nguyễn Đình Lạp. Cơ-quan ngôn-luận của nhóm là tạp-chí *Văn mới* và nhóm có thêm một tùng-thư là *Tân Văn-hóa*. Các tác-phẩm chính của nhóm này về phần tiểu-thuyết có *Một kiếp đọa-đày* của Trương Tửu, *Thăng Cu So*, *Thăng Phượng*, *Thăng Kinh* của Nguyễn Đức-Quỳnh, *Ngoại ô*, *Ngõ hẻm* (Nguyễn Đình Lạp) *Bút nghiên* (Chu-thiên), *Một chuỗi cười*, *Gan dạ dân bà*, *Tờ di-chức* của dòng họ Trần Thạch, *Mối thù truyền nghiệp* của Đỗ Phồn, *Chiếc lư-dồng mắt cua* của Nguyễn Tuấn...

Qua những quyền tiểu-thuyết kể trên ta thấy nhóm *Hàn Thuyên* đã có ý hướng đổi mới rõ-rệt. Các nhà văn trong nhóm đã rời bỏ lãng-mạn ái-tình hoặc tả chân hời-hợt để đi vào những khía-cạnh của xã-hội nó vừa thực-tế vừa thích-hợp với giai-đoạn hơn. Tiếc rằng các tác-phẩm như *Ngõ hẻm*, *Ngoại ô* lại chưa phải là những tác-phẩm có thực giá-trị.

(1) Về phần khảo-cứu: Văn-học khái-luận (Đặng Thái-Mai) *Kinh thi Việt-nam* (Trương Tửu) *Đời sống thái cổ*, *Ái-cập cổ sử* (Nguyễn Đức-Quỳnh).

Thành thử trong suốt mấy năm liền từ 1939 tới 1945 không có một nhà văn xã-hội nào nổi bật lên và nói chung thì cả giai-đoạn thứ hai này đã bị thời-cuộc đi quá mau làm hầu hết các nhà văn không theo kịp.

**

Căn-cứ vào tiến-trình về tiểu-thuyết qua hai giai-đoạn :

Giai-đoạn 1 : 1932 - 1939

Giai-đoạn 2 : 1939 - 1945

của thời-kỳ toàn-thịnh, ta có thể chia tiểu-thuyết Việt-nam ra làm mười ba loại chính như sau :

1. Tiểu-thuyết phong-tục :

Khái-hưng (1)

{ *Thờ tự* (Đời nay 1940)
{ *Gia-dinh* (Đời nay 1940)
{ *Thoát-ly* (Đời nay 1940)

Trần Tiêu

{ *Con trâu* (Đời nay 1940)
{ *Chồng con* (Đời nay 1940)
{ *Truyện quê* (Lượm lúa vàng 1942)

Mạnh Phú Tư

{ *Làm lễ* (Đời nay 1940)
{ *Nhật tỉnh* (Công lực 1942)
{ *Gây dựng* (Đời nay 1941)
{ *Sống nhờ* (Tân dân 1942)

Búi Hiền

{ *Năm vợ* (Đời nay 1941)

Thiệt Can

{ *Dã tràng* (Đức lưu Phương 1939)
{ *Cát bụi* (Tân việt 1940)

2. Tiểu-thuyết luận-đề :

Nhất-linh (2)

{ *Đoạn tuyệt* (Đời nay 1935)
{ *Lạnh-lùng* (Đời nay 1935)

- (1) Đã viết *Hồn bướm mơ tiên* (1933) *Nửa chừng xuân* (1934) *Trống mái* (1936) *Độc đường gió bụi* (1936) *Tiểu sơn trang sĩ* (1940) *Hạnh* (1940) *Đẹp* (1941) *Những ngày vui* (1941) *Bán khoán* (1943)...
- (2) Nguyễn Tường-Tam : *Nho phong* (1926) *Người quay tơ* (1927) *Tối tăm* (1936) *Hai buổi chiều vàng* (1937) *Nắng thu* (1942) *Đi Tây* (1935 trong *Phong-hóa*, 1925 *Phượng giăng*) *Đôi bạn* (1939) *Bướm trắng* (1941)

Hoàng-đạo : *Con đường sáng* (Đời nay 1940)

3. Tiểu-thuyết luận-lý :

Lê Văn Trương (1)

{ *Một người* (PTBNS số 6 và 7)
{ *Một người cha* (— số 12)
{ *Tôi là mẹ* (— số 43 và 44)
{ *Trường đời* (— số 73-74-75)
{ *Người anh cả*
{ *Những kẻ có lòng* (1942)

4. Tiểu-thuyết truyền-kỳ :

Lan-Khai (2)

{ *Tiếng gọi của rừng thâm* (1939)
{ *Truền đường rừng* (1940)
{ *Sưởi đàn*

Đái Đức-Tuấn

{ *Thần hồ* (1937)
{ *Kho vàng Sấm-sơn* (1940)
{ *Ái hát giữa rừng khuya* (1942)

5. Tiểu-thuyết phóng-sự :

Tam-lang

{ *Tôi kéo xe* (1935)
{ *Đêm sông Hương* (1938)

Vũ Trọng Phụng (3)

{ *Cạm bẫy người* (1933)
{ *Kỷ-nghệ lấy Tây* (1936)
{ *Cơm thầy cơm cô* (1937)
{ *Lục-sĩ*

Trọng-lang

{ *Trong làng chạy* (Ngày nay 1935)
{ *Làm tiền* (1942)
{ *Với các ông lang* (Hà-nội tân văn 1941)
{ *Làm dân* (Ngày nay 1939)

Ngô Tất-Tố (4)

{ *Việc làng* (1940)
{ *Tắt đèn* (1939)
{ *Lều chõng* (1941)

Chu-thiên

{ *Bút nghiên* (1942)
{ *Nhà nhỏ*

(1) Đã viết 247 truyện (theo lời tác-giả).

(2) Có rất nhiều truyện và có thể chia làm ba loại :

a) Lịch-sử tiểu-thuyết : *Ái lên phố cát*.

b) Tiểu-thuyết đường rừng (tiểu thuyết truyền kỳ) : *Tiếng gọi của rừng thâm*.

c) Tiểu-thuyết về tâm-trưởng : *Mực mài nước mắt*.

(3) Các tác-phẩm khác : *Đồng tử* (1937) *Sổ đỏ* (1938) *Làm đi* (1939) *Lấy nhau vì tình* (1941) *Dứt tình* (1939)

(4) Xem phần trần-thuyết về Ngô Tất-Tố

6 Tiểu-thuyết hoạt-kê

Đỗ Phồn : Một chuỗi cười

7. Tiểu-thuyết tả chân

Nguyễn Công-Hoan (1) { *Cô giáo Minh* (2) (1938)
Bước đường cùng (1935)
Kiếp tư Bền (1937)
Hai thằng khốn nạn (1936)
Tắt lửa lòng (1936)

Vũ Bằng { *Một mình trong đêm tối* (1937)
Truyện hai người (1940)
Tội-ác và hối-hận (1940)
Đề cho chàng khôi khôi (1941)

Tô-hoài { *Quê người* (1942)
O chuột (1942)
Xóm giếng ngày xưa

8. Tiểu-thuyết xã-hội

Nguyễn Đình Lạp { *Ngoại ô* (1941)
Ngõ hẻm

Trương Tửu { *Khi chiếc yếm rơi xuống* (1939)
Khi người a đối (1940)
Trái tim nổi loạn (1940)
Một kiếp đọa đày (1931)

Nguyễn-Hồng { *Bỉ vỏ* (1937)
Bảy hũ (1940)
Những ngày thơ-ấu (1940)
Cuộc sống (1942)
Qua những màn tối (1942)

Thạch-lam (3) { *Gió đầu mùa* (1937)
Nắng trong vườn (1938)
Sợi tóc (1942)
Ngày mới (1939)

(1) Đã viết : *Tấm lòng vàng* (1937) *Tơ vương* (1938)
Lá ngọc cành vàng (1939) *Tay trắng trắng tay* (1940)
chiếc nhẫn vàng (1940) *Trên đường sự nghiệp* (1941)
Nợ nần (1940).

(2) *Cô giáo Minh* bị báo Phong-hóa báo là phóng theo đoạn tuyệt nhưng sự thực trong *Cô giáo Minh* cá nhân bị xóa-nhòa, bị đại-gia đình chiếm đoạt hết.

(3) Đã viết : *Theo dòng* (1941)
Hà-nội băm sáu phố-phường

Đỗ Đức-Thu { *Vỡ lòng* (1940)
Bức đông (1942)
Đứa con (1942)
Nhà bên kia (1942)

Thanh-Tịnh { *Quê mẹ* (1941)
Ngậm ngùi tìm trầm (1944)

9. Tiểu-thuyết tình-cảm

Thụy-an : *Một linh-hồn* (1939)

Nguyễn Xuân-Huy { *Nắng đào* (1940)
Chiều (1941)
Thăm nhà cũ (1941)

Ngọc-giao { *Phấn hương* (1939)
Cô gái làng Sơn-hạ (1942)

10. Tiểu-thuyết trinh-thám (1)

Phạm Cac-Củng { *Vết tay trên trần* (1936)
Chiếc tất nhuộm bùn (1938)
Kỳ Phát giết người (1941)
Đám cưới Kỳ Phát (1942)

11. Tiểu-thuyết lý-tưởng :

Khái-hưng { *Hồn bướm mơ tiên* (1933)
Trống mái (1936)
Nửa chòng xuân (1934)

12. Tiểu-thuyết tâm-lý :

Nhất-linh : *Bướm trắng* (1941)

Khái-hưng : *Hạnh* (1940)

13. Tiểu-thuyết lịch-sử.

Khái-hưng : *Tiểu-sơn tráng-sĩ* (1940)

Nguyễn Triệu-Luật { *Bà chúa chè* (1938)
Loạn Kiều-binh (1939)
Rắn báo oán (1937)
Ngược đường trường thi. (1939)

(1) Thế-lữ : *Mai Hương* và *Lê Phong*.

Nhìn qua bảng liệt-kê các tác-giả và các tác-phẩm qua các loại tiểu-thuyết nêu trên, ta thấy bộ môn tiểu-thuyết đã phong-phú và đã có đủ các khuynh-hướng.

Vũ Ngọc-Phan trong phần kết-luận về tiểu-thuyết (Nhà văn hiện-đại quyển 4 tập hạ) có nhận-định rằng :

«Ở những nước mà nền văn-học đã xây-dựng vững-vàng, những văn-phẩm hay thi-phẩm ra đời cách nhau hằng 30 năm, người ta mới thấy có sự khác nhau, nhưng ở nước ta một năm đã có thể kể như ba mươi năm của người rồi. Chúng ta là lũ tí-hon đi hia bảy dặm»...

Sự nhận-xét trên của Vũ Ngọc-Phan thật đúng.

Chúng ta đã tiến rất mau và rất xa trong bộ môn tiểu-thuyết.

Ngày nay ngoảnh trở lại nhìn vào thời-kỳ toàn-thịnh từ 1932 đến 1945 ta không khỏi không có đôi niềm kiêu-hãnh.

Sự kiêu-hãnh đó cũng có nhiều lý-do chính-đáng là vì trong lúc người Pháp cổ truyền-bá văn-học của họ đề mong chinh-phục chúng ta về tinh-thần thì ngược lại, chúng ta đã tự tạo được một nền văn-học mới với nhiều sắc-thái dân-tộc.

KẾT-LUẬN

Qua hai phần trình bày ở trên ta nhận thấy nền văn-minh Âu-Tây đã ảnh-hưởng rất nhiều đến văn-học Việt-nam và đặc-biệt là trong tiểu-thuyết Việt-nam :

Thời-kỳ phôi-thai của tiểu-thuyết, xã-hội ta mới bắt đầu giao-tiếp với nền văn-hóa Âu-Tây một cách sâu rộng qua các sách báo dịch từ Pháp-ngữ.

Phan Kế-Bính, một nhà nho thâm-thúy, đã viết *Việt-nam phong-tục* và đã có những lời phê-bình đòi cải-cách cho hợp với sự tiến-hóa.

Tới khi chủ-nghĩa cá nhân bắt đầu thức-tỉnh trong *Tổ-tâm* của Hoàng Ngọc-Phách thì xã-hội Việt-nam bắt đầu có những xáo trộn.

Người con gái Việt-nam, tượng-trưng là cô *Tổ-tâm* kia đã quan-niệm tình-yêu khác với các phụ-nữ thời xưa rồi. Nhưng luân-lý Á-đông còn đè-nặng lên các gia-đình cổ Việt-nam khiến cá-nhân chưa

thoát khỏi được các ràng-buộc khắt-khe. Người ta còn luyến-tiếc cái vẻ đẹp cao-quí của nếp sống cũ nên Nguyễn Tường-Tam còn viết *Nho-phong*.

Tiểu-thuyết Việt-nam trên tiến-trình của nó đã đánh dấu một giai-đoạn chuyển-minh của thanh-niên nam-nữ đương khao-khát tự-do.

Thì cũng trong những thời-gian đó nhà cách-mạng Phan Chu-Trinh về nước diễn-thuyết về dân-chủ tự-do. Nguyễn An-Ninh kêu gọi thanh-niên phải có cao vọng mới. Đạo-lý Không-Mạnh theo hai ông Phan Chu-Trinh và Nguyễn An-Ninh đã không còn hợp-thời nữa.

Thanh-niên hưởng-ứng nồng-nhiệt. Tâm-hồn họ đã đổi mới. Y-phục của họ cũng mới theo : chiếc áo the thâm đã được thay bằng bộ đồ tây theo đúng «mốt» Paris.

Nguyễn Văn Vĩnh có óc cấp-tiến đã theo ngay thời trang trong khi Phạm Quỳnh với óc bảo-thủ vẫn khăn đóng áo dài đạo-mạo với đôi kính trắng.

Người phụ-nữ Việt-nam đã bỏ chiếc áo tứ thân, cái khăn vuông mỏ quạ, cái yếm trắng để mặc chiếc áo dài tân-thời.

Ngần ấy sự đổi thay đã phản-chiến cả trong tiểu-thuyết Việt-nam thời-kỳ phát-triển.

Khi báo *Phong-hóa* ra đời và đúng như tên gọi của nó, ban biên-tập gồm có những nhà trí-thức trẻ tuổi như *Nhất-linh*, *Khái-hưng*, *Hoàng-đạo*, *Thạch-lam*... muốn thực-hiện ngay một cuộc cải-cách xã-hội.

Ban đầu họ còn do-dự nhưng rồi họ đã quyết-định «Theo mới, hoàn toàn theo mới».

Tiểu-thuyết giai-đoạn này đã không ngoài mấy đề-tài cá-nhân, gia-đình và xã-hội. Quyển *Nửa chừng xuân* cho ta thấy thái-độ do-dự của *Khái-hưng*. *Cô Mai* còn là một cô gái nửa mới nửa cũ. *Cô Mai* còn là con gái một cụ Tú, còn biết đến chữ nghĩa của Không-Mạnh. *Cô Mai* còn là tượng-trưng cho một vẻ đẹp thủy-mị của một cô gái Việt-nam ở buổi giao-thời mới cũ.

Đến *cô Loan* trong *Đoạn-tuyệt* của *Nhất-linh* thì đã khác hẳn : *Cô* đã hoàn-toàn là một cô gái mới, học tiếng Tây và nói tiếng Tây. *Cô* đã tiêm-nhiễm tư-tưởng tự-dò, làm sao có thể bắt *cô* trở về với những tù-

túng của gia-đình cũ. Ta hãy nghe cô nói với thầy me cô : «Vâng con nhận rằng con quá mới, nhưng con đã đi học, không thể không cư-xử theo sự học của con được». (ĐT tr. 30)

Như vậy quyền Đoàn-tuyệt đã định rõ lập-trường của Nhất-linh và đã mở cho thanh-niên một con đường «thoát-ly»⁽¹⁾ «gia-đình»⁽²⁾.

Trương Tửu trong báo Loa ra ngày 8-8-1935 đã cho rằng : Cuốn Đoàn-tuyệt là một vòng hoa tráng-lệ đặt lên đầu chủ-nghĩa cá-nhân. Tác-giả có đường-hoàng còn, nhận sự tiến-bộ và hăng-hái tín-ngưỡng tương-lai, ông giúp bạn trẻ vũng-lòng phấn-dấu, nghĩa là vui mà sống».

Quan-niệm vui mà sống ấy rồi sau cũng đi quá trớn và đã bị người Pháp khi đó lợi-dụng. Họ gây ra một phong-trào vui-vẻ trẻ-trung, dung-túng các sự ăn-chơi truy-lạc. Trong các tiểu-thuyết thời đó đã có nhiều dấu vết về các chợ phiên ở bờ hồ Hoàn-kiểm. Thanh-niên nam-nữ đua-đòi theo tư-tưởng tự-do, lãng-mạn.

Các tiểu-thuyết một số lớn đã khai-thác triệt-để đề-tài ái-tình.

Nguyễn Xuân Huy đã viết *Nắng đào, Chiều, Thạch-lam* viết *Nắng trong vườn*. Nhưng Tống viết *Lan Hữu*

Khái-hưng đã viết *Hồn bướm mơ tiên*, từ năm 1933 nhưng ảnh-hưởng của nó đã kéo dài trong suốt thời-kỳ văn-chương lãng-mạn. Người ta còn nhớ mãi đến Ngọc và Lan. Ai đã đọc *Hồn bướm mơ tiên* tất cũng biết đến đoạn Ngọc tỏ tình yêu của mình với Lan :

«... tôi yêu một cách chân-thành, tôi yêu trong linh-hồn, trong lý-tưởng. Cô tha-thứ cho, tôi không thể cứ yêu mãi chú Lan, phải cho phép tôi yêu cái linh-hồn thực của chú Lan mới được: cái linh-hồn ấy là *cô Thi*» HBMT. tr. 63

Nhưng rồi thanh-niên không thể cứ chạy theo mãi hai chữ ái-tình.

Thực-tế đã bắt mọi người phải trở về với cuộc sống ngoài đời đang càng ngày càng cực-khổ. Báo *Phụ-nữ tân-văn* đã viết một bài nhan-đề là : «Ảnh-hưởng cuộc khủng-hoàng trong các gia-đình.» trong có câu :

(1) (2) Tên hai cuốn tiểu-thuyết của Khái-hưng.

«Bây giờ đứng trước một cuộc đời khó-khăn và nguy-hiểm như vậy, chị em tình-ngộ mà thấy rằng: cái văn-chương tình-cảm và phù-phiếm là một văn-chương không có lợi-ích gì mà lại có hại. Lòng chị em vẫn đầy đầy sự yêu-thương, song lo cái vấn-đề sinh-hoạt làm cho chị em thấy rằng mình phải giàu nghị-lực và nhiều tình-táo lắm mới giải-quyết được mọi sự khó-khăn trong xã-hội.» PNTV, số 264, ngày 25 - 10 - 1934

Bài báo đó cho ta thấy thực-trạng của xã-hội Việt-nam ta lúc bấy giờ, dưới thời Pháp-thuộc.

Chính-quyền bảo-hộ lại còn dung-túng bọn quan-lại⁽¹⁾ tham nhũng khiến cho dân-chúng đã khổ-cực lại càng khổ-cực hơn, nhất là ở thôn quê.

Cho đến khi thế-chiến xảy ra năm 1939 mà kéo dài đến năm 1945 thì tiểu-thuyết Việt-nam cũng chịu ảnh-hưởng chung của thời-cuộc thế-giới.

Các tiểu-thuyết lãng-mạn, tình-cảm đã trở nên lỗi thời vì những chàng trai thời loạn đã nghe theo tiếng gọi của tổ-quốc «lên đường»⁽²⁾ tranh-dấu.

Cùng lúc đó Nhất-linh ngưng viết, vội-vã ra ngoại-quốc tham-gia phong-trào tranh-dấu giải-phóng.

Nhà văn Nguyễn Tuân cũng cho in ngay quyền *Chùa đàn*.

Nhưng rồi thời-cuộc đi quá mau, các nhà văn đã không theo kịp và tiểu-thuyết Việt-nam đã phải một thời ngưng lại trên tiến-trình của nó.

Vậy chúng tôi xin tạm kết-thúc ở đây với một câu thơ đầy ý-nghĩa của Nguyễn Du :

Của tin gọi một chút này làm ghi



(1) Các nhà văn, viết cho Tân-dân đã đã kích các quan lại khi ấy trong các tác-phẩm của họ.

(2) Hoàng Cầm đã viết vở kịch *Lên đường*

PHẦN THỨ BA

TRẦN-THUYẾT

1. NGỌN CỎ GIÓ ĐÙA : HỒ BIỀU-CHÁNH
2. BƯỚM TRẮNG : NHẤT-LINH
3. TẮT ĐÈN : NGÔ TẮT-TỐ
4. MẤY VẦN THƠ : THẾ-LỮ

SO' LƯ'OC VÈ TRẦN-THUYẾT

I.— ĐỊNH-NGHĨA :

Trần-thuyết (trần : trình-bày, bày-tỏ, thuyết : nói) là dùng lời nói để trình-bày về một vấn-đề gì trước một số đông cử-tọa.

II.— MỤC-ĐÍCH CỦA TRẦN-THUYẾT.

Trần-thuyết là môn học thực-hành nhằm mục-đích huấn-luyện học-sinh :

- a) tinh-thần tự học và óc cầu-tiến
- b) luyện-tập khả-năng suy-luận và sáng-tác.
- c) luyện khả-năng hùng-biện.

III.— NHỮNG ĐIỀU-KIỆN ĐỂ MỘT BÀI TRẦN-THUYẾT THÀNH-CÔNG.

1. Phần chuẩn-bị :

- suy-nghĩ cân-thận về đề-tài trần-thuyết.
- sưu-tầm tài-liệu và lựa chọn những tài-liệu thích-hợp với đề-tài.
- lập dàn bài chi-tiết
- khai-triển ý-tưởng thành bài trần-thuyết

2. Lúc trình-bày :

Thuyết-trình-viên cần phải chú-ý đến những điểm sau đây :

- thái-độ : bình-tĩnh hòa-nhã, vui-vẻ để tạo cảm-tình với cử-tọa.
- ngôn-ngữ : cố-gắng giữ giọng nói ôn-tồn, phải nhấn mạnh đến những chú-diểm của bài trần-thuyết nhất là không nên nói với giọng đều-đều.

— dáng-điệu cử-chỉ : tự-nhiên

— phải nắm vững nội-dung bài giảng : tránh đọc lầm những từ-ngữ trong bài và nếu không nhìn vào giấy càng tốt.

3. Khi hội-thảo :

Sau bài thuyết-trình cần có giai-đoạn thảo-luận để đào sâu thêm các chi-tiết trong đề-tài. Thuyết-trình-viên cần phải bình-tĩnh khôn-ngan, khéo-léo trong việc nghe và trả lời các câu hỏi của cử-tọa.

IV.— NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ-Ý VỀ MÔN TRẦN-THUYẾT Ở CẤP LỚP 12.

a) Chương-trình :

Chương-trình lớp 12 đã qui-định sẵn bốn tác-phẩm đề trần-thuyết :

1. Ngọn cỏ gió đùa của Hồ Biểu-Chánh
2. Bướm trắng của Nhất-linh
3. Tắt đèn của Ngô Tất-Tố
4. Mây và thơ của Thế-lữ

b) Đề-ài :

Đề-tài đề trần-thuyết lớp 12 thường do Giáo-sư trong lớp chỉ-định, có thể là :

1. Đề tổng-quát : trình-bày và nhận xét một cách tổng-quát về nội-dung và hình-thức một trong những tác-phẩm kể trên

Đối với loại đề này, ta cần phải chú-ý đến những điểm sau đây :

* Phần giới-thiệu tác-phẩm :

- Tiểu-sử tác-giả
- Đề-tài tác-phẩm

* Phần phân-tích tác-phẩm :

- Lược-truyện
- Bố-cục

* *Phần nhận-xét và phê-bình tác-phẩm :*

- *Về kết-cấu :* cần chú-ý đến sự hợp-lý và tự-nhiên của cốt truyện
- *Về nhân-vật :* Đề ý đến tâm-lý nhân-vật. Nhân-vật càng gần với tâm-lý con người thật bao nhiêu, càng có giá-trị bấy nhiêu
- *Về nghệ-thuật diễn-tả :* nhận xét về ưu và khuyết-điểm của cách dùng chữ, cách đặt câu cũng như cách tả người, tả cảnh

* *Phần tổng-kết :* Cần nhấn mạnh :

- Tóm-tắt giá-trị của tác-phẩm về nội-dung và hình-thức
- Giá-trị của tác-phẩm đối với văn-nghệ của tác-giả
- Địa-vị của tác-phẩm đối với văn-học

2. Đề chi-tiết : trình-bày và nhận xét một chi-tiết của tác-phẩm. (Thí-dụ : nhận xét về cách kết-cấu của một tác-phẩm, tâm-lý nhân-vật....)

Đối với loại đề này trước khi đi sâu vào chi-tiết của đề-tài được chỉ-định ta cũng cần nói qua về tác-giả và lược-truyện.

3. Đề tổng-hợp : nhận xét và so-sánh một vài chi-tiết tương-đồng trong các tác-phẩm chỉ-định: (Thí-dụ : So-sánh tâm-lý nhân-vật của *Ngon cổ gió đùa* và *Bướm trắng*).

Đối với loại đề này ta cố-gắng làm nổi bật những điểm giống nhau và khác nhau của vấn-đề mà đề-tài đòi hỏi.

c) *Sự quan-trọng của môn trần-thuyết ở lớp 12 :*

Ngoài mục-đích thông-thường của môn trần-thuyết đã nêu trên, riêng lớp 12 môn trần-thuyết lại quan-trọng hơn nữa vì các tác-phẩm trần-thuyết sẽ được khảo-sát trong các đề thi trắc-nghiệm.

Với mục-đích gợi ý cho các học-sinh trong khi soạn bài trần-thuyết chúng tôi sẽ trình bày một cách sơ-lược một vài nhận-xét về bốn tác-phẩm đã được chỉ-định trong chương-trình.

Ngon cổ gió đùa

I.— TIỂU-SỬ TÁC-GIẢ HỒ BIỂU-CHÁNH (1885 - 1958)

Tên thật là Hồ Văn Trung, sinh ngày 1.10.1885 tại làng Bình-thành tỉnh Gò-công. Thân-phụ ông là Hồ Hữu-Tạo, một vị Hương-chủ trong làng. Sinh-trưởng trong một gia-đình thanh-bạch và đông anh em (12 người), nên lúc thiếu-thời ông phải sống trong cảnh nghèo-khổ thiếu-thốn.

Năm 9 tuổi ông theo học chữ Hán, năm 1896 quay sang tân-học và đỗ Thành-chung năm 1905.

Năm 1906 ông thi đậu Ký-lục Soái-phủ Nam-kỳ và ra làm việc tại Saigon. Sau đó vì lý-do công-vụ, ông được dời đi làm việc ở nhiều nhiệm sở khác. Trong giai-đoạn này, hưởng-ứng theo phong-trào dịch-thuật và sáng-tác văn-chương ở Nam-kỳ, ông dịch các truyện trong sử sách Trung-hoa thành cuốn Tân-soạn cổ-tích và bắt đầu làm thơ (tác-phẩm *U-tình lục*, 1910), viết tiểu-thuyết (*Ai lâm được*, 1912). soạn tuồng hát (hài-kịch *Vì nghĩa quên nhà*, 1917).

Năm 1918 hợp tác cùng một số bạn hữu, ông xuất-bản tờ Đại Việt Tạp-chí ở Long-xuyên.

Năm 1921 ông thi đậu Tri-huyện. Năm 1927 ông được thăng Tri-phủ lần-lượt làm Chủ-quận Càng-long (Vĩnh-bình) Ô-môn (Cần-thơ) Phụng-hiệp (Cần-thơ). Năm 1936 ông được thăng Đốc-phủ-sứ.

Năm 1941 được cử làm Nghị-viên Hội-đồng Liên-bang Đông-dương rồi Nghị-viên Hội-đồng Thành-phố Saigon kiêm chức Phó Đốc-lý

Từ năm 1942 đến năm 1944 ông là Nghị-viên Hội-đồng Quản-trị Saigon Cholon và cũng trong thời-kỳ này ông xuất-bản hai tờ Nam-kỳ Tuần-báo và Nguyệt-san Đại Việt tạp-chí.

Năm 1946 ông làm Cố-vấn và Đồng-lý văn-phòng trong thời kỳ Nguyễn Văn Thỉnh làm Thủ-tướng.

Cuối năm 1946, sau cái chết của Thủ-tướng Nguyễn Văn Thỉnh ông từ-biệt chính-trường, sống an-nhàn và tiếp-tục sự-nghệ văn-chương cho đến lúc từ-trần.

Ông mất ngày 4.11.1958 tại trư-thất ở Phú-nhuận thọ 74 tuổi.

Văn-nghiệp : Tác-phẩm của ông gồm có :

1.— **Văn-văn :** U-tình lục

2.— **Tiểu-thuyết :** Đây là phần quan-trọng nhất trong văn nghiệp của ông gồm 64 quyển : *Ái làm được, Chúa-tàu Kim-quì, Cay-đăng mũi dùi, Tình mộng, Một chữ tình, Nhân-tình ấm-lạnh, Thầy thông-ngôn, Ngọn cỏ gió đùa, Cha con nghĩa nặng, Lời thề trước miếu...*

3.— **Biên-khảo :** Gia-long khai-quốc võ-trương, Gia-long khai-quốc văn-thần, Chấn-hưng văn-học Việt-nam...

4.— **Dịch-thuật :** Tân-soạn cổ-tích...

5.— **Tuồng-hát :** Ông còn để lại nhiều tuồng hát gồm có hài-kịch, hát-bội, cải-lương.

II.— ĐỀ-TÀI :

Ngọn cỏ gió đùa (xuất bản năm 1925), được phóng-tác từ quyển tiểu-thuyết *Les Misérables* của Victor Hugo, là một quyển tiểu-thuyết luân-lý có khuynh-hướng xã-hội nhằm đề-cao những đức tính nhân-ái của đạo làm người cùng trình-bày những tệ-trạng của xã-hội và nếp sống nghèo-khổ của dân quê Việt-nam.

III.— PHÂN-TÍCH TÁC-PHẨM.

A. *Lược-truyện :*

Ngọn cỏ gió đùa thuật chuyện một dân quê dốt-nát tên là Lê Văn Đố vì nghèo-khổ, đói-khát đành phải ăn cắp nồi cháo heo về nuôi mẹ già và đàn cháu dại nên bị án tù năm ním. Vì thương nhớ gia-đình, Lê Văn Đố tìm cách vượt ngục. Sau hai lần vượt ngục bất thành; án gia tăng đến hai mươi lăm năm.

Lúc mãn tù, Lê Văn Đố được một nhà sư giúp đỡ tiền bạc và khuyên dạy về đường đạo-đức. Lê Văn Đố giác-ngộ, lo khai-khẩn đất hoang và trở nên giàu có. Vì thông-cảm với những người khổn-khò ông tìm cách giúp đỡ họ : nuôi dưỡng người già yếu và những trẻ mồ-côi... Nhưng oan-khiên chưa dứt, Lê Văn Đố lại bị truy-nã về

tội ăn cắp bộ đồ trà của nhà chùa và giết cơm ăn mày (lúc mãn tù trở về). Trước khi vào tù Lê Văn Đố nhận lời ủy-thác của một thiếu-phụ đáng thương là Lý Ánh-Nguyệt nhờ nuôi con nằng là Từ Thu-Vân Thế nên vào tù lần này Lê Văn Đố đã nhận chìm thuyền giả chết để lên trở về tìm Thu-Vân nuôi dưỡng nên người. Sau khi đã làm tròn lời hứa với người đã khuất, Lê Văn Đố yên lòng từ giả cõi đời.

B. *Bố cục :*

Ngọn cỏ gió đùa in thành hai quyển ⁽¹⁾ được chia làm hai phần :

— Phần thứ nhất (Quyển I)

Lê Văn Đố lãnh án tù lần thứ nhất, đến lúc mãn hạn xuống Cần-đước khai-khẩn đất hoang trở nên giàu có và thi-ân bố-đức cho người đời. Phần này gồm ba tiểu-đoạn :

1. *Đan-đôn phận hèn*

Thuật chuyện Lê Văn Đố vì ăn cắp nồi cháo heo phải lãnh án tù năm năm, đến khi mãn hạn xuống lập-nghiệp tại Cần-đước.

3. *Nát thân bờ-liễu*

Thuật chuyện nàng Lý Ánh-Nguyệt vì làm kẻ giả nhân giả nghĩa của Từ Hải-Yến nên chịu kết-duyên với chàng, nhưng sau đó lại bị Từ bỏ rơi. Nàng sinh được một gái đặt tên là Từ Thu-Vân.

2. *Nắng táp mưa sa*

Khi giặc Lê Văn Khôi nổi dậy, Lý Ánh-Nguyệt chạy loạn. gởi con ở nhà một chủ-quán, rồi trở về quê tìm họ hàng. Sau đó nàng đến giúp việc tại nhà Thiên-hộ Chánh-tâm (Lê Văn Đố) để có tiền chuộc con, chẳng may nàng bị đuổi can vì tội tráo-nết.

Cũng trong thời-gian ấy, tại Vũng-gù (Định-tường) có đôi vợ chồng trẻ Vương Thê-Hùng Kim Diệp đang sống trong hạnh-phúc. Sau khi họ sinh được một đứa con trai là Thê-Phụng thì người chồng lên bờ ra đi ứng-nghĩa theo đảng Lê Văn Khôi.

(1) Tái bản lần thứ tám, nhà xuất bản Song-kiên, 1961.

— Phần thứ hai (Quyển II)

Lê Văn Đố lãnh án chung-thân nhưng khéo giả chết để lên trở về nuôi dưỡng Từ Thu-Vân để làm tròn lời hứa cùng Lý Ánh-Nguyệt trong lúc lâm-chung.

Phần này cũng chia làm 3 tiểu đoạn:

1. Đường ngay nẻo vậy:

Sau khi bị đuổi oan, Ánh-Nguyệt lâm vào cảnh nghèo-nàn, bệnh-hoạn rồi chết. Trước phút lâm-chung nàng xin Thiên-hộ hãy bao-bọc con nàng. Đang lúc ấy thì Thiên-hộ lại bị bắt và lãnh án chung-thân.

2. Nghĩa nặng tình sâu:

Lê Văn Đố đi tìm và nuôi dưỡng Thu-Vân như lời đã hứa.

Về phần Thê-Phụng sau khi cha theo đảng Lê Văn Khôi và mẹ mất, chàng được ông ngoại nuôi dưỡng nay đã lớn khôn, thi đỗ Tú-tài. Vì chữ hiếu với cha, chàng bỏ nhà ông ngoại ra đi đến làm Đê-lại ở dinh Bô-chánh để có phương-tiện học-hành:

3. Ân-tình vẹn-về:

Lê Văn Đố đưa Thu-Vân qua Định-tường để gặp cha (đang làm quan Bô-chánh) nhưng Từ Hải-Yến không nhìn. Tại nơi đây Thu-Vân và Thê-Phụng có dịp quen nhau rồi yêu nhau. Thê-Phụng trở về xin ông ngoại cho chàng cưới Thu-Vân. Lúc đầu ông ngoại chàng từ-chối nhưng cuối cùng cũng bằng lòng. Giờ đây, Lê Văn Đố có thể yên lòng nhắm mắt.

IV.— NHẬN-XÉT TÁC-PHẨM

A. Cách kết-cấu:

1. Cốt-truyện có nhiều tình-tiết, nhưng những động-tác trong truyện đã được diễn-tiến theo một trật-tự tự-nhiên và hợp-lý: *Ngọn cỏ gió đùa* có thể xem là một tổng-hợp của ba chuyện xảy ra ở ba nơi khác nhau:

- a) chuyện Lê Văn Đố ở Giồng-trôm
- b) chuyện Lý Ánh-Nguyệt ở Cần-đước
- c) chuyện Thê-Hùng, Thê Phụng ở Vũng-gù.

Tác-giả đã khéo-léo xếp-đặt bằng cách dùng loạn Lê Văn Khôi để tạo hoàn-cảnh cho 3 câu chuyện kết-hợp lại một cách tự-nhiên và hợp-lý.

2. Yếu-tố thời-gian (niên-đại, khoa thi, giặc-giã ...) và không-gian (địa-danh, khung cảnh ...) đã được tác-giả nghiên-cứu thật kỹ-lưỡng để đúng với thực-tế và phù-hợp với câu chuyện xảy ra ở miền Nam vào đầu đời nhà Nguyễn.

3. Kết-cấu của tác-phẩm có tính-cách cổ-điển

Tình-tiết đôi khi bị gián-đoạn vì tác-giả thường nêu ý-kiến riêng của mình đối với những sự việc đang xảy ra trong truyện (Thí dụ: Tác-giả luận dài-dòng về cách ở đời trước đoạn thuật chuyện nàng Lý Ánh-Nguyệt hoặc thuật lại nhiều lần một chi-tiết của truyện mà độc-giả đã biết (Thí dụ: *Thân-thế Lê Văn Đố được nhắc đi nhắc lại nhiều lần trong các đoạn*: đoạn III, trang 241, 242, đoạn IV, trang 332, 333, đoạn V, trang 334, 356) hoặc thuyết giảng về một chi-tiết không quan-trọng trong truyện (Thí dụ: Thuật lại một cách đầy-đủ nguyên-nhân và kết-quả giặc Lê Văn Khôi)

4. Một vài chi-tiết hoang-đường hoặc vô-lý

a) Hoang-đường:

Đoạn các hồn ma dẫn Lê Văn Đố về thăm nhà cũ lúc đang bị giam ở trong tù.

b) Vô-lý

Án tù chung-thân của Lê Văn Đố dựa vào những sự-kiện hết sức mơ hồ để buộc tội: ăn cắp bộ đồ trà của nhà chùa và giật cơm ăn mày. Những lời buộc tội này hoàn-toàn vô-lý vì:

Về bộ đồ trà: Tuy Lê Văn Đố có ăn cắp nhưng Hòa-thượng vì thương tình xác nhận trước mặt Lý-trưởng đã tặng cho Lê Văn Đố bộ đồ trà ấy.

Về việc giật cơm ăn mày: Tuy trong lúc đói Lê Văn Đố có giật nổi cơm của người ăn mày nhưng sau đó vì hối-hận đã đem trả. Hơn nữa người ăn mày không biết Lê Văn Đố là ai, và lúc đó cũng không có ai trông thấy. Thế mà quan trên cũng biết mà buộc tội!

B. Nhân-vật:

Tuy tác-giả đã cố-gắng tạo các nhân-vật của ông có hành-vi, ngôn ngữ, cử-chỉ ... phù-hợp với cá-tính và giai-cấp của họ trong xã-hội nhưng phần lớn các nhân-vật trong *Ngọn cỏ gió đùa* đều có tính-cách trước-lệ và lý-tưởng: người tốt hoàn-toàn tốt, người xấu hoàn-toàn xấu. Ngoài Lê Văn Đó là nhân-vật chánh, các nhân-vật trong tác-phẩm có thể chia làm hai loại:

Những nhân-vật tốt:

Lý Ánh-Nguyệt, Vương Thề-hùng, Vương Thề-Phụng...

Những nhân-vật xấu:

Từ Hải-Yến, Đỗ Cầm, Thị Phi...

Sau đây chúng ta nhận xét một vài nhân-vật tiêu-biểu trong truyện:

1. Lê Văn Đó:

Lê Văn Đó là một hình-ảnh tiêu-biểu của dân quê Việt-nam: chất-phác thất-học nhưng có một bản-chất tốt: thương yêu gia-đình và hy-sinh tất cả cho những người thân yêu đó. Chính vì nặng tình với gia-đình như-thế, không chịu nổi cảnh mẹ già cháu dại đói-khát mà Lê Văn Đó phải ăn cắp nồi cháo heo để rồi trở thành một tên tù thuộc thành-phần nguy-hiểm của xã-hội mà bất cứ hành-động nào cũng bị chính-quyền theo dõi. Tâm-lý của Lê Văn Đó diễn-biến một cách khá hợp-lý: từ một nông-dân chất-phác hiền-lành nhưng vì chịu sự bất-công của xã-hội, sự ghét bỏ của người đời nên sinh ra uất-hận và bất-mãn trở thành một con người xấu-xa: ăn cắp bộ đồ trà của nhà chùa, giết cơm của người ăn mày... Nhưng đến khi được Hòa-thượng cư xử tử-tế, giúp-đỡ tiền bạc và khuyên-nhủ về đạo-lý ở đời thì Lê Văn Đó bắt đầu sửa đổi tính-tình. Dù đang bị con đói hành-hạ Lê Văn Đó cũng đem nồi cơm trả lại cho người đang đói-khổ như mình. Hành-động này được coi như là một khởi-điểm của sự cải-tà qui-chánh rồi sau này khi đã trở nên giàu có, Lê Văn Đó biết thi-ân bố-đức cho những người nghèo: lập nhà dưỡng-lão, lập trường học, lập nhà nuôi trẻ mồ-côi... Lê Văn Đó còn tỏ ra cao-thượng khi đứng ra lãnh án chung-thân để người khác khỏi vì mình bị lụy một cách oan-uổng. Lê Văn Đó là người biết tôn-trọng chữ tín: hi-sinh tất cả đời mình để nuôi dưỡng Thu-Vân để giữ tròn lời hứa với một người đàn bà bất-hạnh.

2. Lý Ánh-Nguyệt.

Là một thiếu-nữ tài-sắc vẹn toàn, phẩm-hạnh đoan-trang nhưng có một số-phận hẩm-hiu, luôn luôn bị đời bạc đãi. Tuy nhiên dù trong hoàn cảnh khó-khăn nào nàng cũng cố-gắng hành-động theo lẽ phải:

— *Trọng chữ hiếu*: nghe tin cha bệnh ở trường thi, nàng vội đi tìm không ngại những nỗi gian-nan vất-vả, chịu làm đầy tớ cho chủ-quán Đỗ Cầm để trả công chôn cất cha nàng.

— *Trọng ơn-nghĩa*: vì làm tướng Từ Hải-Yến có công cứu nàng nên nàng bằng lòng kết duyên mặc dầu trước đó đã nhiều lần từ-chối.

— *Tôn-trọng danh-dự gia-đình*: Sau khi bị Hải-yến bỏ rơi; vì danh-giá gia-đình nàng không dám ẵm con về quê vì sợ dư-luận dèm-pha.

— *Trọng tiết-nghĩa*: nàng cự-tuyệt khi bị tên tri-huyện hiếu sắc ép ưỡng và nhất là nàng vẫn ở vậy nuôi con sau khi bị Từ Hải-Yến bỏ rơi.

3. Từ Hải-Yến.

Tiêu-biểu cho hạng nho-sinh hữu tài vô hạnh. Tư cách hèn-hạ của Từ Hải-yến đã được thể-hiện trong việc giả nhân giả nghĩa để chinh-phục nàng Ánh-Nguyệt rồi khi vinh-hiến lại bỏ rơi nàng.

Từ Hải-Yến còn là con người tàn nhẫn:

- Thản nhiên trước giây phút cuối cùng của người vợ cũ
- Không nhìn và hắt-hủi khi con mình đang sống trong cảnh bơ-vơ.

C. Nội-dung.

1. Khía-cạnh luân-lý của tác-phẩm:

Ngọn cỏ gió đùa là một quyển tiểu-thuyết có tính-cách luân-lý đặt căn-bản trên thuyết tứ-bi bác-ái của đạo Phật và đề cao trung-hiếu tiết-nghĩa của đạo Nho.

a) Ảnh-hưởng của đạo Phật:

- *Thi-ân bố-đức*: Thiên-hộ Chánh-tâm giúp đỡ kẻ nghèo
- *Tứ-bi hi-xá*: Hòa-thượng khoan-dung và giúp-đỡ cho Lê Văn Đó

b) Ảnh hưởng của đạo Nho :

- *Hiếu* : vì hiếu với cha mà chịu khổ-sở (Lý Ánh-Nguyệt, Vương Thề-Phụng)
- *Tiết* : Lý Ánh-Nguyệt thủ-tiết với Từ Hải-Yến mặc dù bị chàng bỏ rơi
- *Nghĩa* : Thề-Hùng vì nghĩa theo Lê Văn Khôi
- *Tín* : Lê Văn Đố quyết nuôi Thu-Vân vì muốn giữ lời hứa với Ánh-Nguyệt.

2. Khía-cạnh xã-hội ;

Trong *Ngon cổ gió* đũa Hồ B.êu Chánh đã cho ta thấy sự cùng khổ của dân quê : thiếu ăn, thiếu mặc và luôn luôn bị áp bức bởi bọn nhiều tiền-tài và thế-lực (Trí dụ : *Mẹ Lê Văn Đố chết vì thiếu thuốc thang, cháu Lê Văn Đố chết hết vì đói-khát, Lê Văn Đố bị năm năm tù vì một lời vu-cáo của Bá-hộ Cao . . .*).

Tác-giả còn cho ta thấy luật-lệ nhà Nguyễn quá khe-khắt hầu như phi-lý và được thi-hành bởi những tham-quan ô-lại. Thí-dụ : Lê Văn Đố bị năm năm tù vì lời vu-cáo của Bá-hộ Cao, Lý Ánh-Nguyệt bị bắt giam và bị xử làm đầy-tớ nhà Đổ Cầm vì không chịu thất-thân cùng tri-huyện . . .

D. Nghệ-thuật.

1. Hình-thức văn-chương :

a) Cách dùng chữ :

Chữ dùng giản-dị, bình-dân và có tính-cách địa-phương. Thí-dụ : sắp cháu (đàn cháu), hườn công (trả công), trã cháo heo (nồi cháo heo) . . .

b) Lời văn : bình-dị, tự-nhiên.

Thí-dụ : Sáng bữa sau, anh ta lội ra đồng mà xem mấy đám lúa của họ cấy và luôn dịp đi thẳng vô mé rừng mà coi cây-cối thế nào.

Tuy nhiên cũng có những đoạn chải-chuốt và nhịp-nhàng chịu ảnh-hưởng của lối văn biền-ngẫu Thí-dụ : ... da trắng trong, mắt sáng rõ, tay dịu nhu, mắt sáng ngời.

2. Kỹ-thuật mô-tả :

a) Tả cảnh : cảnh có thực được mô-tả theo lối phác-họa. Thí-dụ :

“ Ngoài sân nước mưa còn đọng vũng, trong bụi chân hủi nhầy lom-xom. Mấy đám rau đắng mọc tràn-lan sát cửa, gốc ngiệp lúp-xấp lá ướt loi-loi. Mấy vè rong-rêu đông theo đường vô nhà chỗ thấy xanh dờn, chỗ coi lảng lướt ”.

b) Tả người : có tính cách ước-lệ :

Thí-dụ : “ Mặt nàng không đồi-phấn mà trắng hồng-hồng, môi nàng không thoa son mà ửng đỏ-đỏ, hàm răng khít-khao mà lại trắng trong, chân mày cong vòng mà lại nhỏ mức, ngón tay nàng dài mà nhọn như mũi viết lại thêm phao hồng-hồng ! ”

c) Tả ngôn-ngữ : ngôn-ngữ có tính-cách tả chân. Thí-dụ : Lời nói của Lê Văn Đố, một nông-dân quê-mùa dốt-nát ;

- Bây giờ chú em về đâu ? (lời Hòa-thượng hỏi)
- Về Tân-hòa.
- Bà con thân-thuộc còn ai không ?
- Không còn ai hết. Đề về đó tôi kiếm thử chị dâu tôi coi.
- Đã hai chục năm rồi, bần-đạo sợ chị dâu đã xiêu-lạc. Như kiếm không được rồi ở với ai ?
- Biết đâu.
- Chú em tính về rồi làm gì mà ăn ?
- Chưa biết
- Chú em biết làm ruộng hay không ?
- Biết . . .

V. KẾT-LUẬN :

Ngon cổ gió đũa là một quyển tiểu-thuyết luân-lý rất thích-hợp với giới bình-dân. Ra đời năm 1926 *Ngon cổ gió* đũa tuy hầy còn vài khuyết điểm nhưng đã đánh dấu một bước tiến quan-trọng của tiểu-thuyết Việt-nam so với những truyện ngắn của Nguyễn Bá Học, Phạm Duy-Tốn.

Bướm trắng

I.— TIỂU-SỬ TÁC-GIẢ : NHẤT-LINH (1906 - 1963)

Tên thật là Nguyễn Tường-Tam sinh ngày 25-7-1906 tại huyện Cẩm-giăng tỉnh Hải-dương.

Năm 1925 ông đậu bằng Thành-chung, làm Thư-ký ở sở Tài-chính. Năm 1926, ông theo học ban Cao-đẳng. Lúc đầu học thuốc sau đổi sang ngành Mỹ-thuật. Cũng năm này ông vào Nam dự tang-lễ cụ Phan Chu-Trinh rồi ở lại tìm cách sang Pháp du-học. Tại Pháp ngoài việc học chữ ông còn nghiên-cứu nghề làm báo và xuất-bản. Năm 1930 ông trở về nước với bằng Cử-nhân khoa-học và đi dạy học tại Tư-thục Thăng-long.

Năm 1932 ông chủ-biên tờ Phong-hóa, năm 1933 thành-lập Tự-lực văn-đoàn và nhà xuất-bản Đời-nay. Năm 1935 ra thêm tờ Ngày nay. 1936 thành-lập đoàn Ánh Sáng⁽¹⁾ để làm nhà cho dân nghèo ở.

Năm 1939, Đề nghị Thề-chiến bùng nổ. Nhận thấy cơ-hội có vẻ thuận-tiện cho việc thu-hồi độc-lập cho nước nhà ông quay sang hoạt-động chính-trị. Nhưng đảng Đại Việt Dân-chính của ông bị khủng-bố dữ-dội, ông phải bỏ sang Trung-hoa gia-nhập Cách-mạng Đồng-minh hội. Năm 1946 ông về Hà-nội tham-gia Chính-phủ Liên-hiệp Quốc-gia Kháng-chiến với chức Bộ-trưởng Bộ Ngoại-giao. Sau đó không hợp-tác với Việt-minh, ông tìm một giải-pháp chính-trị cho nước nhà trong cơn khói-lửa nhưng thất-vọng vì Bảo-đại ông ngưng hẳn hoạt-động chính-trị năm 1948.

Năm 1951 ông về Hà-nội sau đó vài tháng vào Nam mở nhà xuất-bản Phượng-giang, tái-bản những sách của Tự-lực văn-đoàn và tiếp-tục sáng-tác văn-chương. Năm 1958 ông xuất-bản tạp-chí Văn-hóa Ngày nay. Vì thiếu phương-tiện và điều-kiện thuận-lợi nên không bao lâu thì bị đình-bản.

Ngày 11-11-1960 ông tham-dự vào cuộc đảo-chánh lật-đổ Chính-phủ Ngô Đình Diệm nhưng không thành bị truy-tố ra tòa. Suốt đời đã

(1) Khởi xướng ra trên Ngày nay từ 13-12-1936, Nhất-linh bắt đầu xây-dựng Đoàn Ánh sáng. Lẽ ra mặt tổ-chức tại Nhà Hát lớn Hà-nội ngày 16-8-1937 lúc 21g đúng.

tranh-đấu cho đất nước, ông không chấp-nhận sự phán-xử nào khác ngoài lịch-sử nên ông đã dùng độc-dược tự-tử ngày 7-7-1963 để phản-kháng.

Văn-nghiệp :

Truyện dài : Nho-phong, Đi Tây, Đoạn-tuyệt, Lạnh-lùng, Nắng thu, Bướm trắng, Dòng sông Thanh-thủy ...

Truyện ngắn : Tối tăm, Hai buổi chiều vàng, Mối tình chân.

Khảo-luận : Viết và đọc tiểu-thuyết.

Những chuyện viết chung với Khái-hung : Gánh hàng hoa, Anh phải sống, Đời mưa gió.

II.— ĐỀ-TÀI :

Bướm trắng (viết xong năm 1939, xuất-bản 1941) là một quyển tiểu-thuyết tâm-lý trong đó tác-giả phân-tích tâm-trạng của một người bệnh vì tưởng mình sắp chết nên buông-thả nếp sống trong sự sa-đọa và truy-lạc để quên đi nỗi tuyệt-vọng chán-chường.

III. PHÂN-TÍCH TÁC-PHẨM :

A. Lược truyện :

Trương, một sinh-viên trường Luật đang lo sợ mình mắc phải bệnh lao thì được bác-sĩ xác-nhận rằng chàng chỉ còn sống một năm nữa mà thôi. Vì thế nên dù yêu Thu, Trương quyết-định xa Thu để khỏi làm hại đến đời nàng và từ-giã cuộc-đời trong sạch lành-mạnh để bước chân vào nếp sống ăn chơi truy-lạc.

Còn Thu nàng cũng yêu Trương nên khi biết được hoàn-cảnh của Trương nàng nhất quyết cứu vớt chàng ra khỏi nếp sống phóng-dãng, đề-chữa-trị bệnh tình. Nhưng tình-yêu của Thu dành cho Trương cũng không cứu-vãn được gì, Trương càng ngày càng chìm-đắm trong hố sâu truy-lạc. Sau khi đã phung-phí hết tài-sản, tiền-bạc, Trương đi làm, kể đó bị giam vì biền-thủ của hãng một số tiền.

Sau mấy tháng sống điều-độ trong tù, Trương lành bệnh. Nhưng với nếp sống nghèo-khổ hiện-tại và với tai tiếng của vụ biền-thủ vừa

qua khiến Trương nhận thấy cuộc tình-duyên ngang trái của mình và Thu có quá nhiều ngăn-cách. Thế nên chàng trở về quê sống cuộc đời bình-dị bên cạnh Nhan một cô gái quê hết dạ yêu chàng.

B. *Bố-cục* :

Bướm trắng ⁽¹⁾ có thể chia làm 3 phần :

Phần I (7 đoạn)

Trương tình-cờ gặp Thu và yêu Thu nhưng khi được bác-sĩ cho biết chàng chỉ còn sống trong vòng một năm nữa vì chứng bệnh lao, Trương cố-gắng xa Thu.

Phần thứ 2 (8 đoạn).

Trương bước vào cuộc đời truy-lạc và cuối cùng bị giam về tội biên-thủ.

Phần thứ 3 (6 đoạn).

Ra khỏi tù, Trương lành bệnh và trở về quê sống cuộc đời bình-dị.

IV.— NHẬN-XÉT TÁC-PHẠM.

A. *Kết-cấu* :

1. Cốt truyện *đơn-giản* không nhiều tình-tiết éo-le như các tiểu-thuyết đương-thời. Truyện chỉ xoay quanh sự diễn-biến của tâm-trạng và cuộc đời của Trương trong khoảng thời-gian tưởng mình sắp chết vì bệnh lao đến khi lành bệnh.

2. Cách kết-cấu rất *mới mẻ* có giá-trị cao về nghệ-thuật xây-dựng tiểu-thuyết :

a) Vào truyện một cách *đột-ngột* không cần phải có phần giới-thiệu thời-gian, không-gian hoặc thân-thể nhân-vật (Đầu đoạn I, Phần I)

b) Dùng lối *hồi-tưởng* để tóm-tắt tình-tiết câu chuyện nên rất gọn-gàng và tránh được sự nhàm-chán của người đọc. (Thí-dụ : Đầu đoạn 2, phần II) Nhất-linh đã tóm-tắt diễn-tiến tình-yêu của Trương đối với Thu bằng cách cho Trương hồi-tưởng lại những sự-khien đó).

(1) Ấn-bản 1970, Đời nay xuất-bản.

3. Tuy nhiên vì muốn tạo ra những cơ-hội hoặc hoàn-cảnh thuận-tiện để trình-bày ý-nghĩ cảm-giác tâm-trạng của Trương về bệnh lao và nỗi sợ-hãi đối với cái chết gần kề. Nhất-linh đã để cho câu chuyện chìm-dắm trong một bầu không-khí bệnh-hoạn và chết-chóc : Cảnh chết-chóc và bệnh-hoạn được nhắc đến nhiều lần trong quyền tiểu-thuyết. Những sự-khien đó nối-tiếp nhau dồn-dập quá nên thiếu vẻ tự-nhiên. Thí dụ : Trong phần 1. đoạn 1, Trương gặp Thu sau khi nàng đưa đám ma của cậu nàng trở về. , rồi ngay lúc ấy Trương nhận thấy Thu hao-hao giống với Liên người yêu của chàng đã chết vì bệnh lao. Trong phần 2 đoạn 5 Trong khi đi chơi ở chùa Thầy, Kim, bạn Thu nhắc đến một người bạn gái khác đã chết vì bệnh lao trước mặt Trương. Trong phần III đoạn Trương tình-cờ gặp đám ma của Quang, người bạn cũ của chàng cũng chết vì bệnh lao.

B. *Nhân-vật*

Bướm trắng là một quyền tiểu-thuyết tâm-lý nên chủ-hướng sáng-tác của Nhất-linh trong truyện này là đi sâu vào thế-giới nội-tâm để phân-tích và trình-bày tất cả các sắc-thái phức-tạp cùng những diễn-biến tế-nhị của những sự-khien tâm-linh. Trương lại là nhân-vật chính của quyền truyện do đó trong *Bướm trắng* tác giả đã dành mọi sự chú-ý của mình vào việc xây-dựng nhân-vật này. Sau đây chúng ta sẽ nhận-xét hai nhân-vật tiêu-biểu của tác-phẩm là Trương và Thu.

1. Trương

Tâm-lý của Trương trong *Bướm trắng* được trình-bày qua hai khía-cạnh : tâm-lý của một bệnh nhân và tâm-lý nhân-bản.

a) Tâm-lý của một bệnh-nhân :

Trương là một thanh-niên trí-thức, có sự-nghiệp, có tương-lai lại có tình yêu nhưng bị rơi vào một định-mệnh khắc-nghiệt, từ khi biết được mình không còn sống bao lâu nữa trên đời. Điều này như một biến-cổ quan-trọng đã làm thay đổi cả quan-niệm sống của Trương từ bấy lâu nay. Trương nhận thấy mình càng phải sống vội-vàng để hưởng-thụ tất cả những lạc-thú ở đời trong

những tháng ngày còn lại. Chính tâm-trạng này đã thay đổi Trương, một người đang có nếp sống lành-mạnh trong sạch trở thành một người sa-đọa truy-lạc. Về điểm này, ta nhận thấy tâm-lý Trương diễn-biến rất hợp-lý và tự-nhiên.

Ngoài ra trong truyện bằng một sự phân-tích tâm-lý rất tinh-vi tác-giả đã trình-bày được những tâm-trạng đặc-biệt của một con người bệnh-hoạn:

— *Đối với cuộc đời*: Trương «thấy đời người đẹp vô cùng trong sự sống có bao nhiêu cái đẹp mà chỉ riêng mình chàng bị hắt-hủ» nhưng Trương lại: «mỗi-một chân sống hơn cả thân-thể của chàng»

— *Đối với tình yêu*: muốn yêu mà chẳng dám yêu. Ngay sau khi viết thư bày-tỏ tình yêu với Thu (lúc về quê Thu mừng tiệc thọ) Trương lại bỏ về Hà-nội rồi trốn-tránh Thu.

— *Đối với cái chết*: Nỗi «mừng rỡ đau-dớn» của một người khi thấy cái chết gần kề (trang 85).

b) Tâm-lý nhân-bản:

Tâm-lý Trương còn rất sống-động, thoát khỏi cái tính-cách tượng-trưng ước-lệ của các nhân-vật trong những tác-phẩm cổ-diễn của ta. Trương không hoàn-toàn tốt cũng không hoàn-toàn xấu. Trương có cả cái thiện-lương và bản-năng thấp hèn, nên có lúc Trương là một con người tốt (dù yêu Thu nhưng cố gắng xa Thu để khỏi hại đời nàng, tặng mẹ con Nhan mấy mẫu đất để có chỗ ở... có lúc là một con người xấu (ăn chơi sa-đọa, biền thủ tiền bạc...)

2. Thu

Thiếu-nữ trẻ đẹp, trí-thức, tế-nhị là người yêu lý-tưởng của Trương. Nàng sống trong một gia-đình giàu-có và đang được nhiều chàng trai si-mê theo đuổi, nhưng nàng chỉ yêu Trương, vì đối với nàng «Trương lạ lẫm và ái-tình của chàng cũng lạ-lùng như tính-nết chàng»... «Lạ-lùng làm nàng ghê sợ nhưng có sức quyến-rũ rất mạnh». Tình yêu của Thu đối với Trương là một tình yêu lãng-mạn và cao-thượng vì dù Trương truy-lạc Thu vẫn đáp lại tình chàng.

Trong *Bướm trắng* ta nhận thấy tâm-lý của Thu được trình-bày một cách tỉ-mỉ ở phần 1 và 2 (Phần mô-tả tình yêu của Thu

đối với Trương (tr. 60) [nỗi tức-giận và đau-dớn của Thu khi biết Trương biền-thủ tiền-tạc... (tr. 173). Nhưng ở phần thứ 3, tâm-lý của Thu mờ-nhạt khiến thái-độ của nàng đối với Trương không rõ-ràng.

C. Nội dung.

Đọc *Bướm trắng* chúng ta ghi nhận được:

1. *Hậu-quả tai-hại của mặc-cảm* đối với con người (Trương vì mặc-cảm bệnh-hoạn mà có nhiều hành-động nông-nổi tự tàn-phá tương-lai của đời mình).

2. *Hậu-quả tai-hại của những lời nói vô trách-nhiệm* nhất là lời nói của những hạng người được người ta đặt hết tin-tưởng ở mình (cái vì lời nói của Bác-sĩ Chuyên mà Trương tử-nên con người truy-lạc).

3. Ngoài ra *Bướm trắng* còn thể-hiện nếp sống bợ-vơ lạc-lỡng và ăn chơi truy-lạc của thanh-niên Việt-nam đầu thế-kỷ XX (Quang, Vĩnh, Trục, Trương).

D. Nghệ-thuật.

1. Hình-thức văn chương:

a) Dụng-ngữ:

Từ-ngữ rất giản-dị, nhưng được dùng rất tinh-tế và đặc-vị nên có hiệu-lực dẫn-khởi rất mạnh-mẽ. Thí dụ: *Cái mừng rỡ đau-dớn cực tả nỗi sợ-hãi của bệnh-nhân trước cái chết gần kề.*

— *cái huy-hoàng ảo-não*: cực tả cái đẹp mong-manh của cuộc đời trước đôi mắt của người sắp chết.

b) Bút-pháp:

Lời văn giản-dị tự-nhiên, trong sáng: «Chàng vui mừng không, chàng không đến nỗi gầy lắm, có lẽ béo hơn một chút thôi tốt, nhưng béo quá, béo đến nỗi xấu và già đi như Lương và Mịch thì chàng sẽ khó chịu vô cùng». (tr.9)

2. Kỹ-thuật mô-tả:

a) Tả cảnh:

Cảnh thực và được mô-tả theo lối phác-họa. Cảnh thường thể-hiện tâm-trạng của nhân-vật (Thí-dụ: *Trên đường một cơn gió thổi bay lên mấy chiếc lá khô và một ú bụi trắng, khiến Trương cảm thấy nỗi hiu-quạnh của cuộc đời cô độc chàng sống đã mấy mươi năm nay.* tr.8)

b) Tả người:

Nhất-linh thường chọn một vài nét đặc-sắc nổi-bật nhất của mỗi người mà ông định mô-tả phù-hợp với hoàn-cảnh thời-gian, không-gian hoặc tâm-trạng nhân-vật (Thí-dụ: Nhan-sắc của Thu dưới mắt Trương:

— Trong lần gặp-gỡ đầu tiên lúc Thu đưa đám cậ nàng “Chàng đắm đắm nhìn hai con mắt to và sáng long-lanh như còn ướt nước mắt và đôi gò má không phẩn sấp ửng hồng, ẩn trong khuôn vãi trắng...” (tr.11).

— Lúc lại chơi nhà Thu trong ngày Tết: “Hôm nay Trương thấy Thu có đánh phẩn — lần đầu chàng thấy Thu đánh phẩn — nên hai con mắt của nàng Trương thấy đen và sáng hơn”. (tr.22)

c) Tả tâm-lý:

Nhất-linh đã khéo-léo dùng cử-chỉ ngôn-ngữ cảm-giác của nhân-vật để mô-tả tâm-lý của họ. Thí-dụ: Dùng cảm-giác, cử-chỉ, ý-nghĩ để tả nỗi tức-giận của Thu “Thu đau-đớn nhìn Hợp. Nàng thấy tức-tối lên ghen ở cổ nhưng không rõ là tức Hợp hay tức Trương. Tay nàng nắm chặt cái ấm pha nước và nàng muốn đập mạnh xuống nền gạch cho vỡ tan-tành”.

d) Tả ngôn-ngữ:

Ngôn-ngữ của các nhân-vật rất tự-nhiên và phù-hợp với cá-tính và giai-cấp của họ trong xã-hội.

Thí-dụ: *Ngôn-ngữ của Phương một ả giang-hồ* (tr.212).

V.— KẾT-LUẬN:

Bướm trắng là một quyển tiểu-thuyết tâm-lý có giá-trị cao về nghệ-thuật đánh dấu sự chuyển nướng sáng-tác của Nhất-linh từ tiểu-thuyết tình-cảm luận-đề sang tiểu-thuyết tâm-lý.

Ngoài ra giá-trị của quyển tiểu-thuyết này cũng chứng-tỏ một cách hùng hồn sự toàn-thịnh của tiểu-thuyết Việt-nam trong giai-đoạn 1932 - 1945.

Tắt đèn

I.— TIỂU-SỬ TÁC-GIẢ: NGÔ TẮT-TỐ (1892-1954)

Ngô Tất-Tố sinh năm 1892 tại làng Lộc-hà, phủ Từ-sơn, tỉnh Bắc-ninh trong gia-đình nho-phong thanh-bạch. Cụ thân-sinh là một ông Đồ với sáu lần thi Hương không kết-quả.

Ngô Tất-Tố theo học chữ Hán. Năm 22 tuổi ông đỗ đầu kỳ thi sát hạch ở Bắc-ninh nên thường được gọi là ông “Đầu xứ Tố”.

Sau đó ông bắt đầu làm văn viết báo. Ngô Tất-Tố cộng-tác với nhiều tờ báo: Thực-nghiệp, Thần-chung, Đông-phương, An-nam tạp-chí, Tri-tân... nhất là viết thường-xuyên cho hai tờ Công-dân, Tương-lai (ký nhiều bút-hiệu khác nhau như Côi-giang, Ngô-công, Phó Cối, Thôn-dân, Lộc-hà...) Suốt cuộc đời viết văn, Ngô Tất-Tố lúc lúc cũng nghèo-túng nhưng luôn luôn giữ được cái nhân-cách trong sạch của một nhà văn.

Ông mất vào tháng 4 năm 1954 thọ 62 tuổi.

Tác phẩm:

1. *Tiểu-thuyết*: *Tắt đèn* (1939) *Việc làng* (1940) *Lều chõng* (1941)
2. *Phê-bình và diễn-gải*: *Phê-bình Nho-giáo của Trần Trọng Kim* (1940) *Thi-văn bình-chú cuốn I* (1941)
3. *Khảo-cứu và phiên-dịch*: *Đường-thi* (1940), *Thơ và Tình* (1940) *Văn-học đời Lý*, *Văn-học đời Trần* (1942) *Mặc-tử* (1941) *Lão-tử* (1942)...

II.— ĐỀ-TÀI :

Tất đên được đăng trên báo Tương-lai năm 1936 nhưng chưa hết, sau nhà xuất-bản Mai-linh ấn-hành năm 1939) là một quyền tiểu-thuyết phóng-sự xã-hội nội-dung nhằm trình-bày cảnh lầm-than của dân-quê Việt-nam và những nỗi khốn-khổ của họ về vấn-đề sưu-thuế.

III.— PHÂN-TÍCH TÁC-PHẨM :

A. *Lược-truyện :*

Tác-giả thuật lại chuyện gia-đình một nông-dân miền Bắc trong thời Pháp-thuộc. Họ phải sống trong cảnh khốn-khổ và thiếu-thốn và chịu đựng nhiều nỗi áp-bức bất-công. Vì chưa có tiền nộp thuế, nên người chồng (anh Dậu) bị Lý-trưởng bắt giam ở đình làng, người vợ (chị Dậu) phải đem bán con và đàn chó mới đủ tiền đóng thuế cho chồng. Thế nhưng đóng thuế cho người sống không chưa đủ còn phải đóng thuế cho người chết. Làng lại đòi tiền xuất srau của người em chồng đã chết. Chị Dậu xin khất nhưng không được mà chồng lại bị đánh đập nên quá uất-ức chị đánh nhau với viên-chức của làng. Việc lôi-thôi đem đến viên tri-phủ phân-xử. Viên tri-phủ thấy chị là người có nhan-sắc nên động mối tà-dâm dùng quyền-lực ép-buộc chị phải thất-thân. May bà Phủ về nhà kịp lúc nên chị mới được giải-thoát. Sau đó chị đến ở vú cho một nhà quan. Một lần nữa, chị lại sa vào tay của viên quan hiếu-sắc và chị phải bỏ chạy mới thoát-thân được.

B. *Bố-cục :*

Tất đên (1) gồm 26 đoạn có thể chia ra làm hai phần chính :

Phần 1 : (đoạn 1, 2) : Giới-thiệu tổng-quát về cảnh đời thuế ở thôn-quê.

Phần 2 : (đoạn 3 đến đoạn 26) : Chuyện gia-đình anh Nguyễn Văn Dậu khốn-khổ điều-đứng vì vấn-đề sưu-thuế.

(1) Mai-linh Xuất bản — lần thứ ba 1958.

a) đoạn 3 đến đoạn 13 : Chị Dậu đem bán con lẫn chó để đóng sưu thuế cho chồng.

b) đoạn 14 đến đoạn 26 : Làng lại đòi thêm xuất srau của người em chồng đã chết. Chị Dậu phải đi ở vú cho người và chịu đựng biết bao điều tủi-nhục.

III.— NHẬN-XÉT :

A. *Kết-cấu :*

1. *Cốt truyện đơn-giản :*

Động-tác chỉ xoay quanh việc đóng sưu-thuế của anh Nguyễn Văn Dậu. Mục-đích của Ngô Tất-Tố chỉ muốn ghi lại những nỗi lầm-than cơ-cực của dân quê qua hình-ảnh hai vợ chồng anh Dậu hơn là tạo một cốt truyện thật nhiều tình-tiết.

2. *Cốt truyện bi thảm :*

Những sự-kiện trong truyện như việc bán con, bán chó để đóng sưu cho chồng, anh Dậu bị đánh đập, chị Dậu bị bức-hiếp, đã diễn-tiến liên-tục khiến cốt-truyện có tính-cách bi-thảm.

3. *Kết-luận bỏ lửng :*

Tác-giả dừng lại ở chỗ chị Dậu "Vội choàng dậy mở cửa chạy té ra sân. Trời tối như cái tiền-đồ của chị. . ."

4. *Cách phân chia đoạn* trong truyện không được hợp-lý : nhiều đoạn chưa trọn nghĩa, tình-tiết còn dở-dang mà đã chuyển sang đoạn khác (đ. 5, 6 và đ. 7, 8)

5. *Việc "đóng thuế cho người chết"* có hơi quá đáng vì mặc dù sở-dinh của làng đã trình lên quan trên trước khi người thợ thuế chết nhưng sau đó làng cũng có thể làm tờ trình về việc thất-thu.

B. *Nhân-vật :*

1.— *Chị Dậu :*

Chị Dậu là một thiếu-phụ trẻ, có nhan-sắc, sống cuộc đời nghèo-nàn cơ-cực.

Chị là hình ảnh tiêu biểu của người đàn bà Việt-nam trong xã-hội ngày xưa : *«Lấy chồng phải gánh giang-san nhà chồng»*, mà chồng chị lại là một nông-dân nghèo nên cái trách-nhiệm của chị lại càng nặng nề hơn nữa. Suốt đời chị phải lo-lắng khổ-cực vì chồng vì con, nhất là trong hoàn-cảnh hiện-tại chồng chị đang đau ốm. Vì không có tiền nộp thuế, nên ban ngày chị phải chạy đôn chạy đáo đi vay nợ, tối mịt về nhà lại lo-lắng chăm-sóc cho con. Chị chịu đựng những nỗi gian-nan vất-vả ấy mà không một lời oán-trách than-van. Ngoài sự chịu đựng nỗi khổ-cực về đường vật-chất, chị còn phải trải qua những thử-thách về tinh-thần. Chị là một người mẹ yêu con rất mực nhưng chỉ vì không lo nỗi thuế cho chồng nên chị đành phải bán con. Phải xa hẳn đứa con ngây-thơ và hiếu-thảo.

Chị còn là một người vợ yêu chồng nên dù gặp hoàn-cảnh khó-khăn nào cũng không thay lòng đổi dạ để giữ tròn niềm chung-thủy với chồng.

2. Anh Dậu :

Một nông-dân nghèo-khổ chất-phát, nhẩn-nhục vì đã quen chịu-đựng sự áp-bức và tai-ác của bọn lý-dịch trong làng (bị bắt giam không dám tỏ bày sự phẫn-nộ, can vạy khi chị Dậu vì bệnh anh đánh nhau với tên Cai lệ).

C. Nội dung :

1. Bức tranh xã-hội Việt-nam dưới thời Pháp thuộc :

Xã-hội Việt-nam dưới thời Pháp-thuộc là một xã-hội thối-nát, đầy dẫy bất công và áp-bức đặt dưới sự cai-trị của bọn tham-quan ô-lợi. Trong truyện có đầy-đủ mọi hạng người điển-hình cho xã-hội đó :

a) Hạng cùng-đinh : Họ là những nông-dân cần-mẫn, hiền-lành, làm-lụng vất-vả quanh năm mà chẳng đủ ăn và suốt đời bị áp-bức hà-hiếp bởi bọn cường-hào ác-bá và lý-dịch trong làng. (Thí dụ : anh Dậu chị Dậu. . .)

b) Hạng lý-dịch : là những người có trách-nhiệm chặn dặt dân quê nhưng chỉ quen thói bắt nạt áp-bức những người dân vô tội và tìm cách vơ-vét tiền bạc của họ để thỏa-mãn túi tham. (Lý-trưởng Chánh-hội. . .)

c) Hạng trọc-phủ : Vợ chồng Nghị Quế tiêu-biểu cho bọn trọc-phủ keo-kiết vô nhân-đạo, chuyên lợi-dụng cơ-hội để bóc-lột đến tận xương tủy những dân quê hiền-lành vô-tội. Có thể nói hạng cường-hào ác-bá này đã tiếp sức cùng bọn lý-dịch trong việc đẩy dân quê vào cảnh lâm-than. Họ còn có tâm-lý của hạng trưởng-già học làm sang : dù mù chữ nhưng Nghị Quế vẫn cố dùng tiền mua chức Nghi-viên để được lên mặt với đời.

d) Hạng tham-quan ô-lợi :

Qua hai nhân-vật Tri-phủ và viên quan chủ nhà chị Dậu, ta thấy rõ sự thối-nát của giới quan-lai đương thời : tham-những, hiếu-sắc, vô liêm-sĩ (viên Tri-phủ dùng nhan-sắc vợ làm phương-tiền tiến thân dùng thế-lực và tiền bạc hà-hiếp dân lành để thỏa-mãn dục-vọng thấp hèn. . .)

2. Phong-tục hương thôn :

a) Vấn-đề sưu-thuế : Sưu-thuế từ xưa đến giờ vẫn là mối bận-tâm không ít của dân-quê Việt-nam. Trong thời Pháp-thuộc, dưới sự bóc-lột của thực-dân, sưu-thuế trở thành một nỗi sợ-hãi ghê-gớm của họ.

Sợ-hãi vì sưu cao thuế nặng : họ phải bán tài-sản ruộng đất hoặc như vợ chồng anh Dậu trong truyện bán cả con đi mà không đủ tiền nộp thuế. *Sợ-hãi vì sự tàn-nhẫn của bọn lý-dịch trong làng* : họ đã lợi-dụng dịp này để hà-hiếp đánh đập những người thiếu thuế.

b) Tục ăn uống khi làm việc công :

Khi làm việc công bọn lý-dịch thường tổ-chức ăn-uống, bao nhiêu phí-tồn trút cả lên đầu người dân vô tội. Như trong truyện này vì lý-trưởng thu lạm của dân nên phải trích một số tiền nhỏ trong tiền lạm-thu để tổ-chức ăn uống cho mọi người được hài lòng mà nín lặng.

3. Tục bán con :

Một hình-thức của chế-độ nô-lệ còn sót lại ở thôn-quê Việt-nam. Bọn nhà giàu thường mua những trẻ con nhà nghèo để làm đầy-tớ suốt đời. Đến thời Pháp-thuộc tục ấy tuy đã bị cấm nhưng trên thực-tế hầy còn. Vì thế chị Dậu không thể làm giấy bán con nên Nghị Quế bắt chị phải làm giấy mượn nợ.

D. Nghệ-thuật :

1. Hình-thức văn-chương

a) Dụng-ngữ :

Chữ dùng nôm-na có tính-cách địa-phương (Thí dụ : *lửa nổ, kệnh dệnh, nầu nà . . .*) nhiều từ-ngữ được dùng một cách chính-xác và đặc-vị (Thí dụ : có tính cách mỉa mai như *ngôi vũ sữa chính ngạch* , chính xác như *cái mặt xanh-xao đồi ra tái mét* (xanh-xao vì bệnh, tái mét vì sợ).

b) Lời văn : ngắn gọn, tự-nhiên. (Thí-dụ : *Gà gáy giục, trời sáng mờ-mờ . . .*) Tuy nhiên có vài chỗ văn ông có tính-cách nặng-nề phảng-phất lối văn của Pháp : Thí-dụ : *Trong ánh lửa lập-lõe của chiếc mồi rom bị thổi ! cái điều cây và cái đóm lửa bị năm sáu người chuyển tay* .

2. Nghệ-thuật tả chân :

Điểm đặc-sắc của tác-phẩm Tất đèn là nghệ-thuật tả chân rất linh-động của tác-giả

a) Tả người : khéo ghi nhận những chi-tiết đặc-biệt nhất của nhân-vật định mô-tả để làm nổi bật cá-tính và địa-vị của họ trong xã-hội. Thí-dụ : tả tỉ-mi bộ râu của quan-phủ :

«Cái râu mới lạ làm sao ! Nó đen như vệt hắc ín và cong như cái lưỡi liềm. Nó nhọn như mũi dùi nung và bầu như đầu dao trổ. Nó khum-khum quắp lấy hai mép, giống như hai cái cánh dơi. Nó vất-về vênh ra hai mang tai gần như hai sừng củ ấu. Nó châu đầu dưới ống mũi, như sắp chui vào trong cái mũi dọc dừa. Nó lại giúp cho cái mồm lêm-bèm thêm sự dữ-dội.»

b) Tả hoạt-cảnh : Tả hoạt-cảnh rất linh-động, tất cả những sự việc đang xảy ra như hiện-hiện trước mắt người đọc. Thí-dụ : Đoạn chị Dậu đánh nhau với tên Cai lệ. (tr. 131. 132). Đoạn tả buổi cơm khoai cuối cùng của Cái Tý tại nhà trước khi u bán nó cho vợ chồng Nghị Quế . . . (tr. 76. 77)

c) Tả ngôn-ngữ được ghi hết theo ngôn-ngữ và giọng điệu của nhân-vật. Thí-dụ : Giọng giận-dữ của tên Cai lệ khi đánh chị Dậu :

«Á ! Mày thách ông phải không ? Hừ ! Thấy ông nê mặt mày càng làm già ! Được ông thử cho mày biết tay ! Này thách ! Này thách ! Này . . . thách !

d) Tả cảnh : Tuy nhiên lối tả cảnh của ông lại rất thường, những chi-tiết trong cảnh lại rời-rạc. Thí-dụ : *Tả cảnh nhà anh Dậu* (tr. 10, 20, 21), *nhà Nghị Quế* (tr. 34, 35)

V.— KẾT-LUẬN :

Với nghệ-thuật tả chân điêu-luyện, Ngô Tất-Tố đã ghi lại trong *Tất đèn* hình-ảnh của xã-hội Việt-nam thời Pháp-thuộc một cách linh-động và đầy-đủ, từ nếp sống thấp kém của người dân tẻ-trạng của xã-hội đến những phong-tục tập-quán đương thời. Do đó ngoài giá-trị nghệ-thuật, *Tất đèn* còn là một tài-liệu quý-giá giúp chúng ta tìm hiểu phong-tục của nước nhà.

Mấy văn thơ

I.— TIÊU-SỬ TÁC-GIẢ : THẾ-LỮ

Thế-lữ tên thật là Nguyễn Thứ-Lễ sinh năm 1907 tại Thái-hà ấp Hà-nội. Thuở bé ông sống tại Lạng-sơn, đến 11 tuổi ông xuống Hải-phòng đi học. Ông theo học Ban Thành-chung đến năm thứ ba thì bỏ theo sở thích riêng.

Sau đó ông lên Hà-nội học trường Mỹ-thuật nhưng lại thôi. Trong thời-gian này ông bắt đầu viết văn. Được ít lâu ông bị đau phải về Hải-phòng tĩnh-dưỡng ông bắt đầu làm thơ, những bài thơ đầu tiên như bài *Lựa tiếng đàn* .

Thế-lữ có chân trong nhóm Tự-lực văn-đoàn, cộng-tác với báo Phong-hóa, Ngày nay, Tinh-hoa.

Tác-phẩm :

I.— **Thơ** : *Mấy văn thơ* (1935) (sau tái bản năm 1941 có sửa lại và đề *Mấy văn thơ*, tập mới)

2.— **Tiểu thuyết:** Vàng và máu (1934), Bên đường thiên-lôi (1936) Mai Hương và Lê Phong (1937), Gói thuốc lá (1940), Gió trắng ngàn (1941), Trại Bồ Tùng-linh (1941).

II.— GIỚI-THIỆU TÁC-PHẨM:

Mấy vần thơ, tập mới xuất bản năm 1941 là tập Mấy vần thơ 1935 in lại sửa chữa và thêm một ít bài. Toàn tập gồm 47 bài, nội dung nhằm trình-bày nhân-sinh-quan của tác-giả, một quan-niệm phóng-túg tự-do của con người nghệ-sĩ say-mê tình-yêu và tôn-thờ cái đẹp. Những bài thơ nổi tiếng nhất là Nhớ rừng, Tiếng gọi bên sông, Lửa tiếng đàn, Tiếng trúc tuyệt vời, Tiếng sáo Thiên-thai Cây đàn muôn điệu, Tự-trào, Vẻ đẹp thoáng qua, Ý thơ, Giây phút chạnh lòng, (1) Bóng mây chiều...

III.— NHẬN-XÉT TÁC-PHẨM

A. Quan-niệm thi-ca của tác-giả:

Qua những bài Lửa tiếng đàn, Cây đàn muôn điệu, Ý thơ... Thế-lữ đã trình-bày rõ quan-niệm của mình về đối tượng và mục-đích của thi-ca. Quan-niệm này được xem như là tuyên-ngôn của phong-trào Thơ-mới:

1. Đối tượng của thi-ca

Thi-ca là một bộ môn nghệ-thuật nhằm thực-hiện và sáng-tạo ra cái đẹp, mà cái đẹp bàng-bạc trong hình-sắc âm-thanh của thiên-nhiên của đất trời. Thế nên, thi-sĩ phải là một nghệ-sĩ say mê và đi tìm những cái đẹp trong cuộc đời rồi đem «cây bút muôn màu», «cây đàn muôn điệu» để ca-tụng và đề-cao:

Tôi chỉ là một khách tình-si,
Ham vẻ đẹp có muôn hình muôn thể,
Mượn lấy bút nàng Ly-tao tôi vẽ,
Và mượn cây đàn ngàn phím tôi ca
Vẻ đẹp n-trăm đắm-đuối hay ngáy-thơ,

Cũng như vẻ đẹp cao-siêu hùng-tráng
Của non nước, của thi-văn, tư-tưởng.

Nhưng muốn xứng-đáng là một «nghệ sĩ nhiệm-mầu» thi-sĩ phải có một tâm-hồn dễ-dàng rung-động dễ cảm-thông và tiếp-nhận những đường nét mong-manh của hình-sắc, những xao-động âm-thầm của âm-thanh:

Trong gió đứng âm thanh treo khúc dạo
Trong sương khuya, ngưng đọng ánh hương chìm,
Hoa lặng sống trong đài khoan độ nở.
Cây âm-thầm khép lá gợn xôn-xao,
Trong bóng tối muôn loài sáu nín thở,
Thời-gian qua nghỉ bực trên tầng cao:
(Ý thơ)

Một tấm lòng yêu thương rộng-rãi dễ hòa-nhập cùng niềm vui nỗi buồn của thế-nhân:

Tôi sẵn lòng đau vì tiếng ai-bí,
Và cảm-khái bởi những lời hăng-hái,
Tôi ngợi-ca với tiếng lòng phấn-khởi,
Tôi thơ-than cùng thiếu-nữ bâng-khuâng
(Cây đàn muôn điệu)

2. Mục-đích thi-ca

Mục-đích của thi-ca là làm đẹp cho đời và giúp cho người quên đi những nỗi đau-buồn và chán-nản:

Chán nản ư! Các anh đừng than-thở,
Cứ im đi, rồi bảo cho tôi hay.
Lửa giọng buồn, tôi sẽ vắn trâm dây
Và gọi gió, gọi thông, lên tiếng họa.
Nỗi buồn sẽ theo mây mờ-mịt tỏa,
Bạn hữu ơi! Cất tiếng ta cười chung,
Để cho tôi một chút vui cùng.

(Lửa tiếng đàn)

(1) Xem trang 222

B. *Cách-lăng-mạn của thi-phẩm.*

1. Cá-nhân độc-đáo :

Qua những bài Tự-trào, Lời mla-mai. Tôi muốn đi, Ngày xưa còn nhỏ... chúng ta đã bắt gặp hình ảnh con người của tác-giả :

a) Hình-dung và tính-tình :

* Hình ảnh của con người không câu-nệ hình-thức :

*Ăn mặc thì lôi-thối, lổc-thốc,
Đến Hà-nội với chiếc quần cộc-lổc.
Với đôi giày vải trắng mang từ Hạ sang Đông,
Chiếc mũ dạ vàng, dát-dó, lấm vô song
Đội mưa nắng suốt từ Nam ra Bắc.*

(Tự trào)

* Tính-tình :

Con người sống bất-cần đời, không nghĩ đến ngày mai :

*Thế-lữ là một anh chàng kỳ-khối.
Sống hôm nay không nghĩ đến ngày mai.*

(Tự trào)

không cần vật-chất :

*Gió thổi ẩm dần đường vắng-vẽ,
Thi-hứng nồng-nàn tôi mãi tiến lên,
Cho đến khi Hà-nội sáng trưng đèn,
Mới sực nhớ : đêm nay không chỗ nghỉ.*

(Con người phóng-dãng)

con người có tâm-hồn phức-tạp và "lập-dị" :

*Tỉnh giản-dị lại ra điều bí-mật.
Trưa mùa hè đi về cảnh đêm trăng.*

*.....
Người vụng về yên lặng chẳng ai tra,
Có bao nhiêu nét xấu không thềm chừa.*

(Tự trào)

con người mơ-mộng ; ưa-thích nếp sống đơn-giản trong cảnh thiên-nhiên ; và thích kết bạn với nàng thơ :

*Tôi là một kẻ mơ-màng,
Yêu sống cuộc đời giản-dị bình-thường,
Cùng với nàng thơ tháng năm ca hát
Của non cao, rừng cả cảnh đìu-hiu*

b) Cuộc đời :

— lưu-lạc trôi-nổi :

*Nhưng thân-thể tôi là thân-thể ba-đào,
Không được lúc bình-yên vui có bạn*

— gặp nhiều cay đắng và gian-khổ trên đường đời :

*Sống với người ta chừng hai mươi sáu năm thôi.
Mà tôi thấy mình đã nhiều tuổi lắm,
Vì có lẽ bao nhiêu mùi cay đắng
Bao nhiêu hồi g'ar-truân,
Với bao nhiêu lớp chóng gai trên bước phong-trần,
Tôi đã nếm đã quen đã trải.*

c) Tâm-sự :

— Chán-nản nếp sống xô-bò của thành-thị mong-ước sống cuộc đời của một nhà ăn-sĩ xa xã-hội, lánh thế-nhân :

*Tôi muốn đi bên cạnh cuộc đời.
Trăm năm theo dõi đám mây trời,
Mê xem những cảnh chiêm-bao biển,
Hạnh-phúc lòng riêng đó bạn ơi.*

(Tôi muốn đi)

Nhưng rồi vẫn phải sống trong gió bụi của phồn hoa, nên tác-giả phải tìm sự lãng-quên trong sông mắt mỹ-nhân :

*Đôi mắt có em như say, như đắm
Như buồn in hình-ảnh giắc mơ xa.*

(Nhan sắc)

hay trốn chạy những phút giây trống-rỗng chán-chường trong men rượu
cạnh các cô gái giang-hồ :

*Rượu-ân-đi đắm ngáy lòng chán-nản,
Rót tràn đi rót nữa tình-nhân ơi !*

— hoặc dùng khói thuốc ma-túy để quên đi nỗi ưu-tư :

*Ưu-tư rời bỏ cõi lòng,
Hình-hài thoát chốc bình-bồng phiêu-dao
Dật-dờ trí thấp hồn cao,
Thoáng qua ngàn cánh áo đào thiên-nhiên*

2. Tình-cảm phong-phú và trí tưởng-tượng dồi-dào :

a) Tình-cảm phong-phú :

Mấy vần thơ là một tác-phẩm chứa-chán tình-cảm từ nỗi buồn vắn
vơ đến nỗi thất-vọng chán-chường và nhất là ca-ngợi tình-yêu :

* nỗi buồn vô-cớ :

Thí dụ : nỗi buồn vơ-vắn của nàng thiếu-nữ bơi thuyền vào một
buổi chiều xuân khi chợt nhìn thấy cánh én giữa lưng trời :

*Trên vầng trán ngáy thơ trong sáng
Vần-vơ qua một áng hương buồn
Giấy lầu cô cũng như còn,
Láng-láng trông gửi tâm-hồn lên cao.*

(Hồ xuân và thiếu-nữ)

* chán-chường tuyệt-vọng :

Thí dụ : chán-nản vì suốt kiếp không tìm ra chân-lý :

*Ngừng bước nản tôi trông vời bí-mật,
Trong bầu xanh nét mặt Nghiêm trầm
Trông bốn phương trời đất mù tăm,
Và tôi hỏi : Biết tìm đâu Chân-lý. ?*

(Trước cảnh cao rộng)

* Tình yêu :

— Định-nghĩa tình-yêu : yêu là đắm-say và đau-khổ :

*Em ném cho lòng ta đón lấy,
Bông hoa phong kín ý yêu đương,
Hay đầu hoa giàu mầm gai sắc,
Suốt cạnh lòng ta mấy vết thương.*

(Yêu)

— Say mê tình yêu : Thề-lữ là một nghệ-sĩ có lòng yêu-thương
rộng-rãi nên mỗi giai-nhân thoáng qua trong đời đều gọi cho ông một
hút hương yêu :

*Sóng rờn đôi mắt lung-lay,
Tình xuân nồng đượm đôi mày thanh-thanh
Cười duyên đắm-đuối trời tình
Lòng ta cũng muốn tan-tành hư-không.*

(Bông hoa rừng)

— ca tụng tình yêu : tình ngây-thơ của nàng thiếu-nữ bắt đầu
mơ yêu :

*Lần đầu hết lòng cô mang tình-ái,
Ói vết thương sâu dịu-dàng té-tái !
Nhưng yêu ai ? mà đã có ai yêu ?
Cô biết trông sông nước đìu-hiu.*

Trông mây gió giữ nỗi buồn ém-ái,

(Bâng-khuâng)

tình cao-thượng của đôi lứa yêu nhau tha-thiết nhưng vì đại-cuộc
phải gác tình riêng. (Giây phút chạnh-lòng, Tiếng gọi bên sông).

tình tuyệt-vọng : của nàng kỹ nữ lúc đưa tình quân cất bước ra đi :

*Mà biết vô duyên vẫn cứ mong,
Trăm năm ôm mãi mối tình không
Trọn đời làm kẻ đưa thuyền khách:
Thuyền chầy, tro-vơ đứng với sông.*

(Bên sông đưa khách)

b) **Trí tưởng-tượng dồi-dào :**

— tưởng-tượng thi-hứng như một nàng thơ có sắc-đẹp tuyệt-vời:

*Ngành lại : Nàng thơ đã ở bên,
Mím cười, ồ ! khoe mắt trăm duyên !*

(Ngày xưa còn nhỏ)

— đắm mình trong giấc mộng; nhất là những giấc mộng thần tiên:

*Trên khóm đào mai lán khắp đường,
Ta cười, tưởng nhớ cảnh quê-hương.
Bồng-lai muốn thuê vườn xuân thắm,
Xán-lạn u-huyền trong khói hương*

(Mưa hoa)

và gặp người tiên :

*Hồ trong như ngọc, tấm da ngà,
Lờ-lờ da tiên thỏ sắc hoa
Mím miệng anh-đào, tan tác rụng,
Tóc buông vờn mặt nước say-sưa.*

(Về đẹp thoáng qua)

3. Yêu thiên-nhiên :

a) Thế-lữ là một nhà thơ yêu mến thiên-nhiên một cách đậm-đà vì:

— thiên-nhiên là nguồn an-ủi giúp thi-nhân tìm sự lãng-quên :

*Tôi đứng đưa tay lau mắt lệ,
Mà vui ngắm cảnh tươi-cười mới-mẻ,
Tôi thực lòng hưởng phút say-sưa,
Vì thiên-nhiên không lừa-dối bao giờ.*

(Lời mĩa mai)

— thiên-nhiên là nguồn thi-hứng bất tận của nhà thơ:

*Ngày xưa còn nhỏ đi săn bướm,
Bướm sợ bay tìm trốn dưới hoa.*

*Ta thấy hoa cười mê-mải ngắm,
Thế là từ đấy biết làm thơ.*

(Ngày xưa còn nhỏ)

b) **Thiên-nhiên trong Mấy vần thơ :**

* Ngoài tình yêu, thiên-nhiên là một đề-tài quan-trọng trong *Mấy vần thơ* (cảnh bốn mùa trong các bài *Hái hoa, Hoài xuân, Bâng khuâng, Con người vô-văn...*, cảnh sắc trong ngày trong các bài *Sáng, Trưa, Chiều, Tối, Thức giấc...*)

— thiên-nhiên còn phản-ảnh một cách đậm-thấm tâm-trạng của con người :

*Chân gió nhẹ bước qua làn sóng,
Nắng chiều xuân rung-động trên cành,
Mấy hàng lau yếu nghiêng mình,
Có em bỗng ngẩn-ngơ tình vì đâu ?*

(Hồ xuân và thiếu-nữ)

4. Phóng-túng tự-do về mặt hình-thức :

Những bài thơ tiêu-biểu trong *Mấy vần thơ* là một sự chống đối mạnh-mẽ với những qui-củ gò-bó khắt-khe của thi-ca cổ-diễn :

a) Số chữ trong câu : câu so le dài ngắn không đều nhau.

Thí-dụ Bài *Tiếng trúc tuyệt vời*.

b) Số câu trong bài : không nhất-định.

— Thí-dụ : Bài *Nàng thơ lạnh* (4 câu), *Bóng mây chiều* (248 câu)

c) Cách hiệp-vần : Vần hiệp theo đủ lối, vần bằng vần trắc không nhất định.

Thí-dụ bài *« Tiếng trúc tuyệt vời »*

d) Âm thanh và tiết tấu :

* *Âm-thanh* : Không tùy thuộc luật bằng trắc. Thí-dụ bài *Nhớ rừng*

* *Tiết-tấu* : Câu thơ ngắt thành nhưng đoạn dài ngắn không nhất

định, lại áp dụng lối : ối chân đề làm cho người ta chú ý hơn về những điều muốn rình-bày. Thí-dụ :

*Tôi muốn sống cuộc đời thi sĩ, để
Uống say nồng, nhưng chỉ thấy chưa cay,
Tìm mộng vàng trên cánh lộng trời mây
Mây thường biến, : trời như lòng, tẻ ngắt.*
(Lựa tiếng đàn)

C. *Thi-tài của Thế-Lữ :*

1. **Dụng-ngữ :** rất tinh-tế đôi khi tác-bạo có hiệu-lực dẫn-khởi mạnh-mẽ : uống ánh trăng tan, mưa chuyển bốn phương ngàn, chiều lênh-lãng mầu sau rừng . . .

2. **Bút-pháp :** (Xem trong phần phóng-túg về hình-thức)

3. **Mỹ từ Pháp :**

— *diệp ngữ, tỉ lệ :*

*Em như lọt tiếng tơ tình,
Đẹp như Ngọc-nữ uốn mình trong không.*

— liên-hoàn, nhân-cách-hóa :

*Em đứng em buồn cạnh khóm lau,
Khóm lau than trước gió đêm sầu
Gió sầu khóc với trăng sầu lạnh,
Ai biết tình quán em ở đâu.*

(Lời than thở của nàng Mỹ-thuật)

IV.— KẾT-LUẬN :

Với một nội-dung trữ-tình, với một hình-thức mới-mẽ, độc-đáo đầy nghệ-thuật, *Mây Văn Thơ* đã đánh dấu sự toàn thắng của thơ mới ở đầu thế kỷ thứ XX và tạo một địa-vị vững-vàng cho Thế-lữ trên thi-đàn Việt-nam.



MỤC-LỤC

TỰA	5
Chương trình Quốc-văn lớp XII	7
PHẦN MỞ ĐẦU	
Đại-cương Văn-học Việt-nam	9
PHẦN THỨ NHẤT	
CÁC TƯ-TƯỚNG LỚN TRONG VĂN-CHƯƠNG VIỆT-NAM	13
Thiên thứ nhất	
Tư-tướng thuần-lúy dân-tộc trong văn-chương bình-dân	14
Chương 1 : Khái-niệm về tinh-thần dân-tộc	15
Chương 2 : Đặc-tính của tư-tướng thuần-túy dân-tộc	20
I. Ý-thức quốc-gia	24
II. Tinh-thần trào-lộng	26
III. Quan-niệm xử-kỷ tiếp-xực	
Thiên thứ hai	
Tư-tướng bất-nguồn từ Đông-phương	35
Chương 1 : Ảnh-hưởng Nho-giáo	36
I. Lược-giảng Nho-giáo	37
II. Ảnh-hưởng Nho-giáo trong văn-chương	46
1. Đoàn-trường tân-thanh	48
2. Lục Văn-Tiên	53
3. Thi-văn Nguyễn Công-Trứ	58
Chương 2 : Ảnh-hưởng Phật-giáo	63
I. Lược-giảng Phật-giáo	64
II. Ảnh-hưởng Phật-giáo trong văn-chương	71
1. Cung-oán ngâm-khúc	74
2. Quan-âm Thị Kính	77
Chương 3 : Ảnh-hưởng Lão-giáo	83
I. Lược-giảng học-thuyết Lão Trang	84
II. Ảnh-hưởng Lão Trang trong văn-chương	92
1. Thơ Nguyễn Bình-Khiêm	95
2. Bích-câu kỳ-ngộ	106

Thiên thứ ba

Tư-tưởng bắt nguồn từ Tây-phương

Chương 1 : Ảnh-hưởng của tư-tưởng lãng-mạn	115
I. Lược-giảng tư-tưởng lãng-mạn	116
II. Những đặc-tính của văn-chương lãng-mạn	121
III. Ảnh-hưởng của tư-tưởng lãng-mạn trong văn-chương Việt-nam	122
1. Tổ-tâm của Hoàng Ngọc-Phách	124
2. Hồn bướm mơ tiên của Khải-hưng	131
3. Thơ say của Vũ Hoàng-Chương	137
Chương 2 : Ảnh-hưởng của tư-tưởng tự-do dân-chủ	145
I. Lược-giảng về tự-do dân-chủ	146
II. Ảnh-hưởng của tự-do dân-chủ	149
A. Với phái cựu-học	150
B. Với phái tân-học	151
1. Phan Chu-Trinh : Quân-trị và dân-trị chủ-nghĩa	151
2. Nguyễn An-Ninh : Cao-vọng của thanh-niên	157
3. Nhất-linh : Đoạn-tuyệt	160
Chương 3 : Ảnh-hưởng Thiên-chúa-giáo	169
I. Lược-giảng về Thiên-chúa-giáo	170
II. Ảnh-hưởng Thiên-chúa-giáo trong văn-chương	176
Thơ Hàn Mặc Tử	176

PHẦN THỨ HAI

LƯỢC-SỬ VÀI BỘ MÔN VĂN-HỌC

Thiên thứ nhất

Chương 1 : Thơ truyền-khẩu	190
I. Nguồn-gốc	190
II. Tiến-trình thơ truyền-khẩu	191
Chương 2 : Thi-ca bằng chữ viết	
Tiến-trình :	
1. Lục bát	199
2. Song thất lục bát	205

3. Thơ Đường	211
4. Hát nói	218
5. Thơ mới	221
6. Thơ tự-do	232

Thiên thứ hai

Lược-sử báo-chí Việt-nam	241
I. Định-nghĩa và phân-loại	242
II. Tiến-trình	
1. Thời-kỳ phôi-thai : 1865 — 1907	246
2. Thời-kỳ phát-triển : 1907 — 1932	251
3. Thời-kỳ trưởng-thành : 1932 — 1945	261

Thiên thứ ba

Lược-sử tiểu-thuyết Việt-nam	275
I. Định-nghĩa và phân-loại	276
II. Tiến-trình	280
A. Truyện Nôm	280
B. Tiểu-thuyết viết bằng quốc-ngữ	295
1. Thời-kỳ phôi-thai : 1913 — 1925	296
2. Thời-kỳ phát-triển : 1925 — 1932	299
3. Thời-kỳ toàn-thịnh : 1932 — 1945	302
a) Giai-đoạn 1 : 1932 — 1939	303
b) Giai-đoạn 2 : 1939 — 1945	308

PHẦN THỨ BA

Trần-thuyết :

Sơ-lược về trần-thuyết	320
1. Ngọn cỏ gió đùa : Hồ Biểu-Chánh	323
2. Bướm trắng : Nhất-linh	332
3. Tắt đèn : Ngô Tất-Tố	339
4. Mấy vần thơ : Thế-lữ	345



NGUYÊN-TẮC CHÁNH-TẢ ĐÃ DÙNG TRONG SÁCH

1. Các âm và các thanh đều được phân-biệt kỹ-càng.
2. Các danh-tự chung kép đều có gạch nối.
3. Các danh-tự riêng được viết chính-xác để dễ phân-biệt :

A. Về nhân-danh :

Tên : Nguyễn Du, Nguyễn Huệ, Nguyễn Công-Trứ

Hiệu : Tố-như, Sào-nam, Nhất-linh

Tước : Ôn-như hầu, Hoài-văn hầu

Niên-hiệu : Gia-long, Bảo-dại

Chữ đệm :

- Mạnh : Chu Mạnh Trinh
- Trọng : Trần Trọng Kim
- Quí : Nguyễn Quí Tản
- Bá : Cao Bá Quát
- Thúc : Huỳnh Thúc Kháng
- Văn : Nguyễn Văn Vĩnh
- Đình : Nguyễn Đình Chiểu
- Gia : Nguyễn Gia Thiều

B. Về địa-danh :

Tên nước : Việt-nam, Trung-hoa
Ý-dại-lợi, Gia-nã-dại

Tên tỉnh : Biên-hòa, Bắc-ninh



CÁC SÁCH BÁO CHÍNH ĐÃ DÙNG ĐỂ THAM-KHẢO

Tự-điền

Đào Duy-Anh
Khai-trí Tiến-đức
Nguyễn Quảng-Tuân

Hán-Việt tự-điền
Việt-nam tự-điền
Giản-yếu Chánh-tả tự-vị

Sách Việt-ngữ :

Dương Quảng-Hàm
Hoài-thanh — Hoài-chân
Huỳnh Văn Tông
Hà Như-Chi
Hồ Thích
Huỳnh Văn Minh dịch
Kim-Định
Lâm Ngữ-Đường
Nguyễn Hiến-Lê dịch
Lê Hữu-Mục
Nguyễn Khuê
Nguyễn Ngu-Í

Việt-nam văn-học sử-yếu
Thi-nhân Việt-nam
Lược-sử báo-chí Việt-nam
Một thời lãng-mạn trong thi-ca Việt-nam
Lược-sử triết-học Trung-quốc

Cửa Không
Nhân-sinh quan và thơ văn Trung-hoa

Thân-thế và sự-nghiệp Nhất-linh
Chân-dung Hồ Biểu-Chánh
100 năm báo-chí

Lão-tử Đạo-đức kinh
Trang-tử Nam-hoa kinh
Lão-tử tinh-hoa
Trang-tử tinh-hoa

Tin mừng cứu độ
Việt-nam văn-học sử-yếu
Thượng-chí văn-tập
Lịch-sử văn-học Việt-nam tân-biên giản-vước
Không-học đăng
Đại-cương triết-học sử Trung-quốc

Nguyễn Duy-Cần

Nguyễn văn Trông
Nghiêm Toàn
Phạm Quỳnh
Phạm Thế-Ngũ
Phan Bội-Châu
Phùng Hữu-Lan
Nguyễn Văn Dương dịch
Phương-lan Bùi Thế-Mỹ

Nguyễn An-Ninh

1. Các
2. Các
3. Các

A

Thái Văn Kiêm

{ Một thi-hào Việt-nam
{ Hàn Mặc Tử

Thanh-lãng

{ Văn-chương bình-dân
{ Văn-chương chữ Nôm

Thích Thiện-hoa

Phật-học phổ-thông

Trần Thanh-Mại

Thân-thể và thi-văn Hàn Mặc Tử

Trần Văn Hiến-Minh

Thân-thể Đức Ki-tô

Trần Trọng Kim

{ Nho-giáo
{ Việt-nam sử-lược

Trương Tửu

Kinh-thi Việt-nam

Uyên-thao

Thơ Việt hiện-đại

Vũ Đình Liên, Lê Thước, Đỗ

Đức-Hiếu, Huỳnh Lý, Trương

Lược-thảo lịch-sử văn-học Việt-nam

Chính, Lê Tri-Viễn.

Vũ Ngọc-Phan

Nhà văn hiện-đại

Sách ngoại-ngữ

Bùi Xuân-Bào

Le roman vietnamien contemporain

Bynner, Witter

The way of life according to Lao Tzu

Castex (P) et Surer (P)

Manuel des études littéraires françaises

Creel H.G.

La pensée chinoise

Flutre

Le romantisme

Lagarde (A) et Michard (L)

Les grands auteurs français

Lalou (René)

Histoire de la poésie française

Phạm thị Ngạn

Bulletin de la Société des Etudes

Trương Khởi-quân

Indochinoises. Introduction au Nam-phong

Van Tieghem Paul

Lão-tử triết-học (Hong-Kong)

Le romantisme dans la littérature européenne

B.

3500



Nhà in : Trường Thi Đ.T. 40038

62, Trương-Tấn-Bửu — Gia Định

Ngày phát hành : 09-9-1974

số lượng : 5000 cuốn

Giấy phép số : 4809/74 BDVCH/PHBCNT/ALP/TP

Ngày 30-8-1974

880\$